

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
TS HOÀNG XUÂN BÌNH (Chủ biên)

GIÁO TRÌNH

KINH TẾ

VĨ MÔ CƠ BẢN



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
TS HOÀNG XUÂN BÌNH (Chủ biên)

GIÁO TRÌNH
KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TẬP THÊ TÁC GIẢ BIÊN SOẠN

TS Hoàng Xuân Bình (Chương 1; Chương 3; Chương 7)

TS Nguyễn Thị Thùy Vinh (Chương 9)

ThS Hoàng Tuấn Dũng (Chương 6)

ThS Phạm Xuân Trường (Chương 8)

ThS Lê Phương Thảo Quỳnh (Chương 5)

ThS Nguyễn Thị Hiền (Chương 4)

ThS Nguyễn Thị Hồng (Chương 2)

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế học vĩ mô là một nhánh của kinh tế học. Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô ở Việt Nam và nhiều quốc gia khác trên thế giới có những bất ổn khó lường, việc nắm vững các lý thuyết kinh tế vĩ mô nhằm có thể đưa ra các chính sách kinh tế hiệu quả là điều hết sức quan trọng. Bám sát vào những nội dung của chương trình kinh tế học vĩ mô cơ bản của Việt Nam và tham khảo một số chương trình học của các nước tiên tiến trên thế giới như Anh, Mỹ, Nhật..., chúng tôi biên soạn cuốn giáo trình "*Giáo trình Kinh tế vĩ mô cơ bản*" với mục đích giúp các bạn sinh viên hoặc người đọc tiếp cận những lý thuyết kinh tế học vĩ mô cơ bản. Cuốn sách bao gồm 9 chương, gồm nhiều nội dung từ khái niệm, thuật ngữ, công thức tính toán hay những vấn đề chính sách cụ thể. Các vấn đề kinh tế vĩ mô cơ bản được trình bày từ đơn giản đến phức tạp, từ ngắn hạn đến dài hạn, giúp người học vừa nắm được các lý thuyết cơ bản về kinh tế vĩ mô, vừa trang bị các kỹ năng tính toán, tư duy, phân tích mới, từ đó có thể hoàn thành tốt những nội dung được trình bày. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng đưa ra một số tình huống kinh tế cụ thể để làm rõ hơn các nội dung lý thuyết giúp người đọc có thể vận dụng các lý thuyết vào nền kinh tế thực. Do vậy, cuốn sách vừa giúp người đọc có thể trang bị các kiến thức kinh tế vĩ mô cơ bản, vừa có thể bước đầu giúp rèn luyện kỹ năng phân tích và đánh giá tình huống, chính sách kinh tế vĩ mô cho người học.

Để hoàn thành được cuốn sách này, các tác giả xin được gửi lời cảm ơn đến Trường Đại học Ngoại thương, Phòng Quản lý khoa học, các đồng nghiệp trong Bộ môn Kinh tế học vĩ mô, Khoa Kinh tế quốc tế. Trong quá trình biên soạn cuốn sách, các tác giả đã tiếp thu nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học, các bạn đồng nghiệp, tuy nhiên chắc chắn cuốn sách sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những góp ý của các độc giả để cuốn sách ngày được hoàn thiện hơn.

Các Tác giả

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ	7
I. Sự hình thành và phát triển của kinh tế học vĩ mô	7
II. Khái niệm về kinh tế học và kinh tế học vĩ mô	13
III. Đôi tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô	16
IV. Hệ thống kinh tế học vĩ mô	18
V. Mục tiêu và công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô	23
CHƯƠNG 2. ĐO LƯỜNG CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ	31
I. Tổng sản phẩm quốc nội	31
II. Các biến vĩ mô khác đo lường sản lượng	44
III. Chỉ số giá tiêu dùng	48
CHƯƠNG 3. TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ	60
I. Thị trường hàng hóa và mô hình giao điểm của Keynes	60
II. Chính sách tài khóa	78
CHƯƠNG 4. TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ	92
I. Một số vấn đề cơ bản về tiền tệ	92
II. Cung tiền tệ	96
III. Cầu tiền tệ	107
IV. Cân bằng thị trường tiền tệ	111
V. Chính sách tiền tệ	114
CHƯƠNG 5. TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG	125
I. Những đặc điểm cơ bản của biến động kinh tế	125
II. Mô hình tổng cầu và tổng cung	127

III. Vận dụng mô hình tổng cầu - tổng cung để giải thích biến động kinh tế trong ngắn hạn	141
CHƯƠNG 6. THÁT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT	154
I. Thất nghiệp	154
II. Lạm phát	163
III. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp	177
CHƯƠNG 7. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	188
I. Khái niệm và đo lường tăng trưởng kinh tế	189
II. Các yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế	192
III. Cơ sở lý thuyết xác định nguồn lực của tăng trưởng kinh tế	200
IV. Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế	211
CHƯƠNG 8. TIẾT KIỆM ĐẦU TƯ VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH	221
I. Giới thiệu tổng quan về hệ thống tài chính	222
II. Hạch toán thu nhập quốc dân và các đồng nhất thức	237
III. Thị trường vốn vay	243
IV. Các chính sách tác động đến tiết kiệm và đầu tư	247
CHƯƠNG 9. KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ	264
I. Cơ sở của thương mại quốc tế	264
II. Cân cân thanh toán quốc tế	268
III. Tỷ giá hối đoái	274
IV. Mô hình kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở	282
V. Phân tích tác động của các chính sách và cú sốc trong nền kinh tế mở	290
TÀI LIỆU THAM KHẢO	301

Chương 1

GIỚI THIỆU VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

I. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

1. Giai đoạn 1776 đến 1936

Tình hình kinh tế chính trị thế giới trong giai đoạn này nổi lên đó là sự cạnh tranh tự do trong nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa. Thị trường được hình thành trên cơ sở có nhiều người mua và nhiều người bán, trong đó thông tin về mặt hàng, giá cả giao dịch... khá đầy đủ do đó sức mạnh thị trường của một hay một số hãng trên thị trường là tương đối nhỏ, điều này dẫn đến việc gia nhập hay rút khỏi thị trường của các hãng là khá dễ dàng. Với đặc điểm đó, vai trò điều tiết thị trường dưới tác động của cung cầu trong nền kinh tế là rất tốt. Một sự tăng giá ở nơi này sẽ được thông tin đến nơi khác có giá thấp hơn, do đó hàng hóa dịch vụ sẽ di chuyển đến nơi có giá cao hơn, kết quả cung tăng giá giảm, còn nơi giá thấp khi cung giảm giá sẽ tăng lên, đảm bảo tính khá ổn định và cân bằng trên thị trường. Hầu hết toàn bộ nền kinh tế hoạt động một cách khá lành mạnh, minh bạch và ổn định. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng những năm 1930 đã tạo ra những thay đổi mới trong nền kinh tế và xã hội các nước tư bản, và dẫn tới những thay đổi trong quan điểm quản lý và điều tiết nền kinh tế.

Có thể nói rằng tác phẩm *Tìm hiểu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các quốc gia* (*An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* hay thường có thể viết gọn là *The wealth of nations*) của nhà kinh tế học cổ điển người Anh là Adam Smith (1723 - 1790), xuất bản năm 1776 là một bước ngoặt quan trọng trong việc xây dựng và phân tích các vấn đề kinh tế một cách có hệ thống. Quan điểm chủ đạo trong cuốn sách này là thị trường tự do, lấy thị trường là trung tâm điều tiết nền kinh tế. Adam Smith cho rằng thị trường là lực lượng duy nhất có thể điều tiết nền kinh tế, đó chính là bàn tay vô hình (*Invisible Hands*). Ông đã chỉ ra sự tồn tại và tính hiệu quả của bàn tay vô hình là do các quy luật kinh tế khách

quan chi phối các hoạt động trong nền kinh tế và con người. Tuy nhiên để các quy luật kinh tế khách quan có thể vận hành cần phải có một số điều kiện cơ bản như: phải có sự tồn tại của sản xuất và trao đổi hàng hóa; nền kinh tế phải hoạt động trên cơ sở tự do kinh tế và trao đổi hàng hóa; các tác nhân trong trao đổi phải có sự bình đẳng về kinh tế. Chủ nghĩa tư bản (CNTB) là xã hội có thể đáp ứng được các điều kiện đó. CNTB là một xã hội được hình thành và phát triển trên cơ sở các quy luật kinh tế tự nhiên, còn các xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến, hay một số mô hình các nền kinh tế đóng, kinh tế bao cấp ở một số nước xã hội chủ nghĩa (XHCN), hay Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên hiện nay, các quy luật kinh tế khách quan không thể vận hành được. Từ quan điểm đó, Adam Smith cho rằng Nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế mà chỉ nên có các chức năng là bảo vệ quyền sở hữu tư bản, đấu tranh chống kẻ thù bên ngoài và các phần tử tội phạm trong nước. Mặc dù vậy, ông cũng cho rằng, trong một số trường hợp, một số vấn đề kinh tế vượt quá khả năng của doanh nghiệp như xây dựng đường xá, đào sông, xây dựng các công trình công cộng khác, Nhà nước nên có vai trò trong những vấn đề đó.

Có thể nói tác phẩm của Adam Smith đã đặt nền móng cho tư tưởng của kinh tế cổ điển, mà tại đó vai trò của thị trường được đề cao, nghiên cứu được đề cập ở đây là dài hạn và tập trung vào các lực lượng cung sản xuất hàng hóa. Trong giai đoạn này, các nhà kinh tế chú ý đến phân tích và nghiên cứu nền kinh tế thông qua hoạt động trao đổi, lưu thông... Các tác nhân trong nền kinh tế là các hãng, doanh nghiệp được phân tích để rút ra kết luận chung áp dụng cho các hãng và doanh nghiệp khác. Như vậy, cách tiếp cận và phân tích các tác nhân trong nền kinh tế như vậy gắn với kinh tế học vi mô ngày nay.

2. Giai đoạn 1936 đến 1971

Đặc điểm kinh tế thế giới giai đoạn này là sau khủng hoảng kinh tế những năm 1929 - 1933, nền kinh tế các nước CNTB bước sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền. Nguyên nhân của bước chuyển trong các nước TBCN xuất phát từ một số nguyên nhân sau đây.

Thứ nhất, trong quá trình tự do cạnh tranh khốc liệt giữa các nhà tư bản, theo nguyên lý bàn tay hữu hình, các nhà tư bản có lợi thế về tư bản, lực lượng sản xuất và trình độ kỹ thuật cao sẽ có lợi thế so với các nhà tư

bản khác và cuối cùng trong sự cạnh tranh đó, họ sẽ giành chiến thắng. Các hãng nhỏ sẽ bị thâu tóm, buộc phải sáp nhập hay bị phá sản. Điều này hiện nay cũng diễn ra ở một số nền kinh tế chuyên đổi khi mà giai đoạn ồ ạt xuất hiện của các doanh nghiệp, ngân hàng, sau đó dẫn đến sự cạnh tranh, mặc dù có sự điều tiết của Chính phủ, nhưng quy luật kinh tế là khó tránh khỏi khi mà các doanh nghiệp lớn có lợi thế về vốn và công nghệ sẽ chiến thắng và việc sáp nhập, thâu tóm hay phá sản là không thể tránh khỏi.

Thứ hai, ở giai đoạn này những thành tựu về khoa học kỹ thuật phát triển mạnh, các hãng tư bản cần có một lượng tư bản lớn mà việc dựa vào nguồn vốn và tiềm lực của bản thân là khó có thể thực hiện được. Xu thế buộc các hãng tư bản phải cải tiến kỹ thuật, nâng cao trình độ công nghệ. Nếu không cải tiến kỹ thuật, họ sẽ bị đánh bại và bị tu bản lớn thôn tính hoặc phải chung vốn để hình thành các công ty cổ phần, nhờ đó, làm cho sự tập trung sản xuất tăng lên. Do đó, khi tập trung sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định thì tự nó dẫn đến độc quyền. Như vậy, sự phát triển của lực lượng sản xuất và những thành tựu mới về khoa học kỹ thuật, đã thúc đẩy tích tụ tư bản và dẫn tới độc quyền.

Thứ ba, khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 cũng là một tác nhân quan trọng trong việc thúc đẩy việc phá sản, sáp nhập, thâu tóm dẫn tới tích tụ và tập trung sản xuất. Thực tế, trong cuộc khủng hoảng, các công ty nhỏ không thể trụ vững, các công ty lớn có khả năng chống đỡ và do đó có cơ hội để thâu tóm hay mua lại, và trở thành các tập đoàn kinh tế lớn. Đặc điểm của cuộc khủng hoảng lần này là sản xuất "*thừa*". Cụ thể, khi hàng hóa sản xuất ra mà không tiêu thụ được, dẫn tới giá giảm, sản xuất bị thu hẹp do lợi nhuận giảm, thất nghiệp gia tăng, cầu tiêu dùng lại càng giảm xuống, tình trạng dư thừa hàng hóa trên thị trường lại càng tăng. Điều này là vòng xoáy luân quẩn của thị trường, dẫn tới sự rối loạn của nền kinh tế khi doanh nghiệp bị đóng cửa hàng loạt, thất nghiệp gia tăng từng ngày. Nền kinh tế có tình trạng "*dư thừa*" hàng hóa, dư thừa ở đây không phải là sản xuất thừa so với nhu cầu của xã hội, mà nhiều hơn so với cầu có khả năng chi trả của người dân. Do đó, khi khủng hoảng thừa xảy ra, vẫn có nhiều người phải chịu đói, rét, trong khi lương thực và than đá đang dư thừa. Trong xã hội TBCN, sản xuất được xã hội hóa cao độ, thi khủng hoảng càng rất dễ xảy ra. Khi khủng hoảng xảy ra thì hệ quả là sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa giảm sút rất nhiều. Hoạt động sản xuất bị ngưng trệ, nhiều nhà máy thậm chí

phải đóng cửa, quy mô sản xuất bị thu hẹp, thất nghiệp gia tăng, giá hàng hóa dịch vụ giảm xuống, khối lượng mậu dịch trong và ngoài nước bị thu hẹp, nhiều ngân hàng phải đóng cửa, giá cả cổ phiếu hạ thấp, nhiều doanh nghiệp, chủ yếu các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản...

Cuộc khủng hoảng 1929 - 1933 cho thấy những khiếm khuyết mà cơ chế thị trường tự do theo quan điểm của Adam Smith không thể điều tiết và kiểm soát được một cách có hiệu quả. Những bất ổn kinh tế xảy ra cùng với cuộc khủng hoảng thừa mà tại đó, cung hàng hóa dịch vụ, thậm chí hàng hóa được sản xuất tràn lan vẫn không giải quyết được do cầu không có, thậm chí các hàng sản xuất đã tiêu hủy rất nhiều hàng hóa dịch vụ, kể cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, nhiều lò nẫu sắt ở Mỹ, Anh, Đức và Pháp đã phải phá bỏ. Những thực tế kinh tế xã hội với các cơ sở lý thuyết chỉ dựa vào sự điều tiết của quy luật cung cầu, và lý luận về thị trường tự do điều tiết hiệu quả trở nên thất bại trong việc giải quyết khủng hoảng.

Trước những thất bại của quan điểm thị trường tự do điều tiết kinh tế, thể hiện rõ nhất là cuộc khủng hoảng “thừa” 1929 - 1933. Năm 1936, lý thuyết về đề cao vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết nền kinh tế được nhà kinh tế học người Anh là Jonh Maynard Keynes (1884 - 1946) thể hiện trong tác phẩm “*Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*¹”. Tác phẩm này đã sâu phân tích rõ nguyên nhân khủng hoảng kinh tế và biện pháp giải quyết khủng hoảng trong đó đề cao vai trò chủ động của Chính phủ trong việc điều tiết tổng cầu. Tư tưởng chính của ông là đề cao vai trò của Nhà nước trong điều tiết nền kinh tế.

J.M. Keynes cho rằng khủng hoảng, thất nghiệp đã xảy ra không phải là lỗi trong hệ thống CNTB mà là do các chính sách kinh tế không hợp lý, đã lạc hậu, đặc biệt thiếu sự can thiệp cần thiết của Nhà nước. Ông không đồng ý với quan điểm của trường phái cổ điển về vai trò của bàn tay vô hình, hay thị trường điều tiết mang đến sự cân bằng cho nền kinh tế, mà theo ông để có được sự cân bằng trên thị trường cần thiết phải có vai trò điều tiết của Nhà nước. Khác với quan điểm cổ điển và tiếp cận từ phía cung và trong dài hạn, lý thuyết Keynes tiếp cận tổng cầu và tập trung trong ngắn hạn. Ở đây ông cũng chỉ ra rằng, trong những biến động kinh tế theo kiểu chu kỳ, vai trò của Nhà nước là đặc biệt quan trọng nhằm làm cho nền kinh tế nếu có biến động cũng phải trong tầm kiểm soát. Vai trò điều tiết của Nhà

¹ Nguyên bản tên tiếng Anh là: The General Theory of Employment, Interest and Money

nước trong trường hợp này là rất cần thiết và khó có một tác nhân trong nền kinh tế nào có khả năng đảm đương được. Học thuyết của J.M. Keynes cũng tiếp cận nghiên cứu kinh tế theo phương pháp phân tích vĩ mô, đó là việc tiếp cận và nghiên cứu nền kinh tế dưới góc độ tổng thể, tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa các bộ phận lớn trong nền kinh tế. Đây cũng là hình hài đầu tiên của môn kinh tế học vĩ mô.

3. Giai đoạn từ 1972 đến nay

Có thể thấy, trong suốt thời gian kể từ khi ra đời năm 1936, lý thuyết Keynes đã thể hiện là một cứu cánh, một con đường hứa hẹn nhiều triển vọng cho các nước để giải quyết cuộc khủng hoảng thừa, mà tại đó “cầu tiêu dùng” là mấu chốt để giải quyết lượng hàng hóa đang ngày càng dư thừa không có cách nào giải quyết. Có rất nhiều người ủng hộ và nhiều nền kinh tế đã đi theo con đường của Keynes. Trong quan điểm của Keynes, yếu tố tổng cầu, hay kích cầu là mấu chốt cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nền kinh tế trong thời kỳ chiến tranh là một minh chứng quan trọng. Đó là một cách thức rất khác biệt khi lấy chiến tranh làm động lực để tăng chi tiêu, tăng tổng cầu để tăng trưởng. Với nền kinh tế Mỹ, lý luận của Keynes cũng mang đến nhiều thành công với chiến lược lấy chiến tranh nuôi tăng trưởng. Tuy nhiên, sau giai đoạn tốt đẹp, những năm 1970, chi tiêu cho chiến tranh giảm, OPEC tăng giá dầu, nền kinh tế thế giới tiếp tục rơi vào các cuộc khủng hoảng ở mức độ rất nghiêm trọng với tốc độ lan truyền cao. Xuất phát từ việc đơn phương tuyên bố thả nổi đồng USD của Mỹ (chế độ Bretton Woods sụp đổ), các cuộc khủng hoảng thời kỳ này thường bắt nguồn từ khủng hoảng tài chính tiền tệ mà lý luận đề cao về sự can thiệp của bàn tay Nhà nước cho thấy không hiệu quả. Lý luận của Keynes trở nên thất bại.

Trên thực tế, ngay trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, các nước đồng minh cho rằng họ cần thiết lập, xây dựng một hệ thống tiền tệ quốc tế mới nhằm thúc đẩy các quan hệ tiền tệ và thương mại quốc tế. Năm 1944, một hội nghị quốc tế được nhóm họp tại Bretton Woods (Mỹ) với sự tham gia của đại diện 44 quốc gia đã đưa ra một loạt các biện pháp liên quan đến lĩnh vực tài chính tiền tệ, dẫn đến sự hình thành hệ thống tiền tệ quốc tế mới với tên gọi là hệ thống Bretton Woods.

Điểm mấu chốt của hệ thống Bretton Woods là đồng đô la Mỹ (USD) được coi là đồng tiền chủ chốt, nước Mỹ có nghĩa vụ đòi đô la ra vàng cho các ngân hàng trung ương (NHTW) một cách không hạn chế với mức giá là

35 USD/ounce vàng. Các nước phải công bố tỷ lệ trao đổi đồng tiền của mình với USD và từ đó gián tiếp quy ra một lượng vàng tương ứng. Các nước không có quyền tự ý thay đổi mức quy đổi trước khi có sự cho phép của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Chính vì thế, USD trở nên có vị trí thống trị, trở thành đồng tiền quốc tế, do đó hệ thống này còn được gọi là chế độ bản vị vàng - đô la.

Sự tồn tại của hệ thống Bretton Woods có thể chia làm hai giai đoạn: giai đoạn khan hiếm USD (1944 - 1958) và giai đoạn dư thừa USD (1959 - 1971).

- Giai đoạn khan hiếm USD (1944 - 1958)

Trong giai đoạn này, nước Mỹ có dự trữ vàng rất lớn. USD có giá trị như vàng vì nó được bảo đảm bởi lượng vàng của Mỹ và dễ dàng có thể quy đổi ra vàng theo thỏa thuận của Bretton Woods. Thực tế, USD đã giúp nhiều nước châu Âu phục hồi kinh tế, tăng dự trữ USD nghĩa là tăng dự trữ quốc gia. Như vậy các nước khác có thể tăng dự trữ nhưng nước Mỹ sẽ bị thâm hụt thanh toán. Tuy nhiên điều này cho thấy vai trò quan trọng của nước Mỹ trong việc đảm bảo nguồn dự trữ cần thiết cho thế giới.

- Giai đoạn dư thừa USD (1959 - 1971)

Kể từ cuối những năm 1950, việc khan hiếm USD không còn nhưng một thực tế là thâm hụt cán cân thanh toán của Mỹ trở nên trầm trọng. Bên cạnh đó, lượng USD dự trữ tại các ngân hàng nước ngoài tăng lên nhanh chóng, thậm chí dư thừa USD và thực tế USD cũng chỉ là một loại tiền pháp định được bảo đảm quy đổi ra vàng. Do vậy các ngân hàng bắt đầu tìm cách chuyển đổi USD để lấy vàng. Đến năm 1960, dự kiến lượng USD ở nước ngoài dự trữ tương đương với tổng dự trữ vàng của Mỹ theo mức quy đổi của hệ thống Bretton Woods. Trên thực tế, nếu đồng loạt các nước chuyển từ dự trữ USD quy đổi ra vàng thì nước Mỹ sẽ không còn vàng. Đến năm 1970, dự trữ USD của các nước dự kiến lớn gấp 4 lần tổng lượng vàng nước Mỹ hiện đang dự trữ. Trước thực tế này, cộng với tình trạng thâm hụt lớn của cán cân thanh toán Mỹ là nguyên nhân nhiều người liên tưởng đến khả năng Mỹ sẽ phải phá giá đồng đô la để giảm nguy cơ “thiếu thanh khoản vàng”. Thực trạng này khiến nguồn USD được chuyển dần sang các đồng tiền mạnh khác. Kết quả là vào năm 1971, Mỹ tuyên bố ngừng đổi đồng USD ra vàng và thực hiện phá giá lần một đồng USD. Quyết định này đã

đánh dấu sự sụp đổ của chế độ Bretton Woods. Cho đến nay, không một đồng tiền nước nào được đàm bảo bằng vàng.

Quay trở lại với sự thất bại của lý thuyết Keynes, khi nền kinh tế Mỹ và nhiều nước khác phải suy thoái những năm 1970. Lúc này quan điểm quá dựa vào bàn tay thị trường theo quan điểm cổ điển hay quá dựa vào bàn tay Chính phủ theo quan điểm Keynes đều tỏ ra không thể giải quyết được những vấn đề mà nền kinh tế đang phải đối mặt. Chính lúc này, quan điểm của nhà kinh tế học đoạt giải Nobel đầu tiên của Mỹ là Paul Samuelson về điều tiết nền kinh tế với “hai bàn tay”. Đó là bàn tay Chính phủ và bàn tay thị trường lại được chú ý. Thành công của ông đó là đã phát triển các lý luận kinh tế tĩnh và động, góp phần nâng phân tích kinh tế lên một tầm cao mới trở thành một cùu cánh về lý luận cho nền kinh tế thế giới trong giai đoạn đó. Paul Samuelson cho rằng điều tiết nền kinh tế với chỉ bàn tay Chính phủ hoặc bàn tay thị trường chẳng khác nào như vỗ tay với một bàn tay. Quan điểm cụ thể là những lĩnh vực nào thị trường điều tiết được thì Chính phủ sẽ không nên can thiệp nhưng lĩnh vực nào thị trường không điều tiết được thì Chính phủ nhất định phải can thiệp. Khi bàn vị vàng sụp đổ², cùng với việc Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC tăng giá dầu, nền kinh tế Mỹ, một “tín đồ” theo chủ nghĩa kích cầu kiểu Keynes cũng rơi vào khủng hoảng, chính lúc này, lý luận kết hợp giữa hai bàn tay Chính phủ và thị trường được ủng hộ. Ngày nay, rất nhiều nền kinh tế đã sử dụng rất linh hoạt và rất thành công quan điểm này trong việc điều tiết nền kinh tế của mình, tuy nhiên vai trò của thị trường hay Chính phủ ở mỗi quốc gia là khác biệt, tùy thuộc khá nhiều vào kiểu cơ chế kinh tế và quan điểm chính trị, kinh tế và xã hội của từng quốc gia.

II. KHÁI NIỆM VỀ KINH TẾ HỌC VÀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

1. Kinh tế học là gì?

Kinh tế học là một môn khoa học nghiên cứu cách thức mà nền kinh tế sử dụng các nguồn tài nguyên khan hiếm trong nền kinh tế để tiến hành sản xuất và phân phối những hàng hóa và dịch vụ cần thiết cho nền kinh tế.

²Năm 1934, Tổng thống Roosevelt cố định giá vàng tại mức 35 USD/ounce. Năm 1944, Hiệp ước Bretton Woods thiết lập chế độ ban vị vàng tiêu chuẩn, thành lập Quỹ Tiền tệ thế giới IMF và Ngân hàng Thế giới WB. Năm 1973, đồng USD từ bỏ chế độ ban vị vàng, giá vàng được phép thả nổi theo biến động thị trường. Cho tới tháng 6/1973, giá vàng ở thị trường Luân Đôn đạt hơn 120 USD/ounce.

Như vậy, đặc trưng của nền kinh tế đó là sự khan hiếm. Chính sự khan hiếm nguồn lực trong khi nhu cầu của nền kinh tế là vô hạn khiến kinh tế học trở thành môn học: Nghiên cứu bài toán lựa chọn tốt nhất cho việc sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai trong điều kiện khan hiếm nguồn lực đầu vào của sản xuất. Thực tế, hàng ngày các vấn đề kinh tế luôn xuất hiện, ví dụ như một người trưởng thành thì các nhu cầu tăng lên, khi có gia đình, có con cái nhu cầu về nhà cửa, tiền bạc, xe cộ đều tăng trong khi chúng ta phải đổi mặt với sự khan hiếm về thu nhập và thời gian. Nói cách khác, mỗi người đều phải đổi mặt với sự khan hiếm, mỗi doanh nghiệp hay nền kinh tế thậm chí cả thế giới đều phải đổi mặt với sự khan hiếm nguồn lực, hay sự hữu hạn của nguồn lực như nước sạch, năng lượng, dầu mỏ... Mọi người không thể có được tất cả những thứ mình cần. Trên bình diện một quốc gia, có thể nhìn thấy các nguồn lực khan hiếm đó là tài nguyên thiên nhiên, tư bản, lao động, tri thức, công nghệ, các máy móc và trang thiết bị đã tạo ra.

Trên bình diện cá nhân, gia đình, sự khan hiếm có thể dễ dàng thể hiện ngay từ việc các bà nội trợ phải đổi mặt hàng ngày. Thực tế, sẽ rất dễ dàng có thể đi chợ khi trong túi có vài trăm triệu để đi mua một bữa trưa cho gia đình có 4 người và 1 người khách. Tuy nhiên nếu trong túi chỉ có 500 nghìn đồng, thì đây hoàn toàn là bài toán đối với bà nội trợ đó. Lúc này, chính sự khan hiếm nguồn lực đầu vào, cụ thể là tiền, buộc người đi chợ phải trả lời đúng nhất mua cái gì cho đủ tiền, chắc khó có thể mua được những món ăn cao cấp. Bên cạnh đó, việc phải mua như thế nào, cách thức mua hàng hóa đơn giản như việc đi chợ, đi bộ hay đi taxi cũng phải tính đến vì nếu đi taxi sẽ tốn tiền thêm trong điều kiện hạn hẹp về ngân sách. Cuối cùng, người nội trợ cũng phải xác định là sẽ mua cho ai, ưu tiên ai. Chính vì hạn chế về nguồn lực nên việc mua nhiều thức ăn là không thể. Lúc này người nội trợ phải tính đến việc ưu tiên mua hàng hóa nào dù tiền, mà phù hợp trước hết cho vị khách mời đến, sau đến là cho gia đình. Nói cách khác phải xác định mình mua bữa ăn đấy phục vụ đối tượng là ai. Như vậy, chính sự khan hiếm nguồn lực đã bắt buộc người nội trợ đó phải giải một bài toán lựa chọn mua cái gì, như thế nào và cho ai. Mở rộng ra, trong điều kiện nguồn lực hữu hạn, nền kinh tế cũng phải giải quyết bài toán khan hiếm nguồn lực, hay nói cách khác kinh tế học là môn học giúp nền kinh tế giải bài toán tối ưu trong điều kiện khan hiếm nguồn lực, hay môn học của sự lựa chọn tối ưu. môn

học giúp nền kinh tế trả lời đúng nhất ba câu hỏi là *sản xuất cái gì*, *sản xuất như thế nào* và *sản xuất cho ai trong nền kinh tế*.

Ngoài ra, chúng ta còn cần phân biệt giữa kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc.

Kinh tế học thực chứng (Positive Economics) được hiểu là việc mô tả và phân tích các sự kiện, các mối quan hệ trong nền kinh tế. Do đó, kinh tế học thực chứng thường chỉ ra, mô tả ra những vấn đề cụ thể trong nền kinh tế, nói cách khác là trả lời câu hỏi: Vấn đề đó là gì? và là như thế nào?

Kinh tế học chuẩn tắc (Normative Economics) có mục đích là đưa ra các phương án, các cách thức để đổi mới và giải quyết các vấn đề phát sinh trong nền kinh tế. Hay nói cách khác kinh tế học chuẩn tắc đưa ra lời khuyên chính sách cho các vấn đề kinh tế phát sinh, hay trả lời câu hỏi nền kinh tế hay các tác nhân trong nền kinh tế nên hành động như thế nào? hay nên làm gì?

2. Kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô

Kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô là một trong hai phân ngành lớn của Kinh tế học. Kinh tế học vi mô có thể được ra đời sớm hơn kinh tế học vĩ mô và khởi thủy có thể coi là khi có sự bắt đầu của quan điểm thị trường điều tiết nền kinh tế trong quan điểm “bàn tay vô hình” của Adam Smith. Quan điểm đó đưa ra cách tiếp cận vi mô trong việc nghiên cứu và điều tiết nền kinh tế, từ đó thể hiện cách nghiên cứu cũng như nội hàm nghiên cứu của kinh tế học vi mô hiện đại.

Như vậy, kinh tế học vi mô sẽ đi nghiên cứu sự hoạt động của các tác nhân trong nền kinh tế như người tiêu dùng, hộ gia đình, doanh nghiệp, hàng sản xuất và các yếu tố tác động ảnh hưởng, các loại hình thị trường mà các tác nhân trong nền kinh tế đang hoạt động sản xuất và kinh doanh.

Bên cạnh đó, kinh tế học vĩ mô với quan điểm bàn tay hữu hình của J.M. Keynes đã thăng vào nghiên cứu các tổng thể kinh tế, bỏ qua cách tiếp cận vi mô như việc nghiên cứu hành vi của người tiêu dùng, hàng sản xuất... Như vậy kinh tế học vĩ mô có đặc trưng là đi sâu nghiên cứu hoạt động và các vấn đề kinh tế chủ yếu của nền kinh tế tổng thể (quốc gia), như sản lượng quốc gia, ngân sách quốc gia, chi tiêu Chính phủ, lạm phát, giá cả,

hay hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại, đầu tư quốc tế giữa các quốc gia vận hành như thế nào.

Nói cách khác, khác với kinh tế vi mô đi sâu vào phân tích hành vi, hoạt động của các tác nhân, các tế bào trong nền kinh tế thì kinh tế học vĩ mô lại đi sâu phân tích nền kinh tế dưới góc độ tổng thể, xem xét những xu hướng, hoạt động, tương tác và biến động chung của toàn bộ nền kinh tế.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô

Trong phần khái quát ở trên, chúng ta đã thấy được khái quát về quan điểm nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô là tiếp cận và nghiên cứu nền kinh tế trên góc độ tổng thể, quốc gia. Vậy để tiếp cận, nghiên cứu, đánh giá phân tích và có cái nhìn tổng thể trong nền kinh tế như vậy, kinh tế học vĩ mô cần phải nghiên cứu cụ thể những bài toán về sự lựa chọn quốc gia.

Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu sự lựa chọn của mỗi quốc gia trước những vấn đề kinh tế và xã hội cơ bản như:

- Sản lượng
- Tăng trưởng kinh tế
- Lạm phát, thất nghiệp
- Lãi suất, tiền tệ
- Tỷ giá hối đoái
- Tình trạng cán cân ngân sách nhà nước, cán cân thương mại, cán cân thanh toán quốc tế...

2. Một số phương pháp nghiên cứu cơ bản trong kinh tế học vĩ mô

Phương pháp thứ nhất là Phương pháp trừu tượng hóa khoa học. Đây là phương pháp yêu cầu khi nghiên cứu thường các nhà kinh tế có thể giả thuyết bỏ qua hoặc giả định một số các biến số khác không đổi hoặc thay đổi chậm, để tập trung nghiên cứu các biến số có vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu vấn đề đang đặt ra. Ví dụ, khi nghiên cứu về khả năng tiêu dùng, có thể giả định không bị giới hạn về tiền để đánh giá khả năng tiêu dùng. Hay nghiên cứu, trong ngắn hạn, có thể coi như giá và lương không đổi để nghiên cứu các yếu tố khác.

Phương pháp thứ hai là Phương pháp toán học. Trong kinh tế học đây là phương pháp hết sức quan trọng. Cụ thể, với những vấn đề nghiên cứu cần phải lượng hóa được các biến số và phân tích mối quan hệ giữa các biến số đó thông qua các hàm số toán học, các đồ thị toán học, tính toán tỷ lệ hoặc kiêm định hay xây dựng mô hình kinh tế để phân tích hay đánh giá về một nền kinh tế hay một vấn đề kinh tế nào đó.

Phương pháp thứ ba, đó là Phương pháp cân bằng tổng quát Walras. Đây là phương pháp yêu cầu khi nghiên cứu để điều tiết nền kinh tế vĩ mô thường phải nhắm tới sự cân bằng đồng thời ở tất cả các thị trường. Leon Walras (1834 - 1910), chia cơ cấu nền kinh tế thị trường thành ba loại. *Thứ nhất*, thị trường sản phẩm, là nơi diễn ra hoạt động mua bán hàng hóa, tương quan trao đổi giữa các loại hàng hóa và hình thành giá cả. *Thứ hai*, thị trường tư bản là nơi nhu cầu vốn vay, đi vay và cho vay vốn gắp nhau, là nơi hình thành nên giá của vốn là lãi suất. *Thứ ba*, thị trường lao động là nơi thuê mướn lao động, tại đây giá của lao động là tiền lương hay tiền công, là giá của lao động. Sau này, K. Marx và F. Engels đã chỉ ra tiền lương là để trả cho việc mua sức lao động. Trên thực tế, ba thị trường này độc lập nhau, song nhờ hoạt động của hằng sản xuất nên có quan hệ với nhau. Cụ thể, hằng sản xuất hàng hóa để bán, để hoạt động họ có thể phải vay vốn trên thị trường vốn, thuê công nhân trên thị trường lao động. Bên cạnh đó, sau quá trình sản xuất, hằng mang sản phẩm bán trên thị trường hàng hóa; vai trò này thể hiện khả năng cung hàng hóa. Chi phí sản xuất của hằng hình thành từ chi phí vay vốn, chi phí thuê lao động... do đó nếu bán được giá cao hơn chi phí, hằng sẽ có lợi nhuận và lợi nhuận tăng lên khiến hằng có xu hướng mở rộng sản xuất và hằng phải vay thêm vốn, thuê thêm công nhân. Kết quả cầu về vốn và lao động tăng, làm cho giá của vốn và lao động tăng, kéo theo chi phí sản xuất của hằng tăng. Mặt khác, khi cung sản phẩm nhiều hơn, khiến giá hàng hóa giảm, kết quả là giá hàng hóa dần ngang bằng với chi phí sản xuất, do đó, hằng sẽ không có lời trong việc sản xuất thêm nên không thuê thêm công nhân và không vay thêm vốn để sản xuất nữa. Như vậy, ở điểm dừng đó, giá cả vốn và lao động tức lãi suất và tiền lương ổn định, từ đó làm cho giá hàng hóa tiêu dùng ổn định. Cá ba thị trường đều đạt trạng thái cân bằng. Do đó, Walras gọi cân bằng đó là cân bằng tổng quát giữa các thị trường. Để thấy, điều kiện để có sự cân bằng chính là khi cân bằng giữa thu nhập bán những hàng hóa sản xuất thêm và chi phí sản xuất ra chúng xảy ra. Thực tế với một nền kinh tế tự do cạnh tranh, trạng thái cân

bằng này được thực hiện thông qua dao động tự phát của cung cầu và giá cả hàng hóa trên thị trường.

IV. HỆ THỐNG KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Theo nhà kinh tế học Paul Samuelson, hệ thống kinh tế vĩ mô được đặc trưng bởi ba yếu tố đó là đầu vào, hộp đen và đầu ra.

1. Đầu vào hệ thống kinh tế vĩ mô

Đầu vào bao gồm những yếu tố tác động vào tình trạng hoạt động của nền kinh tế theo hướng tốt hoặc xấu. Những yếu tố đầu vào bao gồm yếu tố ngoại sinh và yếu tố nội sinh.

- *Các yếu tố ngoại sinh*: là các yếu tố mang tính chất môi trường có khả năng tác động đến hiệu quả hoạt động kinh tế của một quốc gia và nằm ngoài sự kiểm soát của Chính phủ như: tình hình thời tiết, tình hình chính trị, các điều kiện kinh tế của nước ngoài, tình hình dân số...

- *Các yếu tố nội sinh*: là các yếu tố có khả năng tác động đến hiệu quả kinh tế của một quốc gia và nằm trong sự kiểm soát của Chính phủ. Cụ thể là các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế, các chính sách và biện pháp điều tiết nền kinh tế hướng tới những mục tiêu mong muốn.

2. Hệ thống lưu trữ sự tương tác hoạt động trong nền kinh tế (hộp đen)

Yếu tố trung tâm của hệ thống kinh tế vĩ mô là hộp đen kinh tế vĩ mô. Hoạt động của hộp đen sẽ quyết định chất lượng của các biến đầu ra. Hai lực lượng quyết định sự hoạt động của hộp đen kinh tế vĩ mô là tổng cung và tổng cầu.

2.1. Tổng cầu

* Khái niệm

Tổng cầu là tổng khối lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà các tác nhân trong nền kinh tế mong muốn và có khả năng mua trong một thời gian nhất định tương ứng với mỗi mức giá chung và mức thu nhập, còn các yếu tố kinh tế khác cho trước.

* Các yếu tố ảnh hưởng đến tổng cầu

+ Mức giá chung (P): Trong điều kiện các yếu tố kinh tế khác cho trước khi mức giá chung tăng lên tổng cầu sẽ giảm xuống, do ba hiệu ứng

thu nhập, lãi suất và tỷ giá, sẽ được phân tích cụ thể trong Chương “Tổng cầu và tổng cung”.

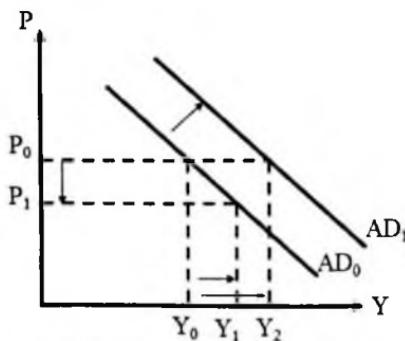
+ Thu nhập (Y): Thu nhập là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng mua của các tác nhân. Do vậy, khi thu nhập tăng lên thì tổng cầu tăng và ngược lại.

+ Quy mô dân số (N): Ngay cả khi thu nhập chưa tăng thì quy mô dân số tăng (xét trong phạm vi của một quốc gia) thì tổng cầu sẽ tăng, do lúc này không có thu nhập thì người tiêu dùng vẫn phải chi tiêu. Do đó, khi dân số tăng chi tiêu tăng, tổng cầu tăng (nếu thu nhập không tăng thì sẽ làm tiết kiệm giảm đi).

+ Kỳ vọng (E): là những dự báo, dự đoán về tình hình kinh tế xã hội hay các yếu tố tác động đến nền kinh tế trong tương lai. Nếu các tác nhân phán đoán là trong tương lai mức giá sẽ giảm xuống thì tổng cầu hiện tại giảm xuống và ngược lại. Nếu các tác nhân phán đoán là trong tương lai thu nhập của họ sẽ tăng thì tổng cầu hiện tại tăng lên và ngược lại.

* Đồ thị đường tổng cầu

Khi nghiên cứu đường tổng cầu trong quan hệ với giá thì tổng cầu có quan hệ tỷ lệ nghịch, cụ thể khi giá tăng, tổng cầu giảm; khi giá giảm, tổng cầu tăng. Do đó, đường tổng cầu là đường có xu hướng dốc xuống trong đồ thị mô tả mối quan hệ giữa giá và tổng cầu.



Hình 1.1. Đồ thị đường tổng cầu AD

Thực tế cho thấy, yếu tố giá là nhân tố nội sinh nên khi giá thay đổi, sẽ gây nên sự vận động dọc theo đường tổng cầu, lên phía trên nếu mức giá

tăng và xuống phía dưới nếu mức giá giảm. Các yếu tố khác ngoài giá, có thể gọi là các yếu tố ngoại sinh khi thay đổi sẽ gây nên sự dịch chuyển của đường tổng cầu. Nếu các yếu tố ngoại sinh là tích cực làm cho tổng cầu tăng, sẽ làm cho đường tổng cầu dịch chuyển sang phải và nếu các yếu tố đó có tác động tiêu cực làm giảm tổng cầu sẽ làm cho đường tổng cầu dịch chuyển sang trái. Tuy nhiên cần chú ý, khi nghiên cứu một yếu tố thay đổi, chúng ta giả định các yếu tố khác không thay đổi.

2.2. Tổng cung

* Khái niệm

Tổng cung là tổng khối lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà tất cả các tác nhân trong nền kinh tế có khả năng và sẵn sàng cung cấp trong một khoảng thời gian nhất định ở các mức giá chung, trong điều kiện mức chi phí sản xuất, giới hạn khả năng sản xuất còn các yếu tố kinh tế khác cho trước.

* Một số nhân tố tác động đến tổng cung

+ Mức giá chung (P): Trong ngắn hạn, khi mức giá chung tăng lên thì tổng cung có xu hướng tăng lên. Với giả định các yếu tố kinh tế khác cho trước, trong ngắn hạn giá cả của các yếu tố đầu vào chưa thay đổi thì khi mức giá chung tăng lên làm tăng lợi nhuận của các nhà sản xuất, từ đó kích thích họ gia tăng sản lượng. Ngược lại, khi mức giá chung giảm xuống thì tổng cung sẽ giảm xuống.

+ Chi phí sản xuất: Khi chi phí sản xuất tăng lên (chẳng hạn tiền lương tăng, lãi suất tăng...) làm thu hẹp lợi nhuận của các nhà sản xuất dẫn đến tổng cung giảm và ngược lại.

+ Giới hạn khả năng sản xuất: Biểu hiện là sản lượng tiềm năng, ký hiệu là Y^* (Potential Yield). Đó là sản lượng tối đa mà một nền kinh tế có thể sản xuất được trong điều kiện toàn dụng các nguồn lực của nền kinh tế và không có lạm phát.

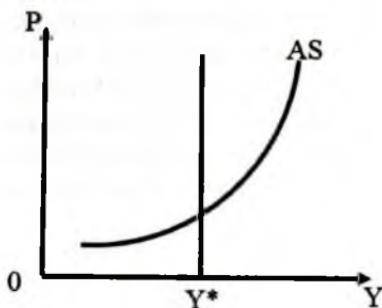
Sản lượng tiềm năng cũng có thể được phát biểu như sau: Sản lượng tiềm năng là sản lượng tối đa mà một nền kinh tế có thể sản xuất được với điều kiện cho trước về lao động, vốn, công nghệ, trình độ quản lý và các nguồn lực sẵn có khác.

Như vậy, sản lượng tiềm năng phụ thuộc vào việc sử dụng các yếu tố sản xuất, đặc biệt là lao động. Do đó, sản lượng tiềm năng là một mục tiêu

di động. Khi các điều kiện về các yếu tố sản xuất thay đổi, sản lượng tiềm năng cũng sẽ thay đổi.

* *Đồ thị đường tổng cung*

Khi vẽ đường tổng cung trong tương quan với giá, đường tổng cung là một đường có xu hướng dốc lên thể hiện mối quan hệ thuận chiều giữa giá và tổng cung.



Hình 1.2. Đồ thị đường tổng cung AS

Chúng ta có thể nhận thấy, từ mức sản lượng 0 đến trước khi gặp điểm sản lượng tiềm năng Y^* , chúng ta có đường tổng cung (AS) tương đối thoái. Sau khi vượt qua điểm sản lượng tiềm năng Y^* , đường tổng cung trở nên dốc hơn. Điều này gợi ý, ở mức sản lượng thấp hơn sản lượng tiềm năng, khi mức giá thay đổi nhỏ, sẽ khuyến khích các hàng tăng nhanh sản lượng để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng, vì trong ngắn hạn, chúng ta giả sử các yếu tố chi phí đầu vào cố định hay chậm thay đổi hoặc khó thay đổi, nên khi giá hàng hóa bán ra tăng sẽ làm tăng lợi nhuận của các nhà sản xuất, từ đó khuyến khích các doanh nghiệp tăng sản lượng. Lúc này, việc sản xuất ở mức thấp hơn Y^* nên việc tăng sản lượng với các hàng cũng dễ dàng hơn do nguồn lực của nền kinh tế như vốn, nguyên vật liệu, nhân công... đều vẫn đang còn dư thừa.

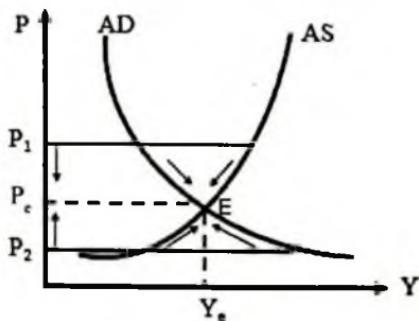
Tuy nhiên, khi xét trong dài hạn, lúc này thời gian đủ để thị trường các yếu tố đầu vào phản ứng với việc tăng giá sản phẩm, chi phí đầu vào tăng cùng với giá đầu ra nên động lực tăng sản lượng của các hàng không còn. Bên cạnh đó, khi nền kinh tế sản xuất ở mức vượt qua sản lượng tiềm năng nền kinh tế lúc này đã đạt trạng thái toàn dụng nguồn lực, tất cả các yếu tố

dầu vào khan hiếm, nếu muốn tăng sản lượng bắt buộc phải làm việc tăng ca... dẫn tới chi phí sản xuất cao và làm tăng giá hàng hóa. Việc giá tăng sẽ khiến cầu tiêu dùng hàng hóa giảm và không khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất. Do đó lúc này có thể mức giá thay đổi nhiều hơn nhưng sản lượng gia tăng không nhiều so với giai đoạn trước Y^* và chúng ta thấy đường tổng cung dường như dốc hơn.

Các yếu tố tác động đến đường tổng cung cũng chia làm các yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Mức giá chính là nhân tố nội sinh, khi giá thay đổi sẽ gây nên sự vận động dọc theo đường tổng cung, lên phía trên khi giá tăng và xuống phía dưới nếu giá giảm. Các yếu tố tác động khác ngoài giá như công nghệ, kỳ vọng... là các yếu tố ngoại sinh, nếu tác động tích cực với tổng cung, làm tăng tổng cung sẽ làm cho đường tổng cung dịch chuyển sang phải, còn nếu có tác động tiêu cực làm giảm tổng cung sẽ làm cho đường tổng cung dịch chuyển sang trái.

2.3. Cân bằng tổng cầu và tổng cung

Chúng ta có thể nhận thấy, đa số đường tổng cầu có dạng dốc xuống trong mối quan hệ với giá và đường tổng cung có dạng dốc lên trong mối quan hệ với giá. Do đó giao điểm của đường tổng cầu và đường tổng cung có thể coi là duy nhất, ứng với một mức giá và một mức sản lượng tại đó lượng tổng cầu bằng lượng tổng cung. Tại giao điểm này thường ký hiệu là E (Equilibrium), chúng ta có chung mức giá cân bằng P_e và mức sản lượng chung cân bằng Y_e (hình 1.3).



Hình 1.3. Cân bằng của nền kinh tế

Bất kỳ điểm nào của nền kinh tế mà không phải là điểm cân bằng E thì tương tác cung cầu sẽ kéo nó về điểm E.

Giá sử mức giá chung trong nền kinh tế đang ở mức giá P_1 với $P_1 > P_e$. Khi đó $AS > AD$ gây áp lực làm cho giá hàng hóa giảm xuống tới P_e , đưa nền kinh tế về trạng thái cân bằng. Ngược lại, ở mức giá $P_2 < P_e$ thì $AD > AS$ gây áp lực đẩy giá hàng hóa lên mức P_e .

Trên thực tế, nếu nền kinh tế có mức $Y_e < Y^*$, lúc này nền kinh tế ở giai đoạn suy thoái, khoảng cách càng xa với Y^* thì mức độ suy thoái càng lớn. Ngược lại, nền kinh tế có mức $Y_e > Y^*$, lúc này có thể rơi vào trạng thái tăng trưởng “nóng”, bong bóng hoặc bùng nổ, càng lớn hơn Y^* thì mức độ nóng càng lớn. Khi nền kinh tế ở mức $Y_e = Y^*$, lúc này nền kinh tế cân bằng ổn định đạt trạng thái cân bằng dài hạn tại mức sản lượng tiềm năng.

2.4. Đầu ra

Đầu ra gồm những biến số chỉ kết quả hoạt động của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định thường là một năm, đó là sản lượng, hay tốc độ tăng trưởng, việc làm, mức giá chung, tỷ lệ lạm phát, lãi suất, tình trạng ngân sách nhà nước, cán cân thương mại, cán cân thanh toán quốc tế. Nếu đầu vào tốt, qua tương tác trong hộp đen kinh tế (tổng cầu - tổng cung) đầu ra cũng sẽ tốt và ngược lại.

V. MỤC TIÊU VÀ CÔNG CỤ ĐIỀU TIẾT KINH TẾ VĨ MÔ

1. Mục tiêu

1.1. *Mục tiêu chung*

Trong mục tiêu chung của nền kinh tế cần phải giữ sự ổn định, giữ vững tăng trưởng kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội. Có thể hiểu sự ổn định ở đây là tránh những cú sốc cho nền kinh tế, thậm chí tăng trưởng nóng, đi kèm lạm phát... Tăng trưởng kinh tế tăng nhưng phải giữ vững sự ổn định vĩ mô, đặc biệt là vấn đề công bằng, cần phải thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, tạo sự bình đẳng trong việc tiếp cận các cơ hội học tập, làm việc và công hiến cho xã hội.

1.2. *Mục tiêu cụ thể*

- *Mục tiêu tăng trưởng hay sản lượng:* Mục tiêu này thể hiện ở việc nền kinh tế phải đạt được sản lượng thực tế cao, giữ tốc độ ổn định và đảm bảo cơ cấu kinh tế tăng trưởng hợp lý, hài hòa cân đối giữa các ngành trong nền kinh tế.

- *Mục tiêu tạo việc làm cho nền kinh tế*: Mục tiêu này thông qua tỷ lệ thất nghiệp, nếu tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống hoặc ở mức thấp có nghĩa là mục tiêu này hoàn thành tốt. Để tạo ra nhiều công ăn việc làm tốt, hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp (tỷ lệ thất nghiệp là % số người thất nghiệp so với lực lượng lao động) nền kinh tế phải đảm bảo mục tiêu tăng trưởng và sản lượng ở trên nhằm tạo ra nhu cầu, tiếp đến phát triển sản xuất và tạo công ăn việc làm cho nền kinh tế.

- *Mục tiêu ổn định giá cả và kiểm soát lạm phát*: Trong thị trường tự do, giá cả được xác định bởi quy luật cung cầu và Chính phủ thường tránh kiểm soát giá cả của từng mặt hàng riêng lẻ. Tuy nhiên, nếu mức giá chung biến động quá lớn Chính phủ buộc phải can thiệp. Lý do là, sự thay đổi giá đột ngột sẽ bóp méo các quyết định kinh tế của các hãng kinh doanh và các cá nhân, triệt tiêu động lực phát triển kinh tế. Như vậy, mục tiêu ổn định giá cả tương đương với mục tiêu hạ thấp tỷ lệ lạm phát và kiểm chế lạm phát.

- *Mục tiêu phát triển hoạt động kinh tế đối ngoại*: đa dạng hóa và đa phương hóa hoạt động kinh tế đối ngoại, gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, duy trì tình trạng lành mạnh của cán cân thanh toán quốc tế và ổn định tỷ giá hối đoái.

- *Mục tiêu phân phối công bằng xã hội*: Trong nền kinh tế thị trường, hàng hóa được phân phối cho những người có nhiều tiền mua nhất chứ không phải theo nhu cầu lớn nhất. Như vậy, ngay cả khi một cơ chế thị trường đang là hiệu quả thì nó cũng có thể dẫn tới bất bình đẳng lớn.

Người ta có nhiều tiền không chỉ do lao động chăm chỉ, lao động giỏi mà còn có thể có nhiều yếu tố khác như thừa hưởng tài sản thừa kế, trúng xổ số... Do vậy, cần phải có chính sách phân phối lại thu nhập như sử dụng thuế lũy tiến - đánh thuế người giàu theo tỷ lệ cao hơn người nghèo, xây dựng hệ thống hỗ trợ thu nhập nhằm giúp đỡ cho người già, người tàn tật, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế... Tức là biện pháp thu thuế sẽ lấy đi một số hàng hóa và dịch vụ của một nhóm người, thu hẹp khả năng mua sắm của họ, còn việc chi tiêu các khoản thuế sẽ tăng thêm việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của nhóm dân cư khác. Do đó, biện pháp thu thuế và chi tiêu của Chính phủ sẽ đảm bảo cho việc phân phối được công bằng hơn.

Chúng ta cần phân biệt phân phối công bằng với công bằng. Công bằng nên phai hiểu là công bằng về mặt cơ hội, công bằng về các điều kiện làm việc và tiếp cận nguồn lực chứ không phải công bằng về mặt kết quả. Do đó, phân phối công bằng chỉ là một điều kiện để thực hiện công bằng.

2. Công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô

2.1. Chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa nhằm điều chỉnh thu nhập và chi tiêu Chính phủ để hướng nền kinh tế vào một mức sản lượng và việc làm mong muốn.

Chính sách tài khóa có hai công cụ chủ yếu là chi tiêu Chính phủ và thuế.

+ *Chi tiêu Chính phủ*: Chi tiêu Chính phủ gồm hai bộ phận:

Thứ nhất là các khoản mua sắm của Chính phủ. Nó bao gồm việc mua sắm các hàng hóa và dịch vụ như: xây dựng đường sá, chi tiêu cho các trang thiết bị giáo dục, quốc phòng, trả lương cho quan tòa...

Thứ hai là các khoản thanh toán chuyền nhượng của Chính phủ nhằm hỗ trợ người già, người tàn tật, người thất nghiệp...

Chi tiêu của Chính phủ có ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô của chi tiêu công cộng, do đó có thể trực tiếp tác động đến tổng cầu và sản lượng.

+ *Thuế*: Thuế là nguồn thu của Chính phủ nhằm tài trợ cho các khoản chi tiêu của Chính phủ.

2.2. Chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ chủ yếu nhằm tác động đến đầu tư tư nhân. Chính sách tiền tệ có hai công cụ chủ yếu là *lượng cung về tiền* và *lãi suất*. Khi ngân hàng trung ương thay đổi lượng cung về tiền, lãi suất sẽ tăng hoặc giảm, từ đó tác động đến đầu tư tư nhân, do vậy ảnh hưởng đến tổng cầu và sản lượng.

2.3. Các chính sách điều tiết thu nhập

Chính sách thu nhập bao gồm hàng loạt các biện pháp (công cụ) mà Chính phủ sử dụng nhằm tác động trực tiếp đến tiền lương, giá cả để kiềm chế lạm phát.

Công cụ tác động trực tiếp đến thu nhập là thuế. Thuế bao gồm thuế tự định (Fixed Tax - Thuế không phụ thuộc vào thu nhập) và thuế theo thu nhập (Flexible Tax). Thuế ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung theo hai cách:

Trước tiên, thuế làm giảm các khoản thu nhập, do đó làm giảm chi tiêu của khu vực tư nhân, từ đó cũng tác động đến tổng cầu và sản lượng.

Hơn nữa, thuế tác động đến giá cả hàng hóa và các yếu tố sản xuất, do đó, ảnh hưởng đến đầu tư và sản lượng về mặt dài hạn. Ví dụ, thuế thu nhập

doanh nghiệp càng cao thì càng ít khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị mới.

Để ổn định giá cả và kiểm soát lạm phát cao, Chính phủ có thể thực hiện việc kiểm soát về tiền lương và giá cả. Thực chất của chính sách này là Chính phủ xây dựng hệ thống giá áp dụng cho thị trường và kiểm soát chặt chẽ việc tăng tiền lương. Nó còn có thể được thực hiện bằng các công cụ mềm dẻo hơn như việc hướng dẫn, khuyến khích bằng thuế thu nhập.

mở là nhằm ổn định tỷ Thực tế cho thấy những biện pháp kiểm soát trực tiếp giá cả và tiền lương không có hiệu quả cao. Khi lạm phát cao kéo dài, việc kiểm soát giá cả sẽ làm xuất hiện thị trường chợ đen, trong đó mọi áp lực tăng giá sẽ được thể hiện trên thị trường này làm teo nhỏ thị trường chính thức và việc kiểm soát giá trở nên mất tác dụng. Hoặc nếu Chính phủ có khả năng kiểm soát được mức giá bán của thị trường, sẽ phải tăng chi cấp bù lỗ cho các doanh nghiệp. Lúc đó, sự phình to của chi tiêu ngân sách nhà nước sẽ dẫn tới việc điều chỉnh tăng giá để giảm các khoản chi này.

Hiện nay, việc kiểm soát và điều tiết giá của Chính phủ vẫn được áp dụng ở mức độ nhất định. Với những mặt hàng có nhu cầu biến động mạnh theo thời vụ, Chính phủ có thể thực hiện việc dự trữ để điều tiết thị trường, qua đó hạn chế lạm phát do chi phí đẩy hoặc trực tiếp tăng tổng cung của nền kinh tế dẫn tới ổn định giá cả.

2.4. Chính sách kinh tế đối ngoại

Chính sách kinh tế đối ngoại trong các nước thị trường hối đoái và giữ cho thâm hụt cán cân thanh toán ở mức có thể chấp nhận được. Chính sách này bao gồm các biện pháp giữ cho thị trường hối đoái cân bằng như:

- Các quy định về hàng rào thuế quan (Tariff Barrier),
- Bảo hộ mậu dịch (Trade Protection),
- Các biện pháp liên quan đến tài chính và tiền tệ (Financial Instrument) nhằm điều chỉnh tỷ giá hối đoái...

BÀI ĐỌC:

ÔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ: CÁI GÌ, TẠI SAO VÀ THẾ NÀO?

Hai năm gần đây, nhiệm vụ “Ôn định kinh tế vĩ mô” đã trở thành ưu tiên hàng đầu thay cho mục tiêu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao như trong chính sách phát triển kinh tế những năm trước đó.

Tuy vậy, dường như cho đến nay vẫn chưa thấy một sự cắt nghĩa, giải thích chính thức và xác đáng về thế nào là “ôn định kinh tế vĩ mô”, mặc dù cụm từ này đã và đang được nêu ra bởi rất nhiều người và phô biến. Điểm lại nhiều bài nói và viết của các chuyên gia, các tổ chức liên đới trong và ngoài nước ở Việt Nam trong mấy năm qua, có thể thấy cụm từ “ôn định kinh tế vĩ mô” đa phần nào được dùng như một nhiệm vụ riêng biệt, song song với những nhiệm vụ, mục tiêu khác như “kiểm chế lạm phát”, “ôn định tỷ giá”, “thúc đẩy, hỗ trợ, ổn định tốc độ tăng trưởng”...

Thực tế trên thế giới, cụm từ “Ôn định kinh tế vĩ mô” được dùng với nghĩa bao hàm cả những mục tiêu khác như giữ ổn định các chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng (tiệm cận với mức tăng trưởng tiềm năng), mức giá cả và tỷ lệ thất nghiệp... Cách dùng này dựa trên khái niệm về “kinh tế vĩ mô” - là một hệ thống kinh tế của cả một quốc gia, với các chỉ tiêu đo lường “sức khỏe” của nó như tốc độ tăng trưởng thu nhập, thất nghiệp, lạm phát... Bởi vậy, ôn định kinh tế vĩ mô có nghĩa là giảm thiểu biến động (trong ngắn hạn) của những chỉ tiêu này. Mục đích của ôn định kinh tế vĩ mô là để tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư làm cải thiện tăng trưởng trong dài hạn. Ngoài lý do là chuẩn mực và phô biến, cách dùng với nghĩa này còn tránh được sự mơ hồ về mục đích như trong cách dùng đang phô biến ở Việt Nam như nói ở trên.

Theo cách dùng như ở Việt Nam hiện nay thì dường như “Ôn định kinh tế vĩ mô” là cái gì đó khác và độc lập với ôn định giá cả, kiểm chế lạm phát, càng khác và độc lập với thúc đẩy, hỗ trợ, ổn định tăng trưởng kinh tế. Vì rõ ràng hiện nay, việc thúc đẩy, duy trì tốc độ tăng trưởng (hiện đang được cho là ở mức thấp so với tăng trưởng tiềm năng) đã được gạt xuống hàng thứ yếu, sau mục tiêu “Ôn định kinh tế vĩ mô”. Theo cách chuẩn mực thì ôn định kinh tế vĩ mô là việc đạt được sự ổn định trên nhiều chỉ tiêu, trong số đó có những chỉ tiêu mà việc thực hiện được chúng có tính đối nghịch với việc thực hiện những chỉ tiêu khác, ít nhất trong ngắn hạn, ví dụ như ôn định lạm phát và duy trì, ổn định tốc độ tăng trưởng.

Cụ thể hơn, với mục tiêu ổn định tốc độ tăng trưởng (hiện đang có xu hướng tụt thấp so với tăng trưởng tiềm năng) trong "gói" ổn định kinh tế vĩ mô, thì cần thiết phải khôi phục và ổn định tốc độ tăng trưởng kinh tế sao cho tiềm cận với tốc độ tăng trưởng tiềm năng. Điều này đòi hỏi phải có sự nới lỏng chính sách tiền tệ hơn. Nhưng, mặt khác, vì lạm phát đang ở mức khá cao nên cần thiết phải duy trì chính sách tiền tệ một cách chặt chẽ hơn. Như vậy, trong ngắn hạn, ổn định kinh tế vĩ mô nói chung có khả năng không thể lồng ghép với sự phục hồi và duy trì tăng trưởng kinh tế.

Trên thực tế, Chính phủ cũng đã tách mục tiêu tăng trưởng kinh tế ra khỏi "gói" ổn định kinh tế vĩ mô. Loại bỏ mục tiêu tăng trưởng ra thì trong gói ổn định kinh tế vĩ mô, ngoài mục tiêu giữ cho giá cả ổn định (lạm phát thấp), sẽ còn những mục tiêu chính khác là hạ lãi suất, ổn định tỷ giá, việc làm, thâm hụt ngân sách, cân cân thương mại...

Xét cho cung, yếu tố chính chi phối việc đạt được những mục tiêu này vẫn là lạm phát thấp. Khi giá cả ổn định (lạm phát thấp) thì biến động việc làm sẽ có xu hướng giảm thiểu (vì chi phí sản xuất bao gồm chi phí tiền lương sẽ không bị tác động nhiều bởi lạm phát nên chủ doanh nghiệp có xu hướng duy trì ổn định số việc làm hơn).

Khi lạm phát thấp thì áp lực phá giá nội tệ đến từ việc lên giá thực của nội tệ so với ngoại tệ sẽ không lớn nên tỷ giá sẽ được ổn định hơn. Đồng thời, tỷ giá ổn định do nội tệ ít bị lên giá thực sẽ tạo điều kiện duy trì cân cân thương mại cân bằng hơn. Lạm phát thấp cũng có nghĩa là chính sách tiền tệ thường là thắt chặt hơn nên thâm hụt ngân sách cũng ít bị áp lực gia tăng hơn. Nói cách khác, ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam chính là "kiềm chế lạm phát (ở mức thấp) và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý (theo diễn biến của lạm phát). Như vậy đã dù chỉ ra được cái gì là ưu tiên (tức là lạm phát), cần tập trung thực hiện và cái gì là thứ yếu.

TS PHAN MINH NGOC TAI <http://www.doanhnhanhaisaigon.vn/online/dien-dan-doanh-nhan/thoi-su/2014/02/1079852/on-dinh-kinh-te-vi-mo-cai-gi-tai-sao-va-the-nao/>

TỔNG KẾT CHƯƠNG

Để mở đầu những bài học về kinh tế học vĩ mô, Chương 1 giới thiệu về lịch sử kinh tế học nói chung và lịch sử kinh tế vĩ mô nói riêng. Kinh tế học về tổng thể được chia làm kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô. Kinh tế học vĩ mô là môn học nghiên cứu nền kinh tế dưới góc độ tổng thể, xem xét những xu hướng, hoạt động, tương tác và biến động chung của toàn bộ nền kinh tế. Trong khi đó, kinh tế học vi mô là môn học phân tích hành vi, hoạt động của các tác nhân, các tế bào trong nền kinh tế. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô là hoạt động tổng thể của cả nền kinh tế được thể hiện qua các đại lượng vĩ mô như tổng sản lượng, mức giá cả chung, cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái... Để nghiên cứu các đối tượng này, kinh tế học vĩ mô sử dụng ba phương pháp chính là phương pháp trừu tượng hóa, phương pháp toán học và phương pháp cân bằng tổng thể.

Hệ thống kinh tế vĩ mô bao gồm đầu vào, hộp đen kinh tế và đầu ra. Hộp đen kinh tế thực chất là sự tương tác giữa tổng cầu và tổng cung trong nền kinh tế để tạo ra những kết quả vĩ mô như mức giá chung, tổng sản lượng. Đầu vào bao gồm đầu vào nội sinh (chi tiêu của hộ gia đình, thuế, đầu tư của các hãng...) đầu vào ngoại sinh (thiên tai, chiến tranh, bệnh tật...) sẽ tác động đến tổng cầu và/hoặc tổng cung từ đó làm thay đổi các kết quả vĩ mô ở trên. Nếu đầu vào tốt (hộ gia đình tăng chi tiêu, thuế thấp, không có chiến tranh...), nền kinh tế sẽ sản sinh ra những đầu ra tốt (sản lượng cao) và ngược lại.

Dựa trên nghiên cứu về hệ thống kinh tế vĩ mô, Chính phủ có thể sử dụng những công cụ sau đây để điều tiết vĩ mô nền kinh tế: chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách điều tiết thu nhập và chính sách kinh tế đối ngoại (thương mại). Khi sử dụng những công cụ này, Chính phủ hướng đến những mục tiêu như tăng trưởng, ổn định giá cả, công bằng xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Cho biết sự khác biệt cơ bản của kinh tế học theo quan điểm của Keynes và quan điểm kinh tế học cổ điển của Adam Smith?
2. Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc là gì? Cho ví dụ.
3. Kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô là gì? Phân biệt ?
4. Mục tiêu của kinh tế học vĩ mô là gì? Cho biết các công cụ để thực hiện các mục tiêu đó?
5. Hệ thống kinh tế vĩ mô gồm các yếu tố gì? Cho ví dụ minh họa.

THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Kinh tế vi mô:	Microeconomics
Kinh tế vĩ mô:	Macroeconomics
Kinh tế học thực chứng:	Normative Economics
Kinh tế học chuẩn tắc:	Positive Economics
Biến số ngoại sinh:	Exogenous Variable
Biến số nội sinh:	Endogenous Variable
Tăng trưởng kinh tế:	Economic Growth
Hàng rào thuế quan:	Tariff Barrier
Tổng cầu:	Aggregate Demand
Tổng cung:	Aggregate Supply
Lạm phát:	Inflation
Điểm cân bằng:	Equilibrium Point

Chương 2

ĐO LƯỜNG CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ

I. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI

1. Khái niệm

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia trong một thời kỳ nhất định, bao gồm người sản xuất thuộc quốc tịch nào.

Với khái niệm này chúng ta cần lưu ý một số vấn đề:

- *Đối tượng tính toán của GDP* là hàng hóa cuối cùng (sản phẩm hữu hình) và dịch vụ (sản phẩm vô hình) được sản xuất ra và trao đổi trên thị trường.

- *Hàng hóa và dịch vụ cuối cùng* là những sản phẩm hoàn chỉnh được bán cho người tiêu dùng cuối cùng.

Ví dụ: Đồ gia dụng, lương thực, thực phẩm, dịch vụ dọn dẹp nhà cửa, dịch vụ vui chơi giải trí... của các hộ gia đình. Thiết bị văn phòng, nhà xưởng... mua sắm và xây dựng lần đầu của các hãng kinh doanh.

Mặc dù vậy, không phải giá trị của tất cả các sản phẩm cuối cùng đều được tính vào GDP. Trong GDP chỉ bao gồm giá trị của những sản phẩm hoàn chỉnh *được mua bán hợp pháp trên thị trường* và bỏ sót những sản phẩm cuối cùng tự cung tự cấp (Ví dụ các sản phẩm tự sản tự tiêu của hộ gia đình như: rau trồng trong vườn nhà, thịt gia cầm do gia đình nuôi, công việc nội trợ...) hoặc những hàng hóa và dịch vụ nhìn chung không được mua bán hợp pháp trên thị trường nhưng có thể cần thiết cho các hộ gia đình. Đây là một hạn chế của GDP. Tuy nhiên, tỷ trọng của những hàng hóa và dịch vụ này trong GDP không lớn nên các nhà kinh tế vẫn sử dụng GDP trong phân tích kinh tế.

Trong kinh tế vĩ mô, *hàng hóa trung gian* được hiểu là hàng hóa đóng vai trò là đầu vào của một quá trình sản xuất nhất định và được *sử dụng hết* trong quá trình sản xuất đó.

Ví dụ: Sắt thép hoặc cửa kính để sản xuất ô tô. Vải để may quần áo. Giấy để in sách, vở, thiệp mừng...

Việc phân biệt hàng hóa trung gian với hàng hóa và dịch vụ cuối cùng nhằm tránh tính trùng khi tính GDP. Bởi trong giá trị của sản phẩm cuối cùng đã bao gồm giá trị của các sản phẩm trung gian.

Tuy vậy, có hai trường hợp ngoại lệ quan trọng mà hàng hóa trung gian được coi là hàng hóa cuối cùng và cũng được tính vào GDP.

Trường hợp 1:

Trong một thời kỳ nhất định, hàng hóa trung gian được sản xuất ra nhưng chưa được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa cuối cùng thì chúng được *tạm coi* là hàng hóa cuối cùng và giá trị của chúng cũng được tính vào GDP của thời kỳ đó.

Trong trường hợp này, hàng hóa trung gian tồn tại dưới dạng là khoản đầu tư vào hàng tồn kho và khi đó, theo quy định, giá trị của hàng hóa trung gian sẽ được coi là khoản đầu tư dương (+) nhưng khi hàng hóa này được sử dụng thì sẽ được coi là khoản đầu tư âm (-).

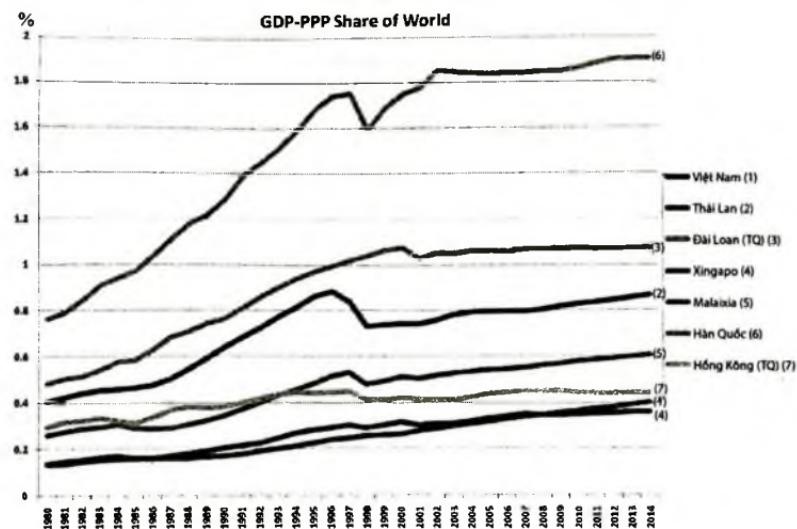
Nguyên tắc này cũng áp dụng đối với hàng hóa trung gian đã được sử dụng để sản xuất ra thành phẩm nhưng thành phẩm này vẫn chưa được tiêu thụ (thành phẩm tồn kho).

Trường hợp 2:

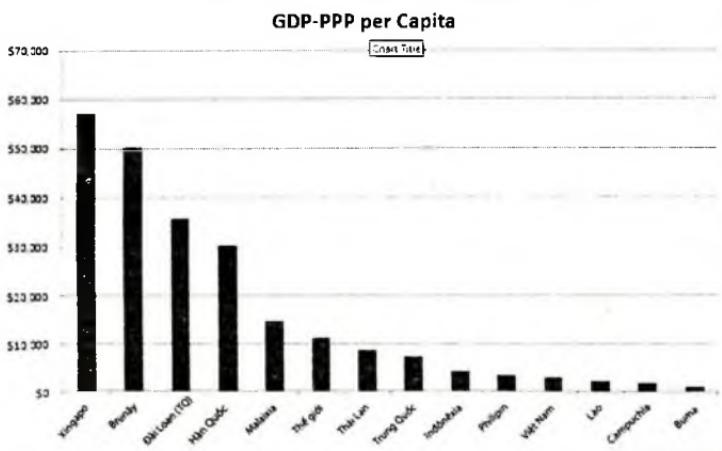
Hàng hóa trung gian là hàng xuất khẩu cũng sẽ được coi là hàng hóa cuối cùng *trong phạm vi quốc gia* và giá trị của nó cũng được tính vào GDP. Ví dụ một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam như dầu thô, than đá...

- *Đơn vị tính toán của GDP:* Thông thường mỗi quốc gia đều tính GDP theo đồng tiền bản tệ. Tuy nhiên, mỗi nước lại sử dụng một loại tiền tệ riêng nên khi muốn so sánh GDP giữa các nước thì cần đo lường GDP của các nước bằng một đơn vị tiền tệ chung (chẳng hạn USD, ERO...). Ngoài ra, để việc so sánh GDP giữa các nước phản ánh sự chênh lệch về mức sống một cách sát thực hơn, các nhà kinh tế còn sử dụng khái niệm GDP theo sức

mua tương đương (GDP_{PPP}). Đây là GDP được tính toán dựa trên sự điều chỉnh sự khác biệt về sức mua của đồng tiền giữa các nước.



Nguồn: http://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_tế_Việt_Nam



Nguồn: CIA World Factbook

Hình 2.1. So sánh quy mô kinh tế (theo GDP_{PPP}) giữa Việt Nam với một số quốc gia và vùng lãnh thổ khu vực Đông Á và Đông Nam Á, giai đoạn 1980 - 2014

- *Phạm vi tính toán GDP:* GDP do lường tổng giá trị của các hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia và không tính đến nguồn lực sản xuất có nguồn gốc từ đâu. Cụ thể, GDP bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ được tạo ra bởi công dân và doanh nghiệp nước ngoài tiến hành ở nước sở tại song lại không bao gồm giá trị hàng hóa, dịch vụ của công dân và doanh nghiệp nước sở tại tiến hành ở nước ngoài.

- *Thời điểm tính toán GDP:* Hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra ở thời kỳ nào thì được tính vào GDP của thời kỳ đó (thông thường, GDP được tính theo một năm hoặc theo các quý trong năm). Trong GDP không bao gồm giá trị của những hàng hóa đã sản xuất ra ở những thời kỳ trước đó hoặc những hàng hóa đã qua sử dụng.

2. Phương pháp xác định GDP

2.1. Cơ sở của phương pháp xác định GDP

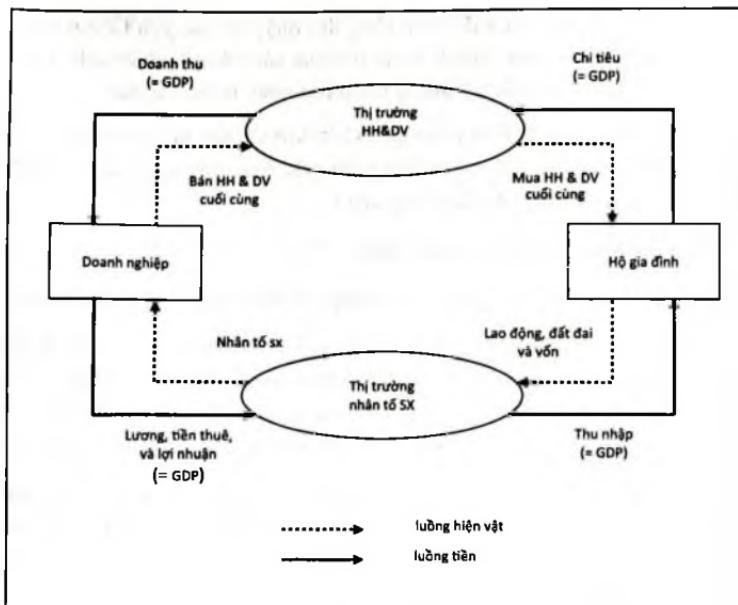
Trong nền kinh tế thực, có rất nhiều đối tượng tham gia vào các hoạt động kinh tế như hộ gia đình, các hằng kinh doanh, các cơ quan của Chính phủ từ Trung ương đến địa phương, người nước ngoài. Song để minh họa các cách tính toán GDP khác nhau, chúng ta bắt đầu bằng việc xem xét nền kinh tế giản đơn (trong đó không có sự tham gia của Chính phủ hay người nước ngoài) chỉ có hai tác nhân là các hộ gia đình và các hằng kinh doanh với những giả định sau:

- Các hộ gia đình cung cấp toàn bộ các yếu tố đầu vào cho các hằng kinh doanh như: sức lao động, vốn, đất đai, nguyên vật liệu... trên thị trường các yếu tố sản xuất.

- Sau khi thanh toán cho các hộ gia đình, các hằng kinh doanh sử dụng những yếu tố đầu vào này sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ cuối cùng bán cho các hộ gia đình trên thị trường sản phẩm.

- Các hằng luôn bán hết hàng và dùng toàn bộ số tiền thu được để trả cho các hộ gia đình. Đồng thời các hộ gia đình cũng dùng toàn bộ số tiền thu nhập được từ việc cung cấp các yếu tố đầu vào để mua hàng hóa và dịch vụ cuối cùng.

Từ những giả định như trên chúng ta có sơ đồ 2.1.



Sơ đồ 2.1. Vòng luân chuyển kinh tế vĩ mô

Với những giả định như trên thì cả hai vòng luân chuyển bên trong và bên ngoài đều khép kín, trong đó:

- Vòng luân chuyển bên trong là *vòng luân chuyển các nguồn lực thật*: Các yếu tố sản xuất từ hộ gia đình sang các hàng kinh doanh và hàng hóa, dịch vụ cuối cùng từ các hàng kinh doanh sang hộ gia đình.
- Vòng bên ngoài là *vòng luân chuyển về tiền*: Tiền từ các hàng kinh doanh chuyển đến hộ gia đình để thanh toán cho việc cung ứng các yếu tố sản xuất. Sau đó, tiền lại từ hộ gia đình chuyển sang hàng kinh doanh để thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ cuối cùng mà hộ gia đình mua.

Sơ đồ vòng luân chuyển kinh tế vĩ mô gợi lên hai cách tính GDP:

- Một là, chúng ta có thể tính tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế, tổng giá của các hàng hóa, dịch vụ đó sẽ bằng với lượng tiền chi tiêu của các hộ gia đình. Ta có cách xác định GDP theo phương pháp chi tiêu hay GDP theo luồng sản phẩm.

- Hai là, chúng ta có thể tính tổng thu nhập từ các yếu tố sản xuất của các hộ gia đình, đây cũng chính là chi phí của các hằng kinh doanh. Từ đó ta có cách xác định GDP theo phương pháp thu nhập hoặc chi phí.

Vì cả hai vòng luân chuyển đều khép kín và nền kinh tế với tư cách là một tổng thể tổng thu nhập phải bằng tổng chi tiêu. Do vậy, giá trị GDP thu được từ hai cách tính trên phải bằng nhau.

2.2. Các phương pháp xác định GDP

• Xác định GDP theo phương pháp chi tiêu hay luồng sản phẩm

Như đã nói ở trên, thực tế nền kinh tế không chỉ có hai tác nhân là các hộ gia đình và các hằng kinh doanh mà còn có các tác nhân khác là Chính phủ và yếu tố nước ngoài. Vì vậy, chúng ta sẽ mở rộng sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô có tính tới cả khu vực Chính phủ và người nước ngoài.

Theo phương pháp chi tiêu, GDP sẽ bao gồm toàn bộ giá trị thị trường của các hàng hóa và dịch vụ mà các hộ gia đình, các hằng kinh doanh, Chính phủ và khoản xuất khẩu ròng được thực hiện trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

$$GDP = C + I + G + X - M$$

Trong đó:

C: chi tiêu của các hộ gia đình;

I: chi tiêu của các hằng kinh doanh;

G: chi mua hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ;

X: khoản xuất khẩu;

M: khoản nhập khẩu.

$NX = X - M$: còn gọi là xuất khẩu ròng hay cán cân thương mại. Tùy vào sự chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu mà cán cân thương mại có thể ở các trạng thái khác nhau:

- Nếu $NX > 0$: Cán cân thương mại thặng dư
- Nếu $NX = 0$: Cán cân thương mại cân bằng
- Nếu $NX < 0$: Cán cân thương mại thâm hụt

Bảng 2.1. Các thành phần GDP của Việt Nam theo giá hiện hành

Năm	2008		2009		2010		2011	
	Tỷ đồng	%						
C	1.000.972	67,4	1.102.279	66,5	1.317.588	66,5	1.630.143	64,3
I	589.746	39,7	632.326	38,1	770.211	38,9	872.032	32,6
G	90.904	6,1	104.540	6,3	129.313	6,5	164.323	6,5
X	1.157.178	77,9	1.132.688	68,3	1.535.816	77,5	2.205.858	87
M	1.383.006	93,1	1.304.350	78,7	1.739.363	87,8	2.312.711	91,2
Sai số	29.244	2,0	- 9.093	- 0,5	- 32.651	- 1,6	20.363	0,8
GDP	1.485.038	100	1.658.389	100	1.980.914	100	2.535.008	100

Nguồn: www.adb.org.vn, 2012

Phản dưới đây chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn các yếu tố cấu thành GDP.

- Tiêu dùng của các hộ gia đình (C)

Tiêu dùng của các hộ gia đình bao gồm tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mà các hộ gia đình *mua được trên thị trường* để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Giá trị của những sản phẩm mà các hộ gia đình tự cung tự cấp sẽ không được tính trong GDP. Ngoài ra, khoản chi xây dựng hoặc mua nhà ở mới không được tính vào tiêu dùng của các hộ gia đình mà được tính vào khoản đầu tư tư nhân dưới đây.

- Chi tiêu hay đầu tư của các hằng kinh doanh (I)

Thành tố này của GDP phản ánh tổng đầu tư trong nước của khu vực tư nhân. Nó bao gồm tổng giá trị hàng hóa cuối cùng mà các hằng kinh doanh mua được trên thị trường để phục vụ nhu cầu sản xuất như: chi mua máy móc, trang thiết bị, xây dựng nhà xưởng, văn phòng mới...; chi xây dựng hoặc mua nhà ở mới của dân cư; và *sự thay đổi* trong giá trị hàng tồn kho của các hằng kinh doanh.

Cần lưu ý, khái niệm đầu tư với tư cách là thành tố của GDP khác với khái niệm đầu tư nói chung. Đầu tư theo cách hiểu của các nhà kinh tế ứng dụng trong tính toán tổng sản phẩm quốc nội là việc mua sắm các tư liệu lao động mới, tạo ra tư bản dưới dạng hiện vật và làm tăng tài sản của quốc gia như xây dựng nhà máy mới, mua sắm công cụ mới... Còn khái niệm đầu tư theo quan điểm của các nhà kinh doanh như việc sử dụng vốn để mua cổ phần, cổ phiếu hay mở một tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng... chỉ được xem

là *hành vi tiết kiệm* trong kinh tế học vĩ mô, không làm cho tổng tài sản của quốc gia tăng lên.

Ngoài ra, khi nghiên cứu đầu tư chúng ta cần phân biệt hai khái niệm tổng đầu tư và đầu tư ròng.

Tổng đầu tư (I) là giá trị các tư liệu lao động chưa trừ đi phần đã hao mòn (hay khấu hao: D) trong quá trình sản xuất.

Đầu tư ròng (I_n) là tổng đầu tư sau khi đã loại trừ phần khấu hao tài sản cố định.

$$I_n = I - D$$

Một ví dụ về dân số sẽ giúp bạn hiểu rõ tổng đầu tư, đầu tư ròng và khấu hao. Mức độ tăng lên của quy mô dân số được tính bằng tổng số người sinh ra thêm trừ đi số người mất. Điều này cũng đúng đối với vốn. Mức tăng ròng của vốn (đầu tư ròng) bằng tổng đầu tư và trừ đi “số mất” của vốn dưới dạng khấu hao, hay là phần vốn đã bị tiêu dùng hết.

Tuy nhiên, trong tính toán GDP người ta *tính tổng đầu tư* chứ không phải đầu tư ròng. Như chúng ta đã biết tổng sản phẩm quốc nội là tổng giá trị các sản phẩm cuối cùng. Cùng với các hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình thì tổng đầu tư cũng được coi là khoản tiêu dùng cuối cùng của các doanh nghiệp.

Thành phần còn lại của khoản mục đầu tư là *sự thay đổi* trong giá trị hàng tồn kho của các hãng kinh doanh.

Hàng tồn kho bao gồm các nguyên vật liệu là đầu vào của sản xuất hoặc các thành phẩm chờ để bán ra.

Theo quy định, giá trị hàng tồn kho được coi là khoản đầu tư dương (+) nhưng sau khi sử dụng hoặc tiêu thụ sẽ được coi là khoản đầu tư âm (-). Trong mỗi thời kỳ, giá trị lượng tồn kho *phát sinh tăng thêm* sẽ được tính vào khoản đầu tư của thời kỳ đó.

Như vậy, khái niệm đầu tư là một khái niệm phức tạp. Nó cho thấy một phần tổng sản phẩm quốc nội dùng để tái tạo vốn cơ bản cho nền kinh tế chứ không phải để tiêu dùng cho hiện tại. Đầu tư có tác dụng tái sản xuất mở rộng, nên cũng giúp tăng tiêu dùng trong tương lai. Như vậy, có sự đánh đổi giữa tiêu dùng hiện tại và tiêu dùng trong tương lai.

- Chi tiêu mua hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ (G)

Chính phủ là người tiêu dùng lớn nhất trong nền kinh tế. Hàng năm Chính phủ các nước phải chi tiêu những khoản tiền rất lớn vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng như: đường sá, trường học, bệnh viện, hệ thống an ninh quốc phòng và trả lương cho bộ máy quản lý hành chính của nhà nước... Toàn bộ chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ đều được tính vào GDP.

Tuy nhiên, không phải mọi khoản chi tiêu trong ngân sách của Chính phủ đều được tính vào GDP mà chỉ có những khoản chi của Chính phủ nhằm có được một hàng hóa và dịch vụ cuối cùng nào đó mới được tính trong G. Còn các khoản *thanhtoán chuyển nhượng* (TR) của Chính phủ, tức là các khoản chi ra không tương ứng với một hàng hóa, dịch vụ nào sản xuất ra trong nền kinh tế, sẽ tuyệt đối *không* được tính trong G. Các khoản chi chuyển nhượng này bao gồm các khoản chi chuyển nhượng cho các cá nhân (như: bảo hiểm xã hội cho người già, trợ cấp cho người tàn tật, trợ cấp thất nghiệp...) hoặc cho các doanh nghiệp (như: trợ cấp sản xuất, trợ cấp xuất khẩu, thường xuất khẩu...), hoặc cho các tổ chức. Ngoài ra, các khoản *trả lãi* cho các khoản nợ ở trong và ngoài nước của Chính phủ cũng không được tính vào GDP.

- Xuất khẩu (X) và nhập khẩu (M)

Một cách hiểu chung nhất, hàng xuất khẩu là những hàng hóa được sản xuất ra ở trong nước nhưng bán cho người nước ngoài tiêu dùng. Hàng nhập khẩu là những hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài nhưng được mua về để phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng nội địa. Trên thực tế, hàng hóa lưu chuyển ra, vào các khu chế xuất (khu vực có biên giới hải quan riêng nhưng vẫn nằm trong lãnh thổ quốc gia) ở các nước cũng được coi là hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, trong quá trình tính toán GDP chúng ta tạm bỏ qua giá trị của những hàng hóa, dịch vụ này.

Căn cứ vào cách hiểu chung đó, chúng ta thấy hàng xuất khẩu làm tăng tổng sản phẩm quốc nội GDP. Trái lại, hàng nhập khẩu không nằm trong sản lượng nội địa nên phải trừ đi khỏi khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các hộ gia đình, các hằng kinh doanh và Chính phủ đã mua và tiêu dùng.

• Xác định GDP theo phương pháp thu nhập hoặc chi phí

Tổng chi phí mà các hằng kinh doanh phải thanh toán như: tiền công, tiền trả lãi cho việc vay vốn, tiền thuê nhà xưởng, văn phòng... và lợi nhuận

- phần thường cho sự mạo hiểm trong kinh doanh - trở thành thu nhập của hộ gia đình. Như vậy, nếu nền kinh tế chỉ bao gồm hai tác nhân là các hộ gia đình, các hằng kinh doanh và chưa tính tới khấu hao thì theo phương pháp thu nhập, GDP được tính như sau:

$$GDP = w + i + r + \pi$$

Trong đó:

w : chi phí tiền công, tiền lương;

i : chi phí thuê vốn (lãi vay);

r : chi phí thuê nhà, thuê đất...;

π : lợi nhuận.

Trong nền kinh tế có Chính phủ và yếu tố nước ngoài, khi tính GDP theo phương pháp thu nhập cần có hai điều chỉnh để đảm bảo GDP tính theo cả hai phương pháp là như nhau:

Một là, GDP theo chi phí chưa tính đến khoản thuế mà Chính phủ đánh vào hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng và thu qua doanh nghiệp. Đó là thuế gián thu (T_e), ví dụ thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu... Nó khác với thuế trực thu (T_d) là thuế đánh vào thu nhập như thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hai là, GDP theo chi phí chưa tính đến khấu hao tài sản cố định (D). Trong quá trình sản xuất, máy móc, trang thiết bị sẽ bị cũ và hư hỏng dần. Vì hao mòn tài sản cố định không tương ứng với khoản thu nhập nào của các hộ gia đình và trong cách xác định GDP theo phương pháp chi tiêu, đầu tư của các hằng kinh doanh (I) là tổng đầu tư, tức là chưa trừ đi phần khấu hao tài sản cố định nên khi tính GDP theo phương pháp này cần bổ sung phần khấu hao tài sản.

Với hai điều chỉnh trên ta có:

$$GDP = w + i + r + \pi + T_e + D$$

- Xác định GDP theo phương pháp sản xuất hay phương pháp giá trị gia tăng

Theo định nghĩa GDP là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra, nhưng để các hàng hóa cuối cùng đến được tay người tiêu

dùng chúng phải trải qua rất nhiều công đoạn sản xuất. Tại mỗi công đoạn sản xuất, nhờ có sự tham gia của các yếu tố đầu vào mà giá trị của các hàng hóa, dịch vụ được tăng thêm một phần gọi là *giá trị gia tăng* (*VA*).

Giá trị gia tăng bằng chênh lệch giữa giá trị sản lượng đầu ra với giá trị của các yếu tố đầu vào được sử dụng hết để sản xuất ra sản lượng đó. Như vậy có thể tính giá trị gia tăng tại mỗi công đoạn sản xuất bằng tổng doanh thu (TR: Total Revenues) trừ đi tổng chi phí (TC: Total Costs) tại công đoạn sản xuất đó:

$$VA = TR - TC$$

Để minh họa cách tính của phương pháp này chúng ta lấy ví dụ về trường hợp sản xuất quần áo.

Bảng 2.2. Tóm tắt quá trình xác định giá trị sản phẩm cuối cùng theo phương pháp sản xuất (giá trị gia tăng)

Các công đoạn sản xuất	Doanh thu (1000đ)	Chi phí đầu vào (1000đ)	Giá trị gia tăng (1000đ)
1. Bông	50	0	50
2. Sợi	100	50	50
3. Vải	200	100	100
4. Quần áo	500	200	300
Tổng cộng			500

Giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng chính là bằng tổng giá trị gia tăng ở từng công đoạn sản xuất cộng lại. Giá trị gia tăng của một doanh nghiệp là số đo phần đóng góp của doanh nghiệp vào tổng sản lượng của nền kinh tế. Tổng giá trị gia tăng của các đơn vị thuộc (*n*) ngành khác nhau chính là tổng sản phẩm quốc nội GDP.

$$GDP = \sum_{i=1}^n VA_i$$

3. GDP danh nghĩa và GDP thực tế

GDP là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia và để tính được giá trị chúng ta phải sử dụng thước đo giá cả thị trường cho các hàng hóa và dịch vụ khác nhau. Nhưng giá cả lại là một thước đo co dãn và thường có xu hướng tăng lên

qua các năm. Do vậy, GDP tính bằng tiền có thể tăng nhanh trong khi giá trị thực của tổng sản phẩm tính bằng hiện vật có thể không tăng hoặc tăng rất ít. Để khắc phục hạn chế này, các nhà kinh tế đưa ra hai khái niệm GDP danh nghĩa và GDP thực tế.

GDP danh nghĩa (GDP_n) đo lường tổng sản phẩm quốc nội sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định theo *giá cả hiện hành*, tức là giá cả của cùng thời kỳ đó (gọi là kỳ nghiên cứu).

$$GDP_n^t = P_1^t Q_1^t + P_2^t Q_2^t + \dots + P_n^t Q_n^t = \sum_{i=1}^n P_i^t \times Q_i^t$$

Trong đó:

P_i^t : giá cả của các hàng hóa và dịch vụ thứ i ở thời kỳ nghiên cứu;

Q_i^t : số lượng của các hàng hóa và dịch vụ thứ i ở thời kỳ nghiên cứu.

Bảng 2.3. Tổng sản phẩm quốc nội danh nghĩa của Việt Nam

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng sản phẩm quốc nội GDP danh nghĩa (tỷ USD, làm tròn)	31	32	35	39	45	52	60	70	89	91	101
GDP/đầu người (USD)	402	416	441	492	561	642	730	843	1.052	1.064	1.168

Nguồn: Tổng cục Thống kê

GDP thực tế (GDP_r) đo lường tổng sản phẩm quốc nội sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định theo *giá cả cố định* ở một thời kỳ được lấy làm gốc (gọi là kỳ gốc hay kỳ cơ sở).

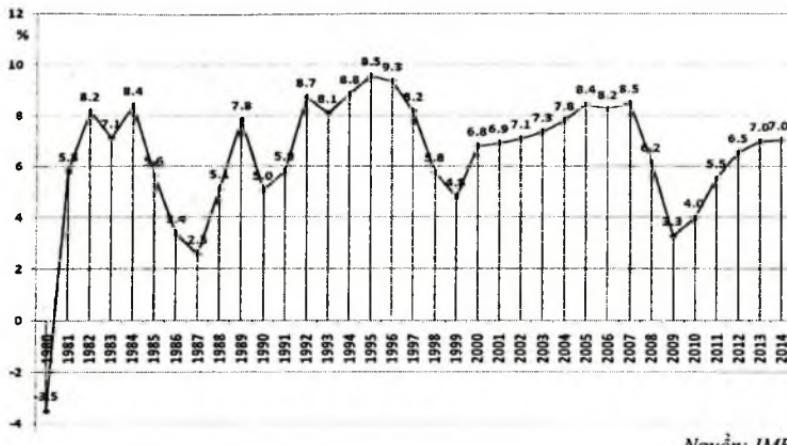
$$GDP_r^t = P_1^0 Q_1^t + P_2^0 Q_2^t + \dots + P_n^0 Q_n^t = \sum_{i=1}^n P_i^0 \times Q_i^t$$

Trong đó:

P_i^0 : giá cả của các hàng hóa và dịch vụ thứ i ở thời kỳ gốc;

Q_i^t : số lượng của các hàng hóa và dịch vụ thứ i ở thời kỳ nghiên cứu.

Do GDP thực tế không chịu ảnh hưởng của sự biến động giá cả nên những thay đổi của GDP thực tế chỉ phản ánh sự thay của lượng hàng hóa và dịch vụ. Như vậy, nó cũng phản ánh khả năng của nền kinh tế trong việc đáp ứng nhu cầu của người dân. Vì vậy, GDP thực tế là một chỉ tiêu đánh giá phúc lợi kinh tế tốt hơn GDP danh nghĩa. Khi các nhà kinh tế nói đến tăng trưởng của nền kinh tế tức là họ nói đến sự tăng trưởng của GDP thực tế từ thời kỳ này sang thời kỳ khác.



Nguồn: IMF

Hình 2.2. Tốc độ tăng GDP thực tế của Việt Nam

Tỷ số giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế gọi là *chi số điều chỉnh GDP* hay *chi số giám phát GDP*, kí hiệu D_{GDP}

$$D_{GDP}^t = \frac{GDP^t}{GDP^0} \times 100 = \frac{\sum_{i=1}^n P_i^t Q_i^t}{\sum_{i=1}^n P_i^0 Q_i^t} \times 100$$

Chi số điều chỉnh cho biết sự biến động giá cả ở thời kỳ hiện tại so với thời kỳ gốc. Do đó, chi số này được dùng để đo lường lạm phát.

$$\pi = \frac{D_{GDP}^t - D_{GDP}^{t-1}}{D_{GDP}^{t-1}} \times 100\%$$

II. CÁC BIÉN VĨ MÔ KHÁC ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG

1. Tổng sản phẩm quốc dân

1.1. Khái niệm

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là *tổng giá trị thị trường* của tất cả các hàng hóa và dịch vụ *cuối cùng* được sản xuất bởi nguồn lực của một nước trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

Tương tự như đối với khái niệm GDP, trong khái niệm GNP chúng ta cũng cần lưu ý những vấn đề sau:

- *Đối tượng tính toán của GNP*: là hàng hóa cuối cùng và dịch vụ được mua bán, trao đổi hợp pháp trên thị trường.
- *Đơn vị tính toán của GNP*: Tương tự như GDP, trước hết, các quốc gia sẽ tính GNP theo đồng bản tệ và sau đó sẽ quy đổi sang đơn vị tiền tệ chung nào đó khi muốn so sánh GNP giữa các nước.
- *Phạm vi tính toán của GNP*: hàng hóa, dịch vụ được sản xuất bởi nguồn lực của nước nào sẽ được tính vào GNP của nước đó, bất kể việc sản xuất được tiến hành ở đâu. Nói cách khác, GNP *tính theo quốc tịch người sản xuất*, không tính theo địa điểm sản xuất. Đây là sự khác nhau cơ bản giữa GDP và GNP.
- *Thời điểm tính toán GNP*: hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra ở thời kỳ nào thì được tính vào GNP của thời kỳ đó.

1.2. Cách xác định GNP

Tổng sản phẩm quốc dân bao gồm tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra bởi công dân và doanh nghiệp của một nước ở cả trong nước và ngoài nước nhưng không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ được sản xuất bởi công dân và doanh nghiệp nước ngoài tại nước đó nên GNP có thể tính như sau:

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{NFA}$$

Trong đó, NFA (Net Factor Income from Abroad) là thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài. Đó là phần chênh lệch giữa thu nhập của công dân, doanh nghiệp một nước ở nước ngoài và công dân, doanh nghiệp nước ngoài tại nước đó.

Ví dụ, ta có thể tính GNP của Việt Nam:

$GNP_{VN} = GDP_{VN} + (\text{thu nhập của công dân và doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài} - \text{thu nhập của công dân và doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam})$.

$$GNP_{VN} = GDP_{VN} + NFA_{VN}$$

Có ba trường hợp xảy ra:

- $GNP > GDP: NFA > 0$
- $GNP = GDP: NFA = 0$
- $GNP < GDP: NFA < 0$

Bảng 2.4. GNP và GDP của một số nước năm 2008

Các quốc gia	GNP (tỷ USD)	GDP (tỷ USD)	GNP – GDP (%GDP)
Nhật Bản	5.071	4.909	3,3%
Pháp	2.883	2.853	1,1%
Trung Quốc	4.370	4.326	1,0%
Hoa Kỳ	14.283	14.204	0,6%
Canada	1.391	1.400	- 0,6%
Việt Nam	88	91	- 3,3%
Ôxtrâylia	969	1.015	- 4,5%
Luxembua	44	54	- 18,5%

Nguồn: World Development Indicators, World Bank

2. Sản phẩm quốc dân ròng

Sản phẩm quốc dân ròng (NNP) là phần tổng sản phẩm quốc dân còn lại sau khi *loại trừ phần khấu hao tài sản cố định*.

$$NNP = GNP - D$$

Trong quá trình sản xuất, giá trị các tư liệu sản xuất bị hao mòn dần. Sau khi bán sản phẩm các doanh nghiệp phải bù đắp phần hao mòn này. Do đó một phần thu nhập quốc dân không trở thành nguồn thu nhập của các cá nhân trong xã hội.

Như vậy, suy cho cùng, không phải tổng đầu tư mà đầu tư ròng cùng với các thành phần khác của GDP (tiêu dùng của các hộ gia đình, chi tiêu của Chính phủ, xuất khẩu ròng) mới là những bộ phận quyết định tốc độ tăng trưởng, nâng cao mức sống của người dân.

3. Thu nhập quốc dân

Thu nhập quốc dân (NI) phản ánh tổng số thu nhập từ các yếu tố sản xuất như: sức lao động, vốn, đất đai... của nền kinh tế hay đồng thời đó cũng là thu nhập của các tất cả các hộ gia đình. NI được tính bằng phần sản phẩm quốc dân ròng trừ đi phần thuế gián thu.

$$NI = NNP - T_e$$

$$NI = GNP - D - T_e$$

4. Thu nhập khả dụng

Tuy thu nhập quốc dân là chi tiêu phản ánh thu nhập từ tất cả các yếu tố của nền kinh tế, do vậy đã phản ánh mức sống của người dân. Nhưng để dự đoán khả năng tiêu dùng và tích lũy của dân cư, các nhà kinh tế phải dựa vào các chỉ tiêu trực tiếp hơn, đó là thu nhập khả dụng (Y_d hoặc DI).

Thu nhập khả dụng là phần thu nhập quốc dân còn lại sau khi các hộ gia đình nộp lại các khoản thuế trực thu và nhận được các khoản trợ cấp của Chính phủ hoặc doanh nghiệp.

$$Y_d = NI - T_d + TR = NI - (T_d - TR)$$

Để dễ hình dung hơn mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô chúng ta sẽ biểu diễn như sau:

Bảng 2.5. Mối quan hệ giữa các biến số đo lường thu nhập quốc dân

NFA	NFA		D			
GDP	NX	GNP	NNP	T _e	NI	$T_d - TR$
	G					
	I					
	C					
						Y_d

5. Phúc lợi kinh tế ròng

Nhu đã trình bày ở trên, GDP hay GNP bỏ sót giá trị của một số sản phẩm được sản xuất và tiêu dùng như sản phẩm, dịch vụ tự cung tự cấp vì nó không được trao đổi trên thị trường và không được báo cáo. Tương tự, giá trị của những hoạt động kinh tế phi pháp hoặc hợp pháp nhưng không được báo cáo nhằm trốn thuế cũng không được tính vào GDP hay GNP.

Còn nữa, giá trị của những thiệt hại về môi trường sống như ô nhiễm nguồn nước, nguồn không khí, tiếng ồn... gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người cũng không được điều chỉnh khi tính GDP và GNP.

Xuất phát từ những khiếm khuyết trên, các nhà kinh tế đã đưa ra khái niệm phúc lợi kinh tế rộng (NEW). So với GDP và GNP, phúc lợi kinh tế rộng đã bổ sung thêm giá trị của một số hoạt động như:

- *Giá trị của những hàng hóa và dịch vụ tự cung tự cấp*: Các công việc hộ gia đình tự làm ở nhà như: nội trợ, nuôi dạy và chăm sóc con cái, làm vườn... để phục vụ nhu cầu nội bộ gia đình không được mua bán trên thị trường nên giá trị của chúng không được tính vào GDP và GNP.

- *Giá trị của thời gian nghỉ ngơi*: Giả sử khi bạn đã sung túc hơn, bạn quyết định làm việc ít đi và để tinh thần mình được thư giãn bằng sự nghỉ ngơi. Khi đó GDP và GNP sẽ giảm xuống mặc dù phúc lợi thì tăng lên.

- *Thu nhập từ kinh tế ngầm*: Kinh tế ngầm là vô vàn các hoạt động không được khai báo cho Chính phủ như: cờ bạc, buôn lậu, buôn bán ma túy... Hầu hết các hoạt động ngầm đều xuất phát từ động cơ trốn thuế, giảm thuế hoặc tránh sự kiểm soát hay trừng phạt của Chính phủ.

- *Sự cải thiện chất lượng hàng hóa và dịch vụ*.

- *Sự cải thiện sức khỏe và nâng cao tuổi thọ*.

- *Tiền bối và công bằng xã hội...*

Ngoài việc bù sung thêm giá trị một số hoạt động như trên thì phúc lợi kinh tế rộng cũng loại bỏ giá trị của những *thiệt hại về môi trường* gây ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe con người do tăng trưởng kinh tế gây ra như: ô nhiễm nguồn nước, nguồn không khí, suy thoái tài nguyên, tiếng ồn, ách tắc giao thông... Nghiên cứu của các nhà kinh tế cho thấy giá trị của NEW lớn hơn giá trị của GNP nhưng nhìn chung NEW tăng chậm hơn so với GNP. Sự khác nhau này là hiển nhiên trong một thế giới mà ô nhiễm môi trường và ách tắc giao thông ngày một tăng lên.

Như vậy, rõ ràng là chỉ số NEW phản ánh phúc lợi kinh tế tốt hơn so với GNP. Tuy nhiên, việc tập hợp số liệu để xác định NEW là rất khó khăn nên các nhà kinh tế vẫn phải dùng GDP và GNP để phản ánh phúc lợi kinh tế của một quốc gia.

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Đây là thước đo lạm phát được sử dụng rộng rãi nhất. Hiện nay, ở Việt Nam cũng sử dụng chỉ số này.

1. Khái niệm

Chi số giá tiêu (CPI) dùng phản ánh sự biến động giá của một “giò” hàng hoá và dịch vụ *tiêu biểu* cho cơ cấu *tiêu dùng* xã hội.

“Giò” hàng hoá ở đây bao gồm một số hữu hạn các mặt hàng tiêu dùng thông dụng như: lương thực, thực phẩm, quần áo, nhà cửa, xăng dầu, chi phí đi lại, dịch vụ y tế, các dịch vụ khác phục vụ cuộc sống hàng ngày...

Chi số giá tiêu dùng là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu thế và mức độ biến động của giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ dùng trong sinh hoạt của dân cư. Vì thế, nó được sử dụng để theo dõi sự thay đổi của chi phí sinh hoạt theo thời gian và đo lường lạm phát. Khi chỉ số giá tiêu dùng tăng nghĩa là mức giá sinh hoạt trung bình tăng lên. Kết quả là người tiêu dùng phải chi nhiều tiền hơn để có thể mua được một lượng hàng hoá và dịch vụ như cũ nhằm duy trì mức sống trước đó của họ.

2. Công thức tính CPI

Để xác định chỉ số giá tiêu dùng các nhà thống kê kinh tế thực hiện các bước sau:

1. Lựa chọn thời kỳ gốc hay thời kỳ cơ sở để làm cơ sở so sánh

Thời kỳ gốc (cơ sở) sẽ được thay đổi trong vòng 5 đến 7 năm tùy ở từng nước. Ở Việt Nam, chỉ số giá tiêu dùng được Tổng cục Thống kê tính và công bố lần đầu vào năm 1998 (trước đó là chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ) với gốc so sánh được chọn là năm 1995.

Năm 2001, Tổng cục Thống kê cập nhật danh mục mặt hàng đại diện và quyền số chỉ tiêu dùng cuối cùng để tính Chỉ số giá tiêu dùng; năm gốc so sánh được chọn là năm 2000.

Năm 2006, Tổng cục Thống kê cập nhật danh mục mặt hàng đại diện và quyền số để tính Chỉ số giá tiêu dùng; năm gốc so sánh được chọn là năm 2005.

Tháng 10 năm 2009, Tổng cục Thống kê đã tiến hành cập nhật quyền số và danh mục mặt hàng đại diện, lấy năm 2009 làm năm gốc so sánh.

2. Có định “giá” hàng hóa: Khi tính chỉ số giá tiêu dùng, mỗi hàng hoá trong “giá” sẽ được gắn một trọng số (quyền số) theo tầm quan trọng kinh tế của nó. Thông qua điều tra, người ta sẽ xác định lượng hàng hoá, dịch vụ tiêu biểu mà một người tiêu dùng điển hình mua.

Ở Việt Nam, để xây dựng Danh mục mặt hàng đại diện, Tổng cục Thống kê đã tiến hành khảo sát thị trường tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên cơ sở kết quả khảo sát, Tổng cục Thống kê đã loại một số loại hàng hoá không còn phổ biến tiêu dùng và bổ sung thêm những mặt hàng mới, nay đã trở nên phổ biến tiêu dùng. Tổng số mặt hàng đại diện trong “giá” hàng hoá thời kỳ 2009 - 2014 là 572 mặt hàng (tăng 78 mặt hàng so với “giá” hàng hoá kỳ trước). Các mặt hàng này được chia thành 11 nhóm hàng cấp I (tăng thêm 01 nhóm hàng cấp I so với quyền số các thời kỳ trước do tách riêng nhóm hàng Giao thông và nhóm hàng Bưu chính viễn thông)

Bảng 2.6. Các nhóm hàng trong “giá” hàng hóa để tính CPI của Việt Nam

Mã	Các nhóm hàng và dịch vụ	Quyền số (%)
C	Tổng chi cho tiêu dùng cuối cùng	100,00
01	I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	39,93
011	1. Lương thực	8,18
012	2. Thực phẩm	24,35
013	3. Ăn uống ngoài gia đình	7,40
02	II. Đồ uống và thuốc lá	4,03
03	III. May mặc, mũ nón, giày dép	7,28
04	IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	10,01
05	V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	8,65
06	VI. Thuốc và dịch vụ y tế	5,61
07	VII. Giao thông	8,87
08	VIII. Bưu chính viễn thông	2,73
09	IX. Giáo dục	5,72
10	X. Văn hoá, giải trí và du lịch	3,83
11	XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	3,34

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2009

3. Xác định giá cả: thống kê giá cả của mỗi mặt hàng trong “giò” hàng hoá tại mỗi thời điểm.

4. Tính chi phí để mua “giò” hàng hoá bằng cách dùng số lượng nhân với giá cả của từng loại hàng hoá rồi cộng lại.

5. Tính chỉ số giá tiêu dùng bằng công thức sau:

$$CPI^t = \frac{\text{Chi phí để mua giò hàng hoá thời kỳ } t}{\text{Chi phí để mua giò hàng hoá kỳ cơ sở}} \times 100$$

Hay $CPI = \frac{\sum_{i=1}^k P_i^t Q_i^0}{\sum_{i=1}^k P_i^0 Q_i^0} \times 100$

Trong đó:

P_i^0 : giá cả của mặt hàng i ở kỳ gốc;

P_i^t : giá cả của mặt hàng i ở kỳ nghiên cứu;

Q_i^0 : lượng tiêu dùng của mặt hàng i ở kỳ gốc.

Trên thực tế người ta có thể xác định quyền số trong tính toán chỉ số giá tiêu dùng bằng cách điều tra để tính toán tỷ trọng chi tiêu của từng nhóm hàng hoá, dịch vụ so với tổng giá trị chi tiêu. Sau đó quyền số này được dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng cho các thời kỳ sau. Khi đó công thức xác định chỉ số giá tiêu dùng như sau:

$$CPI = \sum_{i=1}^k I_i \times d_i$$

Trong đó:

I_i : chỉ số giá của từng mặt hàng, nhóm hàng trong “giò”;

d_i : tỷ trọng mức tiêu dùng từng mặt hàng, nhóm hàng trong “giò” ($\sum d_i = 1$). Nó phản ánh cơ cấu tiêu dùng của xã hội.

5. Tính tỷ lệ lạm phát: Lạm phát là sự gia tăng liên tục của mức giá chung trong một khoảng thời gian nhất định. Tỷ lệ lạm phát được tính bằng tốc độ thay đổi mức giá chung so với thời kỳ trước đó. Do đó, công thức tính tỷ lệ lạm phát theo chỉ số giá tiêu dùng CPI được tính như sau:

$$\pi^t = \frac{CPI^t - CPI^{t-1}}{CPI^{t-1}} \times 100\%$$

Trong đó: CPI^{t-1} : chỉ số giá tiêu dùng ở thời kỳ trước đó;

CPI^t : chỉ số giá tiêu dùng ở kỳ nghiên cứu.

3. Các sai lệch khi sử dụng CPI để đo lường lạm phát

Mặc dù được sử dụng rộng rãi để tính toán lạm phát nhưng CPI vẫn có những sai lệch nhất định do cố định “giờ” hàng hóa ở thời kỳ gốc.

3.1. Lệch do hàng hóa mới

Khi một hàng hóa mới xuất hiện, một đơn vị tiền tệ có thể mua được các sản phẩm đa dạng hơn, người tiêu dùng có nhiều sự lựa chọn hơn, điều này cũng có nghĩa là mỗi đồng tiền trở nên có giá trị hơn, do vậy người tiêu dùng cần ít tiền hơn để duy trì mức sống như cũ. Song do chỉ số giá tiêu dùng được tính dựa trên một “giờ” hàng hóa và dịch vụ cố định, không tính đến hàng hóa và dịch vụ mới được người tiêu dùng mua nên nó không phản ánh được sự thay đổi trong sức mua của đồng tiền.

Ví dụ, khi đĩa hình VCD xuất hiện, người tiêu dùng có thể xem những bộ phim yêu thích tại nhà. Nếu so sánh với việc đi xem ở rạp thì cách này là thuận tiện và ít tốn kém hơn. Tuy nhiên, do sử dụng “giờ” hàng hóa và dịch vụ cố định nên việc xuất hiện đĩa hình VCD làm cho chi phí sinh hoạt giảm xuống nhưng lại không được phản ánh trong CPI.

3.2. Lệch do chất lượng thay đổi

Nếu chất lượng hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng trong khi giá không đổi thì giá trị đồng tiền cũng tăng theo và ngược lại. Trên thực tế, nhìn chung chất lượng hàng hóa và dịch vụ ngày càng được cải thiện. Việc cải thiện chất lượng thường đồng nghĩa với sự tăng lên của giá. Nhưng cần lưu ý, sự gia tăng của giá cả như vậy không phải là lạm phát. Mặc dù vậy, sự thay đổi trong giá này lại được phản ánh vào CPI và làm cho CPI tăng lên.

3.3. Lệch thay thế

Mặc dù giá hàng hoá và dịch vụ thay đổi qua các năm nhưng giá của các mặt hàng lại không thay đổi theo cùng một tỷ lệ. Một số mặt hàng có giá tăng nhanh hơn, trong khi giá của một số mặt hàng khác lại tăng chậm. Người tiêu dùng có xu hướng thay thế những mặt hàng có giá tăng nhanh bởi những mặt hàng có giá tăng chậm hơn hay rẻ tương đối. Do vậy, cơ cấu của “giò” hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng sẽ thay đổi so với trước đây. Tuy nhiên, việc thay thế hàng hoá có giá rẻ tương đối này lại không được tính đến trong CPI.

Với những sai lệch đã phân tích ở trên khiến cho CPI được tính thường cao hơn so với thực tế.

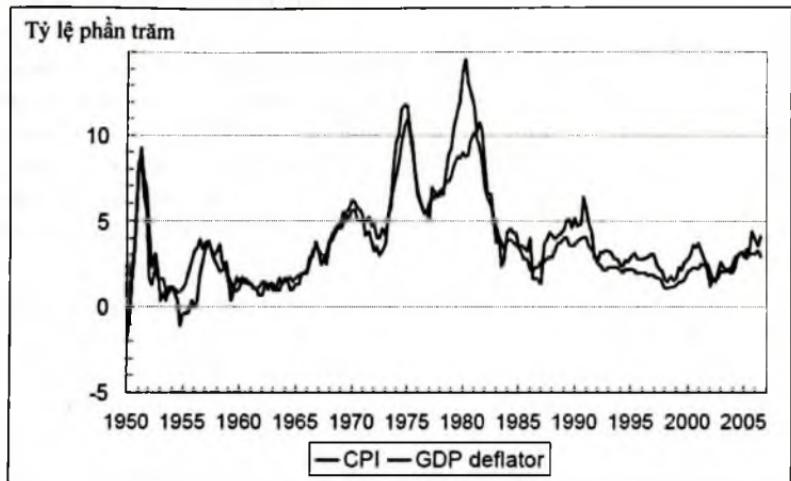
4. So sánh chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số điều chỉnh GDP

Mặc dù chỉ số giá tiêu dùng CPI và chỉ số điều chỉnh GDP đều được các nhà kinh tế sử dụng để đo lường lạm phát song hai chỉ số này vẫn có một số khác biệt do chúng được xây dựng dựa trên cơ sở khác nhau:

Một là, khác biệt về đối tượng và phạm vi tính toán: Chỉ số giá tiêu dùng chỉ phản ánh sự biến động giá cả của một số hữu hạn mặt hàng được người tiêu dùng điển hình mua, mặt hàng này có thể sản xuất trong nước hoặc do nước ngoài sản xuất. Trong khi chỉ số điều chỉnh GDP phản ánh sự biến động giá cả của tất cả các mặt hàng được sản xuất ra ở trong nước. Như vậy, có những mặt hàng là đối tượng tính toán của CPI nhưng không được tính đến trong chỉ số điều chỉnh GDP như hàng tiêu dùng nhập khẩu. Tương tự, có những mặt hàng là đối tượng tính của chỉ số điều chỉnh GDP nhưng không được tính đến trong CPI như: các sản phẩm phục vụ nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp (máy móc, trang thiết bị...) hoặc các hàng hóa phục vụ cho an ninh quốc phòng (máy bay chiến đấu, xe tăng...) hoặc các sản phẩm xuất khẩu (dầu mỏ, than đá...).

Hai là, khác biệt về thời điểm lựa chọn đối tượng tính toán: Chỉ số giá tiêu dùng lựa chọn “giò” hàng cố định ở năm cơ sở định (lượng hàng ở năm cơ sở). Sau một khoảng thời gian nhất định “giò” hàng này mới được cập nhật. Tuy nhiên, hàng hóa và dịch vụ được sử dụng để tính toán chỉ số điều chỉnh GDP được cập nhật hàng năm (lượng hàng ở năm hiện hành).

Qua việc so sánh sự khác biệt giữa chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số điều chỉnh GDP chúng ta thấy chỉ số điều chỉnh GDP là một chỉ tiêu phản ánh lạm phát tốt hơn. Tuy nhiên, nếu mục tiêu là xác định ảnh hưởng của lạm phát đến mức sống thì rõ ràng chỉ số giá tiêu dùng lại tỏ ra thích hợp hơn. Hơn nữa, việc tính toán CPI đơn giản hơn nên người ta vẫn sử dụng nó để đo lường lạm phát.



Nguồn: GDP deflator – Cục Phân tích Kinh tế, Bộ Thương mại Mỹ
CPI – Cục Thống kê Lao động, Bộ Lao động Mỹ

Hình 2.3. Chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số điều chỉnh GDP của Mỹ giai đoạn 1950 - 2005

BÀI ĐỌC:

NHẬN DIỆN KINH TẾ NGÂM Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Các nhà kinh tế học trên thế giới đã chỉ ra rằng, các quốc gia luôn tồn tại hai nền kinh tế, một nền kinh tế chính thức và một nền kinh tế "ngầm". Không nằm ngoài ngoại lệ, Việt Nam cũng tồn tại song song hai loại hình kinh tế nói trên.

Có thể lý giải nền kinh tế chính thức là nền kinh tế mà Chính phủ và các thể chế tài chính định lượng được Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), các thu nhập về thuế, các đóng góp về an sinh xã hội, xác định được số lượng việc làm và những chi tiêu khác. Trong khi đó, nền kinh tế ngầm hay còn gọi là nền kinh tế phi chính thức là tất cả các khoản tiền và việc làm được tạo ra bên ngoài nền kinh tế chính thức, bắt kể việc nền kinh tế này được cho là hợp pháp hay bất hợp pháp.

Kinh tế ngầm là khái niệm không xa lạ gì đối với các nước đang phát triển, nhưng lại là một hiện tượng mới ở các nước có nền kinh tế chuyên đổi từ kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường như ở Việt Nam. Quá trình chuyển đổi đã làm bùng phát nhiều mối quan hệ thị trường phức tạp trên cơ sở nền kinh tế đa thành phần, đa sở hữu, cộng với sự non trẻ và thiếu kinh nghiệm của một thể chế quản lý mới..., tất cả đã tạo điều kiện hình thành một khu vực kinh tế hoàn toàn nằm ngoài sự quản lý của Nhà nước đó là khu vực kinh tế ngầm. Diện mạo kinh tế ngầm ở Việt Nam hiện nay khá đa dạng, đó là:

- Những hộ kinh doanh nhỏ, thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật;
- Các hộ kinh doanh cá thể không đăng ký kinh doanh. Số này chiếm khá lớn, ước tính đến hơn một nửa số hộ kinh doanh cá thể hiện nay không đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật. Ví dụ Taxi "dù", xe khách "dù" là trường hợp điển hình của loại này;
- Có đăng ký kinh doanh, nhưng hoạt động kinh doanh không đúng theo qui định của pháp luật. Loại này cũng có nhiều dạng như: (1) kinh doanh các ngành, nghề ngoài ngành, nghề đăng ký kinh doanh; (2) không ghi chép và báo cáo tất cả các hoạt động kinh doanh, giấu doanh thu, lợi tức; (3) có thuê lao động nhưng không hợp đồng lao động, không đăng ký lao động; (4) kinh doanh các ngành, nghề phải có giấy phép mà không xin phép...;
- Kinh doanh các ngành, nghề tư nhân không được quyền kinh doanh.

Lợi ích của kinh tế ngầm

Không như các đơn vị quốc doanh phải dựa vào đồng tiền nhà nước, các công ty cổ phần tìm đồng vốn từ ngân hàng thương mại, khu vực kinh tế ngầm tự xoay xở đồng vốn trong dân bằng nhiều hình thức khác nhau. Khu vực này tuy không tạo nên những kỳ tích về kinh tế, nhưng đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Đây là khu vực kinh tế bung ra sớm nhất, mạnh nhất và với tốc độ nhanh nhất khi chúng ta bắt đầu công cuộc đổi mới giữa thập niên 80 của thế kỷ trước. Đây cũng là khu vực kinh tế đóng vai trò quan trọng đưa nền kinh tế Việt Nam vượt qua thời kỳ khó khăn đầu thập niên 90 của thế kỷ trước. Khu vực này đã lập được khoảng trống thiếu hụt về việc làm và thu nhập đối với một bộ phận lớn lao động. Với đặc thù là linh hoạt, đổi hỏi ít vốn và tận dụng các nguồn lực khác, khu vực kinh tế ngầm đã đóng vai trò quan trọng trong những nỗ lực xóa đói giảm nghèo trong cộng đồng.

Những cuộc khảo sát của các định chế cho thấy kinh tế ngầm được sự hỗ trợ của đồng vốn trong dân mà số liệu ước tính có thể chiếm đến phân nửa GDP tiềm ẩn dưới dạng vàng, USD và bất động sản. Điều này giải thích tại sao nền kinh tế Việt Nam mặc dù trải qua nhiều biến động do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế thế giới nhưng đời sống người dân vẫn không bị tác động mạnh, thậm chí một bộ phận không nhỏ người lao động đã có cuộc sống khá hơn.

Tác hại của kinh tế ngầm với các doanh nghiệp và nền kinh tế quốc dân

Bên cạnh những lợi ích mà kinh tế ngầm mang lại thì tiềm ẩn trong nó là hàng loạt bất lợi cho chính bản thân doanh nghiệp và cho nền kinh tế Việt Nam nói chung:

Thứ nhất, kinh tế ngầm hạn chế cơ hội và qui mô kinh doanh do mối quan hệ góp vốn chủ yếu dựa trên quan hệ gia đình, họ hàng, thân quen, không thể phát triển đến qui mô lớn để tận dụng được lợi thế qui mô.

Thứ hai, kinh tế ngầm tạo ra dư địa lớn cho công chức nhà nước sách nhiễu, đòi hỏi lộ và lạm dụng quyền lực phục vụ ý đồ, lợi ích cá nhân.

Thứ ba, kinh tế ngầm tác động bất lợi đến môi trường kinh doanh:

- Tạo ra môi trường kinh doanh không bình đẳng, không đáng tin cậy, bất lợi cho người kinh doanh trung thực, bất lợi cho khu vực chính qui.

- Tạo nên những yếu tố bất ổn, không lường hết rủi ro khi quyết định đầu tư.

- Không khuyến khích và thúc đẩy tính sáng tạo, không khuyến khích đầu tư dài hạn, đầu tư qui mô lớn, đầu tư phát triển nguồn nhân lực...

Thú tu, kinh tế ngầm sẽ không cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác để hoạch định các chính sách vĩ mô hợp lý; hiệu lực của các chính sách, hiệu lực quản lý nhà nước, hiệu lực luật pháp cũng hết sức hạn chế, thậm chí bị chêch hướng, vô hiệu hóa.

Thứ năm, kinh tế ngầm sẽ làm cho doanh nghiệp và sản phẩm giảm năng lực cạnh tranh cả ở tầm quốc gia, khó có thể hội nhập được với các hoạt động thương mại quốc tế để tận dụng hết được các cơ hội có được nhờ hội nhập, và rất dễ bị ra khỏi dòng vận động của kinh tế quốc tế, trở thành "ngoại vi" của nó. Một nền kinh tế như vậy có nguy cơ đầy nước ta càng tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước khác, kể cả các nước trong khu vực.

Một số giải pháp

Trước hết, cần thay đổi tư duy và quan điểm "bên trọng, bên khinh". Các loại hình doanh nghiệp khác nhau trong nền kinh tế có những điểm mạnh, yếu khác nhau bổ sung cho nhau. Thị trường phát triển ngày càng cao và đa dạng thì sự luân chuyển nguồn lực, hàng hóa các loại ngày càng hiệu quả và linh hoạt.

Hai là, nên mở rộng tối đa, khuyến khích và hỗ trợ quyền kinh doanh của người dân. Xây dựng và áp dụng thống nhất một hệ thống luật pháp đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt Nhà nước với tư nhân, không phân biệt trong nước với ngoài nước. Thực hiện công bằng và bình đẳng về quyền kinh doanh: xóa bỏ hết các dư địa hay khu vực mà ở đó chỉ có doanh nghiệp nhà nước mới được quyền kinh doanh; xóa bỏ hết các hạn chế và tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tư nhân thực hiện được quyền kinh doanh, mà lâu nay chưa thực hiện được (ví dụ quyền liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài).

Ba là, thực hiện công bằng và bình đẳng về quyền tài sản, xóa bỏ các hạn chế đối với doanh nghiệp tư nhân trong tiếp cận đến các quyền về tài sản mà hiện chỉ doanh nghiệp nhà nước mới có. Thực hiện công bằng và bình đẳng về chính sách, chế độ ưu đãi; xem xét và bãi bỏ hết các "bao cấp" hiện đang dành cho doanh nghiệp nhà nước; (trường hợp còn chế độ bao cấp theo mục tiêu thì áp dụng chung cho các doanh nghiệp không phân biệt chế độ sở hữu).

Nguồn:

<http://www.ncseif.gov.vn/sites/vie/Pages/nhandienkinhtengamo-nd15861.html>

TỔNG KẾT CHƯƠNG

Chương 2 giới thiệu những biến số vĩ mô cơ bản nhất trong nền kinh tế từ khái niệm, cách thức đo lường và ý nghĩa của biến số. Những biến số này sẽ cho chúng ta cái nhìn tổng quát về tình hình kinh tế vĩ mô. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đo lường giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia trong một thời kỳ nhất định, bất kể người sản xuất thuộc quốc tịch nào. GDP không chỉ đo lường giá trị của tổng sản lượng nền kinh tế làm ra mà còn đại diện cho tổng thu nhập quốc dân. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) phản ánh sự biến động giá của một “giờ” hàng hóa và dịch vụ tiêu biểu cho cơ cấu tiêu dùng xã hội. Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh chi phí sinh hoạt của một người dân điển hình trong một quốc gia. Những biến động của GDP và CPI phản ánh tăng trưởng, lạm phát của nền kinh tế theo chu kỳ. Bên cạnh đó, cũng giới thiệu một số chỉ số khác để đo lường thu nhập và giá cả như GNP, chỉ số điều chỉnh GDP. Mỗi quan hệ giữa các chỉ số đo lường thu nhập và so sánh việc sử dụng các chỉ số đo lường giá cả chung cũng được làm rõ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. So sánh chỉ tiêu GDP và GNP?
2. Tại sao khi tính toán GDP hoặc GNP người ta chỉ đo lường giá trị của sản phẩm cuối cùng?
3. Nhận định GDP hoặc GNP là một chỉ tiêu tốt nhất phản ánh mức sống của người dân một nước là nhận định đúng hay sai? Vì sao?
4. Tại sao khi sử dụng chỉ số giá tiêu dùng để đo lường lạm phát lại gặp phải một số hạn chế như lệch do hàng hóa mới, lệch do chất lượng thay đổi và lệch thay thế?
5. Nêu sự khác biệt giữa chỉ số điều chỉnh GDP và chỉ số giá tiêu dùng?

THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Tổng sản phẩm quốc nội:	Gross Domestic Product (GDP)
Tổng sản phẩm quốc dân:	Gross National Product (GNP)
GDP danh nghĩa:	Nominal GDP (GDP_n)
GDP thực tế:	Real GDP (GDP_r)
Sản phẩm quốc dân ròng:	Net National Product (NNP)
Thu nhập quốc dân:	Net National Income (NI)
Thu nhập khả dụng:	Disposable Income (DI) hoặc Disposable Yield (Y_d)
Phúc lợi kinh tế ròng:	Net Economic Welfare (NEW)
Sức mua tương đương:	Purchasing Power Parity
Hàng hóa và dịch vụ cuối cùng:	Final Goods and Services
Hàng hóa trung gian:	Intermediate Goods
Hàng hóa hữu hình:	Tangible Goods
Hàng hóa vô hình:	Intangible Goods
Hộ gia đình:	Household
Hãng kinh doanh:	Firm
Chính phủ:	Government
Vòng luân chuyển:	The Circular-flow Diagram
Phương pháp chi tiêu:	The Expenditure Approach
Phương pháp thu nhập:	The Income Approach
Phương pháp sản xuất:	The Production Approach
Tiêu dùng của các hộ gia đình:	Consumption
Chi tiêu (đầu tư) của các hãng kinh doanh:	
Hàng tồn kho:	Investment
Tổng đầu tư:	Inventory
Đầu tư ròng:	Gross Investment (I)
Khấu hao:	Net Investment (I_n)
Chi tiêu của Chính phủ:	Depreciation
	Government Expenditure

Chi tiêu mua hàng hóa dịch vụ của Chính phủ:	Government Purchase
Chi chuyển nhượng:	Transfer Payment
Khoản trả lãi:	Interest Payment
Xuất khẩu:	Export (X)
Nhập khẩu:	Import (M)
Xuất khẩu ròng:	Net Export (NX)
Cán cân thương mại:	Trade Balance
Cán cân thương mại thặng dư:	Trade Surplus
Cán cân thương mại thâm hụt:	Trade Deficit
Cán cân thương mại cân bằng:	Trade Balance
Tiền công:	Wage
Tiền lãi:	Interest Payment
Tiền thuê:	Rental Payment
Lợi nhuận:	Profit
Thuế gián thu:	Enterprise Tax (T_e)
Thuế trực thu:	Direct Tax (T_d)
Giá trị gia tăng:	Added Value
Năm hiện hành (năm nghiên cứu):	Current Year
Năm cơ sở (năm gốc):	Base Year
Chi số điều chỉnh GDP (hay chỉ số giảm phát):	GDP Deflator
Chi số giá tiêu dùng:	Consumer Price Index (CPI)
“Giỏ” hàng hóa, dịch vụ:	Basket of Goods and Service

Chương 3

TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ

Để nghiên cứu tổng cầu và chính sách tài khóa, trong chương này chúng ta sẽ đi xem xét nền kinh tế trong ngắn hạn. Với giả định nghiên cứu kinh tế trong ngắn hạn, chương này sẽ tiếp cận tổng cầu theo quan điểm kinh tế học của J.M Keynes, nghĩa là tập trung vào nghiên cứu tổng cầu trong ngắn hạn, thông qua mô hình giao điểm Keynes để tìm mức sản lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa. Chính vì dựa vào *cách tiếp cận ngắn hạn*, do đó, chúng ta sẽ có một số giả định như *mức giá và tiền lương không đổi* (không có lạm phát). Thứ hai, mặc dù kinh tế học đặc trưng bởi sự khan hiếm nguồn lực, điều đó hàm ý, tổng cung không bao giờ đáp ứng hết tổng cầu, tuy nhiên trong ngắn hạn, chúng ta có thể giả sử *nền kinh tế còn nhiều nguồn lực chưa sử dụng hết*, do đó tổng cung luôn đáp ứng tổng cầu mà không phải thay đổi mức giá. Khi đó tổng cầu một mình quyết định mức sản lượng cân bằng. Một giả định tiếp theo là không xét đến ảnh hưởng của thị trường tiền tệ đối với thị trường hàng hóa. Cuối cùng, chúng ta sẽ đồng nhất sản lượng với thu nhập và kí hiệu là Y. Đơn giản, khi chúng ta làm ra một số lượng hàng hóa nhất định, nếu chúng ta để nguyên là sản phẩm nó sẽ là sản lượng, tuy nhiên nếu chúng ta quy ra tiền, thì đây sẽ là thu nhập của nền kinh tế. Bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu với khái niệm tổng chi tiêu dự kiến và tổng cầu.

I. THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA VÀ MÔ HÌNH GIAO ĐIỂM CỦA KEYNES

1. Tổng chi tiêu dự kiến và tổng cầu

Tổng chi tiêu dự kiến (Aggregate Planned Expenditure: APE): phản ánh mức chi tiêu dự kiến tại mỗi mức thu nhập với giả định mức giá cho trước.

$$APE = C + I + G + X - M$$

Trong phương trình trên, ta có C là tiêu dùng dự kiến của hộ gia đình, I là đầu tư dự kiến của hàng sản xuất, G là chi tiêu của Chính phủ, X là xuất khẩu và M là nhập khẩu.

Nhìn vào công thức của tổng chi tiêu dự kiến ta thấy giống với công thức của tổng cầu, tuy nhiên sự phân biệt ở đây là tổng chi tiêu dự kiến là tổng chi tiêu ứng với các mức thu nhập, còn tổng cầu là mức tổng tiêu dùng, hay tổng cầu về tất cả các hàng hóa dịch vụ ứng với các mức giá. Để hiểu rõ về tổng chi tiêu dự kiến và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế xác định như thế nào chúng ta cùng bắt đầu với một nền kinh tế đóng giản đơn.

2. Cân bằng trên thị trường hàng hóa

2.1. Cân bằng trên thị trường hàng hóa trong nền kinh tế đóng giản đơn

Chúng ta bắt đầu với một nền kinh tế đóng giản đơn, không Chính phủ. Như vậy, nền kinh tế chỉ còn có hai khu vực là hộ gia đình và hàng sản xuất.

Chúng ta bắt đầu từ hộ gia đình, tổng chi tiêu của hộ gia đình sẽ ký hiệu là C, và phụ thuộc vào thu nhập khả dụng, nghĩa là thu nhập danh nghĩa sau khi trừ cho thuế. Trên thực tế, thông thường khi thu nhập thực tế tăng thì tiêu dùng của hộ gia đình sẽ tăng, điều này được lý giải một cách khá đơn giản là nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình là vô cùng lớn, nên mỗi khi có thu nhập, họ có xu hướng tiêu dùng nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ.

Ta biểu diễn mối quan hệ tiêu dùng và thu nhập dưới dạng hàm số như sau:

$$C = f_1(Y_d)$$

Trong trường hợp này, không có Chính phủ nên rõ ràng, thu nhập danh nghĩa bằng với thu nhập khả dụng $Y = Y_d$

Một khu vực thứ hai gây nên cầu đó là các hàng kinh doanh. Các hàng này tạo nên cầu một lượng thông qua hành vi đầu tư của mình, kí hiệu là I.

Lượng đầu tư của hàng cũng phụ thuộc vào thu nhập và do đó cũng được viết dưới dạng như:

$$I = f_2(Y)$$

Như vậy tổng chi tiêu dự kiến trong nền kinh tế đóng không Chính phủ có thể viết như sau: $APE = C + I = f_1(Y) + f_2(Y)$

Tuy nhiên để có thể phân tích cụ thể hơn các yếu tố tác động đến tổng chi tiêu dự kiến, chúng ta cần tìm hiểu rõ hơn các bộ phận cấu thành trong hàm tiêu dùng và đầu tư.

2.1.1. Hàm tiêu dùng

Hàm tiêu dùng là hàm số phản ánh mối quan hệ giữa tổng mức chi tiêu của các hộ gia đình tương ứng với mỗi mức thu nhập khả dụng.

Nhu vậy khái niệm này cho chúng ta thấy, tiêu dùng của hộ gia đình sẽ phụ thuộc chính vào thu nhập khả dụng, tức là thu nhập sau thuế, hay nói cụ thể hơn, thu nhập danh nghĩa và thuế đều sẽ có ảnh hưởng đến tổng chi tiêu của hộ gia đình. Tuy nhiên, khi giả định nền kinh tế không có Chính phủ, nên thuế không có, thu nhập khả dụng bằng thu nhập danh nghĩa nên hiển nhiên tiêu dùng chỉ còn phụ thuộc vào thu nhập danh nghĩa.

Dựa vào quan điểm trên dường như tiêu dùng chi phụ thuộc vào thu nhập khả dụng hiện tại, điều này có thể hợp lý khi nghiên cứu trong ngắn hạn, tuy nhiên trong dài hạn đối khi tiêu dùng có thể thay đổi khi mức thu nhập thay đổi. Ví dụ khi thu nhập thấp, chúng ta dường như sẽ chi tiêu nhiều hơn cho các nhu cầu thiết yếu như ăn, mặc, ở. Cùng với mức tăng lên của thu nhập, tỷ lệ thu nhập chi cho bữa ăn giảm đi, trái lại chi cho các hàng hóa như quần áo, các dịch vụ giải trí, xe hơi, du lịch tăng lên rất nhanh, trong khi tỷ lệ chi cho nhà ở tương đối ổn định.

Bên cạnh đó, trong nhiều trường hợp người tiêu dùng quyết định chi tiêu của mình có xét đến những điều kiện kinh tế lâu dài. Nói cách khác, người ta tiêu dùng dựa trên dự đoán của họ về thu nhập trong tương lai. Nếu họ dự đoán là thu nhập trong tương lai tăng thì tiêu dùng hiện tại sẽ tăng và ngược lại nếu thu nhập giảm thì tiêu dùng hiện tại giảm.

Nhân tố tiếp theo cũng có ảnh hưởng đến tiêu dùng của hộ gia đình đó là của cải. Thực tế cho thấy nếu hai người có cùng mức thu nhập như nhau thì người có nhiều của cải hơn sẽ có mức tiêu dùng cao hơn. Nhìn chung, của cải không thay đổi nhanh chóng qua các năm. Do đó, hiệu ứng của cải ít khi làm thay đổi mạnh tiêu dùng. Tuy nhiên, cũng có một số ngoại lệ ví dụ khi xảy ra các cuộc khủng hoảng kinh tế lớn như khủng hoảng tài chính châu Á 1997 - 1998, khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt nguồn từ Mỹ 2008 làm cho của cải của khu vực hộ gia đình giảm mạnh, lúc này mức chi tiêu của khu vực hộ gia đình giảm đáng kể xét cả trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Ngoài ra, tiêu dùng của hộ gia đình còn chịu ảnh hưởng của một số các yếu tố khác như tập quán văn hóa, yếu tố vùng miền, độ tuổi hay tâm lý xã hội. Điều này có thể thấy ví dụ như ở Việt Nam, văn hóa tiêu dùng của người miền Nam là “chi tiêu mạnh tay” hơn so với người miền Bắc, hay khu vực thành thị chi tiêu nhiều hơn so với nông thôn hay vùng núi, hoặc tuổi trẻ có xu hướng chi tiêu nhiều hơn so với người già... Tuy vậy, các yếu tố trên đều không có tính quyết định, và thường chi ảnh hưởng ít tới tiêu dùng trong ngắn hạn, do đó có thể thấy tiêu dùng phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, nhưng quan trọng nhất vẫn là thu nhập khả dụng.

Tuy nhiên, một câu hỏi đặt ra là khi không có thu nhập thì các hộ gia đình có tiêu dùng hay không? Câu trả lời các bạn chắc chắn biết rõ đó là có. Nguyên nhân có thể nhận thấy vì người tiêu dùng để sinh tồn hàng ngày họ phải tiêu dùng, ngay kể từ khi mới sinh ra một đứa trẻ không có thu nhập thì vẫn phải tiêu dùng ít nhất là cho những nhu cầu thiết yếu như ăn, mặc. Câu hỏi tiếp theo khi không có thu nhập thì họ sẽ tiêu dùng từ nguồn thu nào và mức tiêu dùng khi không có thu nhập phụ thuộc vào yếu tố gì?

Trước hết, khi không có thu nhập hộ gia đình sẽ phải tiêu dùng bằng khoản tiền mà họ tiết kiệm được từ thu nhập hoặc có thể phải bán tài sản của mình hoặc có thể phải đi vay để tiêu dùng. Khoản chi tiêu khi không có thu nhập và không phụ thuộc vào thu nhập gọi là tiêu dùng tự định và được kí hiệu là \bar{C} (Autonomous Consumption)

$$\text{Như vậy: } Y = 0, C = f_1(0) = \bar{C}$$

Đây là hằng số và người ta có thể tìm bằng cách thống kê trong từng thời điểm ở mỗi quốc gia hoặc mỗi thành phố, hay vùng miền trong mỗi quốc gia. Trong thực tế tiêu dùng tự định cũng chịu ảnh hưởng của các yếu tố như thói quen sống, tập quán, độ tuổi, vùng miền...

Có thể thấy rằng không có thu nhập người tiêu dùng vẫn phải tiêu dùng nhưng khi thu nhập tăng lên thì hầu như người tiêu dùng sau khi chi tiêu vẫn còn lại một phần của thu nhập đó chính là tiết kiệm. Như vậy, khi có thu nhập tăng thêm người tiêu dùng thông thường sẽ không tiêu hết số tiền tăng thêm, mà họ thường tiêu một phần của thu nhập tăng thêm. Từ đây ta có khái niệm là xu hướng tiêu dùng cận biên MPC (Marginal Propensity to Consume). Xu hướng tiêu dùng cận biên cho biết khi thu nhập tăng lên một đơn vị thì các hộ gia đình có khuynh hướng tăng tiêu dùng thêm bao nhiêu đơn vị.

$$MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y} \quad (0 < MPC < 1)$$

MPC chịu ảnh hưởng của độ tuổi, thói quen sống, tập quán xã hội và tập quán sinh hoạt khác, ví dụ như tuổi trẻ thường có MPC cao, hay miền Nam thói quen tập quán chi tiêu mạnh tay nên MPC cũng cao hơn... Như vậy phương trình hàm tiêu dùng của hộ gia đình có thể viết thành:

$$C = f_1(Y) = \bar{C} + MPC \cdot Y$$

Khi tiêu dùng, phần còn lại là tiết kiệm. Do đó với cách hiểu tiết kiệm là phần còn lại sau khi tiêu dùng, chúng ta có:

$$S = Y - C$$

$$S = Y - \bar{C} - MPC \cdot Y = -\bar{C} + (1 - MPC) \cdot Y$$

$$S = -\bar{C} + MPS \cdot Y$$

Trong đó, MPS (Marginal Propensity to Save) là xu hướng tiết kiệm cận biên, cho biết khi thu nhập tăng lên 1 đơn vị thì các hộ gia đình có xu hướng tăng tiết kiệm thêm bao nhiêu đơn vị.

Vì thu nhập chỉ có thể đem tiêu dùng hay tiết kiệm nên:

$$MPC + MPS = 1.$$

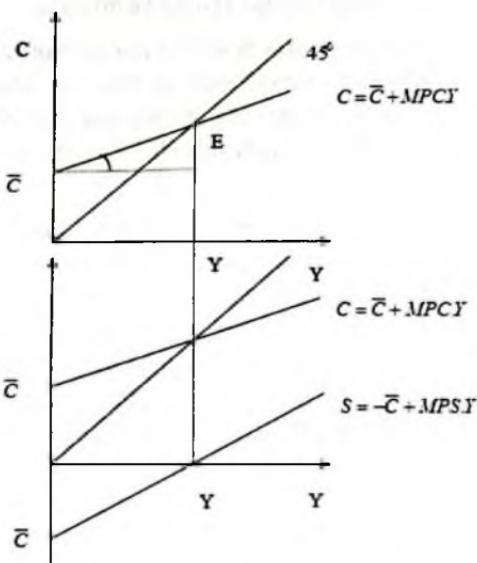
Biểu diễn hàm tiết kiệm trên đồ thị chúng ta thấy tại điểm vừa đủ tiết kiệm bằng 0. Dưới điểm đó tiết kiệm là âm (người tiêu dùng phải vay nợ), trên điểm đó, tiết kiệm tăng cùng với mỗi mức thu nhập.

Chúng ta cũng có thể biểu diễn hàm tiêu dùng và tiết kiệm trên đồ thị hình 3.1.

Đường biểu diễn hàm tiêu dùng là đường có xu hướng dốc lên trên do hệ số góc là MPC ($0 < MPC < 1$) và chắc chắn sẽ cắt đường phân giác 45° tại điểm E. Tại đây tiêu dùng bằng thu nhập do đó phía trên điểm đó, tiêu dùng nhỏ hơn thu nhập. Phần thu nhập không chi tiêu hết đó được giữ lại gọi là tiết kiệm.

Chú ý, cần phân biệt xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) và xu hướng tiết kiệm cận biên (MPS) với xu hướng tiêu dùng trung bình ($APC = \frac{C}{Y_d}$) và

xu hướng tiết kiệm trung bình ($APS = \frac{S}{Y_d}$). Ta cũng có $APC + APS = 1$.



Hình 3.1. Hàm tiêu dùng và tiết kiệm

2.1.2. Hàm đầu tư

Đầu tư là một yếu tố quan trọng thứ hai của tổng chi tiêu dự kiến.

Trong ngắn hạn, đầu tư sẽ tác động làm thay đổi tổng chi tiêu dự kiến, và từ đây chi tiêu dự kiến sẽ tác động đến các biến số khác như sản lượng và việc làm.

Trong dài hạn, đầu tư có vai trò tạo ra tích lũy tư bản trong nền kinh tế và tác động tới tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Điều này có thể giải thích như hoạt động làm tăng tài sản cố định của một quốc gia như xây nhà xưởng mới, mua sắm các tư liệu sản xuất mới, công nghệ mới... Với những khoản đầu tư cho nhà xưởng và máy móc thiết bị mới tăng lên lại thúc đẩy gia tăng sản lượng tiềm năng của quốc gia và kích thích tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Như vậy, đầu tư đóng vai trò kép, nó tác động tới sản lượng ngắn hạn thông qua ảnh hưởng của nó tới tổng chi tiêu dự kiến, nó tác động tới tăng trưởng dài hạn thông qua ảnh hưởng của việc hình thành vốn đối với sản lượng tiềm năng và tổng cung.

Các nhân tố có tác động tới đầu tư có thể kể tới như:

Mức cầu về sản phẩm do đầu tư mới sẽ tạo ra: Nói cách khác, đó là mức cầu về sản lượng (GDP) trong tương lai. Nếu mức cầu về sản phẩm càng lớn thì dự kiến đầu tư của các hãng sẽ càng cao và ngược lại. Hay nói cách khác, cầu đầu tư cũng là cầu phái sinh phát sinh từ cầu tiêu dùng hàng hóa dịch vụ trong nền kinh tế.

Chi phí của đầu tư: Bao gồm lãi suất vay vốn và các chi phí thủ tục để đầu tư nhưng thông thường lãi suất là tác động chủ yếu. Nếu chi phí đầu tư cao, lợi nhuận của các nhà đầu tư sẽ giảm và đầu tư do đó cũng giảm xuống. Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp phải vay vốn ngân hàng hoặc các trung gian tài chính để đầu tư và muôn được sử dụng khoản vốn đó, lãi suất là một yếu tố mang tính quyết định chi phí đầu tư. Khi lãi suất cao sẽ khiến chi phí đầu tư cao và làm giảm đầu tư. Bên cạnh đó, thuế cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến đầu tư. Nếu thuế đánh vào lợi tức cao sẽ hạn chế số lượng và quy mô các dự án đầu tư.

Kỳ vọng của các nhà đầu tư: Khi các nhà đầu tư lạc quan về triển vọng phát triển của nền kinh tế thì mức đầu tư tăng lên và ngược lại. Điều này có thể thấy khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, các nhà đầu tư kỳ vọng nhiều vào nền kinh tế Việt Nam do đó lượng đầu tư đổ vào Việt Nam năm 2007 là rất cao. Ngược lại trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế châu Á 1997 - 1998, khi kỳ vọng của các nhà đầu tư vào nền kinh tế Thái Lan giảm mạnh, lập tức các nhà đầu tư đã rút vốn ở lại ra khỏi thị trường Thái Lan, gây nên một hiệu ứng rút vốn, dẫn tới suy giảm vốn đầu tư cả trong nước và nước ngoài một cách nghiêm trọng trong giai đoạn đó.

Thực tế phân tích cho thấy, đầu tư chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, nội sinh và ngoại sinh. Tuy vậy với một nền kinh tế phát triển tương đối ổn định thì lượng đầu tư cũng tương đối ổn định và có thể thường được quyết định từ đầu năm tài khóa. Trong phạm vi ở chương này, chúng ta đơn giản hóa bằng cách giả định rằng đầu tư là một khoản không đổi bất kể thu nhập hay sản lượng trong năm có thể thay đổi như thế nào. Khoản đầu tư đó gọi là *đầu tư tự định I = \bar{I}*.

Từ đó chúng ta có tổng chi tiêu dự kiến trong nền kinh tế đóng không có Chính phủ có thể được viết như sau:

$$APE = C + I = \bar{C} + \bar{I} + MPC \cdot Y$$

Chúng ta có giả định ban đầu là tổng cung luôn đáp ứng mức cầu về hàng hoá và dịch vụ, lúc này sản lượng cân bằng sẽ phụ thuộc vào mức cầu về hàng hoá và dịch vụ. Do đó, khi mức cầu về hàng hoá và dịch vụ giảm đi, các hãng không thể bán hết sản phẩm mà họ sản xuất ra. Hàng tồn kho ngoài dự kiến sẽ tăng lên. Ngược lại, khi tổng cầu tăng lên, các hãng kinh doanh phải tung hàng dự trữ (hàng tồn kho) ra bán. Hàng tồn kho giảm xuống dưới mức dự kiến. Do đó, khi giá cả và tiền lương cố định, thị trường hàng hóa và dịch vụ sẽ đạt trạng thái cân bằng ngắn hạn khi tổng cầu hoặc tổng chi tiêu dự kiến đúng bằng sản lượng thực tế sản xuất ra trong nền kinh tế. Cân bằng đó được biểu diễn là:

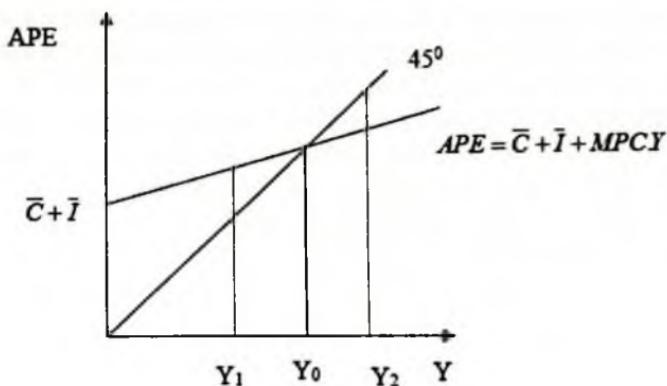
$$Y = APE$$

$$Y = \bar{C} + \bar{I} + MPC \cdot Y$$

Vậy sản lượng cân bằng là: $Y_0 = \frac{1}{1 - MPC} (\bar{C} + \bar{I})$

- Nếu $Y = Y_0$; $APE = Y_0$, chúng ta có tổng chi tiêu dự kiến bằng với sản lượng sản xuất ra, do đó nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng.
- Nhìn vào công thức sản lượng cân bằng ta có, nếu tăng một đơn vị chi tiêu tự định hay đầu tư tự định tăng lên sẽ làm tăng sản lượng cân bằng thêm nhiều hơn 1 đơn vị, do đó $m = \frac{1}{1 - MPC}$ gọi là số nhân chi tiêu (expenditure multiplier).
- Để thấy $m > 1$, từ đây có thể thấy số nhân chi tiêu cho biết khi tiêu dùng tự định hoặc đầu tư tự định hoặc cả hai tăng lên 1 đơn vị thì sản lượng cân bằng sẽ khuếch đại lên bao nhiêu đơn vị. Bên cạnh đó, nếu muốn tăng số nhân chi tiêu, xu hướng tiêu dùng phải tăng lên. Ví dụ, nếu ta có chi tiêu tự định và đầu tư tự định của nền kinh tế là 200 tỷ VNĐ, $MPC = 0,75$ thì số nhân chi tiêu bằng 4 và sản lượng cân bằng là 800 tỷ VNĐ. Khi kích thích tăng tổng cầu, nếu đầu tư tự định và tiêu dùng tự định tăng gấp đôi thì sản lượng cũng chi tăng lên là 1600 tỷ VNĐ. Tuy nhiên nếu chúng ta kích thích được người dân chi tiêu nhiều hơn, thay vì có 10 đồng tăng lên họ tiêu dùng 7,5 đồng, nay tăng lên thành 9 đồng, nghĩa là $MPC = 0,9$ thì kể cả giữ nguyên chi tiêu và đầu tư như ban đầu (bằng 200 tỷ VNĐ) thì với số nhân chi tiêu mới là 10, sản lượng cân bằng sẽ là 2000 tỷ VNĐ.

Ta có thể biểu diễn đường tổng chi tiêu dự kiến như sau:



Hình 3.2. Hàm chi tiêu dự kiến

Nếu $Y < Y_0$: $APE > Y_0$, nền kinh tế rơi vào trạng thái thiếu hụt hàng hóa.

Nếu $Y > Y_0$: $APE < Y_0$, nền kinh tế rơi vào trạng thái dư thừa hàng hóa. Hàng hóa sẽ bị tồn kho.

Để phân biệt hàng tồn kho do cầu thấp hơn dự kiến hoặc tồn kho do các doanh nghiệp đã tính toán, nhằm sẵn sàng đáp ứng với các tín hiệu của thị trường chúng ta chia ra hàng tồn kho theo kế hoạch và hàng tồn kho ngoài kế hoạch:

+ *Hàng tồn kho theo kế hoạch (Planned Inventory)*: Đó là hàng hóa mà các doanh nghiệp chủ động dự trữ để đảm bảo cho việc kinh doanh có hiệu quả hơn. Ví dụ như, các doanh nghiệp thường có sẵn một số hàng hóa để phòng hỏng hóc phải bảo hành, hoặc phụ tùng thay thế, hoặc hàng hóa để phòng cầu thị trường tăng đột biến sẽ có thể đáp ứng phần nào đó ngay lập tức.

Hàng tồn kho theo kế hoạch được coi là một khoản mục đầu tư theo kế hoạch và việc bổ sung thêm được tính là một phần của chi tiêu đầu tư theo kế hoạch tăng lên thuộc tổng chi tiêu theo kế hoạch.

+ *Hàng tồn kho ngoài kế hoạch (Unplanned Inventory)*: Đó là hàng hóa mà các doanh nghiệp sản xuất ra nhưng không bán hết. Hàng tồn kho ngoài kế hoạch là chênh lệch giữa hàng tồn kho thực tế và hàng tồn kho theo

kế hoạch. Nguyên nhân có thể từ việc dự đoán thị trường sai hoặc cầu thị trường giảm đột xuất, không theo dự kiến của doanh nghiệp. Điều này có thể thấy, thị trường nhà đất ở Hà Nội năm 2012 - 2013 lượng hàng tồn kho không theo kế hoạch tăng rất cao, do cầu thị trường giảm đột ngột từ ảnh hưởng của các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, trong việc thắt chặt chính sách tiền tệ và ảnh hưởng suy thoái của kinh tế toàn cầu. Dự kiến, lượng tồn kho không theo kế hoạch của thị trường bất động sản Hà Nội phải mất ít nhất 5 năm nữa mới bán hết số hàng tồn kho. Rõ ràng, ảnh hưởng của hàng tồn kho không theo kế hoạch là rất đáng lo ngại, với bất kỳ một loại thị trường nào.

2.2. Cân bằng trên thị trường hàng hóa trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của Chính phủ

Trong trường hợp trước chúng ta già định nền kinh tế đóng giản đơn và không có Chính phủ, phần này chúng ta sẽ mở rộng bằng việc xuất hiện Chính phủ trong nền kinh tế đóng, do đó tổng chi tiêu dự kiến sẽ gồm ba khu vực: tiêu dùng hộ gia đình, đầu tư của hàng sản xuất và chi tiêu của Chính phủ. Với việc xuất hiện của Chính phủ, đồng nghĩa với việc Chính phủ sẽ đánh thuế và lúc này thu nhập khả dụng (Y_d) sẽ bằng thu nhập danh nghĩa (Y) trừ đi thuế, $Y_d = Y - T$.

Do đó, chi tiêu của hộ gia đình sẽ phụ thuộc vào thu nhập khả dụng và được viết dưới dạng công thức như sau: $C = \bar{C} + MPC.Y_d$.

Chi tiêu Chính phủ dựa vào thuế Chính phủ đánh và dùng để thanh toán cho các khoản chi tiêu hàng năm về hàng hóa và dịch vụ của mình. Có hai loại thuế: thuế trực thu và thuế gián thu.

Chúng ta thấy, Chính phủ thu thuế và dành một phần để trợ cấp cho người dân do đó ta có thuế ròng Chính phủ thu được tính theo công thức bằng tổng thuế trực thu của Chính phủ trừ đi khoản trợ cấp, được biểu diễn theo công thức: $T = TA$

phù sẽ được Ủy ban Ngân sách của Quốc hội đệ trình thông qua Quốc hội, dựa trên tờ trình của Chính phủ về những công việc cụ thể – TR (trong đó T gọi là thuế ròng, TA tổng thuế trực thu, TR là trợ cấp Chính phủ).

Thuế ròng là khoản thuế thực thu của Chính phủ sau khi đã loại trừ các khoản trợ cấp của Chính phủ cho công chúng.

Trong nền kinh tế đóng có Chính phủ, các doanh nghiệp vẫn đóng góp vào tổng chi tiêu dự kiến một lượng là I: $I = \bar{I}$.

Chính phủ gây ra cầu một lượng là khoản chi tiêu G.

Trong thực tế, khoản chi tiêu của Chính phủ và cần một lượng ngân sách chi tiêu dự kiến. Do đó, chi tiêu Chính phủ là một biến ngoại sinh, không phụ thuộc vào thu nhập hay sản lượng của nền kinh tế. Chúng ta giả định sẽ là một khoản nhất định, ký hiệu

$$G = \bar{G}$$

Từ đây chúng ta có tổng chi tiêu trong trường hợp nền kinh tế đóng có Chính phủ được biểu diễn bằng công thức sau:

$$APE = C + I + G = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.(Y - T)$$

Trên thực tế, Chính phủ khi đánh thuế có thể có nhiều cách đánh thuế khác nhau, như đánh thuế một khoản nhất định, không quan tâm đến thu nhập, hay Chính phủ có thể đánh thuế suất, theo phần trăm của thu nhập, hoặc đánh gộp cả thuế cố định và thuế suất.

2.2.1. Xét trường hợp Chính phủ đánh thuế là một khoản cố định $T = \bar{T}$

Cách đánh thuế này thường có ưu điểm là dễ thực hiện, Chính phủ không cần giám sát xem tổng doanh thu phải nộp thuế là bao nhiêu, và kể cả khi không có thu nhập đối tượng chịu thuế vẫn phải nộp một khoản thuế nhất định. Tuy nhiên, hạn chế của loại thuế này là không công bằng vì người có thu nhập cao và thu nhập thấp đều nộp một khoản thuế như nhau. Với cách đánh thuế cố định, ta có phương trình tổng chi tiêu dự kiến là:

$$APE = C + I + G = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.(Y - \bar{T})$$

Nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng khi tổng chi tiêu dự kiến bằng tổng sản lượng ta có:

$$Y = APE$$

$$Y = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.(Y - \bar{T})$$

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) - \frac{MPC}{1 - MPC} \bar{T}$$

Gọi $m_t = -\frac{\text{MPC}}{1 - \text{MPC}}$ gọi là số nhân thuế, số nhân thuế cho biết khi

đánh thêm một đồng thuế thì sản lượng cân bằng giảm một lượng là một đơn vị nhân với số nhân thuế. Lý do, thuế tăng thêm dẫn tới sản lượng cân bằng giảm vì khi thuế tăng thu nhập khả dụng giảm, dẫn đến tiêu dùng của hộ gia đình giảm, làm cho sản lượng cân bằng giảm.

Nếu gọi m là số nhân chi tiêu và m_t là số nhân thuế ta có thể viết lại phương trình của sản lượng cân bằng trong nền kinh tế là:

$$Y_0 = m(\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) + m_t \bar{T}$$

Từ công thức trên chúng ta thấy thuế và sản lượng hay thu nhập trong nền kinh tế có quan hệ ngược chiều nhau. Nói cách khác, khi mức thuế tăng lên, thu nhập và sản lượng giảm xuống. Ngược lại, thuế giảm sẽ làm thu nhập tăng và kích thích gia tăng sản lượng.

Câu hỏi đặt ra là việc xuất hiện của Chính phủ tốt hay không nếu Chính phủ xuất hiện để đánh thuế một lượng T và sau đó chi tiêu hết lượng thuế thu được dưới dạng chi tiêu Chính phủ G . Về mặt toán học, chúng ta thấy $|m_t| < m$ do đó, nếu Chính phủ đánh thuế một khoản và chi tiêu đúng toàn bộ khoản thuế đã thu thì sản lượng cân bằng trong nền kinh tế sẽ tăng lên đúng bằng lượng thuế đánh do tổng số nhân chi tiêu và số nhân thuế luôn bằng 1 ($m + m_t = \frac{1}{1 - \text{MPC}} - \frac{\text{MPC}}{1 - \text{MPC}} = 1$). Điều này cho thấy khi

Chính phủ tăng thuế tự định và tăng chi tiêu cùng một lượng thì sản lượng cân bằng tăng thêm đúng bằng lượng tăng thêm về thuế và chi tiêu đó.

$$\Delta Y_0 = \Delta \bar{T} = \Delta G$$

Ví dụ như ở trường hợp trên, nếu ta có \bar{C}, \bar{I} không đổi bằng 100 tỷ VNĐ, $\text{MPC} = 0,75$, khi không có Chính phủ sản lượng là $Y_0 = 800$ tỷ VNĐ. Nếu Chính phủ xuất hiện và đánh một khoản thuế cố định là 100 tỷ VNĐ và mang chi tiêu hết thu nhập từ thuế dưới dạng chi tiêu Chính phủ G , ta có thể dễ dàng tính được sản lượng cân bằng mới. Áp dụng công thức trên sẽ tính được bằng 900 tỷ VNĐ. Như vậy sản lượng tăng lên đúng bằng lượng thuế đánh thêm. Chúng minh tổng quát: Giả sử Chính phủ tăng thuế một lượng là $\Delta \bar{T}$ và tăng chi tiêu một lượng là ΔG với $\Delta \bar{T} = \Delta G$, ta sẽ có sự thay đổi trong sản lượng cân bằng là:

$$\Delta Y_0 = \frac{1}{1-MPC} \Delta G - \frac{MPC}{1-MPC} \Delta \bar{T} = \frac{1-MPC}{1-MPC} \Delta G = \Delta G$$

Đây là một trong những cơ sở giúp các nhà hoạch định chính sách kinh tế khi sử dụng chính sách tài khoán, để kích cầu, tăng sản lượng trong nền kinh tế mà không làm ngân sách nhà nước thâm hụt ($T - G = 0$).

2.2.2. Trường hợp Chính phủ đánh thuế theo thu nhập

Nhận thấy việc đánh thuế cố định có những hạn chế, do mức thu nhập khác nhau đều phải chịu cùng một mức thuế, do đó Chính phủ có thể đánh thuế suất, tức là tỷ lệ phần trăm theo thu nhập.

$$T = t \cdot Y \quad (t \text{ là thuế suất tính theo phần trăm } 0 < t < 1)$$

Lúc này hàm chi tiêu của hộ gia đình được viết lại như sau:

$$C = \bar{C} + MPC(Y - T) = \bar{C} + MPC(1-t)Y$$

Chi tiêu dưới dạng đầu tư của các hãng kinh doanh là: $I = \bar{I}$. Chi tiêu của Chính phủ là: $G = \bar{G}$.

$$\text{Tổng chi tiêu dự kiến: } APE = C + I + G = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC \times (1-t)Y$$

Nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng khi:

$$Y = APE$$

$$Y = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC(1-t) \times Y$$

$$Y_0 = \frac{1}{1-MPC(1-t)} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$$

Gọi $m' = \frac{1}{1-MPC(1-t)}$ là số nhân chi tiêu của nền kinh tế đóng có sự tham gia của Chính phủ.

$$\text{Để dàng nhận thấy } m' = \frac{1}{1-MPC(1-t)} < m = \frac{1}{1-MPC}.$$

Điều này cho chúng ta một gợi ý chính sách rằng nếu sử dụng thuế theo thu nhập, thì cùng một đồng tăng thêm của tiêu dùng hay đầu tư sẽ tác động đến sản lượng ít hơn so với trường hợp thuế cố định, hay nói cách khác khả năng khuếch đại chi tiêu của nền kinh tế sẽ kém hơn trong trường hợp sử dụng thuế cố định.

2.2.3. Trường hợp Chính phủ vừa đánh thuế tự định và vừa đánh thuế theo thu nhập

Chúng ta đã biết, việc đánh thuế cố định thì có thể khiến bất công bằng giữa người thu nhập cao thấp khác nhau, tuy nhiên đánh thuế theo phần trăm của thu nhập lại có thể dẫn tới trường hợp nếu không có thu nhập thì Chính phủ không thu được thuế. Để khắc phục hạn chế của cả hai loại thuế trên, chúng ta có thể đánh cả thuế cố định và thuế suất, có nghĩa là nếu không có thu nhập, Chính phủ vẫn thu được khoản thuế cố định và nếu thu nhập tăng thì Chính phủ sẽ thu thêm được một khoản thuế nữa theo tỷ lệ theo khoản thu nhập tăng thêm. Thuế trong trường hợp này được biểu diễn như sau:

$$T = \bar{T} + t \times Y$$

Chi tiêu của các hộ gia đình sẽ được tính theo công thức

$$C = \bar{C} + MPC(Y - T) = \bar{C} - MPC \times \bar{T} + MPC(1-t) \times Y$$

Chi tiêu của các doanh nghiệp dưới dạng đầu tư vẫn là $I = \bar{I}$. Chi tiêu của Chính phủ là $G = \bar{G}$.

Tổng chi tiêu dự kiến:

$$APE = C + I + G = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC \times \bar{T} + MPC(1-t)Y$$

Tương tự ta có cân bằng trong nền kinh tế tại điểm mà tổng chi tiêu dự kiến bằng với sản lượng sản xuất ra, ta có:

$$Y = APE$$

$$Y = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC \times \bar{T} + MPC(1-t)Y$$

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC(1-t)} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) - \frac{1}{1 - MPC(1-t)} \bar{T}$$

Nhìn lại cách đánh thuế tự định chúng ta vừa nghiên cứu, khi Chính phủ tăng một lượng thuế tự định và dùng toàn bộ lượng thuế đánh thêm mang chi tiêu dưới dạng chi tiêu Chính phủ, chúng ta có sản lượng cân bằng tăng lên đúng bằng lượng thuế tự định đánh thêm. Vậy trong trường hợp này, khi Chính phủ tăng một lượng thuế tự định và cũng dùng toàn bộ lượng thuế đó để tăng chi tiêu Chính phủ, liệu sản lượng cân bằng sẽ thay đổi như thế nào? Với cách làm tương tự như phần đánh thuế cố định, tuy nhiên trong trường hợp này mẫu số của số nhân chi tiêu và số nhân thuế là một số khác

$(1 - MPC(1 - t))$. Ta có, $MPC > MPC(1 - t)$ do đó $1 - MPC < 1 - MPC(1 - t)$. Từ đây, ta có sự thay đổi của sản lượng cân bằng là:

$$\Delta Y_0 = \frac{1}{1 - MPC(1 - t)} \Delta G - \frac{MPC}{1 - MPC(1 - t)} \Delta \bar{T} = \frac{1 - MPC}{1 - MPC(1 - t)} \Delta T < \Delta T$$

Như vậy, khi tăng thuế tự định một khoản và đem chi tiêu toàn bộ cho chi tiêu Chính phủ, chúng ta có sản lượng cân bằng tăng nhưng lượng tăng sẽ nhỏ hơn lượng thuế đánh thêm.

2.3. Cân bằng trên thị trường hàng hóa trong nền kinh tế mở có sự tham gia của Chính phủ

Trong trường hợp này chúng ta giả sử phân tích một nền kinh tế mở, có Chính phủ và Chính phủ sử dụng thuế suất đánh theo phần trăm của thu nhập: $T = t \cdot Y$.

Để xác định tổng chi tiêu dự kiến, chúng ta phải xác định các bộ phận cấu thành tổng chi tiêu. Lúc này sẽ gồm có bốn bộ phận, đó là chi tiêu hộ gia đình, đầu tư của hàng sản xuất, chi tiêu Chính phủ và xuất khẩu ròng là hiệu số của xuất khẩu trừ đi nhập khẩu ($NX = X - M$, trong đó NX là xuất khẩu ròng, X là xuất khẩu và M là nhập khẩu). Cụ thể ta có:

Chi tiêu của các hộ gia đình, với thuế suất t theo thu nhập sẽ được viết dưới công thức sau: $C = \bar{C} + MPC(Y - T) = \bar{C} + MPC(1 - t)Y$.

Chi tiêu của các doanh nghiệp dưới dạng đầu tư là: $I = \bar{I}$.

Chi tiêu của Chính phủ là: $G = \bar{G}$.

Cuối cùng chi tiêu của các tác nhân nước ngoài là khoản xuất khẩu ròng: $NX = X - M$.

Đầu tiên một đặc trưng của nền kinh tế mở là xuất khẩu, chúng ta thấy thông thường lượng xuất khẩu X được quyết định từ đầu năm, nó thường phụ thuộc vào thu nhập và nhu cầu của thị trường nước ngoài, do đó không phụ thuộc vào thu nhập trong nước và chúng ta giả sử nó là một khoản cố định và được biểu diễn là: $X = \bar{X}$.

Một yếu tố thứ hai cũng rất quan trọng là nhập khẩu M . Nhu cầu nhập khẩu của một quốc gia có thể là hàng hóa dịch vụ, nguyên vật liệu, cho sản xuất nội địa hay tiêu dùng của các hộ gia đình. Với những nền kinh tế đang

phát triển nhu Việt Nam, dễ nhận thấy nhập khẩu phụ thuộc chặt chẽ vào thu nhập. Thứ nhất, chúng ta cần nhập khẩu rất nhiều máy móc, nguyên vật liệu, công nghệ phục vụ cho quá trình phát triển đất nước, khi tăng trưởng kinh tế càng cao thì nhu cầu tiêu dùng càng lớn, do đó việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng phải tăng lên. Đặc biệt, với những nền kinh tế đang phát triển, trong nhiều trường hợp nói đến hàng nhập khẩu là nói đến chất lượng và kiểu dáng tốt hơn, do đó khi thu nhập tăng lên người ta càng có xu hướng tiêu dùng hàng nhập khẩu với chất lượng cao hơn. Trong cả hai trường hợp này, nhập khẩu đều có thể tăng cùng chiều với thu nhập hay sản lượng của nền kinh tế, do đó có thể biểu diễn chi tiêu cho hàng nhập khẩu với công thức $M = MPM \cdot Y$.

Trong đó, Y là thu nhập, MPM (Marginal Propensity to Import) được hiểu là xu hướng nhập khẩu cận biên, nó cho biết khi thu nhập tăng lên 1 đơn vị, người dân trong nước tăng chi cho hàng nhập khẩu thêm bao nhiêu đơn vị. Ví dụ, nếu thu nhập tăng thêm 100 nghìn VNĐ mà chúng ta chỉ cho hàng nhập khẩu là 20 nghìn VNĐ thì $MPM = 0,2$.

Chúng ta đã có các biểu thức biểu diễn cho chi tiêu dự kiến trong nền kinh tế mở có Chính phủ, đánh thuế suất theo phần trăm thu nhập, từ đây chúng ta có thể biểu diễn phương trình tổng chi tiêu như sau:

$$APE = C + I + G + X - M$$

$$APE = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} + [MPC(1-t) - MPM] \times Y$$

Nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng khi:

$$Y = APE$$

$$Y = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} + [MPC(1-t) - MPM] \times Y$$

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC(1-t) + MPM} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X})$$

Như vậy ta có số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở là

$$m^* = \frac{1}{1 - MPC(1-t) + MPM}.$$

Dễ dàng nhận thấy vì mẫu số cộng thêm với MPM do đó số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở nhỏ hơn số nhân chi tiêu trong nền kinh tế đóng (kể cả trường hợp thuế suất hay thuế cố định). Từ đây, có thể gọi ý chính

sách rằng kích cầu thông qua tăng chi tiêu, trong trường hợp nền kinh tế mở có tác động ít hơn đến sản lượng so với trong nền kinh tế đóng.

3. Mô hình giao điểm của Keynes

Quay trở lại với đường tổng chi tiêu dự kiến ta có:

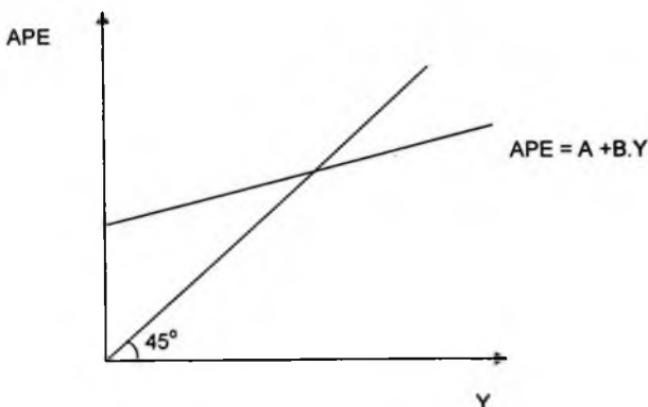
$$APE = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} + [MPC(1-t) - MPM] \times Y$$

Giả sử ta đặt:

$$A = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}$$

$$B = MPC(1-t) - MPM$$

Ta có: $APE = A + B.Y$



Hình 3.3. Mô hình giao điểm của Keynes

Trong trường hợp này B đóng vai trò là hệ số góc của đường tổng chi tiêu APE:

- Đường tổng chi tiêu dự kiến sẽ dịch chuyển lên phía trên khi A tăng và B không đổi.
- Đường tổng chi tiêu dự kiến sẽ xoay lên phía trên khi A không đổi và B tăng.

Sự thay đổi vị trí của đường tổng chi tiêu dự kiến sẽ dẫn đến sự thay đổi của sản lượng cân bằng tại mỗi mức giá cho trước. Như chúng ta đã biết tổng chi tiêu dự kiến phản ánh mức chi tiêu dự kiến tại mỗi mức thu nhập

với giả thiết mức giá cho trước còn tổng cầu phản ánh mức chi tiêu (mức cầu) tại mỗi mức giá. Mỗi quan hệ giữa đường tổng chi tiêu dự kiến và tổng cầu đó là khi tổng chi tiêu dự kiến tăng, đường tổng chi tiêu dự kiến APE dịch chuyển lên trên thì sẽ làm đường tổng cầu dịch chuyển sang phải và ngược lại khi tổng chi tiêu dự kiến giảm, đường APE dịch chuyển xuống phía dưới sẽ làm đường tổng cầu dịch chuyển sang trái. Mỗi liên hệ này sẽ được thể hiện rõ hơn khi các bạn học thêm về mô hình IS - LM.

Trong nền kinh tế thực, Chính phủ có thể tăng sản lượng mà vẫn có thể duy trì sự cân bằng của nền kinh tế thông qua hai cách thức kích cầu như sau:

Thứ nhất, kích cầu thông qua việc tăng chi tiêu, được hiểu là Chính phủ sẽ làm tăng các thành tố chi tiêu trong tổng cầu như $\bar{C}, \bar{I}, \bar{G}, \bar{X}$. Tuy nhiên, Chính phủ thường tiến hành kích cầu thông qua việc tăng chi tiêu Chính phủ (G) vì biện pháp này dễ thực hiện, so với việc thay đổi tiêu dùng tự định hay đầu tư hoặc xuất khẩu vì các chính sách này Chính phủ phải thực hiện bắc cầu qua các công cụ khác để khuyến khích. Ví dụ như tăng thuế thu nhập tiền gửi tiết kiệm để hạn chế người dân tiết kiệm nhằm tăng chi tiêu... Bên cạnh đó, nếu muốn tăng tiêu dùng tự định, cái này phụ thuộc vào thói quen sống, mức sống, tập quán sống của người dân do đó để thay đổi ngay không dễ dàng. Một yếu tố khác là đầu tư, muốn thay đổi nhân tố này phải phụ thuộc vào chi phí đầu tư, hiệu quả đầu tư, mức cầu về sản phẩm, hay các chính sách khuyến khích đầu tư của Chính phủ hoặc phải chứng minh cho các nhà đầu tư thấy triển vọng lạc quan của nền kinh tế trong tương lai. Trên thực tế điều này cũng rất khó thực hiện được ngay lập tức, thường phải kéo dài với các chiến lược và mất nhiều công sức. Nếu Chính phủ muốn thay đổi xuất khẩu tự định thì đây lại là biến số phụ thuộc vào nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ của người nước ngoài chứ không phải nhu cầu trong nước, bên cạnh các yếu tố về thị hiếu, thị trường, chính sách tỷ giá... Như vậy, việc kích cầu có lẽ thông qua công cụ chi tiêu Chính phủ vẫn là cách dễ dàng nhất.

Thứ hai, kích cầu mang tính kỹ thuật đó là làm thay đổi xu hướng tiêu dùng cận biên nhằm làm tăng số nhân chi tiêu (tăng B). Cách làm này sẽ làm tăng MPC, giảm thuế hay giảm xu hướng nhập khẩu cận biên (MPM). Trên thực tế, chúng ta biết rằng MPC phụ thuộc rất lớn vào tâm lý, tập quán sinh hoạt, thói quen văn hóa từng vùng miền, độ tuổi của người dân, do đó để có thể tăng MPC (khuyến khích tiêu dùng) Chính phủ phải có các biện pháp tác động vào tâm lý và thay đổi thói quen tiêu dùng như các biện pháp thuế,

khuyên khích, tuyên truyền, quảng cáo khuyến khích tiêu dùng trên các phương tiện thông tin đại chúng... Một nhân tố đặc biệt quan trọng đó là Chính phủ phải giữ được niềm tin của dân chúng vào Chính phủ và thị trường, có như vậy thì người tiêu dùng mới sẵn sàng nâng tỷ trọng chi tiêu trong thu nhập từ đó làm cho MPC tăng.

II. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

1. Khái niệm

Chính sách tài khóa là việc Chính phủ sử dụng thuế và chi tiêu của Chính phủ nhằm điều tiết tổng cầu.

Chúng ta biết rằng nền kinh tế không phải lúc nào cũng ở trạng thái cân bằng mà có lúc nó rơi vào suy thoái (sản lượng thấp hơn sản lượng tiềm năng), có lúc lại phát đạt quá mức (sản lượng vượt xa sản lượng tiềm năng). Cả hai trạng thái này đều không tốt cho sự phát triển kinh tế. Để đưa sản lượng về mức sản lượng tiềm năng chúng ta cùng nghiên cứu xem Chính phủ sử dụng công cụ thuế và chi tiêu công cộng để điều tiết nền kinh tế như thế nào.

2. Phân loại chính sách tài khóa

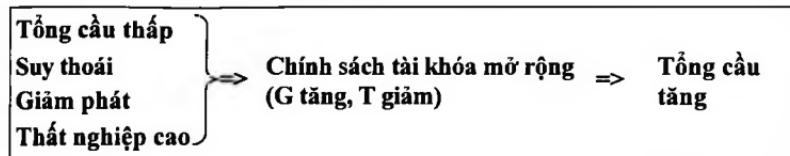
Từ công thức tính sản lượng cân bằng trong nền kinh tế đóng và nền kinh tế mở, chúng ta dễ nhận thấy, Chính phủ có thể chủ động sử dụng công cụ thuế (T) và chi tiêu Chính phủ (G) để có thể đạt mức sản lượng mà Chính phủ mong muốn. Tùy vào tình hình cụ thể của nền kinh tế mà Chính phủ có thể có các cách điều tiết chi tiêu và thuế khác nhau. Tuy nhiên, có thể chia ra thành hai loại chính sách tài khóa cơ bản đó là chính sách tài khóa mở rộng (hay còn có thể gọi là chính sách tài khóa lỏng) và chính sách tài khóa thu hẹp (hay gọi là chính sách tài khóa chặt).

2.1. Chính sách tài khóa mở rộng

Chính sách tài khóa mở rộng là chính sách tài khóa nhằm mục tiêu tăng tổng cầu, tổng chi tiêu cho nền kinh tế. Để sử dụng chính sách này, Chính phủ sẽ thực hiện bằng việc giảm thuế hoặc tăng chi tiêu Chính phủ, hoặc sử dụng cả hai. Như vậy, về lý thuyết, khi Chính phủ giảm thuế sẽ làm tăng thu nhập, và làm tăng chi tiêu trong nền kinh tế, tăng tổng cầu. Bên cạnh đó, việc tăng chi tiêu Chính phủ cũng trực tiếp làm tăng tổng chi tiêu trong nền kinh tế, làm tăng tổng cầu.

Vậy khi nào chúng ta nên sử dụng chính sách tài khóa mở rộng, ngay khái niệm đã cho thấy đó là khi chúng ta muốn tăng tổng chi tiêu và tăng tổng cầu của nền kinh tế. Như vậy, chúng ta thường sử dụng chính sách tài khóa khi nền kinh tế đang trong tình trạng tổng cầu thấp, hoặc biểu hiện là thất nghiệp cao, hay giảm phát, hoặc biểu hiện là suy thoái kinh tế với mức tăng trưởng thấp...

Chúng ta có thể tóm tắt cách thức tác động của chính sách tài khóa mở rộng như sau:



Cơ chế tác động: Khi tăng chi tiêu Chính phủ G sẽ làm tổng cầu tăng trực tiếp vì G là một thành tố trong tổng cầu. Nếu giảm thuế, sẽ làm thu nhập khả dụng tăng, tiếp đó làm tăng chi tiêu của hộ gia đình (C) và làm tăng tổng cầu.

Tuy nhiên, cần chú ý khi sử dụng chính sách tài khóa lỏng cần tính đến yếu tố thời điểm, liều lượng tránh việc sử dụng kéo dài sẽ làm nền kinh tế chuyển sang lạm phát hoặc tăng trưởng nóng, hoặc ngân sách Chính phủ sẽ rơi vào tình trạng thâm hụt do phải tăng chi tiêu mà lại không tăng được thu do phải liên tục cắt giảm thuế để kích cầu tiêu dùng.

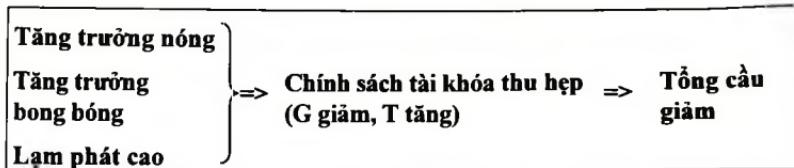
2.2. Chính sách tài khóa thu hẹp

Chính sách tài khóa thu hẹp (hay tài khóa chặt) là chính sách nhằm mục tiêu giảm tổng chi tiêu, tổng cầu trong nền kinh tế. Để thực hiện biện pháp này, chúng ta thực hiện ngược với chính sách tài khóa lỏng đó là Chính phủ tăng thuế hoặc giảm chi tiêu Chính phủ, hoặc dùng kết hợp cả hai chính sách.

Chính sách tài khóa thu hẹp được ban hành khi nền kinh tế có tình trạng rơi vào tăng trưởng “nóng”, hiện tượng bong bóng trong nền kinh tế, hay hiện tượng tăng trưởng bùng nổ, thiếu cơ sở bền vững, hay khi nền kinh tế có lạm phát cao...

Cách thức tác động của chính sách tài khóa thu hẹp là Chính phủ tăng thuế sẽ giảm thu nhập và giảm chi tiêu, làm giảm tổng cầu. Bên cạnh đó, việc giảm chi tiêu Chính phủ sẽ trực tiếp làm giảm tổng cầu, khi tổng cầu

giảm sẽ làm nền kinh tế trở lại mức sản lượng tiềm năng, hoặc mức sản lượng như mong muốn của Chính phủ.



Cơ chế tác động của chính sách tài khóa thu hẹp là sẽ giảm chi tiêu Chính phủ qua đó làm giảm tổng cầu trực tiếp do G là một thành tố trong tổng cầu. Tuy nhiên nếu muốn thông qua việc tăng thuế, thì độ trễ có thể lâu hơn do khi tăng thuế, sẽ làm thu nhập khả dụng giảm, qua đó làm chi tiêu hộ gia đình (C) giảm và làm giảm tổng cầu.

Một điều cần chú ý khi sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp đó là cần phải có sự đánh giá nghiêm túc về mức độ tác động, tránh việc sử dụng kéo dài hoặc với liều lượng quá cao sẽ dẫn tới nền kinh tế rơi vào suy thoái, hoặc giảm phát.

Việc phân chia và phân tích tác động của chính sách tài khóa nói trên chủ yếu dựa vào nguyên lý mang tính lý thuyết theo mô hình số nhân giản đơn của Keynes, dễ dàng nhận thấy chính sách tài khóa có sứ mạng to lớn trong việc tác động đến sản lượng của nền kinh tế nhằm ổn định nền kinh tế. Tuy nhiên, trong thực tế điều hành, chính sách tài khóa không thực sự hiệu quả như lý thuyết do việc thay đổi chi tiêu, tăng giảm thuế và chi tiêu Chính phủ thường chậm hơn những biến động kinh tế xảy ra nhanh chóng trong nền kinh tế thị trường. Do đó, nền kinh tế có thể tự vận động dẫn tới ổn định thông qua một *cơ chế tự động ổn định* gồm hai công cụ chính:

Công cụ thuế lũy tiến

Hệ thống thuế ngày nay bao gồm thuế thu nhập lũy tiến với thu nhập cá nhân, thu nhập càng cao thì thuế suất đánh vào càng cao, cũng như thu nhập doanh nghiệp cũng bị áp thuế theo nguyên tắc trên. Mục đích của việc đánh thuế lũy tiến sẽ làm một hệ thống phanh tự động cho nền kinh tế. Vì vậy, nếu thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân tăng, thuế lập tức tăng theo, như vậy giữ ổn định hoặc ít nhất sự thay đổi thu nhập không nhiều, làm tác động đến tổng cầu bị chặn lại tránh nền kinh tế rơi vào tăng trưởng nóng. Ngược lại, khi thu nhập cá nhân và doanh nghiệp giảm, thuế lập tức giảm để tránh thu nhập doanh nghiệp và cá nhân giảm quá nhiều, dẫn tới

nền kinh tế có thể rơi vào suy thoái. Như vậy, với cơ chế này, chưa cần Quốc hội phải thông qua việc thực hiện chính sách tài khóa mở rộng hay thắt chặt, để tiến hành thay đổi chi tiêu Chính phủ hay thuế, một công việc trong thực tế rất mất thời gian, thì trong phạm vi nào đó, cơ chế tự ổn định phần nào có thể là một cơ chế nhanh và tác động kịp thời trong khi các chính sách tài khóa chưa kịp vận hành và tác động.

Công cụ thông qua các chương trình trợ cấp an sinh xã hội

Công cụ này thực hiện trên nguyên tắc sẽ hỗ trợ để đảm bảo cuộc sống tối thiểu cho mọi người trong xã hội, cụ thể với trợ cấp thất nghiệp dành cho những người không có việc làm sẽ tạo cơ hội cho người lao động tiếp tục duy trì cuộc sống, tiếp tục tiêu dùng nhằm tránh việc tổng cầu giảm mạnh, dẫn tới suy giảm kinh tế khi thất nghiệp tăng. Bên cạnh đó, khi người thất nghiệp tìm được việc thì tiền trợ cấp bị cắt đi. Như vậy, hệ thống trợ cấp an sinh xã hội mà hoạt động mạnh nhất là hệ thống trợ cấp thất nghiệp sẽ làm nhiệm vụ tự bơm tiền khi kinh tế suy thoái, chu kỳ kinh doanh đi xuống, thông qua việc trợ cấp thất nghiệp giúp việc giữ tổng cầu, để tránh suy thoái và hệ thống này sẽ rút tiền ra khi nền kinh tế được phục hồi thông qua việc cắt trợ cấp thất nghiệp góp phần tự ổn định nền kinh tế.

Tuy nhiên, cần phải nhận thức rõ rằng cơ chế tự điều tiết chỉ có thể giúp hạn chế những biến động nhỏ, suy thoái hay tăng trưởng nóng ở mức độ nhất định, khi có những suy thoái và biến động lớn thì chắc chắn phải có sự can thiệp cụ thể của Chính phủ thông qua các chính sách tài khóa, thông qua các kế hoạch tăng chi tiêu hay giảm thuế nhiều tỷ USD như nước Mỹ đã từng phải đưa ra các gói kích cầu nhằm vực dậy nền kinh tế của mình trước tình trạng suy thoái kinh tế trầm trọng trong năm 2008.

2.3. Độ trễ của chính sách tài khóa

Độ trễ của chính sách được hiểu là thời gian để cho chính sách được ban hành hoặc có tác động đến vấn đề cần thực hiện, hoặc đối phó. Trên thực tế có hai loại độ trễ.

Loại trễ thứ nhất có thể gọi là độ trễ trong, được hiểu là thời gian từ khi nhận thức được vấn đề phát sinh cần phải thu thập, phân tích và tổng hợp thông tin, từ đó ra quyết định để ban hành chính sách đến khi chúng ta có thể thông qua và ban hành ra chính sách để giải quyết, đối phó với vấn đề đó.

Loại trễ thứ hai có thể gọi là độ trễ ngoài, được hiểu là khoảng thời gian từ khi một chính sách được ban hành để đối phó hoặc giải quyết một vấn đề kinh tế nào đó đến khi nó có tác động và ảnh hưởng đến vấn đề kinh tế phát sinh đó, hay nói ngắn gọn là thời gian để đưa chính sách vào thực tiễn cuộc sống của xã hội.

Thông thường chính sách tài khóa thường có độ trễ trong dài hơn so với độ trễ ngoài. Điều này có thể được giải thích đó là việc thông qua các biện pháp thay đổi chi tiêu Chính phủ và chính sách thuế phải được Quốc hội thông qua, trước đó phải được Ủy ban Ngân sách Quốc hội thảo luận xem xét vấn đề ngân sách, hay các gói kích cầu, điều này thường làm mất nhiều thời gian. Tuy nhiên, độ trễ ngoài của chính sách tài khóa thường ngắn do việc thay đổi chi tiêu Chính phủ có thể tác động ngay lập tức đến tổng cầu mà không phải qua một kênh truyền dẫn nào khác. Riêng đối với việc thay đổi thuế thì cần thời gian để việc thay đổi thuế dẫn tới thu nhập thực tế thay đổi và tác động đến tiêu dùng, hay đầu tư và tác động đến tổng cầu, điều này sẽ mất nhiều thời gian hơn để tác động tới tổng cầu so với trường hợp thay đổi chi tiêu Chính phủ.

Trong thực tế điều hành, do có độ trễ của chính sách, nên việc ban hành chính sách tài khóa phải tính tới thời điểm ban hành, để với độ trễ chính sách tác động kịp thời nếu không hiệu quả của chính sách sẽ giảm. Bên cạnh hạn chế về độ trễ thời gian, chính sách tài khóa còn có thể có những hạn chế từ việc tính toán liều lượng của chính sách. Thực tế cho thấy muôn tính được liều lượng tăng hoặc giảm chi tiêu và thuế một cách chính xác, cần xác định các số nhân chi tiêu và số nhân thuế trong thực tế. Đã có rất nhiều mô hình kinh tế lượng được đưa ra để ước tính số nhân song điều không may là chúng lại cho các kết quả rất khác nhau do một số lý do như sự bất đồng quan điểm giữa các nhà phân tích kinh tế. Nguyên nhân cũng đơn giản vì mỗi nhà kinh tế khi nghiên cứu có thể xuất phát từ các mô hình kinh tế khác nhau nên kết quả từng mô hình sẽ có thể khác nhau, khó đồng nhất được do nhìn từ những góc độ và hệ quy chiếu khác nhau. Mặt khác, tồn tại sự bất ổn cố hữu trong các quan hệ kinh tế. Quan hệ kinh tế thực chất là quan hệ giữa người với người và quan hệ này không phải trước sau như một, không giống như những gì mô hình giả định.

Bên cạnh hạn chế về độ trễ, chính sách tài khóa còn gặp vấn đề về hiệu quả thực hiện thực tế không cao. Chính sách tài khóa thường được thực hiện thông qua các dự án công cộng, ví dụ như xây dựng cơ sở hạ tầng, trợ

cấp xã hội... Những dự án này thường có hiệu quả kinh tế rất thấp và bị thất thoát rất nhiều.

3. Chính sách tài khóa và ngân sách Chính phủ

3.1. Khái niệm ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước là bảng tổng hợp các khoản thu, chi của Chính phủ trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm).

Gọi B là hiệu số giữa thu và chi ngân sách, ta có:

$$B = T - G$$

Có ba trường hợp xảy ra:

- + $B = 0$: Ngân sách nhà nước cân bằng.
- + $B > 0$: Thu nhiều hơn chi, thặng dư ngân sách.
- + $B < 0$: Thu nhỏ hơn chi, thâm hụt ngân sách.

Các lý thuyết tài chính hiện đại cho rằng, ngân sách nhà nước không nhất thiết phải cân bằng theo tháng, theo năm. Vấn đề là phải quản lý các nguồn thu và chi sao cho ngân sách không bị thâm hụt quá lớn và kéo dài. Tuy vậy, nhiều nước đang phát triển các Chính phủ vẫn theo đuổi một chính sách tài khóa thận trọng, trong đó chi ngân sách phải nằm trong khuôn khổ các nguồn thu ngân sách.

3.2. Phân loại thâm hụt ngân sách

- Thâm hụt ngân sách thực tế (B_r)

Là thâm hụt khi số chi thực tế vượt số thu thực tế trong một thời kỳ nhất định.

- Thâm hụt ngân sách chu kỳ (B_c)

Là thâm hụt khi nền kinh tế bị suy thoái theo chu kỳ kinh doanh.

- Thâm hụt ngân sách cơ cấu (B_s)

Là thâm hụt tính toán được khi già định nền kinh tế đạt sản lượng tiềm năng.

Ta có: $B_r = B_c + B_s$

Suy ra: $B_s = B_r - B_c$

Thực ra, trong nền kinh tế thị trường thâm hụt ngân sách thực tế không thực sự là một chi số tốt cho việc đưa ra chính sách tài khóa của Chính phủ vì khi nền kinh tế vận động theo chu kỳ thì chu kỳ kinh doanh cũng có tác động không nhỏ đến thâm hụt ngân sách. Chúng ta thấy rằng thu ngân sách tăng lên khi nền kinh tế tăng trưởng và giảm đi trong thời kỳ kinh tế suy thoái. Ngược lại, chi ngân sách vận động ngược chiều với chu kỳ: chi ngân sách tăng trong thời kỳ kinh tế suy thoái và giảm trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng. Chính vì vậy, thâm hụt ngân sách sẽ trầm trọng hơn khi nền kinh tế rơi vào suy thoái, cho dù Chính phủ có nỗ lực như thế nào. Do đó, đánh giá chính sách tài khoả hiệu quả hay không người ta thường dựa vào mức thâm hụt khi nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng, nói cách khác lúc này chúng ta sẽ tính đến mức thâm hụt ngân sách cơ cấu chứ không phải thâm hụt ngân sách thực tế.

3.3. Chính sách tài khóa cùng chiều và chính sách tài khóa ngược chiều

Khi Chính phủ phải lựa chọn một trong những mục tiêu là giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng hay giữ cho ngân sách luôn cân bằng thì Chính phủ sẽ áp dụng các chính sách tài khóa khác nhau.

3.3.1. Chính sách tài khóa cùng chiều

Chính sách tài khóa cùng chiều là chính sách tài khóa nhằm hướng tới mục tiêu cân bằng ngân sách ($B = 0$) bắt kèm sản lượng thay đổi như thế nào.

Khi nền kinh tế suy thoái, ngân sách thâm hụt, Chính phủ phải giảm chi tiêu hoặc tăng thuế hoặc sử dụng cả hai biện pháp, ngân sách sẽ trở nên cân bằng. Đôi lại, chi tiêu của nền kinh tế sẽ giảm đi, sản lượng cũng giảm và suy thoái trở nên tồi tệ hơn.

3.3.2. Chính sách tài khóa ngược chiều

Chính sách tài khóa ngược chiều là chính sách tài khóa nhằm mục tiêu đưa sản lượng về sản lượng tiềm năng bắt kèm ngân sách bị thâm hụt như thế nào ($Y = Y^$).*

Khi nền kinh tế suy thoái, sản lượng ở mức thấp, Chính phủ phải tăng chi tiêu hoặc giảm thuế hoặc sử dụng cả hai biện pháp nhằm giữ cho chi tiêu ở mức cao, sản lượng tăng lên đến sản lượng tiềm năng. Đôi lại ngân sách sẽ bị thâm hụt. Trong thực tế, chúng ta cũng có thể thấy rất nhiều người giàu có, họ thường luôn trong tình trạng vay nợ nhiều hơn những người nghèo.

Lý do có thể lý giải đó là họ theo đuổi tính kinh tế theo quy mô trong sản xuất, họ giàu nên uy tín cao có thể vay tiền với lãi suất thấp và dễ dàng vay, do đó họ sản xuất với quy mô lớn, giảm được chi phí và thu lợi nhuận hơn, và tiếp tục giàu. Có thể nói thâm hụt ngân sách kiểu như vậy là “thâm hụt ngân sách bền vững” mà không phải ai cũng có thể làm theo.

3.4. Một số chính sách đối phó với tình trạng thâm hụt ngân sách

Khi thâm hụt quá lớn và kéo dài, các Chính phủ phải có các biện pháp nhằm hỗ trợ cho ngân sách Chính phủ như:

3.4.1. Tăng thu giảm chi

Biện pháp này được hiểu đó là cần phải nâng cao hiệu quả việc thu thuế, tránh thất thu thuế. Có thể ban hành các sắc thuế hợp lý, khuyến khích sản xuất và thúc đẩy người lao động và các doanh nghiệp tăng cường sản xuất. Bên cạnh đó, việc giảm chi được thể hiện đó là hạn chế chi tiêu công lãng phí, không cần thiết. Nâng cao nhận thức về việc tiết kiệm trong chi tiêu công của Chính phủ, đặc biệt chi tiêu hành chính công. Hơn nữa, cần phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, đặc biệt ở các doanh nghiệp nhà nước, nhằm tránh thất thoát trong chi tiêu, hạn chế tiêu dùng và nâng cao hiệu quả vốn sẽ làm tăng thu cho ngân sách Chính phủ.

3.4.2. Vay nợ trong nước (vay dân) bằng cách phát hành công trái, trái phiếu Chính phủ

Chính phủ vay nợ trong nước khi phát hành công trái vay trong dân, điều này thường thấy trong những năm trước đây khi Chính phủ muôn huy động sức dân để xây dựng các công trình công cộng như điện, đường, trường, trạm. Ưu thế của công cụ này sẽ không làm tăng lượng cung tiền trong nền kinh tế, Chính phủ chỉ thuyết phục người dân tiết kiệm, hoặc thay vì người dân chi tiêu vào những hàng hóa chưa thật cần thiết, nay sẽ hoàn lại cho Chính phủ vay và được nhận vốn và lãi sau một thời gian nhất định. Tuy nhiên, trên thực tế, các khoản vay công trái với các đồng tiền mất giá mạnh, thì sau một thời gian công trái thường hầu như không còn giá trị và người dân cũng không có nhu cầu lấy lại số tiền đã cho Chính phủ vay, nếu là những khoản tiền giá trị quá thấp, do sự mất giá của tiền tệ. Do đó, việc phát hành công trái ngày nay, thường cũng không mang lại hiệu quả, vì thực tế người dân thường có phản ứng không tích cực với công cụ chính sách này.

3.4.3. Vay nợ nước ngoài

Chính sách này thường được sử dụng bao gồm các khoản vay giữa Chính phủ với Chính phủ hoặc với các tổ chức, các định chế tài chính như Ngân hàng Thế giới WB, Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF, hay Ngân hàng Phát triển châu Á ADB... Thực tế cho thấy, các khoản vay này thường được lãi suất ưu đãi với thời gian tương đối dài và có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của các nước. Tuy nhiên, một điều cần nhận thức rõ đây là những khoản vay và như vậy nghĩa vụ trả nợ là không tránh khỏi, do đó cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Bên cạnh đó, cần nhận thấy, tất cả các khoản vay đều đi kèm điều kiện và những yêu cầu nhất định của các nước và đối tác. Do đó cần phải tinh táo, không nhất thiết phải vay bằng mọi giá nếu các điều kiện cho vay quá bất lợi cho chúng ta hoặc ảnh hưởng đến chủ quyền quốc gia, dân tộc.

3.4.4. In tiền hoặc sử dụng quỹ dự trữ ngoại tệ

Để hỗ trợ cho thâm hụt ngân sách, Chính phủ có thể in tiền. Đây là một biện pháp dễ thực hiện, kín đáo tuy nhiên lại có ảnh hưởng tiêu cực do sẽ khiến đồng tiền ngày càng mất giá, thậm chí có thể dẫn tới phải phá giá, hoặc đẩy nền kinh tế vào siêu lạm phát, hay phải đổi tiền hay phát hành tiền mới nhằm đối phó với tình trạng đồng nội tệ mất giá liên tục. Do đó, in tiền là một biện pháp hỗ trợ thâm hụt ngân sách không nên sử dụng.

Bên cạnh việc in tiền Chính phủ cũng có thể sử dụng quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia. Đây cũng là một biện pháp Chính phủ các nước có thể sử dụng nhằm hỗ trợ thâm hụt ngân sách khi Chính phủ phải chi tiêu lớn, ví dụ chi tiêu kích cầu khi nền kinh tế suy thoái. Nhìn lại chính sách kích cầu của Chính phủ Việt Nam 2008 - 2009, chúng ta cũng đã phải sử dụng quỹ dự trữ ngoại hối 1 tỷ USD, bên cạnh các công cụ khác như giãn thuế, miễn thuế... trong gói kích cầu 1 với tổng giá trị 8 tỷ USD. Tuy nhiên, với những nền kinh tế mà lượng dự trữ ngoại tệ không nhiều như Việt Nam chính sách này cũng nên hạn chế sử dụng và không thực sự là một chính sách thực sự hiệu quả trong việc hỗ trợ cho tình trạng thâm hụt ngân sách.

BÀI ĐỌC:

TĂNG TỔNG CẦU CHO NỀN KINH TẾ

Đã qua bốn tháng đầu năm 2014, tình hình kinh tế mặc dù có chuyển biến tích cực nhưng dấu hiệu phục hồi chưa rõ nét. Tổng cầu tăng chậm đang trở thành một trong những “điểm nghẽn” cản trở tăng trưởng kinh tế.

Sức cầu thấp

“Tập trung tăng tổng cầu, quyết liệt chỉ đạo tăng tổng cầu bằng hai kênh chính là đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, FDI, ODA và tăng dư nợ tín dụng gắn liền với giải quyết nợ xấu, bảo đảm chất lượng tín dụng..” . Đây là ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 vừa qua. Có thể nói, tổng cầu tăng thấp đang là một trong những nguyên nhân khiến doanh nghiệp (DN) và cả nền kinh tế vẫn chưa thoát khỏi khó khăn.

Bốn tháng qua, mặc dù chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,4%, cao hơn mức tăng 5% của cùng kỳ năm trước; xuất khẩu tiếp tục duy trì đà tăng trưởng; nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất kinh doanh tăng trở lại; lạm phát được kiểm chế, giá cả, thị trường tương đối ổn định... nhưng hai chỉ số quan trọng là tốc độ tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán và tín dụng lại chưa có sự cải thiện rõ nét, tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng phương tiện thanh toán (M2) đến ngày 21-4-2014 ước tăng 0,64% so với tháng trước và tăng 3,81% so với tháng 12-2013, thấp hơn mức tăng 4,8% của cùng kỳ năm trước. Tín dụng đối với nền kinh tế đến ngày 21-4-2014 cũng chỉ ước tăng 0,04% so với tháng trước và tăng 0,53% so với tháng 12-2013, trong khi mức tăng cùng kỳ năm 2013 là 1,44%. Thực tế này phản ánh nền kinh tế chưa có dấu hiệu phục hồi rõ nét, nhu cầu tín dụng cho sản xuất kinh doanh của các DN và nền kinh tế còn thấp do khó khăn về vấn đề giải quyết nợ xấu, hàng tồn kho và sức cầu thấp của nền kinh tế. Khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn còn rất nhiều khó khăn, nhất là công nghiệp chế biến và chế tạo do chi phí đầu vào cao, sức mua giảm, tiêu thụ chậm. Chỉ số tồn kho của một số ngành vẫn tăng cao hơn nhiều so với mức tăng chung như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 62%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 43,2%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 26,9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 58,6%...

Đánh giá tình hình kinh tế từ đầu năm đến nay, TS Lê Đình Ân, nguyên Giám đốc Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia nhìn nhận, tổng cầu yếu chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Để giải quyết vấn đề này, Nhà nước có thể bỏ tiền ra để kích cầu nhưng hướng này không dễ dàng vì nguồn lực của Nhà nước hiện không có, thu ngân sách còn rất khó khăn. Cục trưởng Phát triển DN (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) Hồ Sỹ Hùng cũng cho rằng, các chỉ số kinh tế đều cho thấy tình hình hoạt động của các DN chưa được cải thiện rõ nét. Dư nợ tín dụng vẫn tăng thấp, thậm chí có tháng âm; chỉ số tồn kho một số sản phẩm lại tăng lên; số lượng DN đăng ký thành lập mới chưa có xu hướng tăng, DN giải thể, tạm ngừng hoạt động vẫn không hề giảm... Tuy nhiên, "liệu có cần một gói kích cầu như năm 2011 không? Theo tôi là rất khó", Cục trưởng Hồ Sỹ Hùng khẳng định. Gói kích cầu trong nước có thể tạo luồng sinh khí kinh doanh tốt hơn nhưng phải xem xét thật kỹ trong điều kiện tài chính hiện nay của Việt Nam, nhất là trong bối cảnh đặt mục tiêu ưu tiên hàng đầu của năm nay là ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát ở mức thấp, bảo đảm tăng trưởng bền vững. Với việc đặt ra mục tiêu như vậy thì việc đưa ra gói kích cầu là rất khó. Nhà nước hiện nay đang chủ trương đẩy mạnh giải ngân các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng bằng ngân sách nhà nước và thúc đẩy giải ngân các dự án sử dụng vốn ODA, FDI. Đây là giải pháp kích cầu một cách lành mạnh, dựa trên kế hoạch đã được quyết định.

Bảo đảm hiệu quả đầu tư và chất lượng tín dụng

Chia sẻ quan điểm này, theo TS Lê Đình Ân, Nhà nước cần đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước để giải ngân nguồn vốn đã phân bổ trong kế hoạch ngay từ những tháng đầu năm. Song, việc giải ngân nguồn vốn này phải chặt chẽ, tránh thất thoát, lãng phí, bảo đảm dòng tiền chảy vào những chỗ hiệu quả để không gây ra những rủi ro bất ổn vĩ mô. Bên cạnh đó, những vướng mắc về giải phóng mặt bằng, về vốn đối ứng cho các dự án cũng cần nhanh chóng được tháo gỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thi công. "Hiệu quả đầu tư và chất lượng tín dụng là hai yếu tố hàng đầu cần bảo đảm khi thực hiện giải pháp tăng đầu tư công và tăng dư nợ tín dụng nhằm tăng tổng cầu", TS Lê Đình Ân nhấn mạnh.

Dư nợ tín dụng từ đầu năm đến nay không tăng cao được cũng là do tổng cầu yếu. Hiện nay, khó khăn nằm ở vấn đề nợ xấu, khiến DN không vay

được vốn, trong khi đó, thanh khoản của các ngân hàng dồi dào nhưng dòng vốn lại không tới được DN. Vì vậy, theo TS Lê Đình Ân, cần phải nhìn thẳng sự thật và không lẩn tránh vấn đề nợ xấu để từ đó thực hiện rốt ráo các giải pháp xử lý nợ xấu, giúp mở kênh tín dụng thông thoáng hơn, tạo thuận lợi cho DN tiếp cận vốn. Để nhanh chóng xử lý khỏi nợ xấu này, không cần dùng ngân sách nhà nước mà có thể sử dụng ngay lượng tiền mà các ngân hàng thương mại đang giữ tại Ngân hàng Nhà nước thông qua các quỹ rủi ro...

Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) TS Nguyễn Đình Cung lại cho rằng, nền tảng cho tăng trưởng kinh tế hiện nay đang rất yếu, số lượng DN giải thể, tạm ngừng hoạt động vẫn còn cao, khu vực nông nghiệp từng được coi là bệ đỡ cho nền kinh tế cũng đang rất khó khăn, thu ngân sách không mấy thuận lợi... Trong bối cảnh đó, nếu vốn chảy vào những khu vực kém hiệu quả thì việc phân bổ nguồn lực sẽ sai lệch. Kinh tế cho dù có những điểm sáng le lói nhưng về trung hạn và dài hạn sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro và nền kinh tế có thể quay lại tình trạng bất ổn vĩnh viễn. TS Nguyễn Đình Cung kiến nghị, cần thay đổi chính sách phục hồi tăng trưởng theo hướng "trọng cung", thông qua việc cải thiện môi trường kinh doanh, giảm và đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí giao dịch cho DN. "Khoan sức" DN bằng cách Nhà nước giám chi, tăng vốn cho khu vực tư nhân, áp dụng kỳ luật ngân sách nghiêm khắc để tạo dư địa nới lỏng chính sách tiền tệ, khơi thông dòng vốn...

Nguồn:

http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhte/_mobile_tintuc/item/23179202.html truy cập ngày 17/5/2014

TÓM TẮT CHƯƠNG

Trong chương này chúng ta đã hiểu được các thành tố trong tổng chi tiêu dự kiến và mô hình giao điểm Keynes. Dựa vào phương trình tổng chi tiêu dự kiến chúng ta xác định được mức sản lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa. Trong chương này, chúng ta cũng nắm được khái niệm, chức năng và cách thực hiện chính sách tài khóa. Bên cạnh đó, các khái niệm cơ bản và nguyên nhân và một số chính sách nhằm đối phó với vấn đề thâm hụt ngân sách cũng được đề cập đến trong chương này.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tổng cầu gồm những thành tố nào, thành tố nào là quan trọng nhất trong tổng cầu của một quốc gia?
2. Số nhân chi tiêu là gì? Vai trò của số nhân chi tiêu trong việc kích cầu? Chúng ta phải làm gì để tăng số nhân chi tiêu?
3. Mô hình giao điểm Keynes biểu diễn cân bằng của thị trường nào? Nhân tố nào làm đường tổng chi tiêu dự kiến dịch chuyển và nhân tố nào làm cho đường tổng chi tiêu dự kiến trở nên dốc hoặc thoái hơn?
4. Chính sách tài khóa là gì? Có mấy loại chính sách tài khóa? Cho ví dụ cụ thể với mỗi loại chính sách tài khóa và cho biết việc sử dụng mỗi loại chính sách tài khóa trong thời gian dài sẽ dẫn tới hệ lụy gì cho nền kinh tế?
5. Ngân sách Chính phủ là gì? Thâm hụt ngân sách do những nguyên nhân gì? Chính phủ cần làm gì để đối phó với tình trạng thâm hụt ngân sách?

THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Tổng chi tiêu dự kiến:	Aggregate Planned Expenditure
Tổng cầu:	Aggregate Demand
Mô hình giao điểm Keynes:	Keynes Cross Model
Số nhân chi tiêu:	Multiplier of Consumption
Số nhân thuế:	Multiplier of Tax
Sản lượng cân bằng:	Equilibrium Yield
Xu hướng tiêu dùng cận biên:	Marginal Propensity to Consume
Xu hướng tiết kiệm cận biên:	Marginal Propensity to Save
Xu hướng nhập khẩu cận biên:	Marginal Propensity to Import
Chính sách tài khóa mở rộng:	Expansionary Fiscal Policy
Chính sách tài khóa thu hẹp:	Contractionary Fiscal Policy
Độ trễ:	Time Lag
Độ trễ trong:	Inside Lag
Độ trễ ngoài:	Outside Lag
Ngân sách Chính phủ:	State Budget
Thâm hụt ngân sách:	Budget Deficit
Thặng dư ngân sách:	Budget Surplus
Cân bằng ngân sách:	Budget Balance
Thâm hụt ngân sách thực tế:	Real Budget Deficit
Thâm hụt ngân sách chu kỳ:	Cyclic Budget Deficit
Thâm hụt ngân sách cơ cấu:	Structural Budget Deficit
Cơ chế ổn định tự động:	Automatic Stabiliser

Chương 4

TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ

1. Khái niệm

Hàng ngày, bạn sử dụng các đồng tiền polyme, tiền xu để chi tiêu cho cuộc sống của mình. Vậy bạn đã bao giờ đặt ra câu hỏi: Tại sao một tờ tiền lại có thể đổi lấy được một cái áo, một cái quần hay một quyền sách, trong khi giá trị thực tế để sản xuất ra một tờ tiền lại rất nhỏ và gần như không có giá trị sử dụng nào khác? Tại sao bạn cầm trong tay những tờ giấy không có giá trị thực, nhưng lại dễ dàng vào cửa hàng để đổi lấy hàng hoá có giá trị thực? Để có câu trả lời, chúng ta cần hiểu tiền là gì. Một cách chung nhất, tiền (hay còn có thể hiểu là cung tiền) được định nghĩa là “*bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để lấy hàng hoá hay dịch vụ (HHDV) hoặc việc hoàn trả các món nợ*”.

2. Lịch sử phát triển của các hình thái tiền tệ

Trong lịch sử, nhiều thứ đã đóng vai trò của tiền, trong đó có vỏ sò, thuốc lá, các kim loại quý, cũng như tiền giấy và tiền chuyển khoản qua ngân hàng. Có thể chia lịch sử tiền tệ thành ba giai đoạn.

Ở giai đoạn đầu, người ta sử dụng tiền cơ bản hay tiền nguyên thuỷ (original or basic money). Đó là muối, vỏ sò, kim loại quý hay các hàng hoá cơ bản khác. Khi tồn tại dưới hình thức một hàng hoá có giá trị cố hữu, tiền được gọi là *tiền hàng hoá* (commodity money). Thuật ngữ có giá trị cố hữu hàm ý hàng hoá đó có giá trị sử dụng ngay cả khi nó không được sử dụng làm tiền. Những hàng hoá đó bản thân nó có giá trị vì để làm ra hàng hoá đó cần tốn sức lao động và giá trị của hàng hoá đó chính là *lượng lao động* được kết tinh trong sản phẩm đó. Một ví dụ về tiền hàng hoá là vàng. Vàng có giá trị cố hữu vì nó được sử dụng trong công nghiệp và chế tác đồ trang sức.

Ở giai đoạn thứ hai, các Chính phủ và ngân hàng trở thành những nhân tố chính trong việc cung ứng tiền tệ. Họ phát hành ra tiền và cố định giá vàng tính bằng đồng tiền trong nước của họ. Chính phủ luôn sẵn sàng mua và bán đúng lượng mà dân cư muốn giao dịch tại mức giá cố định này. Khi đó, khả năng của Chính phủ trong việc cung ứng tiền bị hạn chế nghiêm ngặt bởi yêu cầu là Chính phủ phải nắm giữ một lượng vàng tương đương trong kho bạc. Giai đoạn này gọi là giai đoạn tiền bản vị, mà chủ yếu là “bản vị vàng”.

Ở giai đoạn thứ ba, giai đoạn hiện nay, tiền không có giá trị thực - như VND, Bạt Thái Lan, hay USD... Các loại tiền này là *tiền pháp định (fiat money)*, nghĩa là Chính phủ đã quy định bằng luật định rằng những tờ giấy bạc đó là tiền hợp lệ. Nghĩa là các đồng tiền này có thể đổi lấy các hàng hoá khác bởi vì Chính phủ quy định như vậy.

3. Các chức năng của tiền

Để được chấp nhận chung trong việc thanh toán, tiền phải có những chức năng đặc biệt của nó. Nhìn chung, các lý thuyết tiền tệ hiện đại đều nhấn mạnh ba chức năng căn bản của tiền: phương tiện trao đổi, đơn vị hạch toán và cất trữ giá trị.

- Phương tiện trao đổi (medium of exchange) phản ánh chức năng làm trung gian trong quá trình trao đổi của tiền. Đây là chức năng quan trọng nhất của tiền. Nếu không có tiền tệ, thương mại diễn ra dựa trên trao đổi **barter**, đôi HHDV này lấy HHDV khác. Mỗi một giao dịch khi đó đòi hỏi phải có sự trùng khớp về nhu cầu (**double coincidence of wants**) - đó là việc người này có hàng mà người kia cần và người kia cũng có hàng mà người này cần. Phần lớn mọi người sẽ phải tiêu tốn rất nhiều thời gian để tìm đối tác của mình để trao đổi - một sự lãng phí rất lớn về nguồn lực. Việc tìm kiếm này sẽ trở nên không cần thiết nữa khi có **tiền tệ (money)**, một nhóm các tài sản mà mọi người sử dụng chung để mua HHDV. Người bán hàng hóa dịch vụ (ví dụ chiếc áo sơ mi) sẵn sàng nhận tiền của bạn khi bạn mua chiếc áo bởi vì ông ta biết rằng ông ta có thể sử dụng khoản tiền mà bạn trả cho ông ta để mua các loại hàng hóa và dịch vụ khác.

- Đơn vị hạch toán có nghĩa tiền là thước đo mà mọi người sử dụng để niêm yết giá và ghi các khoản nợ. Khi đi mua hàng trong siêu thị BigC, bạn có thể thấy giá một chiếc áo somi May 10 là 400 nghìn, giá của một hộp nước ép hoa quả là 40 nghìn. Mặc dù có thể nói chính xác giá của chiếc áo bằng 10 lần hộp nước và giá của hộp nước bằng 1/10 chiếc áo, nhưng giá

không bao giờ được ghi theo cách này. Tương tự, khi bạn đi vay tiền của ngân hàng thì số tiền bạn phải hoàn trả trong tương lai sẽ được tính bằng VNĐ, chứ không phải bằng lượng hàng hóa và dịch vụ. Khi muốn tính toán và ghi chép giá trị kinh tế (GDP, kim ngạch xuất nhập khẩu...), chúng ta sử dụng tiền với tư cách là đơn vị hạch toán.

- Phương tiện cất trữ giá trị hàm ý rằng việc nắm giữ tiền cho phép bạn có thể chuyển đổi sức mua hàng hóa dịch vụ từ hiện tại sang tương lai. Khi bạn có một khoản tiền, bạn không nhất thiết phải sử dụng nó để mua ngay hàng hóa và dịch vụ. Bạn có thể mua hàng hóa và dịch vụ vào một ngày nào đó trong tương lai bằng khoản tiền này.

Cùng sự phát triển của các tài sản tài chính, việc xác định tài sản nào là tiền ngày càng trở nên phức tạp. Tiền mặt, bao gồm tiền giấy (polyme) và tiền xu thỏa mãn định nghĩa về tiền một cách rõ ràng nhất. Tuy nhiên sẽ là quá hẹp đối với các nhà kinh tế nếu chỉ coi tiền là tiền mặt. Bởi séc cũng là một tài sản được chấp nhận trong thanh toán và giao dịch, nên tài khoản viết séc cũng có thể được coi là tiền. Nếu hiểu theo một nghĩa rộng hơn nữa, thi các tài khoản tiền gửi cũng có thể được coi là tiền nếu chúng có thể chuyển đổi dễ dàng sang tiền mặt hoặc tiền gửi có thể viết séc. Vì vậy, không có một định nghĩa nào là chính xác và bao quát hoàn toàn khái niệm tiền và cung tiền ngay cả đối với các nhà kinh tế.

4. Các chỉ tiêu đo lường khối lượng tiền

Khối lượng tiền tệ là lượng cung tiền trong nền kinh tế. Có hai loại tài sản được coi là thành phần chính trong cung tiền, đó là tiền mặt (currency) và tiền gửi (demand deposits). Tiền mặt là tiền giấy (polyme) và tiền xu trong tay của công chúng (chứ không phải trong hệ thống ngân hàng). Tiền gửi là tài khoản trong ngân hàng mà người gửi có thể sử dụng bằng cách viết séc. Tùy theo việc coi những loại tài sản nào là tiền sẽ cho tổng khối lượng tiền khác nhau. Có hai chỉ tiêu đo lường khối lượng tiền tệ chủ yếu là M_1 và M_2 .

- M_1 gồm tiền mặt, tiền gửi, séc du lịch và các khoản tiền gửi có thể viết séc khác.

- M_2 gồm tất cả M_1 cộng với tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi kỳ hạn có giá trị nhỏ (small time deposits), chứng chỉ các quỹ tương hỗ (money market mutual funds) và một vài hạng mục nhỏ khác.

Vào tháng 6 năm 2008, M_1 của Mỹ là 1400 tỷ USD, còn M_2 là 7700 tỷ USD.

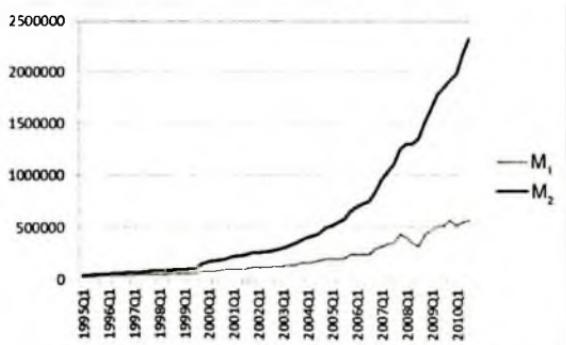
Mặc dù cơ cấu các thành phần tạo nên M_1 hay M_2 cũng không đồng nhất giữa các quốc gia. Có sự khác biệt này chủ yếu là do trình độ phát triển khác nhau của các hệ thống tài chính ở những nước này. Với hệ thống tài chính càng phát triển thì càng có nhiều loại tài sản được chấp nhận trong thanh toán.

Cơ sở để các nhà kinh tế chia chi tiêu khỏi lượng tiền ra thành M_1 , M_2 là dựa trên *khả năng thanh khoản (Liquidity)* của các tài sản. Khả năng thanh khoản là mức độ dễ dàng của tài sản đó trong vai trò làm phương tiện trao đổi trong nền kinh tế hoặc mức độ dễ dàng để chuyển tài sản đó thành phương tiện trao đổi của nền kinh tế.

Chúng ta lần lượt xem xét tại sao M_1 , M_2 được coi là thước đo khỏi lượng tiền của nền kinh tế. Tiền mặt có thể được sử dụng trực tiếp, ngay lập tức và không hạn chế cho việc thanh toán. Do đó, tiền mặt được biết đến như là một loại tài sản có khả năng thanh khoản cao nhất. Với tài khoản tiền gửi không kỳ hạn chúng ta có thể rút tiền bất kỳ lúc nào mà không phải chịu bất kỳ chi phí nào. Ngoài ra, với tài khoản không kỳ hạn, chúng ta có thể viết séc và sử dụng nó để thanh toán cho các khoản chi tiêu của mình. Đối với các tài khoản có kỳ hạn, về nguyên tắc chúng ta chỉ có thể rút tiền mặt khi đến kỳ hạn, hoặc phải thông báo trước và phải chịu phạt lãi suất, do đó mà có tính thanh khoản thấp hơn.

Việt Nam hay sử dụng M_1 , M_2 để tính toán các biến số vĩ mô.

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: CEIC

Hình 4.1. Số liệu về M_1 và M_2 của Việt Nam trong vòng 15 năm

Một điều cần lưu ý là sự khác biệt giữa M₁ và M₂ không có ảnh hưởng gì khi chúng ta nhắc tới “cung tiền” trong chương trình này.

II. CUNG TIỀN TỆ

1. Sự tạo tiền của hệ thống ngân hàng thương mại

Nhìn chung hệ thống ngân hàng trong các nền kinh tế hiện đại đều được tổ chức theo mô hình hai cấp trong đó ngân hàng trung ương (NHTW) có chức năng quản lý tiền tệ, còn các ngân hàng thương mại (NHTM) có chức năng kinh doanh tiền tệ. Trong phần này chúng ta sẽ nghiên cứu vai trò của hệ thống NHTM trong việc quyết định lượng tiền cung ứng trong nền kinh tế.

Nghệ vụ căn bản của NHTM là nhận tiền gửi của người tiết kiệm và cho vay lại số tiền đó. Đồng thời khi thực hiện nghệ vụ nhận tiền gửi và cho vay NHTM làm cho việc thanh toán trở nên thuận tiện hơn bằng cách cho phép mọi người viết séc đổi với khoản tiền gửi trong NHTM. Nói một cách khác là NHTM tạo ra tài sản đặc biệt mà mọi người có thể sử dụng như một *phuong tiện trao đổi*, tức là cho phép mọi người sử dụng séc để đi mua hàng hóa và dịch vụ.

Đây chính là khả năng tạo tiền của các NHTM.

Để thấy rõ vai trò tạo tiền của hệ thống NHTM, chúng ta sẽ lần lượt xem xét các tình huống sau.

a. *Trường hợp 1:* NHTW phát hành ra 1 tỷ VNĐ, dân chúng giữ toàn bộ số tiền này dưới dạng tiền mặt (Cu), tức là không gửi vào NHTM.

Theo định nghĩa cung tiền:

$$MS = Cu + D$$

Trong đó: D: số tiền gửi vào NHTM;

Cu: tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống NHTM.

Chúng ta có Cu = 1 tỷ VNĐ còn D = 0; do vậy

$$MS = 1 \text{ tỷ} + 0 = 1 \text{ tỷ}$$

Như vậy, nếu dân chúng giữ toàn bộ tiền dưới dạng tiền mặt và không gửi vào NHTM thì cung tiền sẽ đúng bằng lượng tiền mà NHTW phát hành ra.

b. *Trường hợp 2:* NHTW phát hành ra 1 tỷ VNĐ, dân chúng gửi toàn bộ số tiền này vào NHTM dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn; và NHTM dự trữ

toàn bộ (100%) số tiền này. Tức là lúc này NHTM chỉ đóng vai trò là nơi cất giữ an toàn tiền cho mọi người.

Bảng cân đối của NHTM khi đó sẽ có dạng như sau:

NH	
Tài sản	Nợ
Dự trữ 1 tỷ	
	Tiền gửi 1 tỷ

Theo định nghĩa cung tiền:

$$MS = Cu + D$$

Chúng ta có $Cu = 0$ do mọi người gửi toàn bộ tiền vào NHTM và không còn giữ đồng tiền mặt nào cả.

Chúng ta có $D = 1$ tỷ VNĐ do mọi người gửi vào NHTM dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn và sẽ được nhận lại tờ chứng chi tiền gửi không kỳ hạn trị giá 1 tỷ.

Khi đó, cung tiền sẽ là:

$$MS = 0 + 1 \text{ tỷ} = 1 \text{ tỷ}$$

Như vậy, nếu NHTM nhận tiền gửi và dự trữ 100% thì cung tiền vẫn bằng lượng tiền mà NHTW phát hành ra ban đầu. NHTM dự trữ 100% không tạo thêm tiền cho nền kinh tế.

c. *Trường hợp 3:* Các NHTM nhận tiền gửi 1 tỷ VNĐ; sau đó dự trữ một phần và cho vay phần còn lại.

Rõ ràng các bạn thấy chẳng có NHTM nào lại đi giữ lại 100% số tiền mà người dân gửi ở ngân hàng (NH). Nếu các NHTM không cho vay lại số tiền đó với lãi suất cao hơn thì họ sẽ bị lỗ, vì họ vừa phải trả lãi cho các khoản tiền gửi của người dân, vừa phải trả lương cho nhân viên để quản lý các tài khoản đó nữa.

Tuy nhiên họ không cho vay hết, họ phải giữ lại một phần dưới dạng dự trữ để có sẵn tiền mặt khi người gửi đến rút tiền ra.

Giả sử mỗi khi nhận được một khoản tiền gửi thì NHTM giữ lại 10% để dự trữ và cho vay 90%.

Quay trở lại ví dụ trên, dân chúng gửi 1 tỷ VNĐ vào NHTM, khi đó NHTM sẽ dự trữ 100 triệu VNĐ và cho vay 900 triệu VNĐ.

Khi đó, tài khoản chữ T của NHTM sẽ như sau:

NHTM	
Tài sản	Nợ
Dự trữ 100 triệu	Tiền gửi 1000 triệu
Cho vay 900 triệu	

Theo định nghĩa cung tiền:

$$MS = Cu + D$$

Chúng ta có $Cu = 900$ triệu do NHTM đã cho vay trở lại dân chúng 900 triệu.

Chúng ta có $D = 1000$ triệu VNĐ do mọi người gửi vào NHTM dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn và sẽ được nhận lại tờ chứng chỉ tiền gửi không kỳ hạn trị giá 1000 triệu.

Khi đó, cung tiền sẽ là:

$$MS = 900 \text{ triệu} + 1000 \text{ triệu} = 1900 \text{ triệu}$$

Như vậy cung tiền đã tăng thêm 900 triệu.

Người gửi tiền vào NHTM giữ chứng chỉ tiền gửi không kỳ hạn trị giá 1000 triệu VNĐ, dân chúng (người đi vay tiền của NHTM) nắm giữ 900 triệu VNĐ tiền mặt.

Quá trình tạo tiền không dừng lại ở NHTM thứ nhất. Giả sử những người đi vay từ NHTM thứ nhất lại sử dụng 900 triệu đồng đi vay để mua sắm một số vật dụng từ người khác, những người này sau khi nhận được tiền lại quyết định gửi toàn bộ số tiền mặt của mình vào NHTM thứ hai. NHTM này lãi gửi 10% (90 triệu) và cho vay (100% - 10%) tương đương 810 triệu còn lại. Khi đó, cung tiền lại tăng thêm 810 triệu đồng.

NHTM2	
Tài sản	Nợ
Dự trữ 90 triệu	Tiền gửi 900 triệu
Cho vay 810 triệu	

Lúc này cung tiền sẽ là:

$$MS = Cu + D$$

$$MS = 810 \text{ triệu} + (1000 \text{ triệu} + 900 \text{ triệu}) = 2710 \text{ triệu}$$

Quá trình tiếp tục diễn ra: mỗi lần sau khi tiền mặt được gửi vào NHTM, nó lại được NHTM cho vay một phần. Cứ như vậy lượng tiền trong nền kinh tế ngày càng tăng. Vậy thì cuối cùng có bao nhiêu tiền được tạo ra trong nền kinh tế? Chúng ta sẽ cộng các khoản tiền gửi nêu trên lại với nhau.

Bảng 4.1. Quá trình tạo tiền của NHTM

(Đơn vị: triệu VNĐ)

Số tiền gửi ban đầu vào NHTM 1	1000
Số tiền cho vay ra của NHTM thứ 1 ≈ số tiền gửi vào NHTM thứ 2	$900 = 1000 \times (1-10\%)$
Số tiền cho vay ra của NHTM thứ 2 ≈ số tiền gửi vào NHTM thứ 3	$810 = 900 \times (100\%-10\%) = 1000 \times (1-10\%)^2$
...	
Số tiền cho vay ra của NHTM thứ n ≈ số tiền gửi vào NHTM thứ n+1	$1000 \times (1-10\%)^n$
Tổng lượng tiền là	10000

Nếu quá trình trên cứ lặp đi lặp lại đến vô cùng thì tổng lượng tiền sẽ là 10.000.

Chứng minh:

$$\begin{aligned} MS &= \sum D_i = 1000 + 900 + 810 + \dots \\ &= 1000 + 1000 \times (100\% - 10\%) + 1000 \times (100\% - 10\%)^2 + \dots + 1000 \times (1-10\%)^n \\ &= 1000 \times (0,9 + 0,9^2 + \dots + 0,9^n) = 1000 \times \frac{1 - 0,9^n}{1 - 0,9} \end{aligned}$$

Nếu n tiền đến ∞ thì $0,9^n$ tiền đến 0 và do đó

$$MS = 1000 \times \frac{1}{1 - 0,9} = 1000 \times \frac{1}{10\%} = 10.000$$

Công thức tổng quát như sau:

$$\begin{aligned}\Delta D &= \Delta R \times [1 + (1 - r_a) + (1 - r_a)^2 + (1 - r_a)^3 + \dots + (1 - r_a)^n] \\ &= \frac{[1 - (1 - r_a)^{n+1}]}{1 - (1 - r_a)} \times \Delta R = \frac{1}{r_a} \times \Delta R\end{aligned}$$

Trong đó ΔD là khoản tiền gửi tăng thêm, ΔR là khoản tiền dự trữ tăng thêm, r_a là tỷ lệ dự trữ so với tiền gửi (Chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn những khái niệm này ở phần sau).

Ở đây, người dân không nắm giữ tiền mặt mà gửi hết vào ngân hàng nên dự trữ tăng thêm $\Delta R = 1000$. Khi đó, tiền gửi tăng thêm sẽ bằng:

$$\frac{1}{r_a} \times \Delta R = \frac{1}{0,1} \times 1000 = 10.000 \text{ triệu đồng.}$$

Như vậy, khi có thêm 1000 triệu đồng, dân chúng gửi hết số tiền này vào NHTM thì cung tiền tăng lên 10 lần là 10.000 triệu.

Chúng ta nghe qua trình tạo tiền của các NHTM quả là quá tuyệt vời phải không? Chỉ cần 1000 triệu mà các NHTM đã tạo ra được 10 lần số tiền đó.

Hãy nhớ rằng khi NHTM cho vay 1 phần dự trữ và tạo ra tiền, nó không tạo thêm bất kỳ của cải nào. Các khoản cho vay của NHTM đem lại cho người đi vay một số tiền mặt và vì vậy họ có khả năng mua hàng hoá và dịch vụ. Song người đi vay phải chịu các khoản nợ, vì vậy các khoản cho vay không làm cho họ giàu hơn chút nào cả. Nói cách khác, khi một NHTM tạo ra tài sản là tiền, nó cũng tạo ra nghĩa vụ trả nợ tương ứng cho người đi vay.

Như vậy, quá trình tạo tiền của các NHTM chỉ làm tăng phương tiện trao đổi (phương tiện để thanh toán) chứ không làm tăng của cải hay sự giàu có cho nền kinh tế.

2. Xác định lượng cung tiền

Lượng tiền cung ứng hay còn gọi là cung tiền (money supply) trong nền kinh tế bao gồm tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng (Cu - currency) cộng với tiền gửi không kỳ hạn (D - deposit).

Tổng khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế sẽ là:

$$MS = Cu + D \tag{1}$$

Chúng ta cần phân biệt cung tiền với cơ sở tiền tệ (monetary base - B) tức là lượng tiền do NHTW phát hành. Cơ sở tiền tệ tồn tại dưới hai hình thái: Tiền mặt ngoài hệ thống NHTM (Cu) và dự trữ của các NHTM (reserve - R).

$$B = Cu + R \quad (2)$$

Trong các nền kinh tế hiện đại, cung tiền bao giờ cũng lớn hơn cơ sở tiền tệ.

Lượng tiền mà NHTW có thể hoàn toàn kiểm soát đó là lượng tiền cơ sở B, gồm tổng lượng tiền giấy, tiền xu đã phát hành.

Tuy nhiên, thông qua hoạt động nhận tiền gửi và cho vay của các NHTM mà tổng phương tiện trao đổi trong nền kinh tế (cung tiền) lúc này lại là MS.

Tỷ lệ giữa cung tiền MS so với lượng tiền cơ sở mà NHTW phát hành B được gọi là số nhân tiền, ký hiệu là m_m (money multiplier).

$$m_m = \frac{MS}{B} = \frac{Cu+D}{Cu+R}$$

Chia cả tử và mẫu cho D, ta có:

$$m_m = \frac{MS}{B} = \frac{\frac{Cu}{D} + 1}{\frac{Cu}{D} + \frac{R}{D}}$$

Ký hiệu:

$$\frac{Cu}{D} = cr \rightarrow \text{Tỷ lệ tiền mặt ngoài NHTM so với tiền gửi.}$$

$$\frac{R}{D} = r_a \rightarrow \text{Tỷ lệ dự trữ thực tế của NHTM.}$$

Viết lại phương trình:

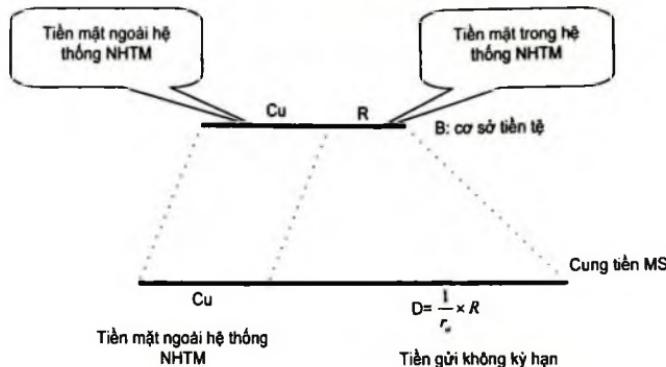
$$m_m = \frac{MS}{B} = \frac{cr + 1}{cr + r_a} \quad (3)$$

Hay

$$MS = m_m \times B = \frac{cr + 1}{cr + r_a} \times B \quad (4)$$

Số nhân tiền cho biết mỗi khi NHTW bỏ sung thêm 1 đồng cơ sở tiền tệ thì cung tiền tăng m_m đồng.

Ta có thể minh họa mối quan hệ giữa cung tiền và cơ sở tiền tệ như hình 4.2.



Hình 4.2. Cơ sở tiền tệ và cung tiền

3. Các nhân tố tác động tới cung tiền

$$\text{Từ phương trình (4): } MS = m_m \times B = \frac{cr + 1}{cr + r_a} \times B$$

Chúng ta thấy rằng cung tiền phụ thuộc vào cơ sở tiền tệ B và số nhân tiền m_m , cụ thể là tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền gửi cr và tỷ lệ dự trữ thực tế r_a .

a. *Cơ sở tiền tệ*: Bao gồm Cu và R và bằng tổng số tiền mặt mà NHTW đã phát hành ra thị trường. Đây là yếu tố mà NHTW hoàn toàn có thể kiểm soát được. *Sự gia tăng cơ sở tiền tệ làm cung tiền tăng theo cùng một tỷ lệ*.

b. *Tỷ lệ dự trữ r_a* : Dự trữ trong NHTM bao gồm hai thành phần: dự trữ bắt buộc và dự trữ dôi ra.

Trong đó *tỷ lệ dự trữ bắt buộc (r_b)* là tỷ lệ dự trữ tối thiểu mà các NHTM phải chấp hành theo quy định của NHTW. Việc áp đặt dự trữ bắt buộc một mặt để đảm bảo cho các NHTM luôn có tiền mặt khi khách hàng yêu cầu, mặt khác đây chính là một công cụ mà NHTW có thể sử dụng để kiểm soát cung tiền.

Khoản dự trữ dôi ra (r_c) phụ thuộc vào hành vi của các NHTM, các NHTM có thể muốn dự trữ nhiều hơn mức dự trữ bắt buộc. Việc quyết định

năm giữ bao nhiêu dự trữ dôi ra là một vấn đề kinh tế giống như việc cá nhân quyết định nắm giữ bao nhiêu tiền cho động cơ dự phòng. Lợi ích của dự trữ thêm là NHTM luôn có thể đáp ứng ngay lập tức nhu cầu rút tiền của khách hàng, làm giảm chi phí giao dịch đối với khách hàng và củng cố niềm tin của họ vào hoạt động NHTM.

- Mức dự trữ này thường cao khi hoạt động gửi và rút tiền diễn ra thất thường không thể dự tính được.
- Khi lãi suất thị trường tăng thì các NHTM cũng có xu hướng giữ ít dự trữ hơn và cho vay nhiều hơn.

Tỷ lệ dự trữ càng thấp, NHTM càng cho vay nhiều và do đó tạo thêm càng nhiều tiền từ mỗi đơn vị tiền gửi.

c. Tỷ lệ tiền mặt ngoài NHTM so với tiền gửi cr

Khi tỷ lệ tiền mặt ngoài NHTM so với tiền gửi càng thấp, công chúng càng giữ ít tiền mặt và gửi nhiều tiền hơn vào NH. Các NHTM sẽ cho vay được nhiều hơn và kết quả là số nhân tiền tăng, làm cung tiền tăng.

Tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi phụ thuộc vào một số yếu tố như thói quen thanh toán của công chúng, khả năng sẵn sàng đáp ứng tiền của hệ thống NHTM cũng như còn mang tính thời vụ.

Tại các quốc gia phát triển, các cách thức thanh toán không dùng tiền mặt rất đa dạng và thuận tiện, giúp cho người dân dễ dàng tiến hành giao dịch mà không cần đến tiền mặt, do đó, tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi ở các nước này sẽ thấp hơn tại các quốc gia có hệ thống tài chính kém phát triển.

Đồng thời, khi khả năng sẵn sàng đáp ứng tiền của hệ thống NHTM tăng lên, nhu cầu nắm giữ tiền mặt của người dân cũng sẽ giảm đi. Ngày nay việc rút tiền từ tài khoản đã trở nên thuận tiện mọi nơi, mọi lúc khi hệ thống các máy rút tiền tự động (ATM) được đặt khắp nơi. Không những thế, tại một số cửa hàng hiện đã chấp nhận thanh toán bằng thẻ ATM, điều này đã tạo ra một tiền đề vững chắc giúp làm giảm đi đáng kể lượng tiền mặt cần thiết mà người dân phải nắm giữ.

Ngoài ra, tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi cũng có tính thời vụ và có quan hệ cùng chiều với tốc độ tăng tiêu dùng. Khi tốc độ tăng tiêu dùng lớn người dân sẽ muốn nắm giữ nhiều tiền mặt hơn khiêm cr tăng. Đặc biệt đối với các nước sử dụng nhiều tiền mặt thì tỉ lệ này tăng lên rất cao trong các dịp lễ tết khi tất cả mọi người đều có nhu cầu mua sắm lớn. Tuy nhiên ở những nước mà hệ thống tiền điện tử, thẻ tín dụng phát triển thì quan hệ cùng chiều này là không rõ rệt.

Trường hợp cá biệt khi mọi người gửi toàn bộ vào NHTM và không nắm giữ tiền mặt thì $cr = 0$, khi đó số nhân tiền sẽ trở thành:

$$m_m = \frac{cr + 1}{cr + r_a} = \frac{1}{r_a}$$

Đây chính là ví dụ mà chúng ta vừa phân tích ở trên, $r_a = 10\%$ và do đó số nhân tiền $m_m = 10$; cung tiền MS lúc đó sẽ bằng 10.000 so với lượng tiền cơ sở B bằng 1000.

Hộp 7.1. Tại sao thẻ tín dụng (credit card) lại không phải là tiền?

Ngày nay, thẻ tín dụng đã trở nên phổ biến và được sử dụng rộng rãi. Mọi người dùng thẻ tín dụng để thanh toán hay để mua hàng ngày càng nhiều hơn. Như vậy, chúng ta có thể coi thẻ tín dụng là tiền và là phương tiện trao đổi hay không?

Thoạt nhìn thì ý kiến này cũng khá là hợp lý, tuy nhiên thẻ tín dụng lại không được tính đến trong bất kì cách đo lường khối lượng tiền nào. Điều này là do thẻ tín dụng không phải là một phương thức thanh toán thực sự, mà nó chính là phương thức để trì hoãn thanh toán. Khi bạn thanh toán một bữa ăn tại nhà hàng bằng thẻ tín dụng thì ngân hàng phát hành thẻ sẽ là người trả tiền bữa ăn đó cho nhà hàng. Nhưng sau đó thì bạn sẽ phải thanh toán lại cho ngân hàng đầy đủ khoản tiền đó (có khi còn thêm cả lãi suất nữa). Khi tới hạn thời gian phải thanh toán hóa đơn thẻ tín dụng, bạn có thể thanh toán bằng cách viết séc hoặc trả tiền từ tài khoản tiền gửi của bạn. Số dư trong tài khoản viết séc hoặc tài khoản tiền gửi của bạn là một phần trong khối lượng tiền của nền kinh tế. Lưu ý rằng thẻ tín dụng rất khác biệt với thẻ ghi nợ (debit card), bởi khi thanh toán bằng thẻ ghi nợ thì số tiền mua hàng sẽ được rút trực tiếp từ tài khoản ngay tại thời điểm thanh toán. Thẻ ghi nợ cho phép người dùng tiếp cận ngay lập tức với tài khoản trong ngân hàng chứ không cho phép trì hoãn thanh toán giống như thẻ tín dụng. Theo nghĩa này thì thẻ ghi nợ sẽ tương đồng với séc hơn là thẻ tín dụng. Số dư tài khoản phía sau thẻ ghi nợ được tính trong khối lượng tiền tệ của nền kinh tế.

Mặc dù thẻ tín dụng không được coi là một dạng tiền tệ nhưng chúng lại rất quan trọng trong việc phân tích hệ thống tiền tệ. Người dùng thẻ tín dụng có thể thanh toán tất cả các hóa đơn cùng một lúc vào cuối tháng chứ không phải thanh toán rời rạc từng lần. Vả lại quả là những người sử dụng thẻ tín dụng có khả năng sẽ nắm giữ ít tiền hơn so với những người không sử dụng thẻ. Do đó, sự xuất hiện và ngày càng phổ biến của thẻ tín dụng sẽ làm giảm lượng tiền mà mọi người quyết định nắm giữ.

4. Ngân hàng Trung ương và công cụ kiểm soát mức cung tiền

Từ việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cung tiền như trên chúng ta sẽ nghiên cứu các công cụ điều tiết cung tiền của NHTW.

Về cơ bản, NHTW sử dụng ba công cụ chính sau đây để kiểm soát cung tiền: nghiệp vụ thị trường mở, tỷ lệ dự trữ bắt buộc và lãi suất chiết khấu.

4.1. Nghiệp vụ thị trường mở (open market operation)

Cách thức thực hiện	Là việc NHTW mua hay bán trái phiếu Chính phủ cho công chúng
Cơ chế tác động	Khi mua trái phiếu Chính phủ, NHTW phải trả cho người bán trái phiếu một lượng tiền. Kết quả là cơ sở tiền tệ tăng một lượng tương ứng. B tăng làm MS tăng. $\Delta MS = m_m \times \Delta B$. Ngược lại, khi NHTW bán trái phiếu Chính phủ, những người mua trái phiếu sẽ trả một khoản tiền tương ứng cho NHTW. Kết quả là một lượng tiền tương ứng bị rút khỏi lưu thông, tức là cơ sở tiền giảm. Do cơ sở tiền tệ giảm, lượng cung tiền trong nền kinh tế giảm.
Lưu ý	Chỉ khi NHTW mua hoặc bán trái phiếu của Chính phủ mới làm thay đổi cơ sở tiền, chứ việc mua bán trái phiếu của NHTM với dân chúng không làm thay đổi lượng tiền cơ sở. Việc mua bán đó chỉ là chuyển tiền mặt từ ngoài hệ thống NHTM vào trong kết dư trữ của NHTM hoặc ngược lại chứ không làm thay đổi tổng số cơ sở tiền.
	Mua bán ngoại tệ trên thị trường mở nhằm ổn định tỷ giá cũng tác động tới cơ sở tiền tương tự như mua bán trái phiếu Chính phủ.
Ưu điểm	NHTW có thể chủ động, không làm ảnh hưởng tới hoạt động của các NHTM. Nó có tác dụng nhanh nhất và hiệu quả nhất. Thị trường mở càng phát triển thì công cụ này càng hiệu quả. Được sử dụng rộng rãi nhất.
Nhược điểm	Không phát huy tác dụng nếu thị trường mua bán trái phiếu Chính phủ không phát triển.

4.2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (Reserve requirements) r_b

Cách thức thực hiện	NHTW tăng hoặc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc
Cơ chế tác động	Sự gia tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc khiến các NHTM phải dự trữ nhiều hơn, do đó cho vay ít hơn từ mỗi đồng mà nó nhận được dưới dạng tiền gửi. Kết quả là nó làm tăng tỷ lệ dự trữ, làm giảm số nhân tiền và

Cách thức thực hiện	NHTW tăng hoặc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc
	<p>làm giảm cung tiền.</p> <p>Ngược lại biện pháp cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm tăng số nhân tiền và cung tiền.</p> <p>r_b tăng $\rightarrow r_s$ tăng $\rightarrow m_m$ giảm \rightarrow MS giảm</p>
Ưu điểm	<p>Nhanh chóng phát huy tác dụng mạnh mẽ tới cung tiền nếu các NHTM phải điều chỉnh tỷ lệ dự trữ thực tế.</p>
Nhược điểm	<p>Một thay đổi nhỏ của tỷ lệ dự trữ có thể làm cung tiền thay đổi rất mạnh.</p> <p>Tuy nhiên công cụ này có thể làm gián đoạn hoạt động kinh doanh của ngách NH.</p> <p>Khi NHTW tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, một số NHTM thấy họ thiếu hụt dự trữ. Ví dụ tỷ lệ dự trữ của một NHTM là 8%, NHTW lại tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lên 10%, như vậy NHTM này thiếu dự trữ. Do đó, họ phải từ chối cho vay cho đến khi tạo ra được đủ mức dự trữ bắt buộc.</p> <p>Công cụ sẽ không phát huy tác dụng nếu mức dự trữ thực tế của NHTM vẫn còn cao hơn so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc mới.</p>

4.3. Lãi suất chiết khấu (Discount rate)

Cách thức thực hiện	<p>NHTW kiềm soát lãi suất chiết khấu (lãi suất mà NHTW áp dụng khi cho các NHTM vay tiền).</p> <p>Tình huống này có thể xảy ra bởi vì NHTM đã cho vay quá nhiều hoặc bởi vì có quá nhiều các khoản tiền được rút ra nên NHTM đã không còn đủ dự trữ để đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng.</p>
Cơ chế tác động	<p>NHTW có thể thay đổi cung ứng tiền tệ bằng cách thay đổi lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu càng cao, các NHTM càng ngại vay tiền của NHTW để bù đắp dự trữ. Do đó các NHTM sẽ tăng lượng dự trữ của mình \rightarrow giảm số nhân tiền, dẫn đến cung ứng tiền tệ giảm.</p> <p>Ngược lại giảm lãi suất chiết khấu sẽ làm tăng cung tiền.</p>
Ưu điểm	Là người cho vay cuối cùng của NHTM và do vậy tránh được tình trạng hoảng loạn và rút tiền ồ ạt của dân chúng.
Nhược điểm	Có thể không phát huy tác dụng tới cung tiền nếu các NHTM không điều chỉnh mức dự trữ thực tế.
Mở rộng	NH sử dụng hình thức cho vay chiết khấu không chỉ để kiểm soát cung ứng tiền tệ, mà còn nhằm giúp đỡ các tổ chức tài chính khi họ rơi vào tình thế khó khăn.

Lưu ý: NHTW không bao giờ có thể kiểm soát lượng cung tiền một cách chính xác, bởi vì nó không thể chi phối trực tiếp mọi nhân tố của số nhân tiền.

Như đã nói ở trên:

- Tỷ lệ dự trữ = Tỷ lệ dự trữ bắt buộc + Tỷ lệ dự trữ dôi ra. $r_a = r_b + r_c$
Trong đó tỷ lệ dự trữ dôi ra phụ thuộc vào hành vi của ngân hàng. Ví dụ các NHTM trở nên thận trọng hơn trong kinh doanh do tình hình kinh tế không thuận lợi, vì vậy họ quyết định cho vay ít hơn và giữ nhiều tiền dưới dạng dự trữ hơn. Với quyết định này, cung tiền sẽ giảm.
- Tỷ lệ tiền mặt so tiền gửi cr phụ thuộc vào hành vi của người dân. Ví dụ vào một ngày nào đó, mọi người mất niềm tin vào hoạt động NHTM, họ quyết định rút hết tiền ra khỏi NHTM và giữ tiền dưới dạng tiền mặt. Khi đó lượng tiền gửi vào hệ thống NHTM sẽ giảm, do vậy mà sẽ tạo ra ít tiền hơn. Rõ ràng là cung tiền giảm dù không có bất kỳ sự can thiệp nào của NHTW.

Như vậy, trong hệ thống NHTM dự trữ một phần, lượng tiền trong nền kinh tế phụ thuộc một phần vào hành vi của người gửi tiền và NHTM. Vì NHTW không thể kiểm soát hoặc dự báo chính xác hành vi này, nên *nó không thể kiểm soát cung ứng tiền một cách hoàn hảo*.

Tuy nhiên nếu NHTW chú ý đến các vấn đề này thì chúng không phải là vấn đề lớn. Theo định kỳ, các NHTM phải báo cáo với NHTW số liệu về các khoản tiền gửi và dự trữ của mình, chính vì vậy NHTW có thể nhanh chóng nhận ra bất kỳ sự thay đổi nào trong hành vi của người gửi tiền và của các ngân hàng. Do đó nó có thể phản ứng lại những thay đổi này và giữ cho cung ứng tiền tệ sát với mức mà NHTW lựa chọn.

III. CẦU TIỀN TỆ

Trong phần này, chúng ta sẽ được tiếp cận với một lý thuyết của Keynes đó là Lý thuyết ưa thích thanh khoản *The theory of liquidity preference* trong lý thuyết tổng quan việc làm, lãi suất và tiền tệ. Lý thuyết ưa thích thanh khoản này sẽ giúp chúng ta hiểu về cầu tiền và cách xác định lãi suất cân bằng.

1. Khái niệm cầu tiền

Cầu tiền là nhu cầu nắm giữ tiền hay nói cụ thể hơn, *cầu tiền là tổng các phương tiện thanh toán mà các tác nhân trong nền kinh tế muốn nắm giữ*. Mong muốn có thật nhiều tiền là không có giới hạn, nhưng nhu cầu nắm giữ tiền lại là có giới hạn. Đề hiều tại sao nhu cầu nắm giữ tiền lại là có

giới hạn, chúng ta sẽ tìm hiểu tại sao chúng ta lại nắm giữ tiền, chúng ta nắm giữ tiền cho mục đích gì?

Các động cơ cho việc nắm giữ tiền: Đó là động cơ giao dịch *transaction motive*, động cơ dự phòng *precautionary motive* và động cơ đầu cơ *speculative motive*.

- *Giữ tiền cho động cơ giao dịch* là nhu cầu nắm giữ tiền để thực hiện các khoản thanh toán thường xuyên hoặc cho các chi tiêu mà chúng ta không dự đoán trước được. Động cơ này không cần nói các bạn cũng biết, vì hàng ngày chúng ta đều cần tiền để chi trả cho việc đi chợ, mua sắm đồ dùng...

- *Giữ tiền cho động cơ dự phòng* là nhu cầu nắm giữ tiền cho các chi tiêu mà chúng ta không dự đoán trước được. Dù chúng ta không tiêu gì nhưng chúng ta vẫn luôn mang theo bên mình một khoản tiền để dự phòng cho những chi tiêu ngoài dự kiến, cho những tình huống mà chúng ta không lường trước được.

- *Giữ tiền cho động cơ đầu cơ* là nhu cầu nắm giữ tiền với tư cách là một bộ phận trong danh mục đầu tư tối ưu. Chắc các bạn đã được nghe câu: "Không nên cho trứng vào cùng một giỏ", các nhà đầu tư luôn muốn đa dạng hóa cơ cấu đầu tư của mình. Tuy tiền là một tài sản không sinh lời nhưng lại là tài sản an toàn và mọi người muốn nắm giữ tiền để kết hợp với những tài sản có khả năng sinh lời cao hơn nhưng độ rủi ro lại lớn hơn như cổ phiếu chẳng hạn.

Cầu tiền thể hiện lượng phương tiện thanh toán (các tài sản có tính thanh khoản) mà mọi người muốn nắm giữ trong tổng số các tài sản của mình. Để đơn giản, giả sử của cải của một người chỉ bao gồm hai loại tài sản: một là tiền - thanh khoản nhưng không có lãi suất và hai là trái phiếu - có lãi suất nhưng không thanh khoản. "Cầu tiền" của người đó phản ánh sự *ưa thích thanh khoản*. Có thể nói nguyên nhân quan trọng nhất, lý do quan trọng nhất của việc giữ tiền chính là vì sự tiện lợi của tiền, hay tính thanh khoản của tiền, mọi người ưa thích thanh khoản *liquidity preference* nên mọi người có nhu cầu nắm giữ tiền. Tính thanh khoản của tiền lý giải nhu cầu chúng ta muốn nắm giữ tiền thay vì những tài sản tài chính khác. Chúng ta hoàn toàn có thể dùng tiền để trả cho những chi tiêu hàng ngày, nhưng lại

thật khó khăn nếu đem số tiết kiệm hay đem chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu của một công ty ra để trả cho một bữa ăn, một mớ rau, hay một cân gạo.

Như vậy chúng ta đã hiểu lý do quan trọng nhất của việc nắm giữ tiền là bởi tính thanh khoản của tiền. Tuy nhiên nếu chúng ta nắm giữ tiền dưới dạng tiền mặt trong ví thì tiền sẽ không sinh lãi, do vậy không ai lại muốn nắm giữ tiền thật nhiều và thật lâu. Vậy yếu tố nào sẽ tác động tới quyết định nắm giữ tiền hay chuyển sang các dạng tài sản sinh lời khác? Chúng ta sẽ muốn nắm giữ một lượng tiền là bao nhiêu và yếu tố nào ảnh hưởng tới lượng tiền mà chúng ta muốn nắm giữ?

2. Các nhân tố ảnh hưởng lượng cầu tiền

Xuất phát từ hai động cơ đầu tiên của nhu cầu nắm giữ tiền là cầu tiền cho giao dịch và dự phòng. Khi chúng ta tiến hành mua bán, lượng tiền mà chúng ta cần chi trả sẽ bằng giá của hàng hóa đó nhân với số lượng hàng hóa tiến hành giao dịch.

Vậy thi lượng cầu tiền cho giao dịch sẽ phụ thuộc thứ nhất là vào mức giá P và thứ hai là thu nhập thực tế của nền kinh tế.

Khi mức giá tăng, giá sỉ là tăng gấp đôi, để tiến hành giao dịch như cũ, nghĩa là để mua cùng một lượng hàng hóa như cũ, thì chúng ta sẽ cần một lượng tiền gấp đôi. Như vậy, lượng cầu tiền sẽ phụ thuộc vào mức giá P.

Khi thu nhập thực tế của nền kinh tế tăng, nghĩa là sản lượng của nền kinh tế tăng, có nhiều hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra hơn, điều đó cũng có nghĩa là có nhiều giao dịch được tiến hành hơn, thì lượng cầu về tiền cho giao dịch cũng nhiều hơn.

Như vậy là lượng cầu về tiền sẽ phụ thuộc cùng chiều vào cả mức giá chung P và thu nhập thực tế Y của nền kinh tế.

Để cho việc nghiên cứu không trở nên quá phức tạp, chúng ta sẽ cố định một yếu tố, chúng ta sẽ loại bỏ ảnh hưởng của P tới lượng cầu tiền bằng cách xét *Lượng cầu tiền thực tế MDr*.

Như vậy là lượng cầu tiền thực tế sẽ phụ thuộc cùng chiều vào thu nhập thực tế Y của nền kinh tế. Khi những yếu tố khác là không đổi, thì khi thu nhập thực tế tăng sẽ làm lượng cầu tiền tăng. *Lượng cầu tiền tỷ lệ thuận với thu nhập thực tế*.

Vậy ngoài thu nhập thực tế và mức giá chung, còn có nhân tố nào ảnh hưởng tới lượng cầu tiền nữa hay không? Chúng ta xét tới động cơ tiếp theo là cầu tiền đầu cơ. Yếu tố nào sẽ ảnh hưởng tới cầu tiền cho động cơ đầu cơ? Đó chính là lãi suất. Rõ ràng khi lãi suất thay đổi mọi người sẽ thay đổi cơ cấu tài sản của mình. Chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn lãi suất có ảnh hưởng cùng chiều hay trái chiều đối với lượng cầu tiền.

Lãi suất là chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền. Nghĩa là khi bạn nắm giữ của cải dưới dạng tiền trong ví, chứ không phải dưới dạng trái phiếu có lãi, thì bạn mất phần lãi ấy. Lãi suất chính là chi phí mà chúng ta phải trả cho sự tiện lợi mà tiền mang lại. Khi lãi suất tăng, chi phí của việc giữ tiền tăng, do đó cầu về tiền giảm. Ngược lại, khi lãi suất giảm, chi phí của việc giữ tiền giảm, lượng cầu về tiền sẽ tăng.

Lãi suất ở đây là lãi suất danh nghĩa. Một cách dễ thấy chi phí của việc nắm giữ tiền bằng lãi suất danh nghĩa, chúng ta sẽ so sánh lợi tức thực tế của các loại tài sản khác nhau. Tài sản không phải tiền, chẳng hạn trái phiếu Chính phủ có lợi tức thực tế là r . Tiền có lợi tức thực tế dự kiến là $-\pi^e$ bằng mức lạm phát dự kiến. Khi giữ tiền bạn từ bỏ phần chênh lệch giữa hai loại thu nhập này. Do đó chi phí của việc giữ tiền là $r - (-\pi^e)$, và đó chính là lãi suất danh nghĩa. *Vậy lượng cầu tiền tỷ lệ nghịch với lãi suất danh nghĩa.*

Ta có hàm biểu diễn lượng cầu tiền như sau:

$$MDr = MDn/P = L(Y, i) = kY - hi$$

Trong đó:

MDr: lượng cầu tiền thực tế;

MDn: lượng cầu tiền danh nghĩa;

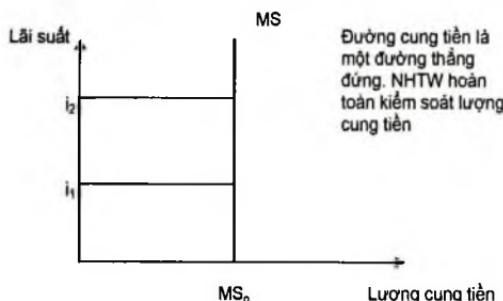
Y: thu nhập thực tế của nền kinh tế.

Như vậy, lượng cầu tiền tỷ lệ nghịch với lãi suất danh nghĩa. Lãi suất danh nghĩa tăng làm lượng cầu tiền giảm, gây ra sự di chuyển lên trên sang trái dọc trên đường cầu tiền và ngược lại. Lượng cầu tiền tỷ lệ thuận với thu nhập thực tế. Khi các yếu tố khác không đổi, thu nhập thực tế tăng sẽ làm lượng cầu tiền tăng tại mọi mức lãi suất, đường cầu tiền dịch phải. Ngược lại, thu nhập thực tế giảm sẽ làm giảm lượng cầu tiền tại mọi mức lãi suất, đường cầu tiền dịch trái.

IV. CÂN BẰNG THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

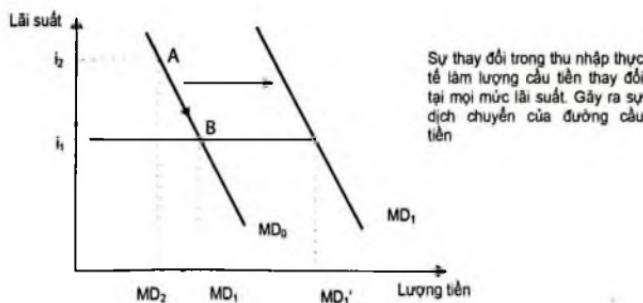
1. Đường cung tiền

Như chúng ta đã đề cập ở trên, có thể coi như NHTW có thể hoàn toàn kiểm soát lượng cung tiền, do đó mà đường cung tiền sẽ là một đường thẳng đứng tại mức MS_0 mà NHTW muốn cung ứng và hoàn toàn không phụ thuộc vào lãi suất cũng như bất cứ yếu tố nào khác. Các công cụ làm tăng/giảm cung tiền của NHTW sẽ làm đường cung tiền dịch chuyển sang phải/trái tương ứng.



Hình 4.3. Đường cung tiền

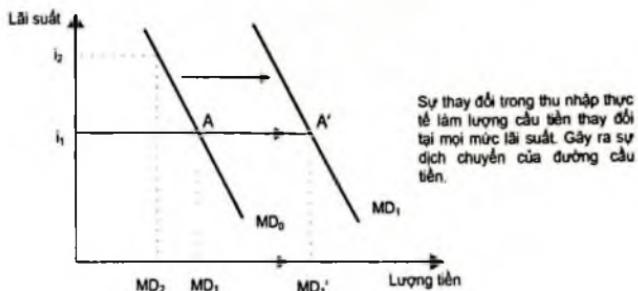
2. Đường cầu tiền



Hình 4.4. Đường cầu tiền

Như phân tích ở trên, lượng cầu tiền tỷ lệ nghịch với lãi suất danh nghĩa nên ta sẽ có đường cầu tiền là một đường dốc xuống như hình 4.4. Khi lãi suất danh nghĩa tăng, chi phí của việc nắm giữ tiền tăng, do đó lượng cầu tiền giảm, gây ra sự di chuyển dọc theo đường cầu tiền.

Còn khi thu nhập thực tế của nền kinh tế tăng, có nhiều hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra hơn, các tác nhân trong nền kinh tế phải tiến hành nhiều giao dịch hơn, lượng cầu tiền tăng tại mọi mức lãi suất, gây ra sự dịch chuyển của đường cầu tiền sang bên phải.



Hình 4.5. Sự dịch chuyển của đường cầu tiền

Phân biệt giữa sự di chuyển dọc trên đường cầu tiền với sự dịch chuyển của đường cầu tiền. Giả sử một cá nhân có thu nhập thực tế là Y . Ứng với mức lãi suất i_1 , anh ta muốn nắm giữ một lượng tiền là MD_1 . Khi lãi suất tăng lên i_2 , chi phí của việc nắm giữ tiền tăng lên, khi đó, anh ta sẽ chỉ muốn nắm giữ một lượng tiền là $MD_2 < MD_1$. Ở đây có sự di chuyển trên đường cầu tiền.

Bây giờ thu nhập của cá nhân đó tăng lên Y' , vì thu nhập cao hơn nên anh ta sẽ tiến hành giao dịch nhiều hơn, nghĩa là cầu tiền giao dịch tăng, hay anh ta sẽ muốn nắm giữ một lượng tiền nhiều hơn. Ở mức lãi suất i_1 , anh ta sẽ muốn nắm giữ một lượng tiền là $MD'_1 > MD_1$. Ở mức lãi suất i_2 , anh ta sẽ muốn nắm giữ một lượng tiền là $MD'_2 > MD_2$. Như vậy là lượng cầu tiền tăng lên tại mọi mức lãi suất, gây ra sự dịch chuyển sang phải của đường cầu tiền.

3. Cân bằng trên thị trường tiền tệ

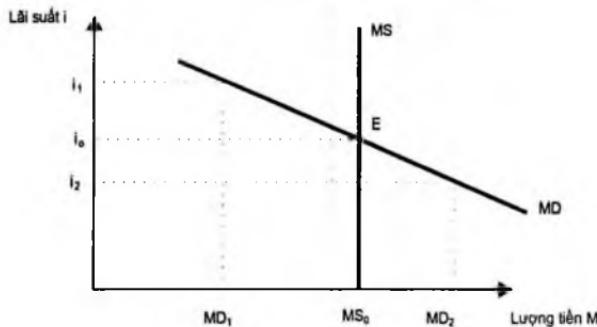
Đưa đường cầu tiền và đường cung tiền về cùng một hệ trục tọa độ.

Nhìn trên hình 4.6 chúng ta thấy, đường MS cắt đường MD tại điểm E. Tại E, lượng cung tiền bằng lượng cầu tiền, thị trường tiền tệ đạt trạng thái cân bằng. Điểm E xác định mức lãi suất i_o được gọi là mức lãi suất cân bằng.

Lý thuyết xác định mức lãi suất cân bằng chính là một mảng nội dung quan trọng trong lý thuyết ưa thích thanh khoản của Keynes, theo đó, lãi suất sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về tiền. Chúng ta có thể phát biểu ngắn gọn như sau: *Lãi suất cân bằng là mức lãi suất mà tại đó cung tiền bằng cầu tiền. Tại mức lãi suất khác, mọi người sẽ điều chỉnh cơ cấu tài sản của mình, và kết quả là đưa lãi suất trở về mức lãi suất cân bằng.*

Thực ra lý thuyết này cũng chỉ là một ứng dụng của luật cung cầu, nghĩa là lãi suất được quyết định bởi cung và cầu tiền.

Chúng ta sẽ xét hai trường hợp để hiểu rõ hơn lãi suất sẽ được điều chỉnh như thế nào để có thể trở về mức lãi suất cân bằng.



Hình 4.6. Trạng thái cân bằng cung, cầu tiền tệ

Giả sử lãi suất vượt quá mức cân bằng, bằng i_1 như trong hình 4.6. Lãi suất cao khiến mọi người có nhu cầu chuyên một phần tiền đang nắm giữ sang các loại tài sản sinh lãi để hưởng lãi suất cao, giả sử mọi người gửi tiền vào ngân hàng. Điều này sẽ kéo lãi suất giảm xuống. Khi lãi suất giảm, mọi người trở nên sẵn sàng giữ tiền hơn và tại mức lãi suất cân bằng, mọi người sẽ vui vẻ giữ đúng số tiền mà NHTW cung ứng.

Ngược lại, tại các mức lãi suất thấp hơn mức cân bằng, ví dụ ở mức i_2 như trong hình 4.6, lãi suất thấp khiến mọi người muốn nắm giữ nhiều tiền mặt hơn, mọi người có xu hướng chuyển từ các loại tài sản sinh lãi sang tiền mặt. Điều này sẽ kéo lãi suất tăng lên. Do đó, lãi suất tăng lên và tiến về mức cân bằng.

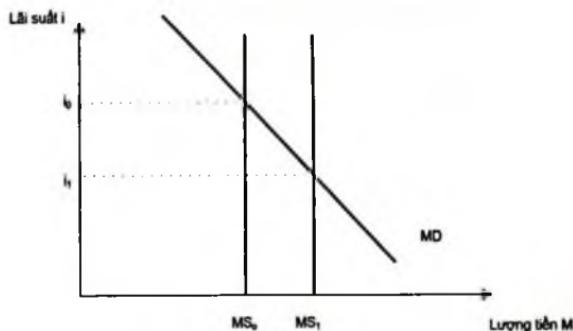
Như vậy là chúng ta đã nghiên cứu hai trường hợp để hiểu được sự điều chỉnh của lãi suất làm cho thị trường tiền tệ cân bằng. Lý thuyết xác

định lãi suất cân bằng này sẽ giúp chúng ta giải thích cơ chế tác động của chính sách tiền tệ (CSTT).

V. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

1. Nội dung của chính sách tiền tệ

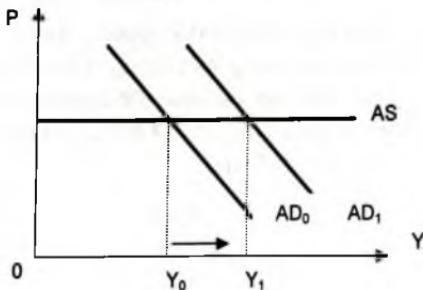
Nhu chúng ta đã biết hệ thống ngân hàng phân làm hai cấp, ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại. Trong đó NHTW là tổ chức quản lý hệ thống ngân hàng và quyết định cung tiền. Chính sách tiền tệ là việc thiết lập cung tiền bởi các nhà làm chính sách tại NHTW.



Hình 4.7. Tác động của tăng cung tiền tới lãi suất cân bằng

Cơ chế tác động của chính sách tiền tệ có thể nói đơn giản như sau: NHTW thay đổi cung tiền làm lãi suất thay đổi, sự thay đổi trong lãi suất ảnh hưởng tới đầu tư và do đó ảnh hưởng tới tổng cầu và sản lượng cũng như thu nhập của nền kinh tế.

Phân tích: Khi NHTW tăng cung tiền từ MS_0 thành MS_1 như trong hình 4.7. MS_1 cắt MD tại một điểm có lãi suất i_1 thấp hơn i_0 . Vì trong ngắn hạn, ta có thể giả sử mức giá là không thay đổi, nên lãi suất thực tế r sẽ bằng với lãi suất danh nghĩa i . Mặt khác, hàn đầu tư thì phụ thuộc vào lãi suất. Lãi suất giảm làm giảm chi phí vay vốn, điều này kích thích doanh nghiệp đầu tư cho nhà cửa hay mở rộng sản xuất kinh doanh. Kết quả là Y tăng làm tăng tổng cầu AD tăng. Đường AD dịch chuyển sang phải tới vị trí AD_1 như hình 4.8.



Hình 4.8. CSTT mở rộng trong hệ trục mức giá - sản lượng

Với một mức giá không đổi, AD dịch phải làm sản lượng tăng từ Y_0 lên Y_1 .

Như vậy, khi tăng cung tiền, NHTW làm giảm lãi suất và tăng lượng cầu về hàng hóa dịch vụ ở bất cứ mức giá cho trước nào và điều này làm dịch chuyển đường tổng cầu sang phải. Chính sách tăng cung tiền nhằm làm tăng sản lượng được gọi là CSTT mở rộng (lóng).

Ngược lại khi giảm cung tiền, NHTW làm tăng lãi suất và giảm lượng cầu về hàng hóa và dịch vụ ở bất kỳ mức giá cho trước nào và điều này làm dịch chuyển đường tổng cầu sang trái. Đây được gọi là chính sách tiền tệ thắt chặt.

2. Hiệu quả của chính sách tiền tệ

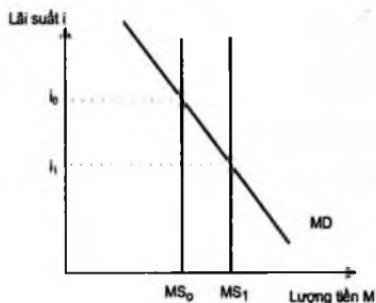
Chúng ta đã hiểu cơ chế hoạt động của chính sách tiền tệ, nhưng có phải lúc nào CSTT cũng phát huy tác dụng của mình đối với nền kinh tế hay không? Chúng ta sẽ nghiên cứu điều gì quyết định hiệu quả của CSTT, khi nào thì chính sách tiền tệ hoạt động có hiệu quả và khi nào thì không.

Nhìn vào cơ chế tác động của chính sách tiền tệ, chúng ta sẽ thấy hiệu quả của CSTT sẽ phụ thuộc vào ba yếu tố:

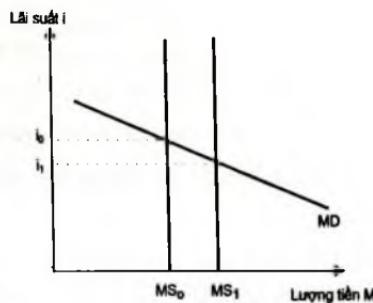
- Sự thay đổi nhiều hay ít của lãi suất khi cung tiền thay đổi - Hệ số co giãn của cầu tiền với lãi suất.
- Sự thay đổi nhiều hay ít của đầu tư khi lãi suất thay đổi - Sự nhạy cảm của đầu tư với lãi suất.
- Sự thay đổi nhiều hay ít của sản lượng khi đầu tư thay đổi - Giá trị của số nhân chi tiêu.

2.1. Hệ số co giãn của cầu tiền với lãi suất

Nếu cầu tiền co giãn mạnh với lãi suất (đường cầu tiền tương đối thoải - hình 4.9b). Khi tăng cung tiền cùng một lượng, lãi suất trong trường hợp này chỉ giảm đi một chút. Với mọi cái khác giữ nguyên, khi lãi suất giảm ít sẽ chỉ có một sự gia tăng nhỏ của đầu tư và GDP sẽ chỉ tăng một lượng nhỏ. Chính sách tiền tệ lúc này kém hiệu quả.



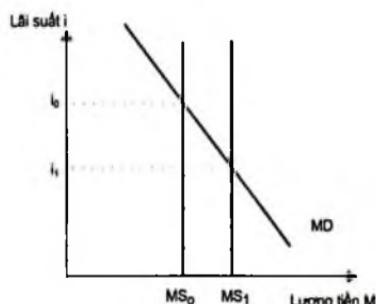
a) Cầu tiền ít co giãn với lãi suất



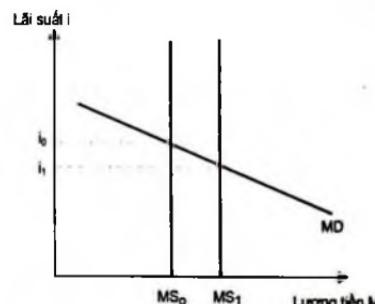
b) Cầu tiền co giãn mạnh với lãi suất

Hình 4.9. Độ co giãn của cầu tiền với lãi suất và CTTT

2.2. Sự nhạy cảm của đầu tư với lãi suất



a) Đầu tư nhạy cảm với lãi suất



b) Đầu tư ít nhạy cảm với lãi suất

Hình 4.10. Độ nhạy cảm của đầu tư với lãi suất

Nếu đầu tư ít nhạy cảm với lãi suất thì việc giảm lãi suất do tăng cung tiền chỉ có ảnh hưởng nhỏ đến đầu tư (xem hình 4.10) và do đó, GDP sẽ chỉ tăng một lượng nhỏ. Chính sách tiền tệ lúc này kém hiệu quả.

2.3. Giá trị của số nhân chi tiêu

Như Chương 3 chúng ta đã học: $Y = m \times (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X})$

Khi đầu tư tăng một đơn vị, Y sẽ tăng m đơn vị. Với một lượng nhất định của đầu tư, số nhân càng nhỏ thì GDP tăng lên càng ít, nghĩa là CSTT càng kém hiệu quả.

Mà theo công thức: $m = \frac{1}{1 - MPC(1-t) + MPM}$ đã học ở Chương 3,

do đó số nhân nhỏ khi:

- i. xu hướng tiêu dùng cận biên MPC nhỏ
- ii. thuế suất t lớn
- iii. xu hướng nhập khẩu cận biên MPM lớn

Vậy CSTT sẽ kém hiệu quả khi cầu tiền co giãn mạnh với lãi suất, hoặc đầu tư ít co giãn với lãi suất, hoặc số nhân chi tiêu nhỏ và có hiệu quả khi cả ba điều ngược lại xảy ra.

Nhiều nhà kinh tế trong đó có Keynes cho rằng, khi nền kinh tế lâm vào khủng hoảng, chính sách tiền tệ tương đối ít hiệu quả. Họ lập luận rằng:

- Đường cầu tiền tương đối thoái ít nhất là tại những mức lãi suất thấp. Do đó, khó có thể làm giảm lãi suất xuống thấp hơn nữa.
- Thực tế là trong các cuộc suy thoái, mức giá có thể giảm. Chính sách tiền tệ dù có làm giảm được lãi suất danh nghĩa, nhưng tỷ lệ lạm phát giảm nhiều hơn, thi lãi suất thực tế vẫn tăng. Và điều này sẽ không khuyến khích đầu tư để mở rộng tòng cầu vì yếu tố quyết định tới đầu tư là lãi suất thực tế.
- Trong thời kỳ suy thoái, đường đầu tư không những dịch chuyển xuống dưới mà còn trở nên ít co giãn hơn. Bởi khi có một lượng lớn công suất không được sử dụng thì việc đầu tư thêm chỉ làm tăng công suất dư thừa mà không làm tăng lợi nhuận. Và khi đối mặt với nguy cơ phá sản thì các doanh nghiệp có thể do dự thực hiện các dự án đầu tư mới.

Nhiệm vụ ổn định nền kinh tế trở nên dễ dàng hơn khi chính sách phát huy tác dụng ngay. Khi đó công việc hoạch định chính sách sẽ giống như lái một chiếc ô tô: người hoạch định chính sách chỉ cần điều chỉnh các công cụ của mình để giữ cho nền kinh tế chuyển động trên con đường mong muốn.

Lái xe là một việc làm đương nhiên với mọi người, bởi vì ô tô đổi hướng đi hầu như ngay lập tức sau khi điều chỉnh tay lái.

Nhưng các nhà hoạch định chính sách kinh tế phải đương đầu với một vấn đề giống công việc của người thuyền trưởng lái con tàu lớn hơn. Việc lái con tàu rất khó, vì sau khi điều chỉnh bánh lái khá lâu nó mới thay đổi hướng đi. Và một khi con tàu bắt đầu quay, nó sẽ tiếp tục quay sau khi bánh lái đã trở lại vị trí bình thường. Người chưa có kinh nghiệm thường lái quá nhiều và sau khi nhận thấy sai lầm của mình, lại phản ứng thái quá bằng cách lái quá mạnh sang hướng ngược lại. Kết quả là tình trạng mất ổn định, vì người không có kinh nghiệm phản ứng lại những sai lầm trước đó của mình bằng cách hiệu chỉnh ngày càng nhiều.

Giống như người lái tàu, các nhà hoạch định chính sách kinh tế phải đối phó với những độ trễ lớn. Thực vậy, vấn đề đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách thậm chí còn khó khăn hơn, bởi vì rất khó tiên đoán được độ trễ là bao nhiêu. Những độ trễ dài và biến động này làm cho việc thực hiện CSTT và Tài khóa trở nên phức tạp hơn nhiều.

Các nhà kinh tế phân biệt hai loại độ trễ trong quá trình thực hiện chính sách ổn định: độ trễ trong và độ trễ ngoài (xem Chương 3).

Chính sách tài khóa có độ trễ trong dài, vì chính sách này liên quan nhiều đến chính trị. Tại hầu hết các nước, thay đổi trong chi tiêu Chính phủ và thuế thường phải được đệ trình lên các Ủy ban của Quốc hội, rồi mới được các cơ quan lập pháp thông qua. Phải mất nhiều tháng, thậm chí hàng năm để hoàn thành quá trình này.

Chính sách tiền tệ có độ trễ ngoài dài. CSTT phát huy tác dụng thông qua lãi suất và lãi suất tác động tới đầu tư. Nhưng nhiều doanh nghiệp lập kế hoạch đầu tư trước khi thực hiện khá lâu. Bởi vậy, khoảng sáu tháng sau khi thực hiện, sự thay đổi trong chính sách tiền tệ mới tác động tới nền kinh tế.

Độ trễ dài và biến động gắn với chính sách tiền tệ và tài khóa chắc chắn làm cho quá trình ổn định nền kinh tế trở nên khó khăn hơn. *Những người ủng hộ chính sách thụ động* (ví dụ Milton Friedman cho rằng về cơ bản nền kinh tế luôn luôn ổn định) lập luận do những độ trễ này, hầu như người ta không thể thực hiện thành công chính sách ổn định. Giả sử rằng điều kiện kinh tế thay đổi trong thời gian từ khi bắt đầu thực hiện một biện pháp chính sách cho tới khi chính sách tác động tới nền kinh tế. Trong

trường hợp đó, chính sách chủ động có thể sẽ kích thích nền kinh tế khi nó quá nóng hoặc làm đình trệ nền kinh tế khi nó đang nguội đi. *Những người ủng hộ chính sách chủ động* (ví dụ William McChesney Martin cho rằng không ổn định là thuộc tính vốn có của nền kinh tế) thừa nhận rằng những độ trễ như vậy đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải thận trọng. Nhưng họ lập luận rằng như vậy không có nghĩa là chính sách nên hoàn toàn thụ động, đặc biệt khi gặp phải tình trạng suy thoái kinh tế nghiêm trọng và kéo dài. Một số chính sách được gọi là cơ chế tự ổn định, được thiết kế để làm giảm độ trễ gắn với chính sách ổn định (xem chương 3).

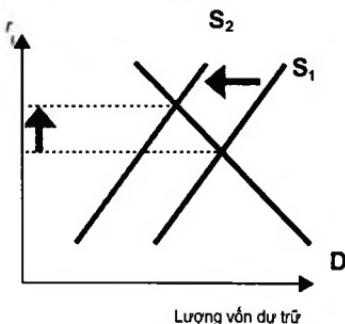
BÀI ĐỌC:

TÌM HIỂU LÃI SUẤT CHÍNH SÁCH CỦA FED VÀ NHNN VIỆT NAM

Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) là ngân hàng trung ương của Mỹ. Hệ thống cục dự trữ bao gồm: **Hội đồng quản trị (Board of Governors)** có 7 thành viên, đặt tại Washington, DC; **12 ngân hàng tại các địa phương**, nằm trên khắp nước Mỹ; và **Hội đồng thị trường mở Federal Open Market Committee (FOMC)**, bao gồm Hội đồng quản trị, một vài thống đốc của các ngân hàng địa phương. FOMC chính là cơ quan đưa ra Chính sách tiền tệ của Mỹ.

Tại các ngày, những ngân hàng thiếu dự trữ có thể đi vay từ các ngân hàng thừa dự trữ. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này được gọi là **federal funds rate** - đây là lãi suất chính sách của Mỹ. NHTW (FOMC) sử dụng thị trường mở OMOs để điều chỉnh lãi suất này. Rất nhiều những loại lãi suất khác đều có mối tương quan rất lớn với loại lãi suất này, vì thế sự thay đổi trong loại lãi suất này sẽ gây ra sự thay đổi trong các loại lãi suất khác và tạo ra hiệu ứng lớn tới nền kinh tế. Vì thế federal funds rate được coi là lãi suất chính sách của Mỹ.

Cơ chế sử dụng nghiệp vụ thị trường mở để điều chỉnh lãi suất chính sách



- Để tăng fed funds rate, Fed bán trái phiếu CP (OMO).
- Điều này làm giảm dự trữ trong hệ thống NH, giảm cung federal funds.
- Khiến r , tăng.

Thế còn ở Việt Nam thì sao? Lãi suất nào sẽ được coi là lãi suất chính sách - loại lãi suất quan trọng nhất trong điều hành chính sách tiền tệ? Chúng ta có rất nhiều loại lãi suất: lãi suất cơ bản, lãi suất thị trường mở, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu, lãi suất liên ngân hàng... Trong đó,

- *Lãi suất cơ bản (basic rate)* là lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố, làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng tổ chức hoạt động kinh doanh. Cụ thể là theo Luật dân sự, các tổ chức tín dụng không được phép cho vay với lãi suất vượt quá 150% lãi suất cơ bản này.
- *Lãi suất thị trường mở (open market operation rate)* là lãi suất được quyết định do hoạt động đấu giá trên thị trường mở đối với các giấy tờ có giá như trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc. Tại các nước khác, đây được coi là lãi suất quan trọng trong điều hành chính sách tiền tệ, tuy nhiên tại Việt Nam hiện tại thị trường mở vẫn chưa thực sự phát triển. So với qui mô rất nhiều tổ chức tín dụng tồn tại trong nền kinh tế thì số thành viên tham gia thị trường mở là quá ít. Mỗi phiên giao dịch mới có khoảng 10 đến 15 tổ chức tham gia đấu giá.
- *Lãi suất tái cấp vốn (refinancing rate)* và *lãi suất chiết khấu (discount rate)* đều là lãi suất áp dụng đối với các khoản vay bù đắp thiếu hụt thanh khoản tạm thời của NHTM đối với NHNN, khác biệt ở chỗ lãi suất tái cấp vốn áp dụng cho các khoản vay dựa trên thẻ chấp các hợp đồng tín dụng, còn lãi suất chiết khấu thì áp dụng cho các khoản vay dựa trên thẻ chấp các trái phiếu Chính phủ hay tín phiếu kho bạc.
- *Lãi suất liên ngân hàng (interbank rate)* là lãi suất áp dụng khi các NHTM thiêu dự trữ đi vay dự trữ từ các NHTM thừa dự trữ.

Như vậy, nếu xem xét về bản chất các loại lãi suất của NHNN thì lãi suất liên ngân hàng Việt Nam tương đương với Fed fund rate của Mỹ, vì vậy, loại lãi suất này nên được coi là loại lãi suất quan trọng nhất trong điều hành chính sách tiền tệ.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Chương này cung cấp cho người học những kiến thức tông quan về tiền tệ gồm có khái niệm, chức năng, cách thức đo lường. Người học cũng có cơ hội hiểu rõ khả năng tạo tiền của hệ thống NHTM thông qua chức năng phát hành phương tiện thanh toán của trung gian tài chính này. Chính hoạt động của các NHTM cho vay một phần làm cung tiền MS lớn hơn lượng tiền cơ sở B. Số nhân tiền m_m cho biết mức thay đổi trong cung ứng tiền khi cơ sở tiền tệ thay đổi một đơn vị. m_m phụ thuộc ngược chiều vào tỷ lệ dự trữ của các NHTM ra và tỷ lệ tiền mặt ngoài NHTM so với tiền gửi cr . Bên cạnh đó, hoạt động của NHTW cơ quan quản lý hoạt động của hệ thống NHTM và điều tiết khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế cũng được xem xét trong chương này. Có ba công cụ để NHTW điều tiết cung tiền: nghiệp vụ thị trường mở, quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc và thay đổi lãi suất chiết khấu. Thông qua việc nghiên cứu thị trường tiền tệ, người học có thể nắm bắt cách thức các nhà hoạch định chính sách tác động vào tổng cầu bằng CSTT. Cụ thể, sự gia tăng cung ứng tiền làm giảm lãi suất cân bằng, qua đó kích thích đầu tư và làm tăng tổng cầu (CSTT mở rộng). Hoặc ngược lại, cắt giảm cung tiền làm tăng lãi suất, qua đó làm giảm đầu tư và giảm tổng cầu. Ngoài ra, nội dung chương còn đề cập tới các trường hợp cho thấy CSTT ít có hiệu quả khi nào, hiệu quả khi nào.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Các ngân hàng thương mại tạo thêm phương tiện thanh toán cho nền kinh tế như thế nào?
2. Có các công cụ nào để ngân hàng trung ương kiểm soát lượng cung tiền? Nếu NHTW muốn giảm cung tiền thì có thể thực hiện biện pháp gì?
3. Tại sao NHTW không thể hoàn toàn kiểm soát được lượng cung tiền?
4. Điều gì ảnh hưởng tới hiệu quả của chính sách tiền tệ?
5. Độ trễ của các chính sách là gì? Tại sao lại có độ trễ đó? Thủ tục hiểu các nghiên cứu thực nghiệm của Việt Nam và thế giới xem độ trễ của chính sách tiền tệ là khoảng bao lâu?

THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Ngân hàng trung ương:	Central Bank
Hàng đổi hàng:	Barter
Tiền hàng hóa:	Commodity Money
Tiền mặt:	Currency
Tiền gửi không kỳ hạn:	Demand Deposit
Tiền gửi có kỳ hạn:	Term Deposit
Lãi suất chiết khấu:	Discount Rate
Trùng khớp về nhu cầu:	Double Coincidence of Wants
Tiền pháp định:	Fiat Money
Ngân hàng dự trữ một phần:	Fractional-reserve Banking
Lãi suất liên ngân hàng:	Interbank Rate
Ưa thích thanh khoản:	Liquidity Preference
Phương tiện thanh toán:	Medium of Exchange
Chính sách tiền tệ:	Monetary Policy
Cầu tiền:	Money Demand
Số nhân tiền:	Money Multiplier
Cung tiền:	Money Supply
Nghiệp vụ thị trường mở:	Open-market Operation
Lãi suất chính sách:	Policy Rate
Động cơ dự phòng:	Precautionary Motive
Lãi suất cơ bản:	Prime Rate
Lãi suất tái cấp vốn:	Refinancing Rate
Tỉ lệ dự trữ:	Reserve Ratio
Dự trữ bắt buộc:	Reserve Requirement

Dự trữ:	Reserve
Động cơ đầu cơ:	Speculative Motive
Phương tiện cất trữ giá trị:	Store of Value
Động cơ giao dịch:	Transaction Motive
Đơn vị hạch toán:	Unit of Account

Chương 5

TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG

Sản lượng và thu nhập của kinh tế thế giới nói chung và kinh tế các quốc gia nói riêng ở thời điểm hiện tại lớn hơn rất nhiều so với những năm trước đây nhờ sự gia tăng của lực lượng lao động, tư bản và tiến bộ trong khoa học công nghệ. Tuy nhiên, để có được sự tăng trưởng đó các nền kinh tế đều phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Các giai đoạn này còn gọi là các pha trong chu kỳ kinh tế.

Giai đoạn có sản lượng và thu nhập giảm trong khi thất nghiệp tăng được gọi là *suy thoái* (và được gọi là *khủng hoảng* nếu ở mức nghiêm trọng). Nền kinh tế được coi là *phát triển quá nóng* khi sản lượng vượt quá mức tiềm năng và lạm phát ở mức cao. Biến động kinh tế khiến cho kế hoạch kinh doanh của khu vực tư nhân và kế hoạch kinh tế của nhà nước gặp khó khăn. Việc làm và lạm phát cũng thường thay đổi theo chu kỳ kinh tế.

Tuy nhiều lý thuyết khác nhau được đưa ra, nhưng hầu hết các nhà kinh tế học đều thống nhất dùng mô hình tổng cầu và tổng cung để lý giải về biến động kinh tế. Mô hình tổng cầu và tổng cung cũng là nội dung chính được nghiên cứu trong chương này. Sau đó, chúng ta sẽ vận dụng mô hình để xem xét khi nền kinh tế có biến động, Chính phủ nên sử dụng các chính sách như thế nào để điều tiết nền kinh tế một cách hiệu quả. Đặc biệt tìm câu trả lời cho câu hỏi trong giai đoạn nền kinh tế rơi vào suy thoái, các nhà hoạch định chính sách có thể làm gì để gia tăng sản lượng và giảm bớt tình trạng thất nghiệp.

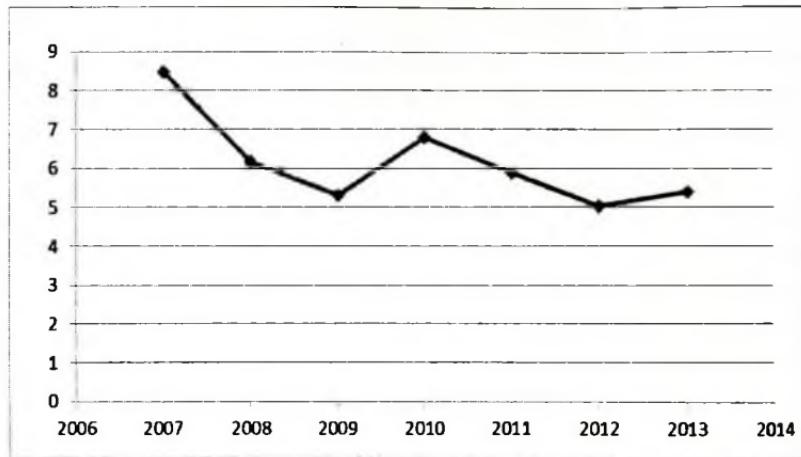
I. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA BIẾN ĐỘNG KINH TẾ

Như chúng ta đã biết, hầu hết các nền kinh tế đều biến động trong suốt chiều dài lịch sử. Tuy mỗi nền kinh tế có đặc trưng riêng nhưng những biến động của nó đều có chung những đặc điểm cơ bản dưới đây.

1. Biến động kinh tế diễn ra bất thường và không biết trước

Mặc dù các biến động kinh tế thường được gọi là *chu kỳ kinh doanh* nhưng thuật ngữ này có phần không chính xác vì nó gợi ra rằng các biến động kinh tế mang tính quy luật và có thể dự đoán được. Trong thực tế, các biến động kinh tế thường xảy ra bất ngờ và không thể dự đoán trước.

Chúng ta có thể quan sát sự thay đổi GDP thực tế của Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2013 để thấy rằng rất khó có thể dự đoán chính xác diễn biến của nền kinh tế qua các năm.



Nguồn : Tổng cục Thống kê

Hình 5.1. Tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2007 - 2013

2. Phần lớn các biến số vĩ mô cùng biến động

GDP thực tế thường được dùng để theo dõi những thay đổi của nền kinh tế trong ngắn hạn vì nó phản ánh lượng hàng hóa và dịch vụ mà nền kinh tế sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định (đã loại trừ ảnh hưởng của lạm phát). Hay nói cách khác, sự thay đổi của GDP thực tế phản ánh biến động trong mức sản xuất của một nền kinh tế.

Tuy nhiên, khi biến động kinh tế xảy ra không chỉ GDP thay đổi mà phần lớn các thước đo về thu nhập, chi tiêu, hay mức sản xuất sẽ cùng biến động nhưng với mức độ khác nhau. Đầu tư là loại chi tiêu biến động nhiều nhất trong các chu kỳ kinh doanh.

Ví dụ: Năm 2009, do chịu ảnh hưởng chung của suy thoái kinh tế toàn cầu, tăng trưởng GDP nước ta chỉ đạt 5,32% (thấp nhất trong vòng 10 năm). Đóng góp vào con số đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,83%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,52%; khu vực dịch vụ tăng 6,63%. Với mục tiêu chống suy giảm kinh tế, Chính phủ đã tích cực thực hiện các gói kích cầu cho đầu tư và tiêu dùng. Nhờ vậy, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2009 theo giá thực tế ước tính đạt 704,2 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2008 và bằng 42,8% GDP.

3. Khi sản lượng giảm, thất nghiệp tăng lên

Biến động của GDP có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với tình trạng thất nghiệp trong nền kinh tế. Cụ thể, khi sản lượng giảm thì thất nghiệp tăng lên. Điều này có thể được lý giải như sau, khi GDP giảm, các hàng sản xuất ít hàng hóa, dịch vụ, nhu cầu sử dụng lao động của họ cũng ít đi vì vậy làm tăng tỷ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế. Ngược lại, khi nền kinh tế vào chu kỳ tăng trưởng, hàng hóa được sản xuất ra nhiều hơn đồng nghĩa với việc tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống.

Trong chương này, chúng ta sẽ được tìm hiểu mô hình mà các nhà kinh tế thường sử dụng để giải thích những biến động kinh tế trong ngắn hạn - *Mô hình tổng cầu - tổng cung*.

II. MÔ HÌNH TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG

1. Tổng cầu

1.1. Khái niệm

Tổng cầu là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong một nước mà các tác nhân trong nền kinh tế có khả năng và sẵn sàng mua tại mỗi mức giá, mức thu nhập còn các yếu tố khác không đổi.

Tổng cầu của nền kinh tế được cấu thành từ nhu cầu sử dụng hàng hóa, dịch vụ của các thành phần khác nhau trong nền kinh tế như hộ gia đình, doanh nghiệp, Chính phủ và nước ngoài. Sử dụng AD để biểu thị tổng cầu, chúng ta có thể tổng hợp các thành tố của tổng cầu trong phương trình sau:

$$AD = C + I + G + NX = C + I + G + X - M$$

Trong đó:

C (tiêu dùng): bao gồm chi tiêu mua lương thực, thực phẩm, tivi, tủ lạnh, sử dụng dịch vụ y tế, giáo dục... của hộ gia đình;

I (dầu tư): bao gồm chi tiêu của doanh nghiệp để xây mới nhà xưởng, mua sắm thiết bị, chi mua nhà ở mới của dân cư và sự thay đổi trong hàng tồn kho;

G (chi tiêu của Chính phủ): bao gồm hàng hóa, dịch vụ do Chính phủ tiêu dùng trong hiện tại và hàng hóa dịch vụ cho lợi ích trong tương lai như đường sá, cầu cống...;

X (xuất khẩu): lượng hàng hóa được sản xuất trong nước và bán ra nước ngoài;

M (nhập khẩu): lượng hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài và được cư dân trong nước mua.

Tổng thành tố này đã được nghiên cứu cụ thể trong chương Tổng cầu và chính sách tài khóa.

1.2. Đường tổng cầu (AD)

Đối với cầu của một hàng hóa, khi giá cả hàng hóa tăng thì cầu của hàng hóa sẽ giảm vì người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang mua các hàng hóa thay thế. Vì trong xã hội hiện tại, sự lựa chọn các sản phẩm vô cùng phong phú, cùng là một chiếc tivi bạn có thể chọn mua Sony, LG, Toshiba... Tuy nhiên, chúng ta đang nói ở góc độ vi mô đối với riêng từng thị trường hàng hóa đơn lẻ. Trên bình diện toàn bộ nền kinh tế vĩ mô, mỗi quan hệ của tổng cầu và mức giá như thế nào?

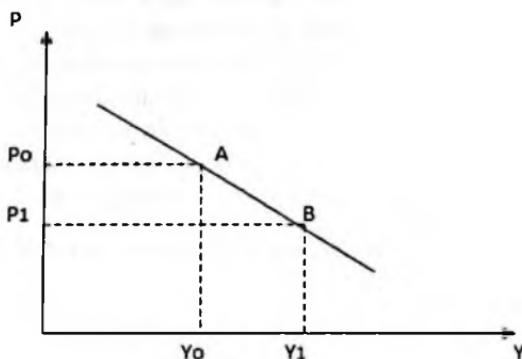
Theo các nhà kinh tế học, đường tổng cầu AD là đường thể hiện tổng lượng hàng hóa và dịch vụ được mua trong nền kinh tế ở mỗi mức giá. Một số điểm cần lưu ý khi nghiên cứu đường tổng cầu:

Thứ nhất, mức giá được thể hiện ở trục tung, sản lượng thực tế (hay tổng mức chi tiêu/tổng cầu) được thể hiện ở trục hoành. Chúng ta đang xét nền kinh tế ở góc độ tổng thể nên mức giá ở đây là mức giá chung và được đại diện bởi chỉ số giá tiêu dùng CPI hoặc chỉ số điều chỉnh GDP. Sản lượng thực tế đo bằng GDP thực tế.

Thứ hai, đường tổng cầu có độ dốc âm. Tổng chi tiêu của nền kinh tế giảm xuống khi mức giá cao. Tuy nhiên, ở mức giá thấp hơn, tổng chi tiêu lại lớn hơn.

Thứ ba, đường tổng cầu được xây dựng với giả định chỉ có hai biến số mức giá và tổng chi tiêu thay đổi. Còn tất cả các yếu tố có thể ảnh hưởng tới tổng cầu như thu nhập, tài sản, dân số... được giả định không đổi.

Thứ tự, đường tổng cầu phản ánh quan hệ của mức giá và sản lượng trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm. Tuy nhiên, tùy thuộc vào việc phân tích tổng hợp thị trường cụ thể, khoảng thời gian có thể ngắn hơn (một tháng hoặc quý) hoặc dài hơn (vài năm).



Hình 5.2. Đường tổng cầu AD

❖ AD dốc xuống do 3 hiệu ứng

Tại sao đường tổng cầu dốc xuống hay tại sao mối quan hệ giữa mức giá chung và tổng cầu là quan hệ tỷ lệ nghịch. Để giải thích điều này chúng ta quay lại phương trình tổng cầu vừa được đề cập ở trên:

$$AD = C + I + G + X - M$$

Ở đây, chúng ta giả định rằng chi tiêu Chính phủ (G) được cố định bởi chính sách của Chính phủ. Chi ba thành tố còn lại là tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu ròng (X-M) chịu tác động của diễn biến kinh tế hay thay đổi của mức giá chung. Như vậy, chúng ta sẽ nghiên cứu ảnh hưởng của mức giá chung đối với từng thành tố này, từ đó xem xét tác động tới tổng cầu AD.

Hiệu ứng của cải (mối quan hệ giữa mức giá và tiêu dùng)

Hiệu ứng của cải là thuật ngữ kinh tế chỉ sự điều chỉnh mức chi tiêu của người tiêu dùng tương ứng với của cải của họ. Điều đó có nghĩa là người tiêu dùng có xu hướng chi tiêu nhiều hơn khi họ giàu có hơn.

Khi giá cả hàng hóa, dịch vụ giảm, đồng tiền trở nên có giá trị hơn vì với cùng một số tiền như cũ người tiêu dùng sẽ mua được lượng hàng hóa và dịch vụ nhiều hơn. Nói cách khác, giá cả hàng hóa giảm làm người tiêu

dùng cảm thấy họ có nhiều cửa cài và sẵn sàng chi tiêu nhiều hơn. Lúc này, tiêu dùng trong nền kinh tế tăng, kéo theo tổng cầu cũng tăng lên.

Hiệu ứng lãi suất (mối quan hệ giữa mức giá và đầu tư)

Giá cả hàng hóa và dịch vụ giảm, người dân cần ít tiền hơn để mua lượng hàng hóa và dịch vụ như cũ. Số tiền dư ra được họ đem cho vay hoặc gửi tiết kiệm ở ngân hàng. Nhiều người đem gửi tiền như vậy sẽ làm cung tiền tăng lên trong khi cầu tiền không đổi nên mặt bằng lãi suất giảm xuống. Đồng thời, khi lãi suất giảm, chi phí về vốn vay của doanh nghiệp cũng giảm, làm tăng lợi nhuận kỳ vọng của doanh nghiệp và khuyến khích đầu tư. Đầu tư tư nhân tăng làm tăng tổng cầu trong nền kinh tế.

Hiệu ứng tỷ giá hối đoái (mối quan hệ giữa mức giá và xuất khẩu rộng)

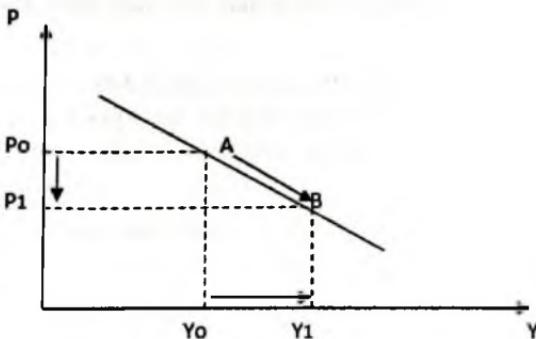
Giá cả hàng hóa dịch vụ trong nước giảm làm hàng hóa dịch vụ trong nước trở nên rẻ hơn một cách tương đối so với hàng hóa dịch vụ nước ngoài (xét các yếu tố khác không đổi). Đồng thời, tỷ giá hối đoái thực tế (giá tương đối của hàng nội so với hàng ngoại) giảm. Kết quả là nhập khẩu M giảm, xuất khẩu X tăng hay xuất khẩu rộng tăng lên. Tổng cầu trong nền kinh tế cũng tăng.

Cả ba hiệu ứng này đều cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa mức giá và tổng cầu. Mức giá chung giảm sẽ làm tăng cầu về hàng hóa và dịch vụ trong nước; mức giá chung tăng sẽ làm giảm cầu về lượng hàng hóa và dịch vụ trong nước. Do đó, nếu trên trực tọa độ ta biểu diễn P là trực tung, Y là trực hoành thì đường tổng cầu AD sẽ là đường dốc xuống từ trái qua phải.

❖ Sự di chuyển và dịch chuyển của đường tổng cầu AD

Di chuyển: Sự di chuyển chỉ hiện tượng trượt dọc trên một đường nhất định. Sự di chuyển dọc đường tổng cầu AD phản ánh sự thay đổi của lượng cầu do sự thay đổi của mức giá trong khi các yếu tố khác không đổi.

Trong phân tích chung về thị trường, mức giá thường thay đổi để đáp ứng với một sự mất cân bằng trong nền kinh tế. Sự thay đổi của mức giá sau đó dẫn đến những thay đổi trong chi tiêu và chuyển động dọc theo đường tổng cầu, đó là cơ chế phục hồi trạng thái cân bằng. Điều quan trọng là thay đổi về mức giá gây ra chuyển động dọc theo đường tổng cầu.



Hình 5.3. Sự di chuyển dọc đường tổng cầu

Trong hình 5.3, sự di chuyển từ điểm A đến điểm B phản ánh lượng cầu (tổng chi tiêu) tăng từ Y_0 đến Y_1 do mức giá giảm từ P_0 xuống P_1 .

Dịch chuyển: Đè cập đến hiện tượng thay đổi vị trí của một đường.

Như trên đã nói, mức giá tăng làm tổng cầu giảm và ngược lại. Trên thực tế, bên cạnh mức giá còn rất nhiều yếu tố khác có thể tác động tới tổng cầu. Khi những yếu tố này thay đổi, đường tổng cầu sẽ dịch chuyển tới vị trí mới. Đường tổng cầu có thể dịch chuyển sang phải (tổng cầu tăng) hoặc dịch chuyển sang trái (tổng cầu giảm). Sự dịch chuyển này của đường tổng cầu sẽ kéo theo sự mất cân bằng trên thị trường, từ đó dẫn tới sự thay đổi của mức giá.

Sự dịch chuyển của đường tổng cầu gây ra bởi những yếu tố sau:

Sự dịch chuyển phát sinh từ tiêu dùng:

Người tiêu dùng có xu hướng chi tiêu nhiều hơn khi họ trở nên giàu có hơn. Sự gia tăng tiêu dùng dẫn tới sự gia tăng tổng cầu và đường tổng cầu dịch chuyển sang phải. Ví dụ khi cổ phiếu của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán tăng, các nhà đầu tư trở nên giàu có hơn, họ sẽ có xu hướng tăng chi tiêu.

Ngoài ra, khi kỳ vọng thu nhập trong tương lai tăng lên, mọi người có xu hướng chi tiêu nhiều hơn thu nhập hiện tại của họ. Vì vậy, hiện nay tiêu thụ tăng chi tiêu và đường tổng cầu dịch chuyển sang bên phải. Kỳ vọng lạm phát tăng mạnh trong tương lai gần có thể làm tăng tổng cầu ngày hôm

nay bởi vì người tiêu dùng sẽ muốn mua sản phẩm trước khi giá của họ leo thang.

Thuế cũng là một trong những yếu tố quyết định tới tiêu dùng. Giảm thuế suất thuế thu nhập cá nhân làm tăng thu nhập khả dụng và làm tăng chi tiêu của người tiêu dùng. Cắt giảm thuế từ đó làm dịch chuyển đường tổng cầu sang bên phải.

Tóm lại, tất cả các yếu tố ảnh hưởng tới mức tiêu dùng tại một mức giá nhất định đều làm thay đổi và dịch chuyển tổng cầu.

Sự dịch chuyển phát sinh từ đầu tư:

Đầu tư chịu ảnh hưởng rất lớn từ lãi suất thực tế. Lãi suất thực tế giảm làm chi phí vốn vay của doanh nghiệp giảm, lợi nhuận kỳ vọng tăng, do đó khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn. Chi tiêu cho hoạt động đầu tư tăng lên, kéo theo sự gia tăng tổng cầu. Đường tổng cầu lúc này dịch chuyển sang phải. Ví dụ: Năm 2008 - 2009, Chính phủ đã thực hiện gói hỗ trợ 4% lãi suất cho vay cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đây là một trong những biện pháp để gia tăng hoạt động đầu tư, sản xuất của doanh nghiệp và đóng vai trò quan trọng trong gói kích cầu của Chính phủ.

Kỳ vọng tốt về triển vọng của nền kinh tế, thuế kinh doanh giảm... cũng là những yếu tố làm tăng đầu tư và kéo theo sự gia tăng tổng cầu, làm đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.

Sự dịch chuyển phát sinh từ chi tiêu Chính phủ:

Khi Chính phủ chi nhiều hơn, tổng cầu trong nền kinh tế tăng lên, đường tổng cầu AD dịch chuyển sang bên phải (giá định các mức lãi suất và các khoản thu thuế không thay đổi).

Khi Chính phủ giảm chi tiêu, chẳng hạn như ít các dự án giao thông vận tải hơn, sẽ làm giảm tổng cầu trong nền kinh tế và dịch chuyển đường tổng cầu AD sang bên trái.

Sự dịch chuyển phát sinh từ xuất khẩu rộng:

Một sự gia tăng tổng xuất khẩu rộng sẽ làm tăng tổng cầu và đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.

Sự gia tăng thu nhập quốc gia ở nước ngoài khuyến khích người nước ngoài mua nhiều sản phẩm hơn. Xuất khẩu ròng của Việt Nam do đó tăng lên và đường tổng cầu dịch chuyển sang bên phải.

Tỷ giá hối đoái thay đổi cũng ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động xuất nhập khẩu. Khi VNĐ giảm giá so với ngoại tệ, một đồng ngoại tệ thu được từ hoạt động xuất khẩu sẽ quy đổi được nhiều VNĐ hơn, hàng Việt Nam trở nên rẻ hơn tương đối so với hàng nước ngoài. Do đó khuyến khích hoạt động xuất khẩu. Làm tăng xuất khẩu ròng và tăng tổng cầu, đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.

Tóm lại, bất cứ biến cố nào làm thay đổi tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu Chính phủ và xuất khẩu ròng tại một mức giá nhất định đều làm đường tổng cầu dịch chuyển.

2. Tổng cung

2.1. Khái niệm

Tổng cung là toàn bộ lượng hàng hóa và dịch vụ (sản lượng thực) mà các doanh nghiệp trong nước sẵn sàng và có khả năng sản xuất và cung ứng tại mỗi mức giá trong một khoảng thời gian nhất định. Các hàng hóa và dịch vụ được cung ứng ở đây bao gồm hàng hóa tiêu dùng, hàng hóa tư bản, hàng hóa công cộng và hàng hóa thương mại. Thành phần của tổng cung:

Hàng hóa tiêu dùng: Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cá nhân như ô tô, xe máy, máy vi tính, quần áo, dịch vụ giải trí... được cung cấp bởi doanh nghiệp tư nhân và được tiêu thụ bởi hộ gia đình. Đối với nền kinh tế phát triển, đây là thành phần lớn nhất trong tổng cung.

Tư liệu sản xuất: bao gồm trang thiết bị, máy móc, cây trồng... được cung cấp cho các doanh nghiệp khác. Tư liệu sản xuất đóng vai trò quan trọng vì nó góp phần làm tăng cường khả năng cung cấp hàng hóa tiêu dùng trong tương lai.

Hàng hóa công cộng: bao gồm các hàng hóa, dịch vụ được cung cấp bởi các doanh nghiệp tư nhân và được sử dụng bởi cơ quan nhà nước, như giáo dục, y tế. Đây cũng là thành phần quan trọng trong tổng cung. Doanh thu của rất nhiều doanh nghiệp tư nhân trong ngành xây dựng, công nghệ tin học, dược phẩm phụ thuộc vào các hợp đồng với cơ quan nhà nước.

Hàng hóa thương mại: Hàng hóa và dịch vụ dành cho xuất khẩu như được phẩm, dịch vụ giải trí, dịch vụ tài chính... cũng là một thành phần của tổng cung.

2.2. Đường tổng cung (AS)

Đường tổng cung (AS) thể hiện mối quan hệ giữa lượng tổng cung với mức giá chung. Có hai loại đường tổng cung là đường tổng cung trong dài hạn và đường tổng cung trong ngắn hạn.

Đường tổng cung dài hạn (LRAS): liên kết mức giá với mức sản xuất trong một thời gian dài, lúc này mọi yếu tố đều linh hoạt (mức giá, lao động, tư bản, công nghệ, tài nguyên...).

Đường tổng cung ngắn hạn (SRAS): liên kết mức giá với mức sản xuất, giả định là chỉ có lao động thay đổi còn các nhân tố sản xuất khác như máy móc thiết bị... không đổi.

2.2.1. Đường tổng cung dài hạn (LRAS)

Trong dài hạn, năng lực sản xuất của nền kinh tế bị giới hạn bởi các nguồn lực khan hiếm. Sản lượng lúc này không phụ thuộc vào mức giá mà chỉ phụ thuộc vào khả năng sản xuất của nền kinh tế. Đường tổng cung dài hạn do đó là một đường thẳng đứng, đi qua sản lượng tiềm năng. Ở đây, sản lượng tiềm năng được hiểu là mức sản lượng tối đa nền kinh tế có thể sản xuất được trong điều kiện toàn dụng nhân công (tồn tại mức thất nghiệp gọi là thất nghiệp tự nhiên).

Sự dịch chuyển của đường LRAS:

Như trên đã nói, đường tổng cung dài hạn là đường thẳng đứng đi qua mức sản lượng tiềm năng (hay chính là giới hạn khả năng sản xuất) của nền kinh tế. Do vậy, bất cứ sự thay đổi nào của nền kinh tế làm thay đổi sản lượng tiềm năng cũng sẽ làm đường tổng cung dài hạn dịch chuyển. Mà sản lượng tiềm năng lại phụ thuộc vào lao động, tư bản, công nghệ và tài nguyên thiên nhiên nên sự dịch chuyển của đường tổng cung dài hạn có thể được giải thích như sau:

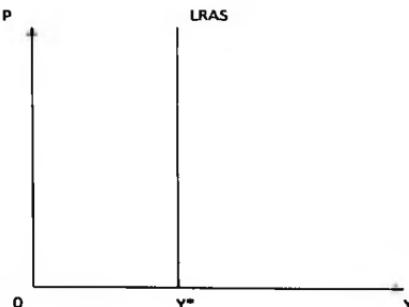
+ **Sự dịch chuyển phát sinh từ lao động:** Một nền kinh tế có sự tăng lạm sóng nhập cư từ nước ngoài sẽ có nhiều lao động hơn, lượng cung về hàng hóa và dịch vụ tăng lên. Kết quả là đường tổng cung dài hạn dịch chuyển sang bên phải. Ngược lại, nếu nhiều công nhân rời bỏ nền kinh tế để

ra nước ngoài, đường tổng cung sẽ dịch chuyển sang trái. Ngoài ra thất nghiệp tự nhiên cũng ảnh hưởng đến tổng cung dài hạn. Nếu tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng làm cung về lao động giảm, sản lượng giảm và tổng cung dài hạn của nền kinh tế dịch chuyển sang trái và ngược lại.

+ *Sự dịch chuyển phát sinh từ tư bản*: Khối lượng tư bản làm tăng năng suất, do đó làm tăng lượng cung về hàng hóa và dịch vụ. Tổng cung dài hạn dịch chuyển sang phải. Ngược lại, sự suy giảm trong khối lượng tư bản làm giảm năng suất, giảm lượng cung về hàng hóa và dịch vụ, làm cho đường tổng cung dài hạn dịch chuyển sang trái.

+ *Sự dịch chuyển phát sinh từ tài nguyên thiên nhiên*: Tài nguyên thiên nhiên như đất đai, khoáng sản, khí hậu... đóng vai trò rất quan trọng trong sản xuất. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều quốc gia như Mỹ, Úc, Trung Quốc... lại có ưu thế lớn như vậy khi xây dựng nền kinh tế. Việc khai phá ra một mỏ khoáng sản sẽ làm cho đường tổng cung dài hạn dịch chuyển sang bên phải. Hay thiên tai, dịch bệnh, lũ lụt có thể gây khó khăn cho sản xuất, làm đường tổng cung dài hạn dịch chuyển sang trái.

+ *Sự dịch chuyển phát sinh từ tri thức công nghệ*: Nếu so sánh với một vài thế kỷ trước, lượng hàng hóa và dịch vụ chúng ta có thể sản xuất ra hiện nay đã tăng lên rất nhiều lần mà nguyên nhân chính là nhờ sự phát triển của khoa học công nghệ. Việc phát minh và sử dụng nhiều công nghệ mới đã giúp chúng ta sản xuất ra nhiều hàng hóa và dịch vụ với lượng lao động, tư bản và tài nguyên thiên nhiên như cũ kết quả là điều này làm dịch chuyển đường tổng cung sang phải.



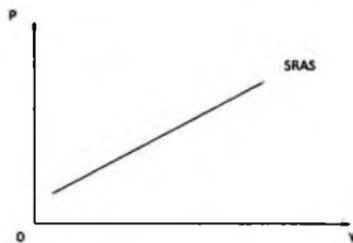
Hình 5.4. Đường tổng cung dài hạn

2.2.2. Đường tổng cung ngắn hạn (SRAS)

Đường tổng cung ngắn hạn (SRAS) là một đường dốc lên từ trái qua phải nghĩa là trong một thời gian ngắn, việc tăng/giảm mức giá chung P sẽ làm tăng/giảm lượng tổng cung AS.

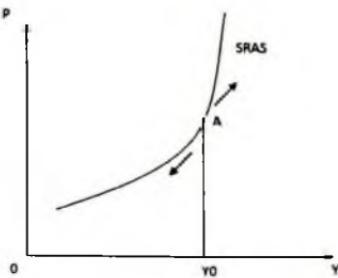
Trong ngắn hạn, khi giá cả tăng, doanh nghiệp có xu hướng cung cấp nhiều sản phẩm hơn, đặc biệt là các hàng hóa tiêu dùng và tư liệu sản xuất. Hàng hóa công cộng và hàng hóa thương mại ít chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi mức giá hơn. Tóm lại, trong ngắn hạn tổng cung và mức giá có mối quan hệ tỷ lệ thuận.

Trục tung là trục thể hiện mức giá chung, trục hoành là trục thể hiện sản lượng thì đường tổng cung ngắn hạn sẽ là được dốc lên (hình 5.5). Để đơn giản, người ta thường biểu diễn đường tổng cung ngắn hạn là một đường thẳng. Nhưng trên thực tế, đường tổng cung ngắn hạn là một đường cong parabol dốc lên từ trái qua phải.



Hình 5.5. Đường tổng cung ngắn hạn SRAS

Mô hình đường tổng cung ngắn hạn thực tế như sau:



Hình 5.6. Đường tổng cung ngắn hạn trên thực tế

Dưới điểm A: Một sự tăng nhỏ của mức giá cũng làm sản lượng tăng mạnh. Do dưới vị trí điểm A, đường tổng cung rất thoải, hệ số co giãn lớn. Trong khoảng sản lượng nhô hơn Y_0 , các doanh nghiệp vẫn còn năng lực sản xuất nhàn rỗi nên một sự gia tăng nhỏ trong P cũng làm doanh nghiệp có thêm nhiều động lực sản xuất.

Trên điểm A: Một sự gia tăng nhỏ của sản lượng cũng làm mức giá tăng lên mạnh vì đường tổng cung lúc này rất dốc. Nguyên nhân là do khi sản lượng vượt quá Y_0 , doanh nghiệp dần dần tận dụng hết năng lực sản xuất, lúc này trước mắt doanh nghiệp chỉ có thể tăng sản lượng bằng cách kéo dài thời gian lao động. Do đó, doanh nghiệp đổi mặt với vấn đề sản phẩm cận biên của lao động giảm và phải trả thêm tiền công cho lao động ngoài giờ. Vì vậy mức giá tăng lên đáng kể, đường tổng cung ít co giãn.

❖ **AS dốc lên được giải thích theo các lý thuyết**

+ *Lý thuyết tiền lương cứng nhắc*

Doanh nghiệp và công nhân khi thỏa thuận tiền lương thường cố định mức lương này trong một thời gian ngắn. Mức lương trong hợp đồng là mức lương danh nghĩa và được xác định dựa trên kỳ vọng về mức giá chung. Khi mức giá chung tăng, tiền lương danh nghĩa vẫn chưa được điều chỉnh như vậy tiền lương thực tế sẽ thấp hơn so với dự tính. Doanh nghiệp sẵn sàng thuê nhiều lao động và sản xuất nhiều hơn. Ngược lại, khi mức giá chung giảm, tiền lương thực tế sẽ cao hơn, doanh nghiệp có xu hướng thuê ít nhân công và sản xuất ít đi.

+ *Lý thuyết giá cả cứng nhắc*

Lý thuyết này xuất phát từ chi phí thực đơn (nhà sản xuất có xu hướng chậm điều chỉnh giá do mỗi lần điều chỉnh là mỗi lần tốn chi phí in catalogue, báo giá mới...). Khi giá hàng hóa đã giảm mà doanh nghiệp chưa điều chỉnh kịp giá bán của mình dẫn đến hàng hóa đắt hơn mức kỳ vọng của thị trường. Điều này sẽ làm doanh số bán sụt giảm, dẫn đến nguồn cung sụt giảm.

+ *Lý thuyết nhận thức sai lầm*

Theo lý thuyết này, doanh nghiệp tin rằng sự thay đổi của mức giá tác động đến hàng hóa của họ nhiều hơn so với các hàng hóa khác trong nền kinh tế. Đối với nhà sản xuất, khi thấy giá sản phẩm của mình giảm, họ sẽ nghĩ rằng giá tương đối so với mặt hàng khác đã thay đổi. Một công ty cà

phê sẽ nhận thấy giá cà phê giảm trước khi biết rằng các mặt hàng mà họ đang tiêu dùng cũng đã giảm. Vì vậy, họ sẽ chủ động giảm lượng cà phê sản xuất ra.

❖ **Sự di chuyển và dịch chuyển của đường tổng cung ngắn hạn**

Sự di chuyển của đường SRAS: Sự thay đổi của mức giá sẽ làm sản lượng được sản xuất ra thay đổi tương ứng, từ đó dẫn tới một sự trượt dọc theo đường SRAS.

Sự dịch chuyển của đường SRAS: Ngoài mức giá, tổng cung của nền kinh tế còn chịu tác động của nhiều yếu tố khác như chi phí sản xuất, khả năng sản xuất. Sự thay đổi các yếu tố này sẽ dẫn tới sự dịch chuyển của đường SRAS.

Chi phí sản xuất là số tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra để mua các yếu tố đầu vào sản xuất, bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, thuế đầu vào, tiền lương danh nghĩa trả cho công nhân... Chi phí sản xuất là mối quan tâm hàng đầu của không chỉ doanh nghiệp mà còn của người tiêu dùng và xã hội. Chi phí sản xuất giảm, lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng lên, doanh nghiệp có xu hướng tăng cường sản xuất. Tổng cung tăng và đường tổng cung dịch chuyển sang phải.

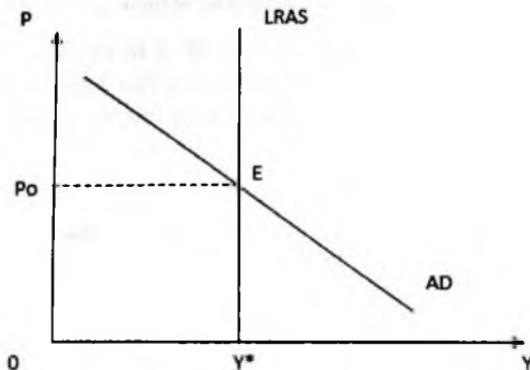
Tổng cung trong ngắn hạn còn chịu tác động của khả năng sản xuất của doanh nghiệp. Trong những chương trước chúng ta đã được học các yếu tố quyết định tới khả năng sản xuất của doanh nghiệp bao gồm lao động, tư bản, công nghệ và tài nguyên thiên nhiên. Khi những yếu tố này tăng thêm hoặc phát triển sẽ làm tăng khả năng sản xuất của doanh nghiệp và làm đường tổng cung dịch chuyển sang phải. Ngược lại, khi lao động, tư bản giảm, công nghệ lạc hậu, tài nguyên cạn kiệt sẽ làm tổng cung giảm và đường tổng cung dịch chuyển sang trái.

3. Xác định sản lượng và mức giá cân bằng

Cân bằng kinh tế vĩ mô đạt được khi tất cả các thị trường trong nền kinh tế đều ở trạng thái cân bằng. Nói cách khác, khi giá cả linh hoạt, tất cả thị trường sẽ cân bằng khi lượng cầu hàng hóa bằng lượng cung hàng hóa. Ở đây, chúng ta sẽ xem xét trạng thái cân bằng trong dài hạn và ngắn hạn của nền kinh tế.

❖ **Cân bằng dài hạn** (Cân bằng sản lượng tiềm năng hay toàn dụng nhân công)

Cân bằng của nền kinh tế trong dài hạn được xác định bởi đường tổng cung dài hạn và đường tổng cầu.



Hình 5.7. Cân bằng trong dài hạn của nền kinh tế

Điểm cân bằng cung - cầu trong dài hạn là điểm E (giao giữa AD và LRAS), tại đó sản lượng cân bằng $Y_0 = Y^*$ chính là mức sản lượng tiềm năng. Nhân công đạt được trạng thái toàn dụng, tỷ lệ thất nghiệp bằng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên $U_0 = U^*$ và tỷ lệ lạm phát không cao. Đây là mức cân bằng lý tưởng nhất trong lý thuyết.

❖ **Cân bằng ngắn hạn**

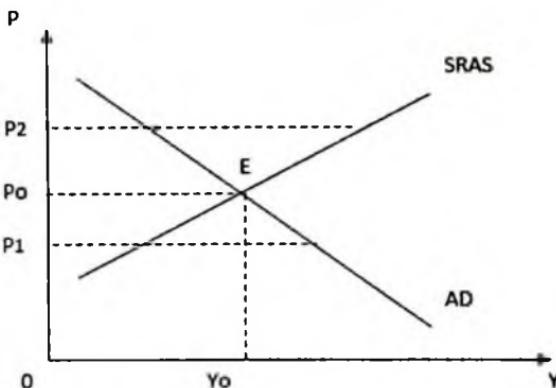
Điểm cân bằng cung - cầu trong ngắn hạn là điểm giao giữa đường tổng cầu và tổng cung ngắn hạn. Ta gọi điểm đó là điểm E (P_0, Y_0). Không phải lúc nào thị trường cũng đạt được trạng thái cân bằng, thông thường có độ chênh nhất định. Thị trường rơi vào trạng thái thiếu hụt khi lượng cầu lớn hơn lượng cung và rơi vào trạng thái dư thừa khi lượng cung lớn hơn lượng cầu. Tuy nhiên, nền kinh tế luôn có xu hướng điều chỉnh để hướng về điểm cân bằng.

- Giả sử, ban đầu mức giá là P_1 nhỏ hơn mức giá cân bằng P_0 . Tại một mức giá thấp, sản lượng mà nhà sản xuất muốn cung ra thị trường Y_1 sẽ thấp hơn mức mọi người muốn mua. Dư thừa tổng cầu sẽ làm

tăng giá cả và sản lượng của doanh nghiệp cũng tăng dần. Nền kinh tế có xu hướng điều chỉnh để hướng dần về điểm cân bằng E.

- Tương tự như vậy, nếu mức giá lúc đầu là P_2 lớn hơn mức giá cân bằng P_0 . Tại mức giá cao, các doanh nghiệp phải cạnh tranh giành giật khách hàng nên mức giá sẽ bị đẩy xuống. Và nền kinh tế cũng có xu hướng điều chỉnh để hướng dần về điểm cân bằng E.

Như vậy, chỉ có tại điểm E (P_0, Y_0) thì cả người bán và người mua mới đều thỏa mãn. Mọi nhu cầu của người mua đều được đáp ứng và toàn bộ sản lượng mà doanh nghiệp sản xuất và cung ứng ra thị trường đều được tiêu thụ hết.



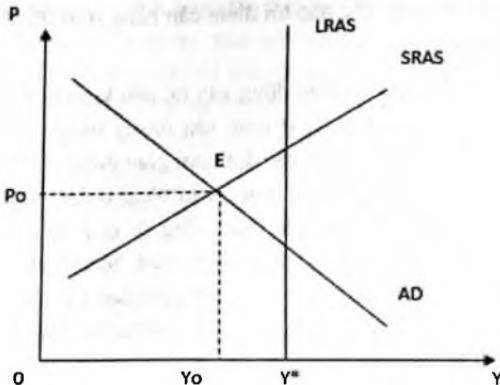
Hình 5.8. Cân bằng trong ngắn hạn của nền kinh tế

Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý **trạng thái cân bằng không phải lúc nào cũng là trạng thái tối ưu**. Có hai trường hợp:

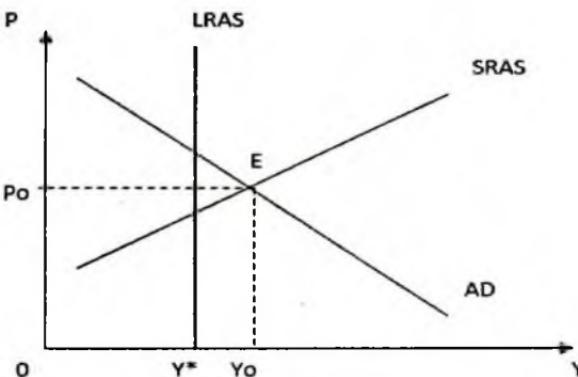
Trường hợp 1: Trạng thái cân bằng tương ứng với tình trạng nền kinh tế rơi vào suy thoái khi sản lượng cân bằng nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng.

Điểm cân bằng là điểm E (Y_0, P_0), trong đó mức sản lượng cân bằng Y_0 nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng Y^* . Tại mức sản lượng cân bằng này, lao động chưa được sử dụng hết. Tỷ lệ thất nghiệp lớn hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên $U_0 > U^*$.

Trường hợp 2: Trạng thái cân bằng tương ứng với tình trạng phát triển quá nóng khi sản lượng cân bằng lớn hơn mức sản lượng tiềm năng.



Hình 5.9. Nền kinh tế rơi vào suy thoái trong ngắn hạn



Hình 5.10. Nền kinh tế rơi vào tăng trưởng nóng trong ngắn hạn

Điểm cân bằng là điểm E (Y_0, P_0), trong đó sản lượng cân bằng Y_0 lớn hơn sản lượng tiềm năng Y^* . Nền kinh tế có nhiều công ăn việc làm, tỷ lệ thất nghiệp nhỏ hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên $U_0 < U^*$.

III. VẬN DỤNG MÔ HÌNH TỔNG CẦU - TỔNG CUNG ĐỂ GIẢI THÍCH BIẾN ĐỘNG KINH TẾ TRONG NGẮN HẠN

Chúng ta đã được tìm hiểu về mô hình tổng cầu - tổng cung. Trong phần này, mô hình tổng cầu - tổng cung sẽ được dùng để giải thích các biến động kinh tế trong ngắn hạn. Chúng ta sẽ xem xét sự thay đổi của tổng cầu,

tổng cung ảnh hưởng như thế nào tới điểm cân bằng trên thị trường và trạng thái của nền kinh tế.

Giả định: Trước khi có biến động xảy ra, nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng dài hạn hay cân bằng ở mức sản lượng tiềm năng. Tức là, sản lượng và mức giá cân bằng được xác định bởi giao điểm của đường tổng cầu và đường tổng cung dài hạn. Sản lượng cân bằng ở đây là mức sản lượng tiềm năng. Đường tổng cung ngắn hạn cũng đi qua điểm cân bằng này. Nghĩa là tiền lương và giá cả đã được điều chỉnh hoàn toàn để đạt tới điểm cân bằng dài hạn. Đường tổng cầu, tổng cung dài hạn và tổng cung ngắn hạn cắt nhau tại một điểm duy nhất, điểm mà sản lượng đạt mức tiềm năng và tỷ lệ thất nghiệp là thất nghiệp tự nhiên.

Dựa vào giả định trên, tiếp tục nghiên cứu khi có biến động cung cầu thì trạng thái của nền kinh tế thay đổi ra sao, lạm phát hay suy thoái xảy ra. Trước biến động kinh tế như vậy, Chính phủ sử dụng các công cụ gì để điều tiết và nếu không có sự can thiệp của Chính phủ, thị trường tự điều tiết như thế nào. Chúng ta sẽ xem xét riêng rẽ sự thay đổi về phía tăng tổng cầu và tổng cung để tìm câu trả lời cho các câu hỏi trên.

1. Những biến động do thay đổi của tổng cầu

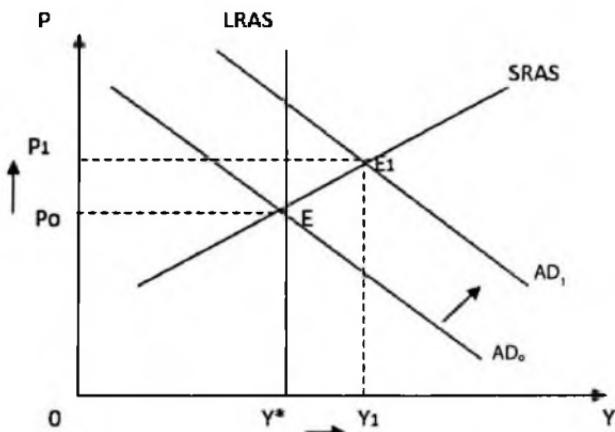
1.1. *Trường hợp tổng cầu tăng (cú sốc cầu mờ rộng)*

Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng sản lượng tiềm năng, vì một lý do nào đó mà doanh nghiệp và các hộ gia đình lạc quan hơn vào tình hình của nền kinh tế. Ví dụ như khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, doanh nghiệp và hộ gia đình đều lạc quan hơn vào triển vọng của nền kinh tế. Điều này dẫn tới họ chi tiêu nhiều hơn làm tiêu dùng và đầu tư tư nhân tăng. Đây là một trong những nguyên nhân làm tăng tổng cầu. Chúng ta cùng xét mô hình dưới đây để xem khi tổng cầu tăng thì mức giá P, sản lượng Y và việc làm sẽ thay đổi như thế nào.

Tổng cầu tăng do tác động của yếu tố ngoại sinh nên đường tổng cầu AD dịch chuyển sang bên phải, từ AD_0 đến AD_1 . Điểm cân bằng chuyển từ E thành E_1 . Lúc này, sản lượng tăng từ mức sản lượng tiềm năng Y^* đến Y_1 , mức giá cũng tăng từ P_0 đến P_1 . Sản lượng tăng, doanh nghiệp thuê nhiều nhân công hơn nên tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống.

Khi đó, sản lượng tăng đồng thời mức giá cũng tăng, kéo theo lạm phát tăng cao, nền kinh tế rơi vào tình trạng phát triển quá nóng. Giả sử

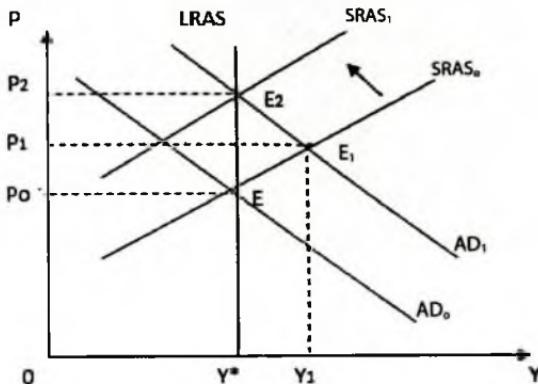
Chính phủ không muốn tình trạng đó xảy ra, vậy Chính phủ cần sử dụng công cụ gì? Câu trả lời là để ổn định nền kinh tế như mức ban đầu, Chính phủ phải sử dụng biện pháp đẩy để đưa đường AD_1 trở về AD_0 , khi đó điểm cân bằng E_1 sẽ về thành E . Và các chính sách Chính phủ có thể áp dụng lúc này là chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt. Với chính sách tài khóa thắt chặt, Chính phủ có thể tăng thuế hoặc giảm chi tiêu Chính phủ để làm giảm tổng cầu. Hoặc Chính phủ thu hẹp lượng cung tiền thông qua chính sách tiền tệ bằng cách tăng lãi suất, điều này cũng làm giảm đầu tư tư nhân và giảm tổng cầu. Tổng cầu giảm xuống, đường tổng cầu dịch chuyển sang trái từ AD_1 về AD_0 , điểm cân bằng về lại như ban đầu tại điểm E , nền kinh tế lúc này mất đi một phần sản lượng và một phần việc làm nhưng kiềm chế được lạm phát.



Hình 5.11. Cân bằng trong ngắn hạn của nền kinh tế trước cú sốc cầu mở rộng

Chính phủ cũng có thể chọn cách không dùng chính sách tác động mà để nền kinh tế tự điều chỉnh. Như trên đã nói, biến động về phía cầu làm tổng cầu tăng và điểm cân bằng mới là E_1 tại đó sản lượng cân bằng lớn hơn sản lượng tiềm năng. Tại đó, việc làm nhiều nhưng nhân công có hạn (vì Y^* là mức toàn dụng nhân công). Trong dài hạn, các doanh nghiệp phải cạnh tranh nhau để thuê lao động, điều này gây áp lực đẩy tiền lương danh nghĩa lên cao và làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Chi phí sản xuất tăng làm tổng cung thu hẹp, đẩy đường tổng cung dịch chuyển sang trái đến $SRAS_1$, điểm cân bằng mới của nền kinh tế là điểm E_2 .

Tại điểm cân bằng mới E_2 , nền kinh tế đã quay trở lại mức sản lượng tiềm năng và toàn dụng nhân công, nhưng đổi lại phải đổi mới với lạm phát cao hơn.



Hình 5.12. Cân bằng trong dài hạn của nền kinh tế trước cú sốc cầu mở rộng

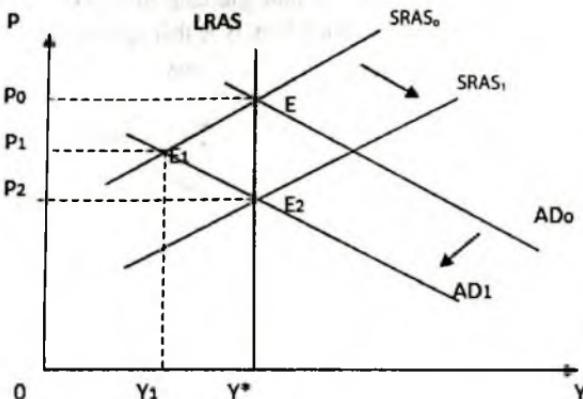
1.2. Trường hợp tổng cầu giảm (cú sốc cầu suy thoái)

Tổng cầu giảm khi hộ gia đình và doanh nghiệp bi quan về triển vọng phát triển kinh tế. Lúc này, đường tổng cầu AD dịch chuyển sang trái từ AD_0 đến AD_1 , điểm cân bằng mới là E_1 . Tại đó, sản lượng cân bằng Y_1 thấp hơn sản lượng tiềm năng Y^* và mức giá cân bằng P_1 thấp hơn mức giá P_0 . Nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái.

Để đưa nền kinh tế về trạng thái cân bằng tối ưu như ban đầu, Chính phủ phải sử dụng các chính sách làm tăng tổng cầu để kéo đường AD_1 về lại vị trí AD_0 . Cụ thể, Chính phủ có thể áp dụng chính sách tài khóa và tiền tệ nới lỏng. Chính sách tài khóa nới lỏng được thể hiện bằng sự cắt giảm thuế và tăng chi tiêu công, từ đó làm tăng tổng cầu. Chính sách tiền tệ mở rộng là tăng cung tiền dẫn đến giảm lãi suất, từ đó làm tăng đầu tư tư nhân và tăng tổng cầu. Kết quả là đường tổng cầu về lại vị trí ban đầu, điểm cân bằng trên thị trường cũng trở lại là E.

Trong dài hạn, nếu Chính phủ không có biện pháp can thiệp thì nền kinh tế cũng có thể tự điều chỉnh. Tại điểm cân bằng E_1 , sản lượng thấp hơn so với mức sản lượng tiềm năng. Sản lượng giảm nên làm tăng tỷ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế. Điều này gây áp lực làm tiền lương giảm, chi phí sản xuất của doanh nghiệp cũng giảm xuống. Tổng cung AS tăng, đường

tổng cung dịch chuyên sang bên phải đến $SRAS_1$. Tại điểm cân bằng mới E_2 , sản lượng quay về mức tự nhiên và mức giá giảm.



Hình 5.13. Cân bằng trong ngắn hạn và dài hạn của nền kinh tế trước cú sốc cầu suy thoái

Kết luận: Trong ngắn hạn, sự thay đổi của tổng cầu làm ảnh hưởng tới cả sản lượng và mức giá chung. Trong dài hạn, tổng cầu thay đổi chỉ làm ảnh hưởng tới mức giá.

2. Những biến động do thay đổi tổng cung

Khi xét những biến động kinh tế gây ra bởi tổng cung chúng ta chỉ tập trung nghiên cứu trường hợp tổng cung giảm. Vì khi tổng cung tăng, sản lượng trong nền kinh tế tăng và mức giá giảm, đây là một trạng thái tốt đối với nền kinh tế.

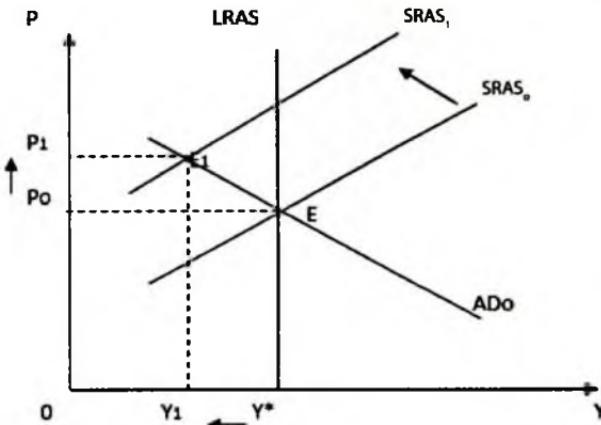
Trường hợp tổng cung giảm (cú sốc cung bất lợi)

Giá nguyên vật liệu trên thế giới mà trong nước phải nhập khẩu tăng hoặc thời tiết xấu làm giảm sản lượng, công đoàn gây áp lực làm tăng lương sẽ tạo ra những cú sốc cung bất lợi, làm tổng cung giảm.

Chúng ta sẽ xem xét, khi tổng cung giảm, giá cả, sản lượng, việc làm sẽ thay đổi như thế nào.

Ban đầu, đường tổng cầu AD_0 cắt AS_0 tại E. E là điểm thị trường cân bằng, tại đó mức giá là P_0 và sản lượng ở mức tiềm năng Y^* . Do những cú sốc cung bất lợi kể trên, chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng, làm tổng

cung giảm và đường tổng cung $SRAS_0$ dịch chuyển sang trái đến vị trí $SRAS_1$. Đường tổng cung mới AS_1 cắt AD_0 tại điểm cân bằng mới E_1 . Tại E_1 , sản lượng giảm từ Y^* đến Y_1 , mức giá tăng từ P_0 đến P_1 . Sản lượng giảm cũng đồng nghĩa với việc làm ít hơn, tỷ lệ thất nghiệp tăng.



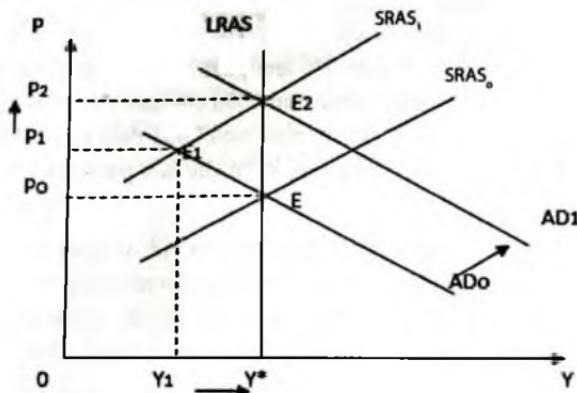
Hình 5.14. Cân bằng trong ngắn hạn của nền kinh tế trước cú sốc cung bất lợi

Như vậy, khi tổng cung giảm trong ngắn hạn, nền kinh tế phải đối mặt cùng lúc với ba vấn đề là lạm phát kèm suy thoái và thất nghiệp. Trường hợp có lạm phát đi kèm với thất nghiệp cao được gọi là tình trạng *định lạm* của nền kinh tế. Đối mặt với lạm phát cao, sản lượng giảm và thất nghiệp tăng thì Chính phủ sẽ ngay lập tức đưa ra các chính sách để giải quyết ba vấn đề kể trên. Tuy nhiên, không phải mục tiêu nào cũng có thể thực hiện cùng một lúc. Vì vậy, tùy tình hình, Chính phủ sẽ có những sự lựa chọn ưu tiên khác nhau.

❖ Chính phủ chọn mục tiêu chống suy thoái

Mục tiêu chống suy thoái ở đây có nghĩa là ổn định sản lượng Y ở mức ban đầu, lúc này Chính phủ sẽ phải sử dụng các chính sách làm tăng sản lượng để Y_1 tiến về Y^* . Muốn tăng sản lượng, Chính phủ có thể thực hiện chính sách tài khóa và tiền tệ nới lỏng. Với chính sách nới lỏng của Chính phủ, đường AD_1 lúc này dịch chuyển sang bên phải tới AD_2 . Đường tổng cầu AD_2 cắt đường tổng cung $SRAS_1$ tại điểm cân bằng mới E_2 . Tại E_2 , sản lượng đã được đưa về mức sản lượng tiềm năng ban đầu Y^* , nhưng mức giá bị đẩy lên thành P_2 .

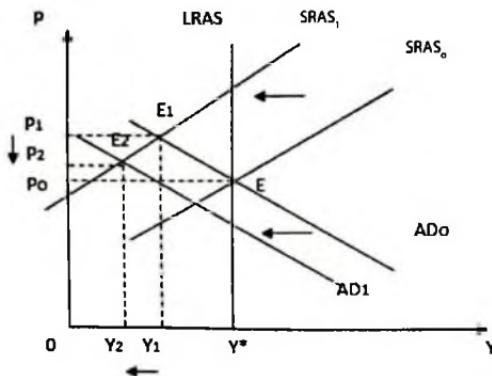
Như vậy, lúc này, tuy Chính phủ giải quyết được tình trạng suy thoái nhưng lại đẩy lạm phát lên cao hơn trước.



Hình 5.15. Chính phủ chọn mục tiêu chống suy thoái

❖ **Chính phủ chọn mục tiêu chống lạm phát:**

Nếu Chính phủ chọn mục tiêu chống lạm phát thì sẽ phải thực hiện các chính sách nhằm đưa mức giá về mức ban đầu. Muốn giảm giá cả, Chính phủ phải thu hẹp tổng cầu thông qua các chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt. Tổng cầu giảm, đường AD_0 lúc này dịch chuyển sang bên trái tới AD_1 . Đường tổng cầu AD_1 cắt $SRAS_1$ tại điểm cân bằng mới E_2 . Tại E_2 , mức giá P_1 đã giảm xuống thành P_2 , đồng thời sản lượng cũng giảm từ Y_1 xuống Y_2 .



Hình 5.16. Chính phủ chọn mục tiêu chống lạm phát

Như vậy, Chính phủ đã giải quyết được vấn đề lạm phát nhưng phải đổi mới với tình trạng suy thoái trầm trọng do sản lượng giảm thấp hơn cả mức Y_1 . Mức sản lượng mất đi để kiềm chế lạm phát được gọi là tỷ lệ hy sinh. Tỷ lệ này ở mỗi nước là khác nhau. Tuy nhiên, tỷ lệ 5 : 1 là phổ biến. Tức là hy sinh 5% GDP để giảm 1% lạm phát. Ví dụ: Việt Nam, năm 2007 tăng trưởng 8% nhưng tăng trưởng năm 2008 chỉ còn 7% => Sự điều chỉnh này là cần thiết để duy trì tỷ lệ lạm phát năm 2008 thấp hơn. Thực tế, mục tiêu duy trì tăng trưởng cao đồng thời kiềm chế lạm phát là không thể thực hiện được.

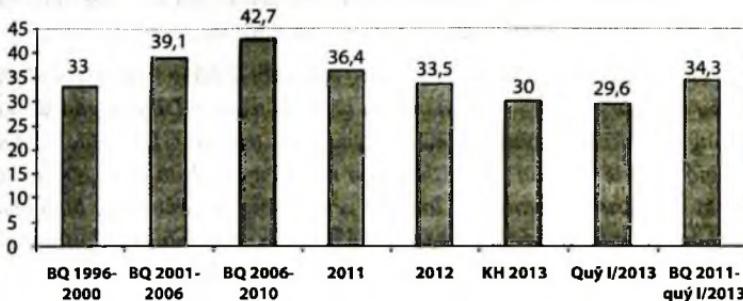
Kết luận: Trong tình huống nền kinh tế vừa suy thoái vừa lạm phát, Chính phủ có thể sử dụng các chính sách để tác động vào nền kinh tế nhưng không bao giờ có thể giải quyết được đồng thời cả hai vấn đề. Chính phủ luôn phải đổi mới với sự đánh đổi giữa hai mục tiêu suy thoái và lạm phát.

Ngoài ra, Chính phủ có thể lựa chọn không can thiệp mà để nền kinh tế tự điều chỉnh. Trường hợp này, sản lượng tiếp tục ở mức thấp Y_1 . Do sản lượng dưới mức tiềm năng nên có ít việc làm cho công nhân, tỷ lệ thất nghiệp tăng, dần dần gây áp lực làm giảm tiền lương. Khi tiền lương giảm, chi phí sản xuất của doanh nghiệp cũng giảm, tổng cung tăng lên, đường tổng cung SRAS₁ dần về lại mức ban đầu là SRAS₀. Như vậy, trong dài hạn, nền kinh tế có thể tự điều chỉnh về mức cân bằng ở sản lượng tiềm năng như ban đầu.

BÀI ĐỌC:

NHỮNG HỆ LỤY CỦA VIỆC SỤT GIẢM TỔNG CẦU

Tổng cầu yếu đang là vấn đề của nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới, là nguyên nhân chủ yếu làm cho tăng trưởng kinh tế chậm phục hồi. Việc tổng cầu sụt giảm có thể là nguy cơ khiến nền kinh tế trì trệ. Đây là vấn đề đáng chú ý trong bối cảnh hiện nay.



Tỷ lệ vốn đầu tư xã hội/GDP qua các thời kỳ (%). Nguồn Tổng cục Thống kê

Tổng cầu ở trong nước được nhận diện ở hai nội dung chủ yếu, đó là vốn đầu tư và tiêu dùng. Vốn đầu tư là yếu tố vật chất trực tiếp quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế. Quy mô của vốn đầu tư được biểu hiện tổng quát là tỷ lệ vốn đầu tư xã hội/GDP.

Tỷ lệ vốn đầu tư xã hội/GDP quý I/2013 của nước ta mặc dù vẫn còn cao so với hầu hết các nước trên thế giới, nhưng đã thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch cả năm 2013 và việc giảm xuống liên tục mấy năm nay là quá nhanh. Đành rằng, trong điều kiện phải tập trung thực hiện mục tiêu ưu tiên, phải xử lý các điểm nghẽn lớn, việc khởi động tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm, hiệu quả đầu tư chưa cao, thì việc giảm nhanh quy mô vốn đầu tư như trên không khác gì một sự “thắt chặt” và tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Thực hiện vốn đầu tư xã hội quý I/2013 tuy tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, nhưng nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì còn bị giảm, vốn đầu tư khu vực Nhà nước tăng thấp hơn và nếu loại trừ giá còn giảm sâu hơn. Riêng vốn đầu tư từ ngân sách bốn tháng mới bằng 25,7% kế hoạch năm và giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó vốn do Trung ương quản lý đạt thấp hơn (23,2%), giảm sâu hơn (giảm 17%) và một số bộ, ngành, địa

phương còn đạt thấp hơn nữa, giảm sâu hơn nữa. Tín dụng ngân hàng tăng thấp hơn vốn huy động; Một lượng vốn huy động được của ngân hàng lại chảy vào trái phiếu Chính phủ. Trái phiếu Chính phủ huy động nhanh, nhưng giải ngân chậm (huy động trái phiếu do Kho bạc Nhà nước phát hành trong quý I đạt gần 52,9 nghìn tỷ đồng, tăng tới 80% so với cùng năm trước, nhưng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước thực hiện mới đạt 35,2 nghìn tỷ đồng, bằng 2/3 vốn huy động được. Tình hình trên gây ra tác động kép về vốn cho nền kinh tế. Nguồn vốn ngoài Nhà nước tính theo giá thực tế tuy tăng cao hơn (11,6%), nhưng nếu loại trừ yếu tố giá thì tăng thấp hơn cả tốc độ tăng trưởng GDP (khoảng 4% so với 4,89%).

Tiêu dùng biểu hiện chủ yếu ở tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (MBL). Tiêu dùng với tỷ trọng trong GDP cao gấp hai lần tỷ trọng vốn đầu tư, nên là động lực của tăng trưởng GDP. Mặc dù tính theo giá thực tế thì bốn tháng đầu năm nay tổng MBL tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước, nhưng nếu loại trừ yếu tố tăng giá tiêu dùng bình quân bốn tháng qua (6,83%), thì chỉ tăng 4,6% - vừa thấp hơn tốc độ tăng của cùng kỳ nhiều năm trước, vừa thấp hơn tốc độ tăng GDP.

Một số ngành hoạt động (thể hiện cơ cấu nhu cầu tiêu dùng) còn tăng thấp hơn. Điều đó chứng tỏ tiêu dùng đã bị "co lại". Sự "co lại" của tiêu dùng do ba yếu tố. (1) Tăng trưởng kinh tế chưa phục hồi, đặc biệt các ngành sản xuất sản phẩm vật chất tăng thấp hơn tốc độ tăng cùng kỳ nhiều năm trước. (2) Đối với người sản xuất nông, lâm, thuỷ sản, tuy tăng trưởng giá trị tăng thêm quý I so với cùng kỳ năm trước đạt 2,24%, nhưng nếu chia cho tốc độ tăng dân số của khu vực này thì chỉ còn tăng trên 1% và nếu trừ đi tốc độ giảm giá bán sản phẩm của họ (giảm 5,48%), thì thu nhập, sức mua có khả năng thanh toán bị giảm. (3) Những người làm trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ nhìn về tổng thể, tuy tăng trưởng kinh tế và thu nhập có cao hơn, nhưng đối với những người làm việc ở các cơ sở kinh tế bị ngừng hoạt động, giải thể hoặc thu hẹp sản xuất kinh doanh, thì một mặt thu nhập, sức mua có khả năng thanh toán bị giảm, mặt khác tâm lý "thắt lưng buộc bụng" xuất hiện trở lại. Đối với những người có tích luỹ hoặc có thu nhập cao, thì hoặc nhu cầu đã đáp ứng tương đối đầy đủ, hoặc lại có tâm lý chờ giá giảm nữa mới chi tiêu.

Sự sụt giảm của tổng cầu đã làm cho tăng trưởng kinh tế đứng trước nguy cơ bị trì trệ, thiếu xung lực mới. Để ngăn chặn nguy cơ này có nhiều việc phải làm. Đó là bắt đầu chuyển sang ưu tiên mục tiêu tăng trưởng kinh tế, phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GDP 5,5% của năm nay, với

các giải pháp hỗ trợ sản xuất, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ chung cho tổng cầu. Chính sách tiền tệ cần tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất để giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp, nhằm khuyến khích doanh nghiệp vay vốn đầu tư đẩy mạnh sản xuất; đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu... Chính sách tài khoá cần đẩy nhanh hơn nữa tốc độ giải ngân vốn đầu tư nhằm hỗ trợ tổng cầu của nền kinh tế, nhất là tập trung đẩy mạnh giải ngân cho những dự án đã có kế hoạch hoàn thành trong năm 2013; đẩy nhanh việc thực hiện các giải pháp cắt giảm, giãn hoãn các khoản thu ngân sách, trong đó quan tâm đến thuế VAT, bởi liên quan đến tiêu thụ, giảm tồn kho. Các doanh nghiệp tiếp tục cắt giảm chi phí, hạ giá bán sản phẩm, cơ cấu lại sản phẩm để tiêu thụ nhanh.

Nguồn: Báo điện tử Chính phủ, <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Nhung-he-luy-cua-viec-sut-giam-tong-cau/20135/167862.vgp>
(truy cập ngày 19/5/2014)

TỔNG KẾT CHƯƠNG

Chương 5 giới thiệu cho người học một trong những mô hình cơ bản trong kinh tế vĩ mô, mô hình tổng cầu-tổng cung (AD - AS). Việc xem xét mô hình xuất phát trước tiên từ đường tổng cầu: Đường tổng cầu là gì, tại sao đường tổng cầu lại dốc xuống, sự dịch chuyển và di chuyển dọc đường tổng cầu. Tương tự như vậy, Chương 5 cũng tìm hiểu các khía cạnh của đường tổng cung. Người học cần phân biệt đường tổng cung dài hạn (LRAS) và đường tổng cung ngắn hạn (SRAS). Qua chương này, người học có thể sử dụng mô hình tổng cầu, tổng cung để giải thích những biến động trong ngắn hạn của nền kinh tế đến từ sự dịch chuyển của đường tổng cầu (cú sốc cầu) và đường tổng cung (cú sốc cung). Cụ thể hơn, trong các cú sốc kể trên, trong ngắn hạn nền kinh tế sẽ như thế nào, để nền kinh tế tự điều tiết trong dài hạn thì điều gì sẽ xảy ra; nếu Chính phủ muốn can thiệp luôn thì can thiệp ra sao. Chương 5 là một sự kết nối tiếp theo của các Chương 3 và Chương 4 khi cho biết chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ được Chính phủ sử dụng trong những hoàn cảnh thực tế như thế nào.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy nêu ba đặc điểm chính về các biến động kinh tế?
2. Ba nguyên nhân khiến đường tổng cầu dốc xuống là gì? Hãy giải thích.
3. Các yếu tố nào khiến đường tổng cầu di chuyển/ dịch chuyển?
4. Sự dịch chuyển trong đường tổng cầu có làm thay đổi sản lượng trong dài hạn không? Tại sao?
5. Giải thích nguyên nhân khiến đường tổng cung ngắn hạn dốc lên?
6. Điều gì có thể làm cho cả đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn cùng dịch chuyển? Yếu tố nào làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn trong khi không ảnh hưởng tới tổng cung dài hạn?
7. Giả sử giá dầu giảm, ban đầu đường nào dịch chuyển trong mô hình tổng cầu và tổng cung? Đường đó dịch chuyển theo hướng nào? Điều gì xảy ra với mức giá và sản lượng thực tế?

THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Tổng cầu:	Aggregate Demand
Tổng cung:	Aggregate Supply
Tổng cung ngắn hạn:	Short run Aggregate Supply
Tổng cung dài hạn:	Long run Aggregate Supply
Mô hình tổng cầu - tổng cung:	Aggregate Demand & Aggregate Supply model
Hiệu ứng của cải:	Wealth Effect
Hiệu ứng lãi suất:	Interest Rate Effect
Hiệu ứng tỉ giá hối đoái:	Foreign Exchange Effect
Lý thuyết tiền lương cứng:	Sticky Wage Theory
Lý thuyết giá cả cứng:	Sticky Price Theory
Lý thuyết nhận thức sai lầm:	The Misperception Theory
Cú sốc cầu mở rộng:	Expansionary Demand Shock
Cú sốc cầu suy thoái:	Contractionary Demand Shock
Cú sốc cung bất lợi:	Adverse Supply Shock
Tình trạng đinh lạm:	Stagnation

Chương 6

THẤT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT

I. THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm

Thất nghiệp là tình trạng một bộ phận của lực lượng lao động do những nguyên nhân khác nhau dẫn đến chưa có việc làm.

Để hiểu rõ khái niệm này chúng ta cần làm rõ lực lượng lao động là gì và như thế nào thì được coi là người có việc làm.

Trên thực tế, lực lượng lao động được hiểu là một bộ phận của dân số, trong độ tuổi lao động, có đủ khả năng lao động, có nghĩa vụ lao động và có mong muốn làm việc. Từ khái niệm lực lượng lao động chúng ta thấy rằng không phải toàn bộ dân số của một quốc gia đều nằm trong lực lượng lao động mà phải loại trừ ra những trường hợp sau.

Thứ nhất, những người không nằm trong độ tuổi lao động, ví dụ như người già và trẻ em. Việc xác định độ tuổi lao động phải căn cứ vào quy định của từng quốc gia. Đối với Việt Nam, căn cứ vào Bộ luật Lao động chúng ta có thể kết luận là độ tuổi lao động của người Việt Nam là từ 15 - 55 tuổi đối với nữ và từ 15 - 60 tuổi đối với nam. Ở các nước khác độ tuổi lao động có thể kéo dài hơn đến 60, 65 tuổi thậm chí có nước đến 70, 75 tuổi.

Thứ hai, những người không có đủ khả năng lao động, ví dụ người tàn tật. Đây là những người không có đủ khả năng lao động và xã hội cần phải thực hiện sự quan tâm đặc biệt với các đối tượng này.

Thứ ba, những người không có nghĩa vụ lao động như học sinh, sinh viên hệ chính quy. Đối tượng này tuy có thể đủ tuổi lao động, có khả năng lao động nhưng chưa có nghĩa vụ lao động.

Thứ tư, những người không có mong muốn làm việc như những người sinh ra đã được hưởng thừa kế tài sản lớn, không có mong muốn làm việc vì vậy dù có đủ ba điều kiện trên nhưng anh ta vẫn không được tính vào lực lượng lao động.

Những đối tượng trên được gọi chung là những người ngoài lực lượng lao động. Một khái niệm nữa chúng ta cần làm rõ là người có việc làm. *Người có việc làm* được hiểu là những người hiện đang làm việc trong các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội. Ngược lại với người có việc làm là người chưa có việc làm, đó là những người hiện nay không làm việc cho bất cứ một cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội nào. Bên cạnh đó, khái niệm cơ sở kinh tế ở đây bao gồm tất cả các đơn vị cá thể như kinh tế hộ gia đình, đơn vị kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể...

Như vậy, một người bị coi là thất nghiệp thì người đó trước hết phải nằm trong độ tuổi lao động, thứ hai là phải có đủ khả năng lao động, thứ ba là phải có nghĩa vụ lao động và cuối cùng là có mong muốn làm việc nhưng vẫn chưa có việc làm.

2. Đo lường thất nghiệp

Để đo mức thất nghiệp người ta xây dựng công thức tính tỷ lệ thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp (u - *Unemployment Rate*): là % số người thất nghiệp so với tổng số người trong lực lượng lao động.

$$\text{Công thức: } u = \frac{U}{L} \times 100\%$$

Trong đó: U (Unemployed): số người thất nghiệp (đvt: người);

L (Labour Force): lực lượng lao động (đvt: người).

L bằng số người thất nghiệp cộng số người có việc.

Việc xác định tỷ lệ thất nghiệp cho phép chúng ta so sánh tình trạng thất nghiệp ở các thời điểm khác nhau, giữa các vùng miền khác nhau hay giữa các quốc gia với nhau một cách chính xác hơn. Không chỉ căn cứ vào số người thất nghiệp mà chúng ta còn phải căn cứ vào quy mô lực lượng lao động.

Ngoài ra, từ tỷ lệ thất nghiệp chúng ta có thể đánh giá được hiệu quả của việc thực hiện các chính sách kinh tế ở các quốc gia, ví dụ như chính sách tài khóa và tiền tệ của Mỹ sẽ được coi là có hiệu quả nếu sau một thời gian thực thi cho thấy tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống. Như vậy, tỷ lệ thất nghiệp cũng là một thước đo có thể đánh giá được chính sách kinh tế đang được thực thi có đi đúng hướng hay không.

3. Phân loại thất nghiệp

3.1. Phân loại theo lý do thất nghiệp

Bỏ việc

Người lao động thất nghiệp do ý muốn chủ quan của họ. Họ tự nguyện xin thôi việc vì những lý do như mức lương không hấp dẫn, điều kiện làm việc không phù hợp, không đúng ngành nghề, áp lực công việc lớn...

Ở đây chúng ta cần phân biệt người không có mong muốn làm việc với người bỏ việc. Người không có mong muốn làm việc là người không có việc làm và cũng không có mong muốn làm việc nên họ không được coi là người thất nghiệp, còn người bỏ việc là người vẫn có mong muốn làm việc. Tuy nhiên, công việc chưa đáp ứng được nguyện vọng cá nhân của họ nên họ đã bỏ làm và hiện chưa tìm được việc làm mới phù hợp.

Mất việc

Người lao động thất nghiệp do không đáp ứng được yêu cầu của công việc nên bị sa thải hoặc có thể do các hãng kinh doanh làm ăn không hiệu quả nên thu hẹp quy mô sản xuất hoặc tồi tệ hơn là phá sản khiến người lao động bị mất việc, hoặc cũng có thể do các đơn vị giám biên chế và cho những người lao động dôi dư nghỉ việc... Trong môi trường cạnh tranh kinh tế khốc liệt như hiện nay, số người thất nghiệp do bị mất việc ngày càng tăng khiến người lao động vừa phải làm việc hết sức căng thẳng vừa phải tự hoàn thiện kiến thức và kỹ năng của bản thân để tồn tại được.

Mới gia nhập lực lượng lao động nhưng chưa có việc làm

Người thất nghiệp là những người *lần đầu bỗng vào lực lượng lao động* nhưng chưa có việc làm, ví dụ như học sinh, sinh viên mới tốt nghiệp nhưng chưa xin được việc, thanh niên đến tuổi lao động chưa có việc làm...

Tái gia nhập lực lượng lao động nhưng chưa có việc làm

Người thất nghiệp là những người *đã rời khỏi lực lượng lao động* nhưng nay muốn quay lại làm việc và chưa tìm được việc làm.

3.2. Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp

Đến đây các bạn có thể thắc mắc giữa lý do và nguồn gốc có gì khác nhau. Bình thường có lẽ chúng ta không để ý nên vẫn đồng nhất chúng với nhau. Nhưng thực chất chúng có khác nhau. Lý do là những nguyên nhân mang tính chất trực tiếp, còn nguồn gốc là những nguyên nhân mang tính

chất sâu xa, đi sâu vào bản chất của vấn đề. Chính vì vậy, việc phân loại theo nguồn gốc sẽ sâu sắc hơn nhiều so với việc phân loại theo lý do. Nếu phân loại theo nguồn gốc ta có các loại thất nghiệp sau:

Thất nghiệp do cơ xát (hay thất nghiệp tạm thời): xảy ra khi người lao động trong quá trình tìm kiếm việc làm mới.

Thất nghiệp cơ cấu: xảy ra khi thời gian, địa điểm và kỹ năng của người lao động cần việc làm không phù hợp với thời gian, địa điểm và kỹ năng của công việc đang cần lao động.

Loại thất nghiệp này thường gắn liền với sự biến động trong cơ cấu hàng hoá sản xuất trong nền kinh tế. Lao động ở ngành này, vùng này không đáp ứng được yêu cầu lao động ở ngành khác, vùng khác. Do vậy, người lao động cần phải được đào tạo và đào tạo lại.

Trong những năm tiền hành công nghiệp hóa đất nước, với sự gia tăng các khu công nghiệp và các khu chế xuất là hiện tượng thất nghiệp ở những vùng có khu công nghiệp và khu chế xuất đó gia tăng trong thời gian đầu. Nguyên nhân chủ yếu là lao động chưa đáp ứng được yêu cầu công việc của các nhà máy tại đó. Những người nông dân quen với đồng ruộng thì nay phải mất một thời gian đào tạo thì mới có thể bắt đầu công việc được.

Thất nghiệp do thiếu cầu: xảy ra khi mức cầu chung về lao động giảm xuống. Nguồn gốc chính là ở sự suy giảm của tổng cầu dẫn đến suy giảm sản lượng, sản xuất đình đốn, các hãng phải sa thải bớt công nhân nhằm giảm bớt khó khăn. Loại thất nghiệp này gắn liền với thời kỳ suy thoái của chu kỳ kinh doanh. Do vậy còn được gọi là *thất nghiệp chu kỳ*.

Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường (thất nghiệp theo lý thuyết cỗ điển): xảy ra khi tiền lương được xác định không bởi các lực lượng thị trường mà cao hơn mức lương cân bằng thực tế của thị trường lao động.

Vì tiền lương không chỉ là sự phân phối thu nhập gắn với kết quả lao động mà nó còn liên quan đến mức sống của người dân nên để đảm bảo mức sống tối thiểu của bộ phận dân cư nhiều quốc gia (do Chính phủ hoặc công đoàn) có quy định cứng nhắc về mức lương tối thiểu. Mức lương này cao hơn mức lương cân bằng thực tế của thị trường lao động dẫn đến cung lao động vượt quá cầu lao động. Khi đó các hãng đặt ra những tiêu chuẩn cao hơn khiến một bộ phận lao động, nhất là những lao động không có tay nghề, lao động trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm mất việc làm hoặc khó tìm việc làm.

3.3. Phân loại theo tính chất thất nghiệp

Thất nghiệp tự nguyện: xảy ra khi người lao động không chấp nhận mức lương và điều kiện làm việc hiện tại nên không có việc làm.

Thất nghiệp không tự nguyện: xảy ra khi người lao động chấp nhận mức lương và điều kiện làm việc hiện tại nhưng vẫn không có việc làm.

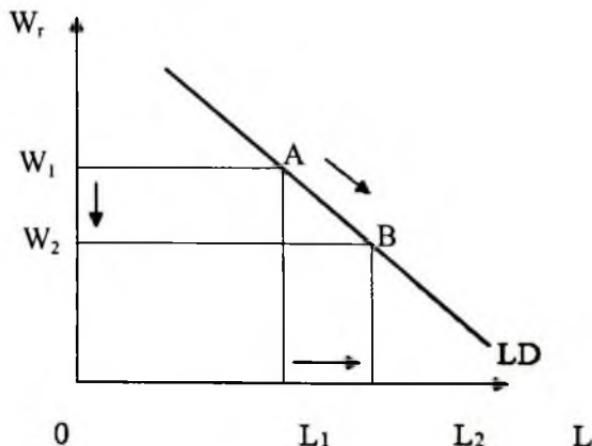
4. Thị trường lao động

4.1. Cầu lao động (LD - Labour Demand)

Cầu lao động là số lượng lao động mà các tác nhân trong nền kinh tế mong muốn và có khả năng thuê trong một thời gian nhất định tương ứng với các mức lương thực tế (giả định các yếu tố kinh tế khác cho trước).

Trong điều kiện các yếu tố kinh tế khác cho trước thì khi mức lương thực tế ($W_r = \frac{W_n}{P}$) giảm xuống cầu về lao động của các hãng sẽ tăng lên.

Ngược lại, khi mức lương thực tế (W_r) tăng lên cầu về lao động của các hãng sẽ giảm xuống. Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng đường cầu về lao động của các hãng có xu hướng dốc xuống phản ánh mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa mức lương thực tế (W_r) và số lượng lao động các hãng mong muốn và có khả năng thuê.



Hình 6.1. Đường cầu lao động

4.2. Cung lao động (LS - Labour Supply)

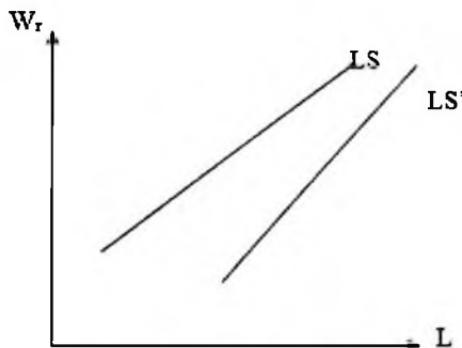
Cung lao động được bao gồm:

+ LS: Mô tả quy mô lực lượng lao động xã hội tương ứng với các mức lương của thị trường lao động.

+ LS': Mô tả quy mô bộ phận lao động chấp nhận làm việc ở mỗi mức lương của thị trường lao động.

Khoảng cách giữa LS và LS' biểu thị số người thất nghiệp tự nguyện.

Cả hai đường này đều có xu hướng dốc lên trên phản ánh khi mức lương thực tế tăng lên thì quy mô lực lượng lao động và số người chấp nhận làm việc tăng lên. Điều này không có gì mâu thuẫn với thực tế. Chúng ta vẫn làm tường quy mô lực lượng lao động là cố định nên dù mức lương thực tế có tăng lên bao nhiêu đi nữa thì nó vẫn không thay đổi. Quay trở lại với khái niệm lực lượng lao động nêu ra ở phần đầu, chúng ta thấy những người không có mong muốn làm việc không được tính vào lực lượng lao động. Tuy nhiên khi mức lương thực tế tăng lên rất có thể họ sẽ thay đổi quyết định và đi tìm việc làm. Lúc này họ sẽ được tính vào lực lượng lao động. Và đó là lý do khiến quy mô lực lượng lao động tăng lên.



Hình 6.2. Đường cung lao động

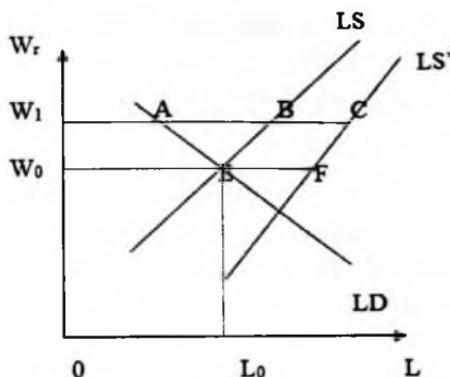
4.3. Cân bằng thị trường lao động

* Trước hết chúng ta xem xét tại mức lương thực tế W_1 :

- Quy mô lực lượng lao động: $L = W_1 C$

- Người có việc: $W_1 A$

- Thất nghiệp: AC, trong đó: AB là thất nghiệp không tự nguyện; BC là thất nghiệp tự nguyện



Hình 6.3. Cân bằng của thị trường lao động

Tỷ lệ thất nghiệp tại mức lương W₁:

$$u = \frac{AB}{W_1 C} \times 100\% + \frac{BC}{W_1 C} \times 100\%$$

Tỷ lệ thất nghiệp không tự nguyện Tỷ lệ thất nghiệp tự nguyện

* Tại mức lương thực tế W₀:

- Quy mô lực lượng lao động: L = W₀F
- Người có việc: W₀E
- Thất nghiệp chỉ còn là thất nghiệp tự nguyện: EF

Ta có tỷ lệ thất nghiệp tại mức lương W₀:

$$u = \frac{EF}{W_0 F} \times 100\%$$

Như vậy chúng ta thấy tại mức lương W₀ nền kinh tế không còn thất nghiệp không tự nguyện nên điểm E được gọi là điểm cân bằng của thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp lúc này gọi là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (natural rate of unemployment). Nền kinh tế đạt toàn dụng nhân công (full employment).

5. Tác hại của thất nghiệp

5.1. Tác động kinh tế

Khi thất nghiệp ở mức cao, thu nhập của dân cư giảm sút, sản xuất sút kém, tài nguyên không được sử dụng hết, nền kinh tế sản xuất dưới mức năng lực sản xuất nên thật ra nó đã bỏ mất một số sản lượng mà lẽ ra có thể được tạo ra từ những người thất nghiệp.

Người ta có thể tính toán được sự thiệt hại kinh tế. Đó là sự giảm sút to lớn về sản lượng:

$$\text{Phần sản lượng bị mất đi} = \text{GDP tiềm năng} - \text{GDP thực có}$$

Sự thiệt hại về kinh tế do thất nghiệp ở nhiều nước to lớn đến mức không thể so sánh với thiệt hại do tính không hiệu quả của bất kỳ hoạt động kinh tế vĩ mô nào khác gây ra.

Từ kết rút ra qua các phân tích thực nghiệm về mối quan hệ giữa thất nghiệp và sản lượng của nền kinh tế Mỹ Arthur Okun (1929 - 1979) đã đi đến kết luận:

Nếu tỷ lệ thất nghiệp tăng 1% thì GDP thực tế sẽ giảm $2\frac{1}{2}\%$. Quy luật này gọi là quy luật Okun hay quy luật ($2\frac{1}{2} - 1$).

5.2. Tác động xã hội

Những kết quả điều tra xã hội học cho thấy rằng thất nghiệp cao luôn gắn với sự gia tăng các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, trộm cắp, tự tử...

Tiến sĩ M.Harvey Brenner chuyên gia hàng đầu về đề tài này ước tính nếu tỷ lệ thất nghiệp cứ tăng lên 1% kéo dài trong 6 năm sẽ dẫn đến 37.000 trường hợp chết sớm ở Mỹ.

6. Các biện pháp hạn chế thất nghiệp

+ *Tạo ra nhiều việc làm với các mức lương phù hợp*

Để làm được điều này Chính phủ cần có những chính sách khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất.

Chẳng hạn, nhà nước có thể giảm bớt gánh nặng về thuế thu nhập cho các doanh nghiệp trong những năm đầu mới thành lập, hỗ trợ họ trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng, đơn giản hóa các thủ tục đầu tư, đặc biệt có

các biện pháp khuyến khích đầu tư vào những địa bàn khó khăn như miễn thuế thu nhập trong những năm đầu...

+ *Nâng cao dịch vụ thị trường lao động*

Một số thất nghiệp xảy ra là do những chênh lệch trong công việc không được lấp đầy bởi những công nhân thất nghiệp. Bằng việc xây dựng các kênh thông tin về lao động, việc làm như: trung tâm lao động, việc làm; môi giới việc làm... sẽ rút ngắn thời gian tìm kiếm việc làm của người lao động cũng như thời gian tìm kiếm lao động của các doanh nghiệp, giúp họ gặp gỡ nhau sớm hơn.

+ *Tăng cường và hoàn thiện các chương trình dạy nghề, đào tạo và đào tạo lại*

Những hoạt động này sẽ giúp nâng cao trình độ của người lao động, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng gia tăng về lao động có trình độ cao, rút ngắn thời gian và hạn chế tình trạng thất nghiệp do cơ cấu.

+ *Cải cách hệ thống bảo hiểm thất nghiệp*

Cải cách hệ thống này theo hướng giảm bớt những động cơ phản khuyến khích đối với việc đi tìm kiếm việc làm. Vậy bảo hiểm thất nghiệp là gì và tại sao chúng ta phải cải cách nó?

Bảo hiểm thất nghiệp (hay trợ cấp thất nghiệp) là một chương trình được thiết kế để trợ giúp công nhân nhằm bảo vệ họ một phần khi bị mất việc.

Người thất nghiệp là người bỏ việc, bị sa thải hoặc vừa mới gia nhập lực lượng lao động không được hưởng trợ cấp thất nghiệp. Trợ cấp được trả cho người thất nghiệp bị mất việc vì người thuê họ không cần đến chuyên môn của họ nữa.

Trong khi bảo hiểm thất nghiệp giảm bớt khó khăn của người bị thất nghiệp, nó cũng làm tăng lượng thất nghiệp. Bởi vì trợ cấp thất nghiệp không còn nữa khi công nhân nhận được việc làm mới, nên người thất nghiệp dành ít nỗ lực để tìm kiếm việc làm và muốn tránh các việc làm kém hấp dẫn. Ngoài ra, vì bảo hiểm thất nghiệp làm cho người thất nghiệp ít khó khăn hơn nên công nhân ít có nguyện vọng tìm kiếm sự bảo đảm việc làm khi họ thương lượng với giới chủ về điều kiện lao động. Vì thế, giới chủ ít bị ràng buộc trách nhiệm khi quyết định sa thải người lao động, dẫn đến khả năng người lao động bị mất việc rất cao.

Mặc dù bảo hiểm thất nghiệp làm giảm nỗ lực tìm việc và tăng thất nghiệp nhưng chúng ta không thể kết luận đó là chính sách tồi. Chương trình đã đạt mục tiêu trước hết của nó là giảm bớt biến động bất thường của thu nhập mà công nhân phải đối mặt. Ngoài ra, khi công nhân từ chối việc làm không hấp dẫn hiện có, họ có cơ hội tìm được việc làm phù hợp hơn với kỹ năng và sở thích của mình. Từ đó có thể nâng cao được hiệu quả công việc.

+ *Đối với thất nghiệp chu kỳ*: đó là thảm họa kinh tế vĩ mô xảy ra trên quy mô lớn. Một chính sách tài khoá và tiền tệ nói lỏng nhằm tăng tổng cầu và sản lượng sẽ giúp nền kinh tế dần dần hồi phục và tỷ lệ thất nghiệp theo đó cũng hạ thấp dần.

II. LẠM PHÁT

1. Khái niệm

Lạm phát (inflation) là sự tăng lên của *mức giá chung* trong nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Ngược lại, khi *mức giá chung* trong nền kinh tế giảm xuống trong một khoảng thời gian nhất định gọi là *giảm phát (deflation)*.

2. Đo lường lạm phát

Đơn vị đo lường lạm phát là *tỷ lệ lạm phát*, ký hiệu g_p (Price Growth Rate)

$$\text{Công thức tính: } g_p = \frac{P_t - P_{t-1}}{P_{t-1}} \times 100\%$$

Trong đó: P_{t-1} : mức giá chung của kỳ trước đó;

P_t : mức giá chung của kỳ nghiên cứu.

Về mặt lý thuyết mức giá chung (P) được tính bằng giá trị bình quân gia quyền của giá hàng hoá dịch vụ trong nền kinh tế.

$$P = \frac{P_1 Q_1 + P_2 Q_2 + \dots + P_n Q_n}{Q_1 + Q_2 + \dots + Q_n}$$

Song trên thực tế việc xác định mức giá chung là không thể thực hiện được vì không thể xác định được giá cả và sản lượng của tất cả các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế. Vì vậy, người ta xây dựng các chỉ số giá như chỉ số giá tiêu dùng CPI (Consumer Price Index), chỉ số giảm phát GDP D_{GDP} (GDP Deflator) và chỉ số giá sản xuất PPI (Producing Price Index).

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI: Consumer Price Index)

Đây là thước đo lạm phát được sử dụng rộng rãi nhất. Hiện nay ở Việt Nam, chúng ta cũng sử dụng chỉ số này.

Chi số giá tiêu dùng phản ánh sự biến động giá của một "giỏ" hàng hoá và dịch vụ tiêu biểu cho cơ cấu tiêu dùng xã hội.

"Giỏ" hàng hoá ở đây bao gồm một số hữu hạn các mặt hàng như: lương thực thực phẩm, quần áo, nhà cửa, xăng dầu, đi lại, dịch vụ y tế, các dịch vụ khác phục vụ cuộc sống hàng ngày. Mỗi hàng hoá này sẽ được gắn thêm một trọng số theo tầm quan trọng kinh tế của nó khi xây dựng chỉ số giá.

Công thức:

$$CPI = \frac{\sum_{i=1}^k P_i^t Q_i^0}{\sum_{i=1}^k P_i^0 Q_i^0} \quad \text{hoặc} \quad CPI = \sum_{i=1}^k I_i^p \times d_i$$

Trong đó:

P_i^0 : giá cả kỳ gốc của mặt hàng i;

P_i^t : giá cả kỳ nghiên cứu của mặt hàng i;

Q_i^0 : lượng kỳ gốc của mặt hàng i;

I_i^p : chỉ số giá của từng loại hàng, nhóm hàng trong "giỏ";

d_i : tỷ trọng mức tiêu dùng từng loại hàng, nhóm hàng trong "giỏ" ($\sum d_i = 1$). Nó phản ánh cơ cấu tiêu dùng của xã hội.

Chi số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu thế và mức độ biến động của giá bán hàng hoá và dịch vụ dùng trong sinh hoạt hàng ngày của dân cư. Bởi vậy, nó được dùng để theo dõi sự thay đổi của chi phí sinh hoạt theo thời gian.

Công thức:
$$g_p = \frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}} \times 100\%$$

Trong đó: CPI_{t-1} : chỉ số giá thời kỳ trước đó;

CPI_t : chỉ số giá kỳ nghiên cứu.

Mặc dù được sử dụng rộng rãi để tính toán lạm phát nhưng CPI vẫn có những sai sót nhất định như CPI không thể hiện chính xác những thay đổi về chất lượng của hàng hóa và dịch vụ hay những thay đổi khi xuất hiện các mặt hàng mới.

Trên thực tế, CPI không được điều chỉnh để phản ánh những cải tiến về chất lượng, sự tái tạo âm thanh hoàn hảo hơn trong các thiết bị âm thanh nội, vận tải hàng không an toàn hơn hay đồng hồ chính xác hơn.

2.2. Chỉ số giảm phát GDP (GDP Deflator)

$$D = \frac{\text{GDP}_n}{\text{GDP}_r} \times 100\% = \frac{\sum_{i=1}^n P_i^t Q_i^t}{\sum_{i=1}^n P_i^0 Q_i^t} \times 100\%$$

Việc tính chỉ số giảm phát GDP sẽ cho chúng ta biết sự thay đổi trong giá của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng trong nền kinh tế so với giá của thời kỳ được chọn làm gốc. Do vậy, chúng ta cũng có thể tính được tỷ lệ lạm phát.

$$g_p = \frac{D_t - D_{t-1}}{D_{t-1}} \times 100\%$$

Ở đây chúng ta cần lưu ý có sự khác biệt rất rõ rệt giữa CPI và chỉ số giảm phát GDP. CPI phản ánh sự thay đổi giá cả của một “giờ” hàng hóa và dịch vụ tiêu biểu cho cơ cấu tiêu dùng xã hội còn chỉ số giảm phát GDP phản ánh sự thay đổi trong giá cả của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng sản xuất ra trong nền kinh tế. Chính vì thế mà chỉ số giảm phát D là một chỉ tiêu phản ánh lạm phát tốt hơn. Tuy nhiên, việc tính toán CPI đơn giản hơn nên người ta vẫn sử dụng nó để đo lường lạm phát.

2.3. Chỉ số giá sản xuất (PPI: Producer Price Index)

Khác với chỉ số giá tiêu dùng CPI, chỉ số giá sản xuất phản ánh sự biến động giá cả của đầu vào, thực chất là biến động giá cả chi phí sản xuất.

Các trọng số được sử dụng để tính toán chỉ số giá sản xuất là *doanh thu rộng* của hàng hóa. *Doanh thu rộng* bằng tổng doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu như: chiết khấu thương mại, giảm giá và doanh thu hàng bị trả lại. Tuy nhiên chỉ số này ít được sử dụng (chỉ có Mỹ và một số nước phát triển có sử dụng chỉ số này).

$$\text{Công thức: } CPI = \sum_{i=1}^k I_i^P \times d_i$$

Trong đó: I_i^P : chỉ số giá của các yếu tố đầu vào;

d_i : tỷ trọng doanh thu ròng của các loại hàng hóa ($\sum d_i = 1$).

3. Phân loại lạm phát

Tuỳ thuộc theo mức độ của tỷ lệ lạm phát người ta chia lạm phát thành 3 loại: Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã và siêu lạm phát.

3.1. Lạm phát vừa phải (Moderate Inflation)

Lạm phát vừa phải còn gọi là lạm phát *một con số*, có tỷ lệ lạm phát dưới 10%/năm, giá cả tăng chậm và có thể dự đoán trước được.

Khi giá tương đối ổn định mọi người tin tưởng vào đồng tiền và yên tâm giữ tiền vì nó hầu như giữ nguyên giá trị trong vòng một tháng hay một năm. Họ có thể ký hợp đồng dài hạn theo giá trị tính bằng tiền vì tin rằng giá cả và chi phí của hàng hoá mà họ mua bán sẽ không đi chêch quá xa. Do vậy lạm phát vừa phải không gây ra những tác động đáng kể đối với nền kinh tế, thậm chí nó còn có khả năng kích thích sản xuất phát triển vì khi giá tăng nhẹ làm tăng lợi nhuận sản xuất và như vậy sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tăng sản lượng hàng hoá, dịch vụ góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển.

3.2. Lạm phát phi mã (Galloping Inflation)

Lạm phát phi mã còn gọi là lạm phát hai con số, có tỷ lệ lạm phát $10\% < g_p < 100\%$ trong một năm. Loại lạm phát này nếu kéo dài sẽ gây ra những biến dạng kinh tế nghiêm trọng, làm triệt tiêu các động lực phát triển kinh tế.

Trên thực tế, đê hạn chế thiệt hại cho các bên trong hợp đồng kinh tế, hầu hết các hợp đồng đều phải *chi số hoá* theo một chỉ số giá nào đó hay theo một ngoại tệ tương đối ổn định.

Chi số hoá là cơ chế theo đó giá hàng hóa và dịch vụ trong các hợp đồng được bù đắp một phần hay hoàn toàn cho những thay đổi trong mức giá chung.

Trong tình hình lạm phát cao, đồng nội tệ mất giá trị rất nhanh, nên mọi người chỉ dám giữ lượng tiền tối thiểu vừa đủ cần thiết cho những thanh

toán hàng ngày. Các thị trường tài chính sẽ tàn lụi khi vốn chảy ra nước ngoài nhằm tìm kiếm lãi suất ổn định và bảo đảm giá trị đồng tiền. Mọi người tích trữ hàng hoá, mua nhà cửa và không bao giờ lại cho vay tiền với mức lãi suất danh nghĩa thấp.

3.3. Siêu lạm phát (*Hyper Inflation*)

Siêu lạm phát còn gọi là lạm phát ba con số trở lên, có tỷ lệ lạm phát $g_p \geq 100\%$ trong một năm.

Một trường hợp được ghi nhận chi tiết nhất trong lịch sử về siêu lạm phát là ở nước Cộng hoà Weimar của Đức vào những năm 1920. Vào đầu những năm 1920, nước này đã phải vật lộn để đáp ứng các khoản bồi thường và các khoản nợ không thể đi vay hay tăng đủ thuế để trang trải cho những chi tiêu của Chính phủ nên cách dễ dàng và nhanh chóng nhất là in thêm tiền. Trữ lượng tiền tăng nhanh khủng khiếp từ đầu năm 1922 đến tháng 12 năm 1923 khiến đồng tiền mất giá còn giá cả leo thang lên đến mức không hình dung nổi. Từ tháng 1 năm 1922 đến tháng 11 năm 1923 chỉ số giá tăng từ 1 triệu lên 10 triệu. Gần đây là lạm phát ở Dimbabuê lên tới 3 triệu phần trăm một tháng cũng khiến Chính phủ phải in tiền với mệnh giá 100 nghìn tý.

4. Tác hại của lạm phát

Khi giá cả các loại hàng hoá tăng với tốc độ đều nhau thì lạm phát loại này được gọi là *lạm phát thuần tuý*. Loại này hầu như không ảnh hưởng đến nền kinh tế vì giá cả tương đối của các hàng hóa không thay đổi.

Tuy nhiên, trên thực tế loại lạm phát này hầu như không xảy ra mà chúng thường xảy ra theo hướng:

- + Tốc độ tăng giá của loại hàng hoá, dịch vụ *không đều nhau*,
- + Tốc độ tăng giá và tăng lương cũng xảy ra *không đồng thời*.

Hai đặc điểm trên dẫn đến sự thay đổi trong giá tương đối và chính do có sự phân cực của giá tương đối, hai ảnh hưởng rõ rệt của lạm phát:

Một là, phân phối lại thu nhập và của cải một cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân, tập đoàn và các giai tầng trong xã hội, đặc biệt là những ai nắm giữ nhiều tài sản có giá trị danh nghĩa cố định như tiền mặt và những người làm công ăn lương.

Hai là, làm giảm tính hiệu quả kinh tế do hậu quả tiêu cực mà lạm phát gây ra.

4.1. Phân phối lại thu nhập và của cải

Tác động chính về mặt phân phối của lạm phát xảy ra vì trong nền kinh tế mọi người nắm trong tay các loại tài sản khác nhau, khi lạm phát xảy ra, giá của các hàng hóa tăng với mức độ khác nhau dẫn đến giá trị của những tài sản đó tăng giảm khác nhau.

Nếu lạm phát diễn ra trong một thời gian khá dài, mọi người sẽ dự đoán trước được và thị trường bắt đầu thích nghi. Một khoản bù cho lạm phát sẽ dần được đưa vào lãi suất thị trường. Giả sử, nền kinh tế bắt đầu với lãi suất là $i = 5\%/\text{năm}$ và có giá ổn định. Khi mọi người dự đoán giá sẽ tăng lên $9\%/\text{năm}$ thì trái phiếu và mua nhà trả góp sẽ phải trả lãi suất là $i = 5\%/\text{năm} + 9\%/\text{năm} = 14\%/\text{năm}$. Do đó, sẽ không còn có sự phân phối lại thu nhập và của cải nào nữa một khi lãi suất đã điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát mới.

4.2. Làm giảm hiệu quả kinh tế

+ *Lạm phát làm lãng phí các nguồn lực xã hội (chi phí mòn giày)*

Lạm phát làm cho các tác nhân trong nền kinh tế tiêu tốn nhiều thời gian và công sức cho việc giám sát lượng tiền mặt nắm giữ.

Chúng ta đều biết, tiền chính là tiền tệ có lãi suất danh nghĩa bằng 0%. Nếu tỷ lệ lạm phát tăng từ 0% đến 10% thì lãi suất thực tế của tiền mặt giảm từ 0% xuống (-10%). Ngân hàng trung ương hay Chính phủ không có cách nào để điều chỉnh sự sai lệch này. Còn dân chúng đối phó với tình trạng này bằng cách dành những nguồn lực thực tế cho việc giám sát nhu cầu giữ tiền mặt của mình và giữ dưới dạng các tài sản khác như tiền gửi bằng ngoại tệ tương đối ổn định ở các ngân hàng nhằm đảm bảo giá trị đồng tiền và tìm kiếm lãi suất. Họ sẽ đến ngân hàng thường xuyên hơn - sẽ đi "mòn giày" và tiêu tốn thời gian quý giá cho việc gửi và rút tiền mỗi khi cần. Các doanh nghiệp sẽ phải tiêu tốn nguồn lực để xây dựng những kế hoạch quản lý tiền mặt chặt chẽ hơn.

+ *Lạm phát làm giảm hiệu quả của việc phân bổ các nguồn lực khan hiếm của xã hội*

Tác hại này của lạm phát là có do nó làm sai lệch những *tín hiệu giá*. Trong nền kinh tế lạm phát thấp, nếu giá thị trường của một hàng hóa tăng

lên thì cả người mua lẫn người bán sẽ biết là đã có sự thay đổi thực sự trong tình hình cung, cầu đối với hàng hoá đó và họ có thể phản ứng một cách thích hợp. Ngược lại, trong nền kinh tế lạm phát cao sẽ làm cho giá cả tương đối thay đổi nhanh hơn so với bình thường. Và nền kinh tế thị trường thì lại dựa vào giá tương đối để quyết định phân bổ các nguồn lực xã hội. Dẫn đến khi lạm phát xảy ra có sự phân cực trong giá tương đối và các quyết định phân bổ sẽ bị biến dạng. Như vậy hiệu quả phân bổ sẽ không cao.

+ *Lạm phát làm tăng những chi phí cho việc điều chỉnh giá, chi phí này được các nhà kinh tế gọi là “chi phí thực đơn”*

Nói chung, hầu hết các doanh nghiệp không thay đổi giá hàng ngày mà giữ ổn định trong vòng khoảng một năm, nhưng khi lạm phát cao làm chi phí của doanh nghiệp tăng rất nhanh buộc các doanh nghiệp phải điều chỉnh giá của mình. Chẳng hạn, các nhà hàng phải in lại thực đơn, các cửa hiệu sẽ phải thay đổi bảng giá, các doanh nghiệp phải in lại catalogue, các hãng taxi phải đặt lại đồng hồ tính tiền trên xe... đôi khi chi phí lại rất mơ hồ, như chi phí trong việc thu thập lấy ý kiến mọi người để đưa ra những quyết định về giá mới.

+ *Lạm phát làm tăng thuế suất trung bình*

Trong một hệ thống thuế mà mọi người phải đóng thuế cao hơn khi thu nhập danh nghĩa cao hơn còn thu nhập thực tế thì tăng chậm, thậm chí là không tăng thì lạm phát tự động làm tăng thuế suất trung bình. Bởi vậy, nó cho phép Chính phủ tăng thuế mà không phải thông qua luật pháp.

Giả sử vào năm 2007 bạn sử dụng một phần tiết kiệm của mình để mua cổ phiếu của công ty Apple với giá 10 USD/cổ phiếu và năm 2012 bạn bán cổ phiếu này với giá 50 USD/cổ phiếu. Nếu phải nộp thuế cho phần thu nhập từ cổ phiếu thì theo luật, bạn đã kiếm được số tiền lãi là 40 USD/cổ phiếu và phải chịu thuế cho phần lãi đó. Tuy nhiên, giả sử mức giá chung tăng gấp đôi từ năm 2007 đến 2012. Trong trường hợp này, 10 USD mà bạn đầu tư năm 2007 sẽ tương đương với 20 USD năm 2012. Với giá cổ phiếu 50 USD/cổ phiếu thì thu nhập thực tế của bạn chỉ là 30 USD/cổ phiếu. Song vì luật thuế không tính đến lạm phát nên bạn phải đóng thuế trên khoản lợi nhuận 40 USD/cổ phiếu. Như vậy, lạm phát đã thổi phồng mức lãi về vốn và vô tình làm tăng gánh nặng thuế đánh vào loại thu nhập này.

5. Các lý thuyết về lạm phát

Lạm phát là sự tăng giá chung của toàn bộ nền kinh tế, mà các yếu tố đưa đến tăng giá lại rất đa dạng và phức tạp, mức độ tác động của chúng có thể rất khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm cụ thể của một nền kinh tế trước và trong quá trình xảy ra lạm phát. Phần này chúng ta sẽ đề cập đến một số lý thuyết và quan điểm nhằm lý giải những nguyên nhân gây ra và thúc đẩy lạm phát.

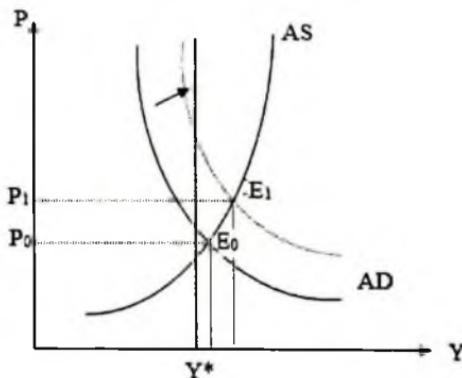
5.1. Lạm phát do cầu kéo (Demand Pull Inflation)

Lạm phát do cầu kéo xảy ra khi tổng cầu tăng lên mạnh mẽ tại mức sản lượng đã đạt hoặc vượt quá sản lượng tiềm năng.

Trong Chương 3, nghiên cứu về tổng cầu và sản lượng cân bằng chúng ta đã biết rằng:

$$AD = C + I + G + X - M$$

Tổng cầu tăng lên có thể do có sự thay đổi trong tiêu dùng C, đầu tư I, chi tiêu Chính phủ G hay xuất khẩu ròng (X - M).



Hình 6.4. Lạm phát cầu kéo

Một lý thuyết về cầu kéo có ảnh hưởng lớn là *thuyết trọng tiền* đã cho rằng *cung tiền là nhân tố quyết định chính của lạm phát*. Lập luận của cách tiếp cận này là cung tiền (MS) tăng làm tăng tổng cầu (AD), đến lượt mình tổng cầu lại làm tăng mức giá và lạm phát xảy ra.

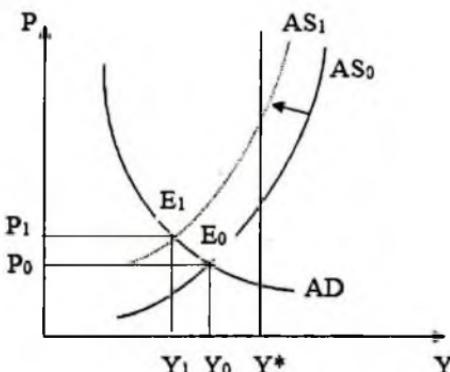
Như vậy, bản chất của cầu kéo là chi tiêu quá nhiều tiền để mua một lượng cung hạn chế về hàng hóa có thể sản xuất được trong điều kiện thị

trường lao động đã đạt cân bằng. Những đồng tiền của cầu đó sẽ cạnh tranh với nhau trước cung hàng hoá có hạn và đẩy giá chúng lên. Đồng thời, khi thị trường lao động đã đạt cân bằng, tỷ lệ thất nghiệp giảm, nhân công trở nên khan hiếm, lương cũng bị đẩy lên và quá trình lạm phát gia tăng.

Chúng ta có thể vận dụng thuyết này để giải thích hiện tượng siêu lạm phát đã từng xảy ra ở nước Cộng hoà Weimar Đức năm 1922 - 1923: Khi Ngân hàng Trung ương Đức in hàng tỷ Mác giấy năm 1922 làm cho cung tiền tăng đột biến khiến đồng tiền mất giá trị và giá cả tăng đến mức khủng khiếp, siêu lạm phát xảy ra.

5.2. Lạm phát do chi phí đẩy (Cost Push Inflation)

Lạm phát do chi phí đẩy xảy ra khi chi phí sản xuất tăng đột ngột.



Hình 6.5. Lạm phát chi phí đẩy

Ngay cả khi sản lượng chưa đạt sản lượng tiềm năng nhưng lạm phát vẫn có thể xảy ra. Các cơn sốc của giá thị trường đầu vào, đặc biệt là các đầu vào cơ bản như xăng dầu, điện, tiền lương... là nguyên nhân chủ yếu đẩy chi phí lên cao khiến lợi nhuận sản xuất bị thu hẹp, sản lượng giảm xuống, đường tổng cung dịch chuyển sang trái từ \$AS_0\$ lên \$AS_1\$, điểm cân bằng di chuyển từ \$E_0\$ đến \$E_1\$. Tại \$E_1\$ mức giá là \$P_1 > P_0\$: lạm phát đã xảy ra. Loại lạm phát này vừa làm suy giảm sản lượng vừa làm tăng thất nghiệp nên còn gọi là “lạm phát đình trệ” hay còn gọi là hiện tượng “định lạm” (Stagflation).

Giá cả của thị trường đầu vào tăng đột biến có thể do các nguyên nhân như: thiên tai, chiến tranh, sự biến động chính trị, kinh tế... đặc biệt là sự

biến động giá dầu lửa do OPEC tạo ra những năm 1970 đã gây ra các cuộc lạm phát đình trệ trầm trọng trên quy mô thế giới. Nhưng sau tất cả những cuộc lạm phát chi phí đầy xày ra trong những thập kỷ vừa qua cho chúng ta thấy: những đột biến trong cung do thiên tai gây ra (chẳng hạn như mất mùa làm cho giá nông sản tăng mạnh) là những đột biến nhất thời, chỉ kéo dài một hoặc hai năm, sau đó các điều kiện lại trở lại bình thường. Những đột biến về dầu lửa do OPEC gây ra là những đột biến lâu dài, sự gia tăng giá kéo dài từ 1974 - 1986:

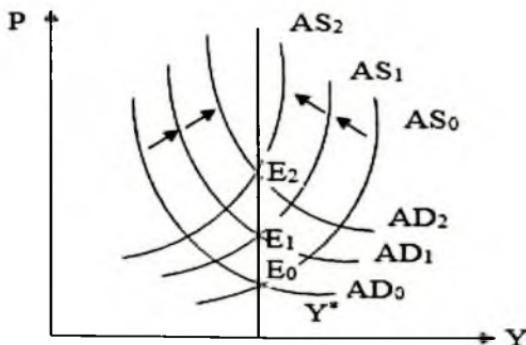
+ Đột biến OPEC thứ nhất xảy ra từ 1973 - 1974: giá dầu tăng từ 3,5 USD/thùng lên đến 13 USD/thùng khi các nước Ả Rập cấm vận dầu lửa sau khi nổ ra cuộc chiến tranh Yom Kippur giữa Ả Rập và Iraen.

+ Đột biến OPEC lần thứ hai: từ 1979 - 1980: giá dầu tăng lên tới 39 USD/thùng.

+ Trong những năm 1980 giá dầu đã bình ổn rồi giảm dần và đầu năm 1986 giảm mạnh nhưng giá vẫn cao gấp đôi trước khi xảy ra đột biến.

5.3. Lạm phát dự kiến (Inertial Inflation)

Khi nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát tương đối ổn định trong một thời gian dài thì bước vào thời kỳ nghiên cứu tất cả các tác nhân trong nền kinh tế cho rằng sẽ có lạm phát ở tỷ lệ tương tự. Vì vậy, họ tự động điều chỉnh lãi suất danh nghĩa, tiền lương danh nghĩa, giá cả trong các hợp đồng kinh tế, các khoản chi tiêu ngân sách... theo tỷ lệ lạm phát đó. Đến cuối thời kỳ nghiên cứu mặc dù không có yếu tố nào gây ra lạm phát nhưng thực tế giá cả đã tăng theo dự kiến và lạm phát cũng xảy ra.



Hình 6.6. Lạm phát dự kiến

Hình 6.6 mô tả quá trình lạm phát dự kiến. Giả sử sản lượng tiềm năng không đổi và không có những biến động cung hay cầu. Khi mọi người dự kiến giá sẽ tăng ở mức 5% chẳng hạn, chi phí trung bình sẽ tăng ở tỷ lệ này và đường AS sẽ dịch chuyển lên trên theo đúng tỷ lệ đó. Nếu không có biến động cung hay cầu thì đường AD cũng sẽ dịch chuyển lên trên 5%. Điểm cắt nhau của AS và AD mỗi năm sẽ cao hơn 5%. Điểm cân bằng sẽ dịch chuyển từ E_0 đến E_1 và E_2 . Vậy lạm phát dự kiến ở mức 5%.

5.4. Lạm phát và tiền tệ

Trong Chương 4 nghiên cứu lý thuyết số lượng tiền tệ, chúng ta đã biết khi thị trường tiền tệ cân bằng thì:

$$\frac{MS_n}{P} = MS_r = MD_r = kY - hi$$

Xét trong dài hạn lãi suất thực tế (i) và sản lượng thực tế (Y) đạt mức cân bằng, nghĩa là: $i = i_0$ và ổn định, $Y = Y^*$, suy ra cầu tiền thực tế (MD_r) không đổi, do vậy $\frac{MS_n}{P}$ cũng sẽ không thay đổi. Nếu lượng cung tiền danh nghĩa (MS_n) tăng lên thì giá cả (P) cũng sẽ tăng lên với tỷ lệ tương ứng, tức là có lạm phát và tỷ lệ lạm phát bằng tỷ lệ tăng tiền danh nghĩa. Như vậy, lạm phát là một hiện tượng tiền tệ. Điều này xảy ra trong thực tế khi nền kinh tế gặp phải cơn sốc như giá của các yếu tố đầu vào tăng lên làm cho lượng cung tiền thực tế (MS_r) nhất thời giảm xuống. Chính phủ cần phải tăng mức cung tiền danh nghĩa để đảm bảo nhu cầu tiền thực tế.

Lý thuyết này dựa trên giả định mức cầu tiền thực tế không đổi, một giả định chưa có cơ sở chắc chắn và chưa phù hợp với thực tế. Giả sử thu nhập thực tế tăng làm tăng nhu cầu về tiền thực tế. Để đảm bảo thị trường tiền tệ cân bằng đòi hỏi có sự tăng tương ứng trong cung tiền thực tế. Vì nếu giá cả và lượng cung tiền danh nghĩa tăng cùng một tỷ lệ thì lượng cung tiền thực tế sẽ không thay đổi. Như vậy, lượng tiền danh nghĩa phải tăng nhanh hơn giá cả hay tỷ lệ lạm phát. Ngược lại, khi thu nhập thực tế giảm làm giảm cầu tiền thực tế dẫn đến giảm lượng cung tiền thực tế tương ứng. Do vậy lượng tiền danh nghĩa phải giảm nhanh hơn giá cả hay tỷ lệ lạm phát. Rõ ràng là tốc độ tăng tiền danh nghĩa và tốc độ lạm phát là khác nhau.

Tuy nhiên, lịch sử lạm phát cũng chỉ ra rằng, không có cuộc lạm phát cao nào mà không có sự tăng trưởng mạnh về tiền tệ. Lượng tiền tăng càng

nhanh thì lạm phát càng cao và bất kỳ một chính sách vĩ mô nào giảm được tốc độ tăng tiền cũng dẫn đến giảm tỷ lệ lạm phát và điều này phù hợp với thời kỳ ngắn hạn.

Khi ngân sách thâm hụt lớn các Chính phủ có thể in thêm tiền để trang trải, lượng tiền danh nghĩa tăng lên là một nguyên nhân gây ra lạm phát (như lạm phát cầu kéo). Và một khi giá đã tăng lên thì sự thâm hụt mới lại này sinh đòn hồi phái in thêm một lượng tiền mới và lạm phát tiếp tục tăng vọt. Kiểu lạm phát xoáy ốc này thường xảy ra trong thời kỳ siêu lạm phát. Tuy nhiên, các Chính phủ cũng có thể khắc phục thâm hụt bằng cách vay dân chúng thông qua bán trái phiếu. Lượng tiền danh nghĩa không tăng thêm nên không có nguy cơ lạm phát, nhưng nếu thâm hụt tiếp tục kéo dài, số tiền phải trả cho dân (cả gốc lẫn lãi) tăng lên đòn hồi phát hành trái phiếu nhiều hơn và Chính phủ có thể phải đưa ra một mức lãi suất hấp dẫn hơn để buộc nhân dân nắm giữ các khoản nợ ngày càng lớn của mình. Như vậy, có thể xảy ra trường hợp các khoản nợ lớn đến mức không thể bù đắp được chỉ bằng việc phát hành trái phiếu mới mà thôi. Nếu vậy thì trừ phi Chính phủ có biện pháp tài khoá để giảm thâm hụt, Chính phủ sẽ không còn cách nào khác ngoài in thêm tiền để trang trải. Siêu lạm phát bắt đầu như vậy đó.

5.5. Lạm phát và lãi suất

Trước hết chúng ta bắt đầu bằng một ví dụ:

Giả sử tỷ lệ lạm phát là 10%/năm. Với 100 USD hôm nay bạn có thể mua 10 cuốn sách với giá $P = 10$ USD/cuốn. Nhưng đến sang năm bạn phải cần 110 USD để mua vẫn số sách đó. Nếu lãi suất danh nghĩa là 12%/năm, thay vì mua sách bây giờ bạn cho vay một năm và sau đó có 112 USD để mua 10 cuốn sách trên. Bạn sẽ có 2 USD dư ra để bù lại cho việc hoãn mua sách một năm. Chúng ta nói rằng 2% là *lãi suất thực tế*. Một cách tổng quát ta có:

$$\text{Lãi suất thực tế} = \text{Lãi suất danh nghĩa} - \text{Tỷ lệ lạm phát}$$

Theo giả thuyết của Irving Fisher thì lạm phát tăng 1% sẽ kéo theo lãi suất tăng lên 1% và lãi suất thực tế ít thay đổi và ở mức mà cả người cho vay và người đi vay đều có thể chấp nhận được. Nếu khác đi sẽ tạo ra mức dư cầu hoặc dư cung và đẩy lãi suất này về mức ổn định. Do đó lạm phát cao hơn phần lớn phải được bù đắp lại bằng lãi suất danh nghĩa cao hơn tương đương để duy trì lãi suất thực tế cân bằng. Và khi tỷ lệ lạm phát tăng

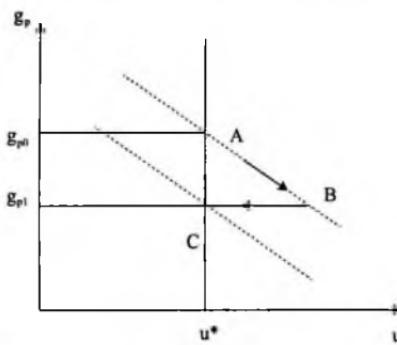
lên, kéo theo lãi suất danh nghĩa tăng theo làm tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền, càng giữ nhiều tiền càng thiệt. Điều này đặc biệt đúng trong các cuộc siêu lạm phát, đồng tiền mất giá rất nhanh, dân chúng thi nhau gửi tiền vào ngân hàng, vào quỹ tiết kiệm hoặc đẩy ra thị trường để mua về mọi hàng hoá có thể dự trữ gây thêm mất cân bằng cung cầu trên thị trường hàng hoá, tiếp tục đẩy giá lên cao và lạm phát ngày càng trầm trọng hơn.

Như vậy, sự gia tăng cung tiền danh nghĩa không chỉ đơn thuần làm tăng tỷ lệ lạm phát mà còn làm tăng lãi suất thực tế.

6. Các chính sách kiểm soát lạm phát

Chúng ta đều biết tác hại của lạm phát là bóp méo nền kinh tế do đó chiến lược chống lạm phát được các quốc gia đặc biệt chú trọng. Việc áp dụng các biện pháp nào và mức độ ra sao phụ thuộc vào đặc điểm nền kinh tế của từng nước. Song nhìn chung, giải pháp được đưa ra là:

+ Đối với mọi cuộc siêu lạm phát và lạm phát phi mã hầu như đều gắn chặt với sự tăng trưởng nhanh chóng về tiền tệ, tốc độ tăng lương danh nghĩa cao và ngân sách thâm hụt nặng nề. Vì vậy, việc giảm mạnh tốc độ tăng cung tiền, kiểm soát có hiệu quả việc tăng lương danh nghĩa và cắt giảm chi tiêu ngân sách chắc chắn sẽ chặn đứng và đẩy lùi lạm phát.



Hình 6.7. Nền kinh tế trên đường Phillips khi thực hiện chính sách chống lạm phát

Thực chất của giải pháp trên là tạo ra cú sốc cầu: cung tiền giảm, lãi suất tăng lên, thu nhập cũng giảm xuống dẫn tới giảm tiêu dùng, đầu tư và chi tiêu Chính phủ. Tổng cầu do đó bị suy giảm. Sự giảm sút của tổng cầu đến lượt nó làm giảm sản lượng hàng hoá và dịch vụ sản xuất ra trong nền

kinh tế và sự thu hẹp của sản xuất sẽ dẫn đến số lượng việc làm ít hơn đây nền kinh tế di xuống dọc đường Phillips ngắn hạn (từ A xuống B) và do vậy cũng gây ra một mức độ suy thoái và thất nghiệp nhất định.

Nếu biện pháp trên được giữ vững, nền kinh tế sẽ tự điều chỉnh và sau một thời gian giá cả sẽ giảm xuống, lạm phát ở mức thấp hơn và sản lượng trở lại sản lượng tiềm năng (từ B và C). Đường Phillips sẽ dịch chuyển xuống dưới.

(*Lý luận về đường Phillips xem ở phần III dưới đây về mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp*)

+ Đối với lạm phát vừa phải, muốn kiềm chế lạm phát và đẩy từ từ xuống mức thấp hơn cũng đòi hỏi áp dụng những chính sách nói trên với mức độ nhẹ hơn.

Tuy nhiên, chúng ta đều thấy biện pháp trên kéo theo sự suy thoái và thất nghiệp - một cái giá đắt - nên việc kiểm soát chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa trở nên phức tạp và đòi hỏi thận trọng hơn. Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển không chỉ kiềm chế lạm phát mà còn đòi hỏi có sự tăng trưởng nhanh. Về lâu dài ở các nước này, việc chú trọng mở rộng sản lượng tiềm năng bằng các nguồn vốn trong và ngoài nước cũng là một trong những hướng quan trọng để đảm bảo vừa nâng cao sản lượng và sống vừa ổn định giá cả một cách bền vững.

Có thể xóa bỏ hoàn toàn lạm phát hay không? Cái giá của việc xóa bỏ hoàn toàn lạm phát không tương xứng với lợi ích đem lại của nó. Nhiều công trình nghiên cứu đã xem xét số liệu về thất nghiệp và lạm phát để ước lượng tồn thắt của việc cắt giảm lạm phát. Phát hiện của các công trình nghiên cứu này thường được tóm tắt bằng một đại lượng thống kê gọi là *tỷ lệ hy sinh*. *Tỷ lệ hy sinh* là số % sản lượng hàng năm bị mất đi khi cắt giảm lạm phát 1%. Con số ước lượng điển hình của tỷ lệ hy sinh là 5%. Nghĩa là đối với mỗi phần trăm lạm phát được cắt giảm, người ta phải hy sinh 5% sản lượng hàng năm trong thời kỳ quá độ.

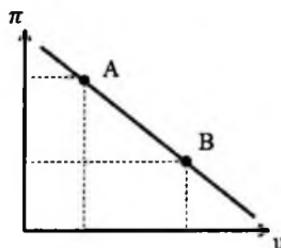
Chính vì phải trả giá đắt như vậy các quốc gia thường chấp nhận lạm phát ở mức thấp và xử lý ánh hưởng của nó bằng việc chi số hóa các yếu tố chi phí như tiền lương, lãi suất, giá vật tư... Đó là cách làm cho sự thiệt hại của lạm phát ít nhất.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẮT NGHIỆP

Mối quan hệ giữa lạm phát và thắt nghiệp trong kinh tế học được biểu diễn bằng đường Phillips. Trước tiên, chúng ta sẽ nhìn lại lịch sử của đường Phillips để hiểu quá trình xác lập mối quan hệ giữa hai biến vĩ mô quan trọng nhất trong nền kinh tế. Sau đó, chúng ta sẽ sử dụng mô hình tổng cầu tổng cung trong Chương 5 để xây dựng đường Phillips trong ngắn hạn và dài hạn. Cuối cùng, chúng ta sẽ tìm hiểu yếu tố nào khiến cho đường Phillips dịch chuyển.

1. Nguồn gốc của đường Phillips

Năm 1958, nhà kinh tế học A.W. Phillips công bố một bài viết trên tạp chí *Economica* của Anh, từ đó khiến cho ông nổi tiếng. Bài viết này có tựa đề “Mối quan hệ giữa thắt nghiệp và tỷ lệ thay đổi tiền lương danh nghĩa ở Anh giai đoạn 1861 - 1957”. Trong đó, Phillips nêu lên mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ thắt nghiệp và tỷ lệ lạm phát. Cụ thể, ông chỉ ra rằng những năm có thắt nghiệp thấp thì thường có lạm phát cao và những năm có thắt nghiệp cao thì thường có lạm phát thấp (Phillips tính toán lạm phát dựa trên lương danh nghĩa hơn là giá cả hàng hóa, nhưng với mục tiêu của chương này sự khác biệt đó không quan trọng, vì hai biến này thường biến động cùng chiều). Phillips kết luận rằng hai biến vĩ mô quan trọng nhất trong nền kinh tế - lạm phát và thắt nghiệp liên kết với nhau theo một cách mà trước đó các nhà kinh tế học không để ý thấy: mối quan hệ ngược chiều.



Hình 6.8. Đường Phillips

Mặc dù phát hiện của Phillips dựa trên dữ liệu của nước Anh nhưng những nhà nghiên cứu khác đã nhanh chóng mở rộng phát hiện này ra và áp dụng cho các nền kinh tế khác. Hai năm sau khi Phillips công bố bài báo của mình, năm 1960, Paul Samuelson và Robert Solow công bố bài viết “Phân tích về chính sách chống lạm phát” trên tạp chí *American Economic Review* trong đó hai ông cũng tìm thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch tương tự giữa lạm

phát và thất nghiệp dựa trên dữ liệu của nền kinh tế Mỹ. Họ lập luận rằng mối quan hệ này xuất phát từ việc thời kỳ thất nghiệp thấp thường gắn với tổng cầu cao, điều này lại gây áp lực lên tiền lương và giá cả trong nền kinh tế. Samuelson và Solow đặt tên mối quan hệ tỷ lệ nghịch này là đường Phillips. Hình 6.8 là ví dụ minh họa cho đường Phillips được phát hiện bởi Samuelson và Solow.

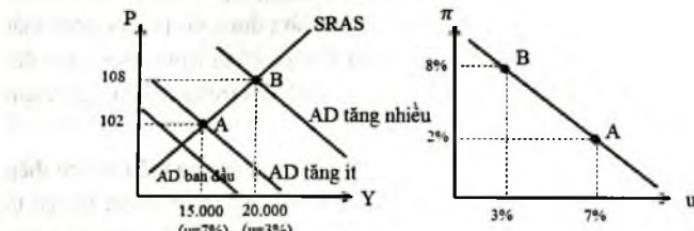
Như tựa đề bài viết của hai ông gợi ý, Samuelson và Solow quan tâm đến đường Phillips bởi họ tin rằng nó mang đến một bài học quan trọng cho các nhà lập chính sách. Cụ thể, họ gợi ý rằng đường Phillips mang đến một thực đơn các kết quả kinh tế có thể xảy ra cho các nhà hoạch định. Bằng việc sử dụng chính sách tài khóa (CSTK) và chính sách tiền tệ (CSTT) nhằm tác động vào tổng cầu, các nhà hoạch định có thể chọn bất cứ điểm nào thuộc một đường Phillips. Trên hình 6.8, điểm A tương ứng với mức thất nghiệp cao và lạm phát thấp, điểm B tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp thấp và lạm phát cao. Nhà hoạch định chính sách có lẽ thích cách kết hợp lạm phát thấp và thất nghiệp thấp hơn cả, nhưng dữ liệu được tổng kết từ lịch sử bởi đường Phillips chỉ ra rằng sự kết hợp đó là không thể. Theo Samuelson và Solow các nhà hoạch định đôi mặt với sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp và đường Phillips minh họa cho sự đánh đổi đó.

2. Mô hình tổng cầu, tổng cung và đường Phillips

2.1. Mô hình tổng cầu tổng cung ngắn hạn và đường Phillips ngắn hạn

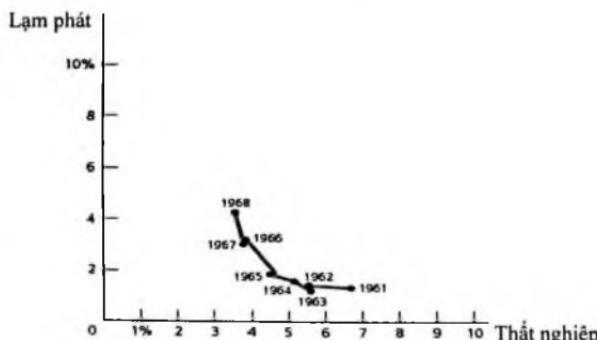
Mô hình tổng cầu tổng cung mang đến một cách giải thích đơn giản cho đường Phillips. Đường Phillips chỉ ra các cách kết hợp giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn khi mà đường tổng cầu dịch chuyển, khiến nền kinh tế di chuyển dọc theo đường tổng cung ngắn hạn. Như chúng ta đã học trong chương 5 Tổng cầu và Tổng cung, đường tổng cầu dịch chuyển sang phải khi sản lượng của nền kinh tế và mức giá cả chung tăng lên. Sản lượng nhiều hơn nghĩa là nhiều công việc hơn, từ đó thất nghiệp giảm. Ngoài ra, mức giá cao hơn sẽ được chuyển hóa vào tỷ lệ lạm phát cao hơn. Như vậy, sự dịch chuyển của đường tổng cầu khiến lạm phát và thất nghiệp biến động ngược chiều nhau trong ngắn hạn - mối quan hệ được miêu tả bởi đường Phillips. Chúng ta có thể lấy hình 6.9 làm ví dụ cụ thể, giả sử ban đầu nền kinh tế xuất phát với mức giá cả chung là 100 và sản lượng là 10.000 tương ứng với mức thất nghiệp là 8%. Nếu tổng cầu năm sau của nền kinh tế tăng nhưng ở mức thấp (vị trí A) thì mức giá cả chung và sản lượng tăng

tương ứng ở mức 102 và 15.000 ứng với mức thất nghiệp 7%. Nếu tổng cầu năm sau của nền kinh tế tăng nhưng ở mức cao (vị trí B) thì mức giá cả chung và sản lượng tăng tương ứng ở mức 108 và 20.000 ứng với mức thất nghiệp 3%. Trên đường Phillips ngắn hạn, điểm A thể hiện cách kết hợp giữa lạm phát thấp và thất nghiệp cao, còn điểm B thể hiện cách kết hợp giữa lạm phát cao và thất nghiệp thấp.



Hình 6.9. Đường Phillips ngắn hạn

Bởi vì chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa dịch chuyển đường tổng cầu, vì thế chúng di chuyển nền kinh tế dọc theo đường Phillips. Tăng cung tiền, tăng chi tiêu Chính phủ, giảm thuế khiến tổng cầu tăng, nền kinh tế di chuyển lên phía bên trái đường Phillips ở khu vực lạm phát cao, thất nghiệp thấp. Giảm cung tiền, giảm chi tiêu Chính phủ, tăng thuế khiến tổng cầu giảm, nền kinh tế di chuyển xuống phía dưới bên phải đường Phillips ở khu vực lạm phát thấp, thất nghiệp cao. Như vậy, đường Phillips đã đưa đến cho các nhà hoạch định chính sách một thực đơn kết hợp giữa lạm phát và thất nghiệp, là kết quả của những chính sách điều tiết của Chính phủ. Thực tế nền kinh tế Mỹ giai đoạn những năm 60 của thế kỷ XX cũng khẳng định mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát trong ngắn hạn.



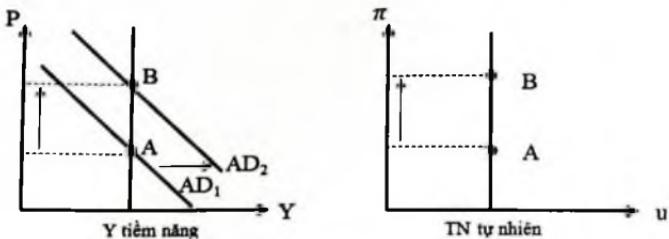
Hình 6.10. Thất nghiệp và lạm phát ở Mỹ những năm 1960

2.2. Mô hình tổng cầu tổng cung dài hạn và đường Phillips dài hạn

Năm 1968, nhà kinh tế học Milton Friedman công bố bài viết trên *American Economic Review* dựa trên bài phát biểu của ông khi nhậm chức Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế học của Mỹ. Bài viết với tựa đề “Vai trò của chính sách tiền tệ” trong đó có hai phần “những việc chính sách tiền tệ có thể làm” và “những việc mà chính sách tiền tệ không thể làm”. Friedman cho rằng chính sách tiền tệ có một việc không làm được đó là làm giảm thất nghiệp bằng cách tăng lạm phát. Edmund Phelps cũng trong thời gian đó, cũng công bố một bài nghiên cứu bác bỏ sự đánh đổi trong dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp.

Kết luận của Friedman và Phelps dựa trên những nguyên tắc cổ điển của kinh tế học vĩ mô. Lý thuyết cổ điển chỉ ra cung tiền chính là yếu tố quyết định lạm phát. Nhưng lý thuyết cổ điển cũng nói rằng, tăng cung tiền không tác động đến các biến thực tế như sản lượng và việc làm; nó chỉ làm thay đổi giá cả và thu nhập danh nghĩa theo cùng một tỷ lệ. Cụ thể, tăng cung tiền không tác động đến những nhân tố quyết định tỷ lệ thất nghiệp như sức mạnh thị trường của công đoàn, vai trò của tiền lương hiệu quả, hay quá trình tìm việc làm. Friedman và Phelps kết luận rằng không có lý gì nghĩ tới việc tỷ lệ lạm phát trong dài hạn có liên quan tới tỷ lệ thất nghiệp.

Những quan điểm trên có một hàm ý quan trọng đối với đường Phillips. Cụ thể, CSTT đối mặt với một đường Phillips thẳng đứng trong dài hạn. Trong hình 6.11, nếu NHTW tăng cung tiền từ từ thì tỷ lệ lạm phát sẽ thấp và nền kinh tế dừng ở điểm A; nếu NHTW tăng cung tiền nhanh và mạnh thì tỷ lệ lạm phát sẽ cao và nền kinh tế dừng ở điểm B. Ở cả hai trường hợp, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tiến tới mức tự nhiên hay tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Đường Phillips dài hạn thẳng đứng minh họa cho kết luận thất nghiệp không phụ thuộc vào cung tiền và lạm phát trong dài hạn. Điều này, cũng phù hợp với những gì mà chúng ta đã phân tích ở Chương 5, đó là trước bất kỳ cú sốc cầu nào (không chỉ đến từ sự tác động của CSTT) thì trong dài hạn nền kinh tế cũng sẽ tự điều chỉnh về mức sản lượng tiềm năng, mức sản lượng ứng với thất nghiệp ở mức tự nhiên. Nói cách khác, trong dài hạn, tỷ lệ thất nghiệp luôn ở mức tự nhiên và tỷ lệ lạm phát phụ thuộc vào mức độ tăng cung tiền.



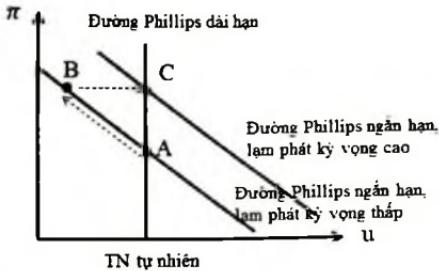
Hình 6.11. Đường Phillips dài hạn

2.3. Sự dịch chuyển của đường Phillips ngắn hạn

Lạm phát kỳ vọng

Theo Friedman và Phelps, sẽ rất nguy hiểm nếu coi đường Phillips là một thực đơn các lựa chọn cho những nhà hoạch định chính sách. Để dễ hình dung ta giả sử nền kinh tế bắt đầu với lạm phát thấp và tỷ lệ thất nghiệp ở mức tự nhiên. Trên hình 6.12, nền kinh tế tương ứng đang ở điểm A. Bây giờ, nhà hoạch định chính sách định áp dụng sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp bằng cách sử dụng chính sách tiền tệ và tài khóa để mở rộng tổng cầu. Trong ngắn hạn với mức lạm phát kỳ vọng được cho trước, nền kinh tế dịch chuyển từ điểm A đến điểm B. Thất nghiệp thấp hơn thất nghiệp tự nhiên và tỷ lệ lạm phát thực tế cao hơn mức lạm phát kỳ vọng. Khi nền kinh tế di chuyển từ điểm A đến điểm B, các nhà hoạch định chính sách nghĩ rằng họ có thể đạt thất nghiệp thấp một cách lâu dài bằng chi phí là mức lạm phát cao.

Tuy nhiên thực tế, sự đánh đổi như vậy không kéo dài được trong dài hạn. Qua thời gian, mọi người trở nên quen với lạm phát cao vì thế họ sẽ tăng kỳ vọng về lạm phát. Khi lạm phát kỳ vọng tăng, hàng và công nhân sẽ đưa mức kỳ vọng lạm phát cao hơn vào trong việc xác định tiền lương và giá cả. Đường Phillips ngắn hạn dịch sang phải như trên hình 6.12 với hàm ý tỷ lệ lạm phát sẽ cao hơn ứng với mỗi mức thất nghiệp. Nền kinh tế sẽ kết thúc ở điểm C, với lạm phát cao hơn điểm A nhưng với cùng tỷ lệ thất nghiệp. Vì vậy, Friedman và Phelps kết luận rằng nhà hoạch định chính sách đối mặt với sự đánh đổi chi tạm thời (trong ngắn hạn) giữa lạm phát và thất nghiệp. Trong dài hạn, việc mở rộng tổng cầu nhanh chóng sẽ khiến lạm phát cao hơn mà không làm giảm tỷ lệ thất nghiệp. Trong tình huống ngược lại, nếu lạm phát kỳ vọng giảm thì đường Phillips ngắn hạn sẽ dịch chuyển sang trái.



Hình 6.12. Lạm phát kỳ vọng và đường Phillips

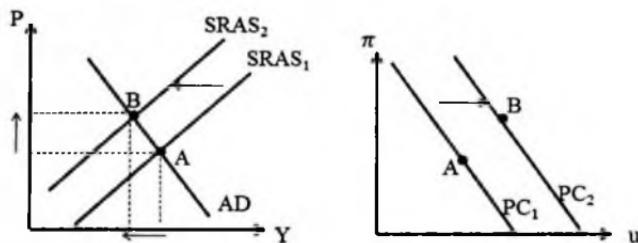
Cú sốc cung

Friedman và Phelps gợi ý rằng, trong năm 1968 sự thay đổi của lạm phát dự tính đã làm dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn, nói cách khác nền kinh tế không còn nằm trên đường Phillips cũ nữa. Những điều xảy ra với nền kinh tế Mỹ trong những năm 1970 đã thuyết phục hầu hết các nhà kinh tế học rằng hai ông đã đúng. Tuy nhiên chỉ trong vòng vài năm, các nhà kinh tế học bắt đầu chú ý đến một nguồn khác làm dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn: các cú sốc cung.

Năm 1974, tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC bắt đầu hình thành một cartel dầu mỏ để áp đặt sức mạnh thị trường của các nước này lên thị trường dầu mỏ thế giới. Những quốc gia là thành viên của OPEC như Arập Xêut, Côte d'Ivoire và Irắc bắt đầu hạn chế lượng dầu thô các nước này sản xuất và bán trên thị trường thế giới. Chỉ trong vòng vài năm việc cắt giảm lượng cung dầu đã khiến cho giá dầu tăng gần gấp đôi. Một sự tăng lên mạnh mẽ của giá dầu thế giới là ví dụ về cú sốc cung. Một cú sốc cung là một sự kiện ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất và giá cả của các hàng; nó sẽ làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn của nền kinh tế và hệ quả là cả đường Phillips cũng bị dịch chuyển.

Ví dụ khi giá dầu tăng thì sẽ khiến chi phí sản xuất xăng dầu, chất đốt và nhiều sản phẩm khác tăng, điều này làm giảm lượng hàng hóa và dịch vụ cung ứng tại mỗi mức giá. Trên hình 6.13, chúng ta thấy khi đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang trái nền kinh tế rơi vào tình trạng sản lượng thấp và lạm phát cao. Sự kết hợp này giữa sản lượng thấp (định trệ) và lạm phát cao được các nhà kinh tế học gọi là tình trạng định lạm. Sự dịch chuyển sang trái của đường tổng cung ngắn hạn sẽ tương ứng với sự dịch chuyển sang phải của đường Phillips ngắn hạn như trên hình 6.13. Bởi vì hàng cần

ít lao động hơn để sản xuất một mức sản lượng ít hơn vì thế mà việc làm giảm và thất nghiệp tăng. Bởi vì mức giá cao hơn nên tỷ lệ lạm phát cao hơn. Kết quả là sự dịch chuyển của đường tổng cung ngắn hạn dẫn đến thất nghiệp cao hơn, lạm phát cao hơn. Nói một cách khác, để duy trì cùng một tỷ lệ thất nghiệp so với trước kia nền kinh tế phải chấp nhận mức lạm phát cao hơn hay với cùng một mức lạm phát so với trước kia nền kinh tế phải chứng kiến tỷ lệ thất nghiệp cao hơn. Sự đánh đổi trong ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn chuyển từ đường Phillips PC_1 sang đường Phillips PC_2 .



Hình 6.13. Cú sốc cung và đường Phillips

Đối mặt với sự dịch chuyển bất lợi như vậy của đường tổng cung, các nhà hoạch định chính sách sẽ phải giải quyết sự đánh đổi khó khăn giữa chống thất nghiệp hay chống lạm phát. Nếu họ thu hẹp tổng cầu để chống lạm phát thì họ sẽ làm tăng tỷ lệ thất nghiệp. Nếu họ mở rộng tổng cầu để chống thất nghiệp thì họ sẽ làm tăng tỷ lệ lạm phát. Nói cách khác, các nhà hoạch định chính sách sẽ đối mặt với sự đánh đổi ít thuận lợi hơn giữa lạm phát và thất nghiệp so với đường Phillips tương ứng với đường tổng cung trước kia: tỷ lệ lạm phát cao hơn tại mỗi mức thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp cao hơn tại mỗi mức lạm phát và những kết hợp với tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp đều cao hơn.

Khi đối mặt với cú sốc cung bất lợi, các nhà hoạch định chính sách sẽ tự hỏi liệu sự dịch chuyển này là tạm thời hay vĩnh viễn. Điều này phụ thuộc vào việc điều chỉnh kỳ vọng lạm phát như thế nào. Nếu lạm phát tăng là do cú sốc cung chỉ là một sự sai lệch tạm thời, kỳ vọng lạm phát sẽ không đổi và đường Phillips sẽ nhanh chóng trở về vị trí ban đầu. Nhưng khi cú sốc cung dẫn tới một thời kỳ mới với lạm phát cao hơn thì lạm phát kỳ vọng sẽ tăng và đường Phillips sẽ giữ nguyên mức mới, một vị trí ít được mong đợi hơn.

BÀI ĐỌC:

GIẢM PHÁT: TẠI SAO NGUY HIỂM?

Giảm phát là hiện tượng giá cả năm nay giảm so với cùng kì năm trước - một hiện tượng đã ảnh hưởng đến thị trường điện tử điện lạnh từ rất lâu. Mỗi năm qua đi vô tuyến lại to hơn, mỏng hơn và rẻ hơn.

Vậy tại sao đây lại là một vấn đề?

Hàng hóa rẻ hơn, bắt kể nó là đồ điện tử, áo len cashmere hay là hóa đơn điện nước, hết thảy đều là tin vui với người tiêu dùng, đặc biệt khi họ đã phải trải qua thời kì thắt lưng buộc bụng trong suốt hai năm qua.

Giảm phát trong một giai đoạn ngắn trên thực tế lại tốt. Nó khiến tất cả mọi người cảm thấy giàu có hơn một chút. Tuy nhiên, điều này chỉ đúng nếu giá cả giảm trong một thời gian ngắn.

Một giai đoạn giảm phát kéo dài có thể có những tác động nguy hiểm tới nền kinh tế và đó chính là một trong những nguyên nhân chính gây ra cuộc Đại khủng hoảng (ở Mỹ) trong những năm 30 và cuộc khủng hoảng ở Nhật Bản những năm 90 của thế kỉ trước.

Có hai lý do khiến giảm phát kéo dài lại nguy hiểm, đặc biệt là khi nó xảy ra đồng thời với thời điểm thất nghiệp hàng loạt.

Nó khuyến khích người tiêu dùng trì hoãn hành vi mua sắm, khi họ đợi cho giá hạ xuống thấp hơn nữa. Điều này tạo áp lực cho người bán hàng phải giảm giá trong nỗ lực tuyệt vọng để thu hút khách hàng và thế là giá lại càng giảm sâu.

Khi người bán hàng giảm giá, các nhà sản xuất cũng phải thực hiện điều tương tự và kết quả là họ có ít tiền hơn để đầu tư vào công nghệ, máy móc và quan trọng nhất là đội ngũ nhân viên.

Lương cũng theo đó bắt đầu giảm, gây ra những ảnh hưởng tâm lý nghiêm trọng cho người tiêu dùng, kể cả những người vẫn giữ được công việc của mình. Và khi họ băn khoăn về việc có ít tiền hơn cũng như triển vọng công việc, họ sẽ lại trì hoãn hơn nữa việc mua sắm và bắt đầu vòng xoáy giảm phát sâu hơn nữa.

Một lý do chính khác khiến giảm phát lại mang đến nhiều phiền toái như vậy là bởi vì nó khiến cho việc trả nợ trở nên đắt đỏ hơn.

Đây là lý do tại sao. Nếu bạn vay 1000 USD vào đầu năm để mua một bộ sofa, khoản vay này không thay đổi trong suốt năm. Vẫn luôn là 1000 USD. Nhưng giá bộ sofa thì lại giảm. Và thế là cuối năm, khi bạn trả hết món nợ, bạn đã thành công trong việc vay 1000 USD để trả cho một chiếc ghế mà giờ chỉ đáng giá 900 USD hay 950 USD.

Xét rộng hơn trên bình diện quốc gia, vì nợ công lẩn tư đều có định về danh nghĩa, giảm phát kéo dài sẽ làm tăng gánh nặng trả nợ. Nói một cách khác, khi mức giá giảm, thu nhập của khu vực công và tư giảm theo trong khi số tiền nợ phải trả là không đổi. Điều này khiến cả khu vực công và tư dành một tỷ lệ thu nhập lớn hơn để trả nợ và hệ quả là phải cắt giảm chi tiêu vào hàng hóa và dịch vụ. Điều này lại càng làm gia tăng cường độ của quá trình giảm phát. Đây có lẽ là tác động tiêu cực quan trọng nhất của giảm phát.

Tất nhiên, trên lý thuyết vẫn có người chiến thắng: những ai gửi tiết kiệm. Giảm phát sẽ khuyến khích hành vi tiết kiệm, bởi vì 1000 USD tiết kiệm vào đầu năm sẽ mua được hàng hóa giá trị hơn 1000 USD vào cuối năm. Nhưng với điều kiện là họ phải tìm được ngân hàng nào nhận tiền gửi với mức lãi suất tương đối. Điều này trên thực tế rất khó xảy ra trong giai đoạn giảm phát kéo dài.

TỔNG KẾT CHƯƠNG

Chương này tổng kết một cách có hệ thống các lý luận về thất nghiệp và lạm phát bao gồm: khái niệm, phương pháp đo lường, nguyên nhân và tác động đến nền kinh tế. Người học sẽ nắm vững các khái niệm quan trọng như thế nào được coi là người thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là gì, lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy là gì thông qua các mô hình kinh tế. Bên cạnh đó, trong phần cuối chương cũng giới thiệu mối quan hệ giữa hai biến thất nghiệp và lạm phát đã được phát hiện, xây dựng và phát triển từ nhà kinh tế học Phillips. Mỗi quan hệ này đem đến một thực đơn lựa chọn không hề dễ chịu cho nhà hoạch định chính sách (muốn thất nghiệp thấp thì chấp nhận lạm phát cao và ngược lại). Tuy nhiên mỗi quan hệ này không phải lúc nào cũng ổn định, các cú sốc cung sẽ khiến mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp thay đổi. Cũng cần lưu ý rằng, trong dài hạn sẽ không tồn tại mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp, thất nghiệp luôn ở mức thất nghiệp tự nhiên.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là người thất nghiệp? Có thể coi sinh viên đại học, người chưa tốt nghiệp và không đi làm thêm là người thất nghiệp được không?
2. Thế nào là thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp do thiếu cầu? Lấy ví dụ minh họa.
3. Thế nào là lạm phát cầu kéo, chi phí đẩy? Lấy ví dụ minh họa.
4. Kể tên các tác hại của lạm phát?
5. Nêu ý nghĩa của đường Phillips trong ngắn hạn? Điều gì xảy ra đối với đường Phillips ngắn hạn khi xảy ra cú sốc cung.

THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Thất nghiệp:	Unemployed
Tỷ lệ thất nghiệp:	Unemployment Rate
Thất nghiệp do ma sát/tạm thời:	Frictional Unemployment
Thất nghiệp cơ cấu:	Structural Unemployment
Thất nghiệp tự nhiên:	Natural Rate of Unemployment
Cung lao động:	Labor Supply
Cầu lao động:	Labor Demand
Lực lượng lao động:	Labor Force
Lạm phát:	Inflation
Lạm phát cầu kéo:	Demand Pull Inflation
Lạm phát chi phí đẩy:	Cost Push Inflation
Đường Phillips ngắn hạn:	Short Run Phillips Curve
Đường Phillips dài hạn:	Long Run Phillips Curve
Kỳ vọng hợp lý:	Rational Expectation
Kỳ vọng thích nghi:	Adaptive Expectation
Tỷ lệ hy sinh:	Scarify Ratio

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Trong chương này, chúng ta nghiên cứu về các lực lượng hay nhân tố, yếu tố quyết định giá trị, quy mô của các biến số vĩ mô. Chúng ta sẽ tìm hiểu câu hỏi: nhân tố nào, yếu tố nào (cái gì) quyết định quy mô của GDP, xu hướng GDP tăng lên hay giảm đi theo thời gian và tại sao lại có xu hướng đó. Nói cách khác, chúng ta tìm hiểu về vấn đề tăng trưởng của nền kinh tế, một trong những vấn đề quan trọng của kinh tế vĩ mô. Về phương pháp, chúng ta sẽ không xét nền kinh tế trong từng thời điểm ở trạng thái tĩnh như chương trước mà xem xét nền kinh tế trong trạng thái động: các hoạt động của nền kinh tế diễn ra liên tục theo thời gian.

Nhìn lại kinh tế Việt Nam những năm 1990, hàng hóa rất khan hiếm, quần áo và đồ dùng mẫu mã hạn chế, chúng ta chưa hề biết đến khái niệm hay tưởng tượng được đến sự tồn tại của máy điện thoại di động mà hiện nay thì đổi với nhiều người là vật dụng không thể thiếu; siêu thị có từ lâu đời ở các nước tiên tiến trên thế giới nhưng phải đến gần đây ở thành phố Hồ Chí Minh, hay Hà Nội mới có nhiều những siêu thị, đại siêu thị... vậy điều gì tạo nên sự gia tăng về GDP như vậy? Tại sao mức sống của chúng ta được cải thiện và tốt hơn lên như vậy? Sự gia tăng này là nhanh, là hợp lý hay còn là dưới mức tiêu chuẩn? Sự gia tăng này là vĩnh cửu hay không? Nhìn rộng ra thế giới, chúng ta có thể thấy rất rõ ở đây có sự khác biệt rõ rệt về GDP bình quân đầu người của các quốc gia. Mỹ, Nhật có GDP bình quân đầu người gấp hơn 10 lần mức thu nhập bình quân của người dân Ấn Độ hay Pakistan; có những quốc gia có mức thu nhập trung bình như Trung Quốc, Mêhicô; rõ ràng mức sống (bao gồm cả điều kiện sinh hoạt, giáo dục, y tế...) của các nước có thu nhập bình quân cao hơn sẽ cao hơn các nước có thu nhập bình quân thấp. Nếu xét về lịch sử thì Trung Quốc và Ấn Độ có lịch sử phát triển kinh tế lâu đời hơn Mỹ, Nhật rất nhiều. Vậy nguyên nhân của sự khác biệt về mức thu nhập giữa các nước là do đâu? Tại sao lại có sự khác biệt đó? Một quốc gia gần gũi với chúng ta đó là Nhật Bản, là minh chứng cho sự nhảy vọt thần kỳ của nền kinh tế vào những năm 1960; sự

tăng trưởng mạnh mẽ của các nước công nghiệp mới NIEs vào những năm 1995. Tất cả những sự kiện trên đem đến cho chúng ta một suy nghĩ rằng, sự khác biệt giữa các quốc gia về GDP không phải là một hiện tượng bất biến, các nước nghèo hơn với một tốc độ tăng trưởng cao hơn có thể đuổi kịp các nước giàu có hơn. Rõ ràng, tốc độ tăng trưởng giữa các quốc gia là khác nhau, vậy yếu tố nào quyết định tốc độ tăng trưởng? Các quốc gia có thể áp dụng chính sách gì để nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế của mình? Chương này, sẽ phần nào làm sáng tỏ những câu hỏi của chúng ta xoay quanh vấn đề tăng trưởng và nâng cao tốc độ tăng trưởng cũng như tìm hiểu các mô hình tăng trưởng kinh tế và xem xét các chính sách để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

I. KHÁI NIỆM VÀ ĐO LƯỜNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Khái niệm

Đầu tiên là khái niệm tăng trưởng kinh tế. *Tăng trưởng kinh tế* trong kinh tế học *được định nghĩa một cách chặt chẽ là sự gia tăng hay mở rộng quy mô của mức sản lượng tiềm năng của nền kinh tế một quốc gia.*

- Cần phân biệt khái niệm tăng trưởng kinh tế với khái niệm phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế xét đến sự gia tăng quy mô, tập trung vào sự thay đổi về lượng. Phát triển kinh tế là khái niệm rộng hơn, bao hàm khái niệm tăng trưởng. Phát triển kinh tế xét đến sự thay đổi toàn diện của nền kinh tế cả về chất và lượng. Bên cạnh tăng mức sản lượng, phát triển kinh tế còn bao gồm sự thay đổi về cơ cấu kinh tế theo xu hướng tiến bộ (xu hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP) và những biến đổi tiến bộ về cơ cấu, đời sống xã hội (trình độ y tế, giáo dục, sức khỏe...), về mức độ công bằng xã hội của quốc gia.

2. Đo lường tăng trưởng

2.1. Tốc độ tăng trưởng

Các nhà kinh tế dùng hai chỉ số để đo lường tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- *Ở cách thứ nhất, tăng trưởng kinh tế được tính bằng phần trăm thay đổi của GDP thực tế.*

$$g_t = \frac{Y_t - Y_{t-1}}{Y_{t-1}} \times 100\%$$

Ở đây, g_t là mức tăng trưởng kinh tế của thời kỳ t . Y_t là GDP thực tế của thời kỳ t .

(Để loại yếu tố biến động giá cả, chúng ta xét đến mức tăng của GDP thực tế chứ không phải GDP danh nghĩa).

- *Ở cách tính thứ hai, tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng phần trăm thay đổi của GDP thực tế bình quân đầu người.* Lý do ở đây là có những trường hợp như sau: một quốc gia có tỷ lệ gia tăng dân số cao nhưng tốc độ tăng GDP thực tế (tốc độ tăng trưởng của sức sản xuất) lại chậm. Vì vậy, cách tính thứ hai này được nhiều nhà kinh tế cho là chỉ tiêu phù hợp hơn là chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế có tính đến sự thay đổi dân số.

$$g_{pcf} = \frac{y_t - y_{t-1}}{y_{t-1}} \times 100\%$$

g_{pcf} là tốc độ tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người thời kỳ t ; y là GDP thực tế bình quân đầu người.

Trong định nghĩa về tăng trưởng và công thức đo lường tăng trưởng trình bày ở trên, nếu để ý chúng ta sẽ thấy có sự khác biệt về đối tượng. Trong định nghĩa về tăng trưởng, đối tượng được xét đến là sự gia tăng quy mô của *sản lượng tiềm năng* (*potential output, full-employment output*) còn đo lường tăng trưởng lại sử dụng GDP thực tế. Sản lượng tiềm năng là mức sản lượng một nền kinh tế đạt được khi nó ở trạng thái toàn dụng nguồn lực, tức là tại mức tiền lương thực tế cho trước, tất cả những người lao động muốn tìm việc đều có việc làm. Sản lượng tiềm năng còn được gọi là sản lượng thực tế ở mức tự nhiên. Trên thực tế, rất khó để tính được sản lượng tiềm năng nên các nhà kinh tế và các nhà thống kê dùng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực tế để đo lường tốc độ tăng trưởng kinh tế. Việc sử dụng GDP thực tế không làm ảnh hưởng lớn đến nghiên cứu về tăng trưởng. Nguyên nhân của vấn đề này là trong ngắn hạn, GDP thực tế mà nền kinh tế sản xuất ra có thể khác với sản lượng tiềm năng (thường là nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng) nhưng tăng trưởng kinh tế xét đến xu thế trong dài hạn, khi nền kinh tế thị trường hoạt động có hiệu quả và có xu hướng trở về với sản lượng tiềm năng. Bên cạnh đó, chúng ta quan tâm nhiều hơn là nghiên cứu những nhân tố quyết định tăng trưởng. Nếu xét tăng trưởng của GDP thực tế trong một thời kỳ dài có thể xác định được các yếu tố làm tăng sản lượng tiềm năng hay GDP thực tế tự nhiên trong dài hạn.

Cũng cần nhận thức rõ ràng, khi nghiên cứu về tăng trưởng, các nhà kinh tế cũng xem xét hay đánh giá mức thay đổi tổng thu nhập quốc dân (GNP) trên quan điểm về sự gia tăng mức thu nhập của công dân; tùy vào mục tiêu và góc độ nghiên cứu mà các nhà kinh tế sử dụng đo lường tăng trưởng theo GDP hay GNP. Tuy nhiên, nhìn chung GDP thực tế được sử dụng rộng rãi trong công thức đo lường tăng trưởng kinh tế vì như chúng ta đã tìm hiểu ở chương trước, GDP vừa phản ánh tổng thu nhập nhận được trong nền kinh tế đồng thời phản ánh sức sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong phạm vi quốc gia đó; còn tổng sản phẩm quốc dân GNP có tính đến cả thu nhập từ nước ngoài của công dân, thu nhập này không phản ánh trực tiếp sức sản xuất của nền kinh tế đang xét đến.

2.2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình

Trong nghiên cứu tăng trưởng, các nhà kinh tế cũng đo lường tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của một thời kỳ theo cách tính dưới đây.

Giả sử, tốc độ tăng trưởng trung bình của thời kỳ từ $t = 0$ đến thời kỳ $t = n$ là g (ví dụ $g = 0,03; 0,08\dots$), ta có GDP thực tế Y_1 của thời kỳ $t = 1$ được tính theo GDP thực tế Y_0 của thời kỳ $t = 0$ theo công thức sau:

$$Y_1 = (1 + g) \times Y_0$$

$$\text{Tương tự, ta có: } Y_2 = (1 + g) \times Y_1 = (1 + g)^2 \times Y_0 \dots$$

$$\text{Suy ra } Y_n = (1 + g)^n \times Y_0 \text{ hay } g + 1 = \sqrt[n]{\frac{Y_n}{Y_0}}$$

Từ đó, ta có thể tính được tốc độ tăng trưởng trung bình g theo công thức dưới đây:

$$g = \sqrt[n]{\frac{Y_n}{Y_0}} - 1$$

$Y_0, Y_1, Y_n \dots$ là GDP thực tế của các thời kỳ $t = 0, t = 1, t = n \dots$

2.3. Quy tắc 70

Dựa vào công thức tính trên, các nhà kinh tế đưa ra quy tắc “tính nhầm” quy tắc 70. Đây là quy tắc tính thời gian cần thiết để một nền kinh tế đạt được mức GDP gấp đôi với tốc độ tăng GDP cho trước. Quy tắc nói

rằng nếu một biến số tăng với tốc độ bình quân là x phần trăm, thì nó sẽ tăng gấp đôi sau $\frac{70}{x}$ năm.

Ví dụ, những nước phát triển có tốc độ tăng trưởng trung bình là 1,7% một năm thì sau $\frac{70}{1,7} \sim 50$ năm nền kinh tế sẽ đạt được mức GDP thực tế gấp đôi so với hiện tại, còn những nước đang phát triển có tốc độ tăng GDP mỗi năm 7% như ta sẽ cần 10 năm để nâng cao mức sống của mình lên gấp đôi. Đây là ví dụ về hiệu ứng đuổi kịp mà chúng ta nhắc đến ở trên. Một ví dụ minh họa cho vấn đề này là vào những năm 1890, thu nhập của người Nhật chỉ cao hơn người Mêhicô một chút và thấp hơn hẳn người Achartina (dưới 2/3) nhưng đến năm 1997, thu nhập của họ đã vượt lên trên hẳn các quốc gia khác, đứng thứ hai trên thế giới với mức thu nhập bình quân chỉ thua người Mỹ một ít. Chúng ta sẽ dùng lại việc tính toán đo lường tăng trưởng ở đây và cùng tìm hiểu vấn đề đang quan tâm đến nguyên nhân và các yếu tố quyết định tăng trưởng. Đây là vấn đề hết sức quan trọng của kinh tế vĩ mô.

II. CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Trong phần này, trước hết chúng ta sẽ bàn về tác dụng, những ưu điểm và những hạn chế, những mặt trái có thể gây ra bởi tăng trưởng, sau đó chúng ta sẽ cùng phân tích một cách trực quan về những nguồn lực của tăng trưởng để từ đó đi vào phân tích sâu hơn về các nhân tố này trong các mô hình tăng trưởng kinh tế cụ thể.

1. Ưu điểm và hạn chế của tăng trưởng kinh tế

1.1. Ưu điểm

Tăng trưởng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, sự phát triển phồn thịnh là mục tiêu phấn đấu của mọi quốc gia. Chúng ta có thể kể ra nhiều tác dụng của tăng trưởng: *tạo điều kiện để nâng cao cơ sở vật chất* của quốc gia, *nâng cao mức sống* của người dân cả về mọi mặt bao gồm cả giáo dục, y tế, sức khỏe, hay như Robert Gordon, Paul Samuelson đề cập tới là tăng trưởng cao sẽ *tạo điều kiện chi tiêu cho quốc phòng nhiều hơn* và những *ích lợi phúc lợi* nhiều hơn. Chúng ta cũng có thể kể ra tăng trưởng kinh tế *kích thích đổi mới*, *tạo động lực thúc đẩy tính năng động, hiệu quả* trong kỹ thuật, quản lý kinh tế, tính năng động, sáng tạo trong tư duy...

1.2. Hạn chế

Tuy nhiên, tăng trưởng cũng kéo theo một số mặt trái như *sự đe dọa về ô nhiễm môi trường*. Vào những năm 1970, mục tiêu tăng trưởng kinh tế đã bị chỉ trích với hai lý do: các nhà chỉ trích cho rằng tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự mở rộng của sản xuất công nghiệp sẽ dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường và tác hại của nó sẽ tiến tới phá hủy môi sinh và xuất hiện nguy cơ làm cạn kiệt những nguồn tài nguyên không thể tái tạo được. Tuy nhiên, những tiến bộ về khoa học kỹ thuật ngày nay đã chỉ ra rằng những lo ngại này là không cần thiết, con người có thể khắc phục được những hiện trạng trên: các nhà khoa học đã đưa ra nhiều giải pháp chống phá hủy tầng ozôn, những phát minh về việc sử dụng nguồn năng lượng mới như năng lượng mặt trời, sức gió đang ngày càng được đẩy mạnh... Rõ ràng, tăng trưởng kinh tế cao không còn nghi ngờ là mục tiêu phấn đấu cần được đặt lên hàng đầu của mọi quốc gia, tăng trưởng là tác nhân quan trọng nhất cho sự thành công kinh tế của các quốc gia trong dài hạn. Tuy nhiên cần phải tính tới tăng trưởng bền vững sao cho trong quá trình tăng trưởng môi trường và tài nguyên thiên nhiên được quan tâm đúng mức như các giải pháp ở trên.

2. Các nguồn lực của tăng trưởng kinh tế

Theo định nghĩa, tăng trưởng là sự gia tăng quy mô của sản lượng quốc gia, mà sự gia tăng sản lượng phụ thuộc vào năng suất hay năng suất lao động (khái niệm dùng để chỉ khả năng sản xuất hàng hóa và dịch vụ của một người lao động trong mỗi giờ lao động); do đó có thể nói rằng *năng suất hay năng suất lao động là yếu tố quyết định tăng trưởng*, sự gia tăng năng suất là yếu tố then chốt quyết định tốc độ gia tăng mức sản lượng hàng hóa được sản xuất, quyết định tốc độ gia tăng mức sống. Năng suất tăng lên có nghĩa là sản lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra tăng lên, mô hình kinh tế giản đơn tự cung tự cấp một người lao động, trồng được nhiều khoai hơn trong thời gian ngắn hơn giúp anh ta có nhiều khoai để ăn hơn đồng thời có nhiều thời gian hơn để sản xuất tạo ra những hàng hóa khác, như dệt vải, bắt cá... Như vậy rõ ràng, cuộc sống của anh ta trở nên sung túc hơn: tăng năng suất trồng khoai (hoặc bắt cừu sản phẩm nào khác) sẽ làm mức sống của chủ thể kinh tế tăng lên. Suy rộng ra, mức sống trung bình của dân cư trong một quốc gia phụ thuộc vào năng lực sản xuất hàng hóa dịch vụ của quốc gia đó. Vậy đi sâu thêm một bước nữa, nhân tố nào quyết

định năng suất hay sự gia tăng năng suất? *Nguồn gốc của sự gia tăng năng suất là gì?* Để trả lời câu hỏi này, chúng ta quay về tìm hiểu quá trình sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ. Để sản xuất ra hàng hóa hay dịch vụ chúng ta cần có những gì? Những yếu tố nào là cần thiết để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ? Trong kinh tế vi mô, các nhà kinh tế đã khái quát *hai yếu tố đầu vào cần thiết của mọi quá trình sản xuất hàng hóa hay dịch vụ là tư bản và lao động và sự kết hợp (kỹ thuật, công nghệ) của tư bản và lao động sẽ tạo ra sản phẩm hàng hóa và dịch vụ*. Ta hãy lấy một ví dụ về quy trình làm một cái tủ gỗ. Để sản xuất một cái tủ, chúng ta cần gỗ, đinh, cần các dụng cụ như cưa, đục, bào, cần xưởng gỗ để tiến hành đóng tủ. Bên cạnh đó, ta cần người thợ mộc có những kỹ năng về đóng tủ gỗ. Tương tự, để sản xuất ra một cái ipad, chúng ta cần sắt thép, vi mạch, các linh kiện, cần dụng cụ như hàn, cần xưởng sản xuất, cần người công nhân cơ khí, công nhân lắp ráp, cần dây chuyền và công nghệ sản xuất ipad. Như vậy để sản xuất ra tủ gỗ hay ipad chúng ta cần đến những yếu tố đầu vào là nguyên liệu, công cụ, người lao động, kỹ năng làm việc, công nghệ sản xuất... Số lượng tủ gỗ, hay ipad sẽ tăng lên nếu có nhiều nguyên liệu, máy móc hơn, máy móc hiện đại hơn, với các xưởng sản xuất quy mô hơn, được trang bị công nghệ hiện đại hơn, có nhiều lao động hơn, người lao động có trình độ tay nghề, kỹ thuật cao hơn, dây chuyền sản xuất tốt hơn.

Sản lượng hàng hóa và dịch vụ một quốc gia sản xuất ra là tổng số toàn bộ hàng hóa và dịch vụ mà nhà nước, các xí nghiệp và các hộ gia đình của quốc gia đó tạo ra; *xét trên diện rộng của một nền kinh tế, lao động, tư bản, tài nguyên, công nghệ chính là những yếu tố đầu vào của sản xuất*. Các quốc gia phát triển kinh tế dựa trên lực lượng lao động của mình, vào nguồn tài nguyên thiên nhiên sở hữu của mình, vào cơ sở hạ tầng, sự tích lũy của cải vật chất, trên phương thức và trình độ có được. Các nguồn lực để tăng năng suất dẫn đến tăng trưởng kinh tế cũng không thể tách rời các yếu tố này. Các nhà kinh tế đã khái quát thành *bốn nguồn lực của tăng trưởng kinh tế của một quốc gia: vốn nhân lực, tích lũy tư bản, tài nguyên thiên nhiên và tri thức công nghệ*, dù con đường phát triển của các nước có không giống nhau đi chăng nữa, Anh đi lên bằng cuộc cách mạng công nghiệp, Nhật Bản nhảy vọt bằng phương thức nhập khẩu và học tập công nghệ nước ngoài và bảo hộ công nghệ trong nước... thì theo cách nói của P. Samuelson thì “dù nước đó là giàu hay nghèo thế nào đi chăng nữa, động cơ tiền bối kinh tế

phải đi trên cùng bốn bánh xe này". Bây giờ, chúng ta cùng tìm hiểu sâu hơn về từng yếu tố.

2.1. Vốn nhân lực

Thứ nhất là nguồn vốn nhân lực hay còn gọi là tư bản con người. *Nguồn lao động là một yếu tố sản xuất đặc biệt bao gồm: số lượng lao động và chất lượng của lực lượng lao động. Chất lượng lao động được định nghĩa là kỹ năng, kiến thức và kỷ luật của lực lượng lao động và nhiều nhà kinh tế cho rằng đây là yếu tố quan trọng nhất quyết định tăng trưởng kinh tế.* Họ cho rằng một nước có thể nhập khẩu nguyên liệu, các thiết bị máy móc hay công nghệ hiện đại từ nước ngoài nhưng việc sử dụng những công cụ hay máy móc kỹ thuật này hiệu quả hay không, có phát huy hết được công dụng hay không lại phụ thuộc rất lớn vào chất lượng công nhân, chất lượng những lao động sử dụng những máy móc kỹ thuật này, phụ thuộc vào năng lực điều hành của các nhà quản lý trong các quốc gia đó. Chúng ta thường nghe nói đến việc máy móc công nghệ được nước ngoài cho nhưng không sử dụng có hiệu quả, việc phải thuê chuyên gia, các nhà tư vấn kỹ thuật hay tư vấn quản lý của nước ngoài... đó là những ví dụ cho thấy chất lượng lao động hay vốn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong sản xuất kinh tế một quốc gia như thế nào.

Những kỹ năng, kiến thức hay kỷ luật lao động được đánh giá là những kiến thức thu được thông qua giáo dục, đào tạo và tích lũy kinh nghiệm trong quá trình lao động, do đó trong tính toán, *các nhà kinh tế thường lượng hóa mức vốn nhân lực của một nền kinh tế bằng tổng chi phí giáo dục và đào tạo tại các trường phổ thông, đại học và dạy nghề.* Cách làm này có nhược điểm là bỏ qua kinh nghiệm tích lũy được từ quá trình lao động. Tuy nhiên, cũng có quan niệm cho rằng đối với nền kinh tế với tư cách một tổng thể nhược điểm này không lớn, vì tuổi nghề trung bình của lực lượng lao động thường ổn định và các nền kinh tế khác nhau thì tuổi nghề trung bình của lực lượng lao động cũng sẽ không khác nhau nhiều. Cũng có thể lập luận rằng tuổi nghề của các ngành nghề là khác nhau giữa các quốc gia: có nước có nền công nghiệp lâu đời như Anh, Mỹ, Nhật, Nga; có nước thì ngành công nghiệp còn non trẻ điển hình là các quốc gia châu Á vì vậy kinh nghiệm của lực lượng lao động của các quốc gia không hoàn toàn tương đồng, tuy nhiên, tùy theo mục tiêu nghiên cứu mà mức độ hỏi về độ chính xác của về thước đo vốn nhân lực của quốc gia khác nhau. Nhìn

chung, chỉ tiêu tổng chi phí giáo dục hiện nay vẫn được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu thực chứng về vai trò của vốn nhân lực trong tăng trưởng.

Nguồn lực là yếu tố quan trọng đối với tăng trưởng. Tuy nhiên để người công nhân có thể cụ thể hóa những kỹ năng kinh nghiệm của mình từ đó sản xuất ra hàng hóa thì người công nhân đó phải thao tác trên một loại công cụ nào đó. Những công cụ nói chung được người công nhân sử dụng trong quá trình sản xuất được gọi là tư bản (máy móc). Phần tiếp theo chúng ta sẽ tìm hiểu nguồn lực thứ hai cho tăng trưởng đó là tích lũy tư bản.

2.2. *Tích lũy tư bản*

Yếu tố quan trọng thứ hai đối với tăng trưởng kinh tế là tích lũy tư bản. *Tư bản hay còn gọi là tư bản hiện vật được định nghĩa là khối lượng trang thiết bị và cơ sở vật chất dùng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ, là những hàng hóa do nền kinh tế sản xuất ra nhưng không phục vụ cho mục đích tiêu dùng, mà được dùng để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ khác, trong đó có bản thân tư bản.* Trong các ví dụ trên đây, tư bản là cưa, đục, máy hàn, máy tiện...

Tích lũy tư bản là toàn bộ tư liệu vật chất được tích lũy lại của nền kinh tế, bao gồm nhà máy, thiết bị, máy móc, nhà xưởng và các trang bị được sử dụng như những yếu tố đầu vào trong sản xuất.

Tích lũy tư bản được coi là nhân tố hết sức quan trọng đóng góp vào tăng trưởng, là nhân tố tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm quốc gia. Mức tư bản tính trên đầu người tăng lên sẽ kéo theo năng suất lao động tăng và ngược lại. Năng suất và sản lượng của người lao động sẽ tăng lên nếu họ được trang bị nhiều máy móc, thiết bị hiện đại hơn. Số lượng nông sản sẽ tăng lên nhiều nếu như trước kia năm người nông dân cùng chung một máy cày nay chỉ hai người cùng sử dụng một máy. Trong điều kiện số lượng công nhân không đổi, sản lượng tivi một nhà máy sản xuất ra sẽ nhiều hơn nếu nhà máy đó đầu tư thêm nhiều dây chuyền sản xuất

hơn, dây chuyền sản xuất hiện đại hơn (chú ý trong trường hợp tỉ lệ $\frac{K}{L}$ chưa đạt tới cực đại). Bản thân tư bản hiện vật của một nước tăng trưởng theo thời gian nhưng tốc độ tăng trưởng của tư bản hiện vật phụ thuộc vào quá trình tích lũy tư bản. Rõ ràng, một quốc gia có mức tích lũy tư bản nhiều hơn sẽ có điều kiện để mở rộng sản xuất, phát triển thêm nhiều sản phẩm

ngành nghề, đây mạnh quy mô tăng trưởng hơn. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, tư bản hiện vật là những hàng hóa được sản xuất ra không phải để tiêu dùng nên việc tích lũy tư bản gắn liền với việc tiết kiệm, hy sinh tiêu dùng hiện tại. Tỷ lệ tiết kiệm tối ưu đối với tăng trưởng kinh tế là vấn đề các quốc gia đã và đang phát triển đều quan tâm.

Khái niệm tư bản còn bao gồm những đầu tư do Chính phủ tiến hành như đường sá, cầu cống, các dự án về thủy lợi, điện... những đầu tư có tính chất tạo nền móng cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Những đầu tư này của Chính phủ được gọi là tư bản cố định xã hội và có ảnh hưởng kinh tế ngoại sinh, ảnh hưởng lan tỏa mà các hằng tư nhân không thể đảm đương được.

Vốn nhân lực và tích lũy tư bản là hai yếu tố quan trọng để mở rộng tăng trưởng, phát triển sản xuất tuy nhiên người ta hay nói thiên thời - địa lợi - nhân hòa, nguồn tài nguyên do thiên nhiên mang lại cho từng quốc gia cũng đóng góp lớn vào tăng trưởng với tư cách là một đầu vào không thể thiếu của nền sản xuất các quốc gia. Nguồn lực thứ ba của tăng trưởng chính là tài nguyên thiên nhiên.

2.3. Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên bao gồm đất đai, sông ngòi, rừng, dầu khí và khoáng sản... Có hai loại tài nguyên thiên nhiên: tài nguyên tái tạo được như rừng cây, sông ngòi; tài nguyên không tái tạo được như khoáng sản, dầu mỏ. Tài nguyên thiên nhiên cũng được coi là yếu tố đầu vào của sản xuất là một nguồn lực tăng trưởng quan trọng: đất đai phì nhiêu tạo điều kiện thu hoạch nhiều hơn sản phẩm nông nghiệp, đất đai cũng là yếu tố không thể thiếu trong việc thực hiện bố trí các cơ sở kinh tế thuộc các ngành công nghiệp, dịch vụ; khai thác và kinh doanh dầu mỏ là một ngành kinh tế quan trọng của nhiều quốc gia. Người ta thường nhắc đến Ảrập Xêút để ví dụ về đóng góp của tài nguyên thiên nhiên đối với nền kinh tế của quốc gia: đất nước có mức thu nhập cao này có nguồn thu lớn từ những giếng dầu trên lãnh thổ của họ. Tuy nhiên, tài nguyên thiên nhiên không phải là điều kiện đủ của tăng trưởng. Nhiều nước không có được những ưu đãi về tài nguyên nhưng vẫn có nền kinh tế phát triển mạnh. Nhật Bản là một điển hình: họ chịu nhiều thiên tai, lãnh thổ chủ yếu là núi đồi, nhiều núi lửa nhưng không vì thế mà người dân Nhật Bản lại nghèo đói. Tài nguyên thiên nhiên là một nguồn lực quan trọng nhưng không phải là yếu tố quyết định tăng trưởng.

Bằng chứng cho thấy Việt Nam thường tự hào là **rừng vàng biển bạc**, có nguồn tài nguyên phong phú, động thực vật đa dạng... tuy nhiên chúng ta vẫn thuộc nhóm các nước đang phát triển, trong khi Nhật Bản là nước có tài nguyên thiên nhiên hầu như bất lợi với động đất và núi lửa tuy nhiên họ lại vươn lên trở thành nền kinh tế đứng thứ ba thế giới. Như vậy, rõ ràng tài nguyên thiên nhiên không phải là nhân tố quyết định tới tăng trưởng. Bên cạnh đó, một điều hết sức quan trọng là các quốc gia cần khai thác và sử dụng có kế hoạch, có hiệu quả nguồn tài nguyên do thiên nhiên mang lại, đặc biệt là tài nguyên không thể tái tạo được và phải quan tâm đến các vấn đề về môi trường như chúng ta đã đề cập ở phần mặt trái của tăng trưởng ở trên.

Trong bộ môn kinh tế vi mô đã chỉ ra sự kết hợp, phương thức kết hợp giữa tư bản và lao động tạo ra sản phẩm. Các phương thức sản xuất (các kỹ thuật sản xuất, công nghệ sản xuất) khác nhau sẽ đem lại những sản lượng khác nhau. Phương thức sản xuất hay nói rộng hơn là tri thức công nghệ là một yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn tới tăng trưởng năng suất. Chúng ta cùng xét đến nguồn lực cuối cùng, bánh xe cuối cùng của động cơ tăng trưởng kinh tế đó là tri thức công nghệ.

2.4. Tri thức công nghệ

Có nhiều định nghĩa và quan niệm về tri thức công nghệ. Tuy nhiên chúng ta có thể định nghĩa như sau: "*Tri thức công nghệ là những thành tựu tri thức, việc làm chủ kiến thức khoa học, nghiên cứu nhằm đưa ra những nguyên lý, phát kiến về cải tiến sản phẩm, quy trình công nghệ hay thiết bị kỹ thuật, hay việc áp dụng phổ biến các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn của quá trình sản xuất*". Hiểu một cách ngắn gọn theo góc độ tri thức công nghệ là nguồn lực của tăng trưởng kinh tế, ta có thể đưa ra khái niệm *tri thức công nghệ là những kiến thức được áp dụng thành các phương thức, phương pháp, kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến*.

Thay đổi công nghệ là những thay đổi trong quá trình sản xuất hoặc đưa ra những sản phẩm mới sao cho có thể tạo được sản lượng nhiều hơn và cải tiến hơn với cùng một lượng đầu vào. Những thay đổi công nghệ cơ bản là những phát minh lớn tạo ra sản phẩm mới ví dụ như phát minh về máy phát điện. Thay đổi công nghệ cũng bao gồm những thay đổi kỹ thuật nhỏ hay những cải tiến nhỏ. Chúng ta có thể lấy ví dụ rất giản đơn về một cải tiến nhỏ làm tăng năng suất bằng máy in hai mặt. So với máy in một mặt, sẽ

cho năng suất cao hơn, tiết kiệm giấy và thời gian, cải tiến về chức năng in hai mặt và liên tục giúp người thực hiện dịch vụ in ấn sẽ cung cấp được nhiều dịch vụ hơn trong cùng một khoảng thời gian. Những cải tiến này được tích tụ dần lên dẫn đến sự ra đời của những phát minh hay đổi công nghệ lớn và căn bản. Nói khác đi, thay đổi công nghệ căn bản hay những phát minh là kết quả của một quá trình, là tổng hợp của những cải tiến, sáng kiến nhỏ. Dựa trên những định nghĩa và phân tích trên đây, nếu suy nghĩ sâu hơn một chút, chúng ta sẽ thấy khó phân biệt tri thức công nghệ với tư bản. Các phát minh đầu tàu hơi nước, máy điện thoại, máy tính... là những sản phẩm của thay đổi công nghệ và chính những sản phẩm này lại được xét là tư bản với tư cách là công cụ, thiết bị sản xuất. Vì vậy, để phân biệt, chúng ta có thể coi tri thức công nghệ là những tri thức chung của xã hội và tư bản là tri thức được vật hóa trong nhà xưởng.

Tri thức công nghệ là một nguồn lực có ý nghĩa rất lớn đến sự tăng trưởng kinh tế. S. Kuznets hay P. Samuelson đều khẳng định công nghệ kỹ thuật đóng vai trò đặc biệt quan trọng xuyên suốt quá trình tăng trưởng kinh tế bền vững. Hay như cách nói của Solow, người đóng góp mô hình tăng trưởng quan trọng mà chúng ta sẽ tìm hiểu ở phần sau thì “tất cả các tăng trưởng bình quân đầu người dài hạn đều thu được nhờ tiến bộ kỹ thuật”. Các tri thức công nghệ hay thay đổi công nghệ lần lượt đóng góp trực tiếp hay gián tiếp vào quá trình sản xuất, tạo nên những thay đổi tích cực trong năng suất. Lịch sử nhân loại đã cho thấy rất nhiều phát minh có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng năng suất của nhân loại dẫn đến những bước tăng trưởng lớn của nhiều quốc gia. Cách mạng công nghiệp ở Anh thế kỷ XVI là một ví dụ điển hình. Việc ra đời của đầu tàu hơi nước đã mở ra thời đại công nghiệp của nước này với sự gia tăng năng suất kéo theo những tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế Anh. Sự phát triển của công nghệ thông tin đặc biệt là sự ra đời của máy tính đã tạo ra bước ngoặt lớn cho sự phát triển của thế giới, đẩy nhanh tốc độ của mọi quy trình xử lý nói chung và quy trình sản xuất nói riêng tạo những bước nhảy vọt về năng suất mở ra thời đại mới mà nhiều người gọi là thời đại thông tin.

Trên đây là bốn nguồn lực cần thiết và quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế của mọi quốc gia. Như những phân tích ở trên, cả bốn nguồn lực đều có những vai trò và ý nghĩa nhất định, là yếu tố không thể thiếu để tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tầm quan trọng và mức độ đóng góp của từng yếu tố này là không giống nhau với từng quốc gia. Các nhà kinh tế từ xưa đến

nay cũng đã nghiên cứu vấn đề tầm quan trọng tương đối của các nhân tố khác nhau trong việc quyết định tăng trưởng bằng những phân tích sâu hơn trong các mô hình gọi là các mô hình tăng trưởng kinh tế. Chúng ta cùng tìm hiểu cơ sở lý thuyết xác định nguồn lực của tăng trưởng thông qua các mô hình tăng trưởng ở phần tiếp theo.

III. CƠ SỞ LÝ THUYẾT XÁC ĐỊNH NGUỒN LỰC CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Lý thuyết cổ điển của Smith và Malthus

1.1. Lý thuyết

Các nhà kinh tế cổ điển như Adam Smith và Malthus cho rằng đất đai đóng vai trò quyết định trong tăng trưởng.

Trong cuốn *Của cải của các dân tộc* (1776), Adam Smith xem xét thời kỳ đất đai được phân phát tự do cho người nông dân và khi có sự gia tăng dân số, đất đai được phân phát sẽ được mở rộng. Vì không có yếu tố tự bản thân nên mức tăng trưởng của sản lượng bằng đúng mức tăng dân số: một trăm người làm việc trên 100 đồng ruộng có cùng diện tích sẽ tạo ra 1000 tấn gạo thì khi dân số tăng gấp đôi, số đồng ruộng để canh tác sẽ tăng gấp đôi và sản lượng sẽ là 2000 tấn gạo. Tiền lương thực tế được tính bằng toàn bộ thu nhập quốc dân vì không có địa tô và tiền trả lãi trên vốn. Do đó, *tiền lương thực tế tính bằng sản lượng theo đầu người sẽ không thay đổi theo thời gian*. Đây còn gọi là thời kỳ vàng son.

Cũng dựa trên quan điểm đất đai là yếu tố quyết định tăng trưởng nhưng nhà dân số học Malthus đã chỉ ra rằng thời kỳ đất đai đáp ứng hết nhu cầu tăng dân số là không thể kéo dài mãi. Đưa ra lý thuyết trong cuốn sách nổi tiếng *Bàn về nguyên lý dân số khi xem xét ảnh hưởng của nó tới tiến bộ tương lai của xã hội*³. Lý thuyết dự báo nền kinh tế sẽ đạt tới một mức sống vừa đủ để duy trì sự sống và không còn tăng trưởng nữa.

Nội dung lý thuyết

+ Năng suất nông nghiệp tăng khi diện tích đất nông nghiệp mở rộng. Con người có “đam mê cố hữu” là sinh nhiều con do đó dẫn tới dân số sẽ được nhân lên với cấp số nhân.

³ Nguyên bản tên tiếng Anh là *An Essay on the Principle of Population as It Affects the Future Improvement of Society*

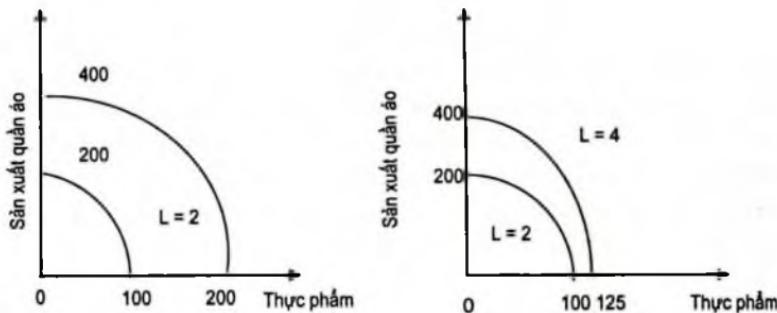
+ Khi khai thác hết diện tích đất, dân số tiếp tục tăng trong khi sản lượng lương thực, thực phẩm nhân lên với cấp số cộng (do hạn chế của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất đai).

+ Nếu dân số tiếp tục tăng sẽ dẫn tới nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh để dành lương thực sẽ diễn ra và do đó dân số sẽ giảm, dẫn tới trong dài hạn mức sống và thu nhập bình quân đầu người chỉ được duy trì ở mức vừa đủ sống, nền kinh tế không còn tăng trưởng.

Dân số sẽ tiếp tục tăng cho đến khi tất cả đất đai đều có người chiếm giữ; đất đai trở nên khan hiếm và địa tô ra đời. Dân số tiếp tục tăng nhưng vì *đất đai không thể tăng vô hạn như dân số*, mỗi lao động sẽ có ít đất để làm việc hơn và *vì thế mức sản lượng gia tăng sẽ chậm hơn mức tăng dân số*. Nếu trước kia là 300 người làm việc trên 300 đồng ruộng làm ra 3500 tấn gạo thì bây giờ 350 người vẫn lao động trên 300 đồng ruộng do đó sản lượng thu được không thể đạt 3500 tấn gạo như trước. Tỷ số lao động - đất đai tăng lên (số người lao động trên một mảnh ruộng sẽ tăng lên) và theo quy luật hiệu suất giảm dần thì sản phẩm cận biên của lao động sẽ giảm xuống kéo theo tiền lương thực tế giảm xuống (Quy luật này nói rằng, khi các yếu tố khác không thay đổi, việc tăng lao động lên đến mức nào đó sẽ làm số lượng sản phẩm tăng thêm của lao động giảm đi). Hơn nữa, mức địa tô tăng lên do sự khan hiếm về đất đai tăng lên nên tiền lương thực tế lại càng giảm đi. Quan điểm của Malthus cho rằng *tình trạng tiền lương thực tế giảm đi sẽ tiếp tục kéo dài, nền kinh tế sẽ đi vào tình trạng tồi tệ, tới thời điểm mà người lao động chỉ còn sống mức vừa đủ tối thiểu*. Malthus chỉ ra, khi nào tiền lương còn trên mức vừa đủ thì dân số tiếp tục tăng lên kéo theo tiền lương giảm xuống, ngược lại khi tiền lương thực tế giảm xuống dưới mức sống vừa đủ tối thiểu, tỷ lệ tử vong sẽ cao lên làm dân số giảm, tiền lương thực tế sẽ tăng... Vì vậy mức tiền lương vừa đủ tối thiểu sẽ là mức cân bằng dân số ổn định. Bức tranh ám đạm này khiến Thomas Carlyle phê phán kinh tế là “môn khoa học buồn thảm”.

Hình 7.1 và 7.2 mô tả đường giới hạn khả năng sản xuất (Product Possibility Frontier) trong hai thời kỳ: thời kỳ vàng son của Adam Smith và thời kỳ buồn thảm của Malthus. Đường PPF như chúng ta đã học ở môn kinh tế vi mô, mô tả khả năng về số lượng quần áo và thực phẩm nền kinh tế có thể sản xuất được (giá định nền sản xuất có hai hàng hóa thực phẩm và quần áo). Để sản xuất một số lượng quần áo nhiều hơn, nền kinh tế sẽ phải

hy sinh tiêu dùng ít hơn về thực phẩm. Trong hình 7.1, khi dân số hay số lượng lao động tăng lên gấp đôi từ 2 triệu lên 4 triệu, đường PPF cũng mở rộng gấp đôi ra phía ngoài, nghĩa là mức tăng sản lượng bằng mức tăng dân số, nhưng ở hình 7.2 thì mức tăng sản lượng trở nên ít hơn so với mức tăng dân số. Nếu nền kinh tế sản xuất toàn bộ thực phẩm thì số lượng thực phẩm sản xuất ra chỉ tăng 25% (tăng từ 100 lên 125) khi dân số tăng lên gấp đôi từ 2 triệu lên 4 triệu.



Hình 7.1 và 7.2. Lý thuyết tăng trưởng của Smith và Malthus

1.2. Nhận xét

Hai lý thuyết tăng trưởng trên đây cùng xuất phát từ một quan điểm là tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào tài nguyên đất đai. Rõ ràng, chúng ta có thể thấy cả hai lý thuyết này đã bỏ qua sự đóng góp của tư bản và tri thức công nghệ. Câu hỏi đặt ra là dân số thế giới tăng gấp sáu lần trong vòng hai thế kỷ qua nhưng mức sống trung bình trên thế giới đã được nâng cao lên rất nhiều. Vậy Malthus sai lầm ở chỗ nào?

Sai lầm của Malthus là ở chỗ, ông không hiểu được rằng óc sáng tạo của con người phát triển mạnh hơn tốc độ tăng dân số. Những tác động của tiến bộ công nghệ thúc đẩy sự thịnh vượng vượt quá bất cứ tác động làm giảm sự giàu có nào do dân số gây ra. Cụ thể hơn, chính sự đổi mới công nghệ và đầu tư tư bản có thể khắc phục qui luật hiệu suất giảm dần. Những đóng góp của máy móc và công nghệ mới đã làm cho đất đai không trở thành nhân tố gây hạn chế quyết định đối với sản xuất nữa.

Tiếp đến, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu một mô hình tăng trưởng kinh tế khác nhấn mạnh đến đầu tư tư bản trong tăng trưởng đó là mô hình Harrod-Domar dựa trên tư tưởng của nhà kinh tế học nổi tiếng Keynes.

2. Lý thuyết tăng trưởng của trường phái Keynes

2.1. Lý thuyết

Lý thuyết trọng cầu của Keynes cho rằng *đầu tư làm tăng cầu đóng vai trò quyết định đến quy mô việc làm do đó ảnh hưởng đến sản lượng*. Ông chủ trương khuyến khích nhà nước tăng đầu tư để kích thích tổng cầu và do đó thúc đẩy tăng trưởng. Dựa vào tư tưởng trên về vai trò của đầu tư, vào những năm 1940, nhà nghiên cứu học người Anh Harrod và nhà nghiên cứu người Mỹ Domar đã nghiên cứu độc lập và đưa ra mô hình tăng trưởng gần như giống nhau. Ở đó họ lượng hóa mối quan hệ giữa tăng trưởng và nhu cầu về vốn, vì thế mô hình này được gọi chung là mô hình Harrod-Domar.

Mô hình này coi đầu ra của bất kỳ một đơn vị kinh tế nào, dù là một công ty, một ngành công nghiệp hay toàn bộ nền kinh tế phụ thuộc vào tổng số vốn đầu tư cho nó. *Mức tăng của đầu ra tỷ lệ với đầu tư theo một hệ số bù biến ICOR* (Incremental Capital - Output Ratio - Hệ số tương quan giữa vốn đầu vào và sản lượng đầu ra).

$$ICOR = \frac{\Delta K}{\Delta Y} \quad \text{hay} \quad ICOR = \frac{I}{\Delta Y}$$

ΔY là mức tăng của đầu ra hay mức tăng sản lượng;

ΔK là mức gia tăng của tư bản hay chính bằng đầu tư I.

Nếu coi đầu tư bằng tiết kiệm, ta sẽ có công thức:

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \frac{s}{ICOR}$$

Với s là tỷ lệ tiết kiệm tính bằng tiết kiệm trên tổng sản lượng ($s = \frac{S}{Y}$).

Ta có, $g = \frac{s}{ICOR}$. Tỷ lệ tăng trưởng của đầu ra bằng hệ số của tỷ lệ tiết kiệm.

Mô hình trường phái Keynes (Harrod-Domar) đã chỉ ra được nguồn gốc tăng trưởng là tích lũy tư bản, tăng trưởng kinh tế là do sự tương tác giữa tiết kiệm và đầu tư. Tỷ lệ tiết kiệm càng cao do đó đầu tư càng nhiều thì tăng trưởng càng lớn, tăng trưởng tỷ lệ thuận với tỷ lệ tiết kiệm hay đầu tư. Mô hình Harrod-Domar đã nhấn mạnh về vai trò của đầu tư với tư cách là nguồn lực của tăng trưởng. Mô hình này được nhiều nước đang phát triển sử dụng rộng rãi trong việc hoạch định đầu tư để đạt được mức tăng trưởng

mong đợi. Với hệ số ICOR cho trước, để đạt được tốc độ tăng trưởng mong đợi g nào đó, dùng công thức trên có thể tính được tỷ lệ tiết kiệm s cần thiết. (Ở các nước phát triển, hệ số ICOR thường là 3 trong khi các nước đang phát triển có hệ số này với giá trị xấp xỉ 5, doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010 có hệ số ICOR thậm chí trên 9, đây là con số rất cao thể hiện sự kém hiệu quả trong việc sử dụng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước).

2.2. Nhận xét

Mô hình này có những hạn chế nhất định. Trên thực tế, *hệ số ICOR không phải là một con số cố định theo thời gian*, trong dài hạn, *quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng không phải là mối quan hệ tuyến tính*; nếu đầu tư không có hiệu quả thì vẫn có thể dẫn đến không có tăng trưởng. Ví dụ, trường hợp các nước châu Phi, việc đổ vốn đầu tư ở ồ ạt của IMF vào các nước này không thể hiện là đem lại tăng trưởng kinh tế cho họ, càng đổ vốn vào lại dường như làm các nước này nghèo thêm đi do họ không có năng lực quản lý và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả, các nguồn viện trợ tỏ ra có ảnh hưởng tiêu cực hay ngược chiều đến kinh tế của các nước này đến mức có cả những nghiên cứu đưa ra câu hỏi liệu ODA hay các nguồn viện trợ của các tổ chức phi Chính phủ có tốt cho nền kinh tế các nước nhận viện trợ hay không.Thêm vào đó, *mô hình Harrod-Domar đã không xét đến vai trò của vốn nhân lực bỏ qua hoàn toàn khả năng thay đổi công nghệ*. Như chúng ta phân tích ở trên, vốn nhân lực, đặc biệt là chất lượng của đầu vào lao động và tri thức công nghệ, những phát minh, sáng kiến, tiến bộ kỹ thuật, thay đổi công nghệ là những nguồn lực, những yếu tố có đóng góp rất lớn đến tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế. Các nhà kinh tế tân cổ điển với tiên phong là nhà kinh tế học Robert Solow đã khắc phục được những hạn chế này, xây dựng một mô hình tăng trưởng mới được coi như là công cụ để tìm hiểu quá trình tăng trưởng kinh tế ở các nước tiên tiến. Mô hình tăng trưởng nổi tiếng này đã được áp dụng và tiếp tục được mở rộng trong những nghiên cứu thực nghiệm về các nguồn gốc tăng trưởng kinh tế hiện nay. Chúng ta cùng tìm hiểu về cơ sở lý thuyết cơ bản của mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển này ở phần tiếp theo. Trong phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu về những cơ sở lý thuyết cơ bản của mô hình, còn về những phân tích toán học cụ thể trong mô hình, chúng ta sẽ nghiên cứu cặn kẽ ở môn Kinh tế vĩ mô II và trong các phân tích mô hình tăng trưởng của bộ môn Kinh tế phát triển.

3. Lý thuyết tân cổ điển về tăng trưởng kinh tế

3.1. Giới thiệu chung

Mô hình tăng trưởng tân cổ điển được phát triển trên cơ sở công trình nghiên cứu được công bố bởi giáo sư Solow trên tạp chí *Quarterly Journal of Economics* vào tháng 2 năm 1956 và giáo sư Swan trên tạp chí *Economic Record* vào tháng 11 năm 1956. Vì vậy nhiều nhà kinh tế còn gọi đây là mô hình Solow-Swan. Tuy nhiên, có lẽ do mô hình này được Solow công bố sớm hơn nên người ta vẫn coi Solow là nhà tiên phong của mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển và người ta vẫn nhắc nhiều đến Solow. Robert Solow sinh tại Brooklyn và học tại Đại học Harvard sau đó chuyển đến Viện Công nghệ Massachusetts (MIT). Ông cũng được giải Nobel vào năm 1987 về mô hình này và những đóng góp khác cho lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Theo Ủy ban Trao giải thưởng Nobel: “Chính những nghiên cứu này đã kích thích sự quan tâm ngày càng tăng của Chính phủ đối với mở rộng giáo dục, nghiên cứu và triển khai. Mọi báo cáo dài hạn cho bất kỳ một nước nào đều sử dụng những phân tích kiểu Solow”.

Nguyên nhân có thể gọi mô hình này là mô hình tăng trưởng tân cổ điển đó là nội dung của lý thuyết này đã tiếp thu, kế thừa các chủ đề hay các giả định của kinh tế học cổ điển như cơ chế thị trường quy định cơ cấu cân bằng, hay giả định hiệu suất cận biên giảm dần với tích lũy tư bản. Tuy nhiên điểm mới ở đây là sử dụng cách thức tiếp cận (phương pháp luận) mới như lập luận về việc Chính phủ cũng có thể tác động đến nền kinh tế để đưa nó đạt tới trạng thái toàn dụng nhân công hay trạng thái tự nhiên.

3.2. Mô hình

Trong mô hình này, Solow cho biết sự gia tăng tích lũy tư bản, lực lượng lao động và tiến bộ công nghệ tương tác với nhau như thế nào và những nhân tố này ảnh hưởng đến sản lượng ra sao.

Solow đã phân tích tăng trưởng bằng cách tiếp cận hàm sản xuất, ông đưa vào mô hình một hàm sản xuất thuận ổn định, với *giả định hiệu suất không đổi theo quy mô*. Nền kinh tế sản xuất ra một đầu ra đồng nhất với sản lượng Y là hàm của hai yếu tố đầu vào là tư bản K và lao động L. Chúng ta cũng giả định rằng *tăng mức lao động và thay đổi công nghệ được xác định bằng những lực lượng bên ngoài của nền kinh tế và không chịu tác động của các biến kinh tế*.

Hàm sản xuất có dạng $Y = F(K, L)$ trong đó, Y là sản lượng hay đầu ra, K là tư bản, L là lao động.

Giả định rằng nền kinh tế là cạnh tranh và luôn ở trạng thái toàn dụng nhân công, mức sản lượng thực tế chính là mức sản lượng tiềm năng. Trước hết, để phân tích ảnh hưởng của tích lũy tư bản đối với sản lượng, tạm giả định rằng lao động và công nghệ không đổi. Tổng mức tích lũy tư bản được tính bằng tổng số lượng hàng hóa tư bản.

Lượng tư bản tính trên đầu người hay còn gọi là tỷ số tư bản - lao động được tính bằng $\frac{K}{L}$.

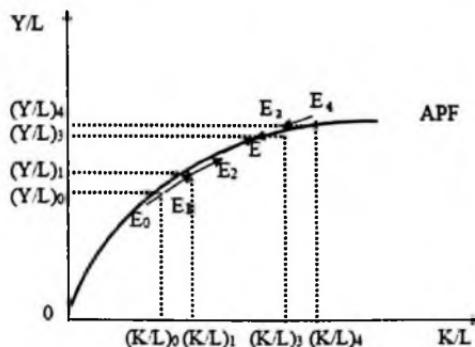
Giả thiết hiệu quả không đổi theo quy mô được biểu diễn như sau

$$mY = F(mK, mL)$$

(Sản lượng sẽ tăng m lần nếu K và L cùng tăng lên một tỷ lệ $m > 0$)

Từ đây ta có nếu đặt $m = I/L$ thì $Y/L = F(K/L, I)$.

Biểu thức trên có nghĩa sản lượng trung bình Y/L có thể biểu thị là hàm của mức trữ lượng tư bản bình quân hay tỷ số tư bản - lao động K/L , đây gọi là hàm sản lượng trung bình APF (Average Product Function). Nói cách khác, mức sản lượng trung bình do một công nhân sản xuất có thể xác định bởi lượng tư bản mà mỗi công nhân có được. Đường cong trong hình 7.3 mô phỏng đồ thị của hàm sản lượng trung bình APF này.



Hình 7.3. Tăng trưởng kinh tế thông qua tăng cường tư bản theo chiều sâu

Các nhà tăng trưởng kinh tế tân cổ điển nhấn mạnh đến vai trò của tích lũy tư bản với ý nghĩa nhấn mạnh tăng cường tư bản theo chiều sâu. Tăng trưởng tư bản theo chiều sâu là gì? Đó là quá trình trong đó lượng tư bản bình quân trên đầu người công nhân tăng theo thời gian. Sản lượng trung bình người công nhân sản xuất ngày càng tăng khi số tư bản họ có trong tay tăng lên. Trong điều kiện các nhân tố khác (công nghệ, tài nguyên, dân số, chất lượng lao động) không đổi, khi tỷ số tư bản - lao động tăng lên từ $(K/L)_0$ sang $(K/L)_1$, sản lượng trung bình của người công nhân sẽ tăng lên từ $(Y/L)_0$ hay $(GDP/L)_0$ lên $(Y/L)_1$ hay $(GDP/L)_1$.

Trong quá trình tích lũy tư bản dẫn đến gia tăng sản lượng này, giá của các yếu tố sản xuất thay đổi như thế nào. Giá của các yếu tố sản xuất bao gồm tỷ suất lợi tức trên tư bản (rental) và tiền lương (wage) trả cho công nhân.

Trước hết chúng ta xem xét về tỷ suất lợi tức trên tư bản. Trong kinh tế học vi mô chỉ ra quy luật hiệu suất giảm dần, khi các đầu vào khác không thay đổi, sự gia tăng tư bản sẽ có xu hướng làm giảm giá trị cận biên của tư bản, mức sản lượng được sản xuất thêm từ một đơn vị tư bản bổ sung thêm vào sẽ giảm xuống. Ví dụ: khi một văn phòng 20 người chỉ có một cái máy tính thì việc đầu tư thêm một cái máy tính sẽ làm tăng năng suất làm việc cao hơn với cùng việc đầu tư một cái máy tính cho văn phòng đó khi nó đã có 10 chiếc máy tính. Do đó, *tốc độ tăng cường tư bản theo chiều sâu sẽ có xu hướng làm giảm tỷ suất lợi tức trên tư bản*.

Tiền lương thực tế trả cho công nhân thì có xu hướng ngược lại. *Tỷ số tư bản - lao động tăng sẽ làm cho sản phẩm biên của lao động sẽ tăng lên do đó mức tiền lương thực tế trả cho công nhân sẽ tăng lên.*

Như vậy, khi các yếu tố khác không đổi, tăng cường tư bản theo chiều sâu sẽ làm tăng sản lượng trên mỗi công nhân, làm tăng sản phẩm biên của người lao động do đó làm tăng tiền lương, đồng thời làm giảm giá trị cận biên của tư bản do đó làm giảm tỷ suất lợi tức của tư bản. Ta cũng có kết luận ngược lại khi lượng tư bản có trong tay mỗi công nhân giảm đi, tỷ suất lợi tức của tư bản tăng lên và tiền lương của công nhân giảm xuống. Giả sử vì một lý do nào đó như chiến tranh làm tỷ lệ tư bản - lao động giảm xuống từ $(K/L)_4$ đến $(K/L)_3$, thì sản lượng trung bình của người công nhân sẽ giảm xuống từ $(Y/L)_4$ hay $(GDP/L)_4$ đến $(Y/L)_3$ hay $(GDP/L)_3$.

Trong phân tích trên đây, số lượng lao động được giả định là không đổi, bây giờ ta mở rộng giả định này, cho phép số lượng lao động thay đổi theo thời gian thì kết luận trên đây về tích lũy tư bản theo chiều sâu vẫn đúng với lưu ý rằng tăng cường tư bản theo chiều sâu sẽ diễn ra khi lượng dự trữ tư bản tăng lên nhanh hơn sự gia tăng của lực lượng lao động.

Một câu hỏi đặt ra ở đây là tỷ lệ tư bản - lao động sẽ gia tăng cùng với thời gian mãi mãi hay không? Sản lượng mà nền kinh tế sản xuất ra sẽ tăng trưởng mãi mãi như vậy? Quá trình tăng cường tư bản theo chiều sâu sẽ diễn ra liên tục mãi hay không? Câu trả lời trong mô hình phân tích của các nhà kinh tế tân cổ điển là không với các điều kiện không thay đổi như trên, họ chỉ ra một trạng thái cân bằng, trạng thái dừng ổn định của nền kinh tế. Sau đây chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về vấn đề này.

Trạng thái ổn định dài hạn (Steady State)

Cân bằng dài hạn trong mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển: *Về dài hạn, nền kinh tế sẽ bước vào một trạng thái ổn định, trong đó việc tăng cường tư bản theo chiều sâu sẽ ở trạng thái dừng, tiền lương thực tế không tăng, còn lợi tức của tư bản và lãi suất thực tế sẽ không thay đổi.*

Trên hình 7.3 từ E_0 , tỷ lệ tư bản - lao động tăng đến E_1 và tư bản được tiếp tục tích lũy đến E_2 theo chiều mũi tên từ trái sang phải cuối cùng sẽ dừng lại ở E . Ở đây tỷ lệ tư bản - lao động không tăng lên nữa. Tương tự nếu vì một lý do nào đó tỷ lệ tư bản - lao động giảm từ $(K/L)_4$ xuống $(K/L)_3$ và tiếp tục giảm xuống theo chiều mũi tên từ phải sang trái (ví dụ như chiến tranh làm tích lũy tư bản giảm sút làm sản lượng hàng hóa giảm kéo theo tích lũy tư bản lại càng giảm sút hơn), thì cuối cùng nền kinh tế cũng sẽ dừng lại ở điểm E . *Chính E là trạng thái ổn định, là cân bằng dài hạn của nền kinh tế, ở đó, sản lượng trên mỗi công nhân (Y/L) là không đổi và tiền lương thực tế không tăng, tỷ lệ lợi tức của tư bản không thay đổi.*

Những phân tích và chứng minh chặt chẽ, cụ thể về nguyên nhân có trạng thái ổn định E này chúng ta sẽ được học ở bộ môn Kinh tế vĩ mô nâng cao, nhưng về trực quan thì cùng với quá trình tích lũy tư bản, có những yếu tố làm tiêu hao tư bản, làm giảm tỷ lệ tư bản - lao động đó là khấu hao và gia tăng dân số. Khi những ảnh hưởng theo hướng ngược chiều (ảnh hưởng âm) với tích lũy tư bản này có giá trị đúng bằng lượng tư bản tích lũy thêm (điểm E) thì lượng tư bản tích lũy thuần sẽ bằng 0 và không có gia tăng trong tỷ lệ tư bản - lao động.

Trở lại mô hình, chúng ta có kết luận khi không có thay đổi công nghệ thi thu nhập và tiền lương cuối cùng sẽ dừng lại. Điểm dừng này tốt hơn nhiều so với kết cục “buồn thảm” về mức tiền lương chỉ đủ sống của Malthus. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể rút ra một kết luận nữa về trạng thái ổn định dài hạn của mô hình này là nếu chỉ tiến hành tích lũy tư bản thông qua việc tái sản xuất máy móc mà không thay đổi phương thức sản xuất hay công nghệ thì mức sống cân bằng trong dài hạn sẽ không được cải thiện, sẽ không có tăng trưởng trong dài hạn.

Ứng dụng phân tích chính sách tiết kiệm và hiệu ứng đuổi kịp

Chúng ta ứng dụng kết quả trên đây của các nhà tăng trưởng kinh tế tân cổ điển để phân tích tác dụng của chính sách tiết kiệm và giải thích về hiệu ứng đuổi kịp trong kinh tế thế giới: các quốc gia xuất phát từ nghèo đói và lạc hậu vẫn có thể tăng trưởng nhanh để đuổi kịp với các quốc gia lớn mạnh khác.

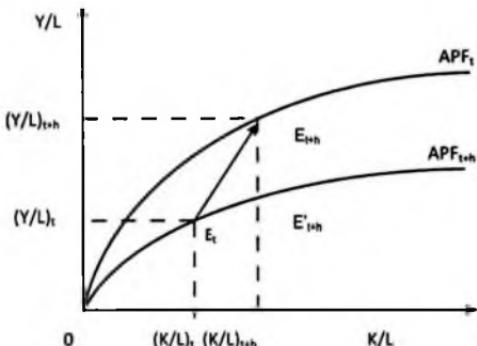
Trước hết là về chính sách tiết kiệm. Mô hình tân cổ điển đưa đến một gợi ý về chính sách tăng tỷ lệ tiết kiệm: bằng việc tăng tiết kiệm, các quốc gia có điều kiện để tăng tích lũy tư bản, kết quả là năng suất tăng lên và tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng lên. Trên hình 7.3, tại E_0 , việc tăng tiết kiệm sẽ làm tăng tỷ lệ (K/L), nền kinh tế sẽ dịch chuyển nhanh theo chiều mũi tên sang phía tay phải về phía E_1 , E_2 ... Tuy nhiên, theo quy luật hiệu suất giảm dần mà chúng ta đã đề cập ở trên, khi khối lượng tư bản tăng lên, sản lượng tăng nhưng tốc độ tăng sản lượng sẽ giảm dần. Nếu chúng ta tiếp tục tăng tốc độ tiết kiệm tại điểm E_1 , thì sản lượng tăng lên do tích lũy thêm tư bản cũng sẽ ít hơn mức gia tăng tại điểm E_0 . *Quy luật hiệu suất giảm dần đã làm cho tác dụng của việc tăng tỷ lệ tiết kiệm đối với tốc độ tăng trưởng chỉ có giới hạn trong một quãng thời gian nhất định.* Ban đầu, việc gia tăng tỷ lệ tiết kiệm sẽ làm tốc độ tăng trưởng tăng lên rất nhanh nhưng sau một thời gian, tốc độ tăng trưởng giảm dần và không tăng thêm nữa. Nói khác đi trong dài hạn, việc tăng tỷ lệ tiết kiệm dẫn tới năng suất và thu nhập cao hơn nhưng không làm các biến số này tăng nhanh hơn.

Quy luật hiệu suất giảm dần cũng chỉ ra rằng những nước có xuất phát từ mức sản lượng thấp hơn sẽ có tốc độ tăng trưởng cao hơn những nước có mức thu nhập cao hơn. Đây gọi là hiệu ứng đuổi kịp. Sự hồi phục mạnh mẽ của Nhật Bản và Đức sau chiến tranh là những ví dụ điển hình. Các số liệu ngày nay cũng cho thấy, những nước đang phát triển có mức thu nhập thấp như nước ta có tỷ lệ tăng trưởng cao (6,78%) trong khi các nước phát triển như Mỹ và Nhật chỉ đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 1 đến 2%.

Tiến bộ công nghệ và tăng trưởng liên tục

Trên đây chúng ta đã có kết luận rằng, nếu công nghệ không thay đổi thì thu nhập và tiền lương cuối cùng sẽ dừng lại. Tuy nhiên, lịch sử kinh tế thế giới cho thấy tiền lương thực tế không ngừng tăng lên theo thời gian. Điều này có được nhờ tiến bộ công nghệ.

Với việc đưa tiến bộ công nghệ vào mô hình tăng trưởng, các nhà kinh tế tăng trưởng tân cổ điển đã làm sáng tỏ được vai trò của nhân tố này đối với tăng trưởng.



Hình 7.4. Tiến bộ công nghệ đẩy hàm sản xuất lên trên

Hình 7.4 biểu thị vai trò của tiến bộ công nghệ đối với hàm sản xuất. *Thay đổi công nghệ dẫn đến hàm sản xuất dịch chuyển lên phía trên.* APF_t chuyển lên APF_{t+h} . Khi không có thay đổi công nghệ, việc tăng tích lũy tư bản từ $(K/L)_t$ lên $(K/L)_{t+h}$ chỉ làm dịch chuyển đến E'_{t+h} , với thay đổi công nghệ, nền kinh tế đã dịch chuyển đến E_{t+h} với mức sản lượng $(Y/L)_{t+h}$ cao hơn. *Những cải tiến công nghệ kết hợp với tăng cường tư bản theo chiều sâu làm tăng sản lượng trên mỗi công nhân và tiền lương thực tế, mức sống được cải thiện.* Quá trình thay đổi công nghệ diễn ra không ngừng sẽ làm cho nền kinh tế không dừng lại ở trạng thái ổn định mà tăng trưởng liên tục. Mô hình tăng trưởng tân cổ điển chỉ ra rằng chỉ có tiến bộ công nghệ mới giải thích được sự gia tăng không ngừng của mức sống.

Tiến bộ công nghệ cũng có tác động đến lãi suất và tỷ suất lợi nhuận trên tư bản. Tăng năng suất do phát minh và những tiến bộ công nghệ đem lại làm giảm xu hướng tỷ suất hiệu tức giảm dần của tư bản.

3.3. Nhận xét

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế tân cổ điển với tiên phong là mô hình tăng trưởng Solow đã giải thích cho chúng ta vai trò của tích lũy tư bản đối với tăng trưởng. Giải thích cho chúng ta *tại sao các nước có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn, đầu tư nhiều hơn sẽ có sản lượng và mức thu nhập cao hơn*. Mô hình tăng trưởng này cũng giúp chúng ta trả lời câu hỏi *tại sao có hiệu ứng đuổi kịp*, tại sao tốc độ tăng trưởng của các quốc gia là không giống nhau. Có thể nói, mô hình tăng trưởng này đã đem đến cho chúng ta *cơ sở tốt nhất để nghiên cứu tăng trưởng kinh tế*. Tuy nhiên, đây mới chỉ là cơ sở, là sự khởi đầu cho nghiên cứu tăng trưởng. *Mô hình đã đơn giản hóa nhiều phương diện của hiện thực và bỏ qua nhiều yếu tố*. Mô hình đã nêu ra được tiền bộ công nghệ là nhân tố quyết định tăng trưởng trong dài hạn nhưng *không chỉ ra được yếu tố quyết định tiền bộ công nghệ*. Tiền bộ công nghệ trong mô hình được xét đến với tư cách là một nhân tố ngoại sinh (exogenous factor). Các nhà nghiên cứu tăng trưởng hiện đại đã khắc phục nhược điểm trên trong mô hình mới: các mô hình tăng trưởng nội sinh (endogenous growth model) với những nghiên cứu khởi xướng của Paul Romer⁴ và Robert Lucas⁵. Ngoài ra, thực tế về sự suy giảm mạnh của tỷ lệ tăng trưởng ở phần lớn các nước công nghiệp vào những năm 1970 vẫn là một điều bí ẩn đối với các nhà kinh tế đòi hỏi những nghiên cứu sâu hơn.

Những cơ sở lý thuyết trên đây của tăng trưởng kinh tế cho chúng ta những gợi ý về các chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chúng ta cùng xem xét phần cuối cùng các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Mỗi mô hình kinh tế có những quan điểm về các nhân tố quyết định tăng trưởng khác nhau do đó các chính sách thúc đẩy tăng trưởng theo đó cũng có sự khác biệt. Tuy nhiên, có thể đưa ra một số chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mang tính khái quát và cơ bản như sau:

1. Chính sách khuyến khích tiết kiệm và đầu tư trong nước

Như đã phân tích ở trên, việc tăng tiết kiệm, hy sinh hàng hóa tiêu dùng để đầu tư vào sản xuất hàng hóa tư bản sẽ tạo điều kiện tích lũy tư bản

⁴ Quan điểm nêu trong *Journal of Political Economy* số 94 vào tháng 10 năm 1986

⁵ Quan điểm nêu trong *Journal of Monetary Economics* số 22 vào tháng 11 năm 1988.

và như theo mô hình Harrod - Domar hay tân cổ điển thì sẽ tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng. Nhìn ở góc độ khác, tăng trưởng có được từ tích lũy tư bản là do sự hi sinh tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ trong hiện tại. Hay như cách nói của James Tobin “Vấn đề tăng trưởng hoàn toàn không có gì mới mè, chẳng qua chỉ là chiếc áo mới được khoác cho một vấn đề muôn thuở, luôn luôn được kinh tế học quan tâm nghiên cứu: đó là sự lựa chọn giữa hiện tại và tương lai”.

2. Chính sách thu hút đầu tư từ nước ngoài

Tích lũy tư bản của một quốc gia cũng có thể tăng thêm được bằng phương pháp thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài. Chính sách này được các nước đang phát triển sử dụng rộng rãi. Đầu tư nước ngoài bao gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư gián tiếp nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ việc các công ty nước ngoài đầu tư xây dựng và trực tiếp quản lý nhà máy (các hình thức công ty 100% vốn nước ngoài hay liên doanh). Đầu tư gián tiếp nước ngoài là việc người nước ngoài mua cổ phiếu hay các hình thức viện trợ từ nước ngoài. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta vẫn thường thấy các chính sách của Đảng và Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp và chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

3. Chính sách về nguồn vốn nhân lực

Các lý thuyết trên đây cũng cho thấy việc đầu tư vào nguồn vốn nhân lực cũng có vai trò làm tăng năng suất, thúc đẩy tăng trưởng và tăng mức sống trong dài hạn. Nhiều quốc gia chú trọng vào việc đầu tư cho giáo dục chính là coi trọng vai trò của vốn nhân lực. Ở nước ta coi giáo dục là quốc sách, là chính sách hàng đầu của đất nước.

4. Nghiên cứu và triển khai công nghệ mới

Như những phân tích trong mô hình kinh tế tân cổ điển, có thể nói tiến bộ công nghệ là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Việc thúc đẩy tiến bộ công nghệ là một chính sách quan trọng đối với mọi quốc gia để đạt được tốc độ tăng trưởng và mức sống cao. Chính phủ cần đầu tư thích hợp cho nghiên cứu và triển khai công nghệ đồng thời tạo điều kiện khuyến khích tư nhân, cá nhân nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật và phát minh thông qua hệ thống bản quyền, ưu đãi thuế cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.

5. Xác định quyền sở hữu tài sản và sự ổn định chính trị

Việc đảm bảo cho cơ chế thị trường hoạt động, đảm bảo cho các chi số trên thị trường phản ánh đúng cung cầu cũng là nhân tố góp phần tăng tính hiệu quả của nền sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng. Việc tôn trọng và bảo hộ quyền sở hữu tài sản tạo điều kiện cho việc phản ánh chính xác sự khan hiếm về hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra, tạo điều kiện cho cơ chế giá thị trường hoạt động hoàn hảo.Thêm vào đó, quyền sở hữu tài sản được bảo hộ cũng tạo động cơ mạnh mẽ, kích thích mọi người cung ứng nhiều hơn lao động và các yếu tố sản xuất khác. Tạo sự ổn định về chính trị cũng là tạo môi trường thuận lợi cho việc bảo hộ quyền sở hữu tài sản, do đó đây cũng là chính sách quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Các nghiên cứu để soạn thảo Luật Sở hữu trí tuệ của nước ta đang ngày càng được mở rộng.

6. Chính sách mở cửa kinh tế

Chúng ta có thể kể đến những tác dụng của thương mại quốc tế đối với các quốc gia tham gia hoạt động thương mại: tạo điều kiện chuyên môn hóa làm tăng năng suất thúc đẩy tăng trưởng, cạnh tranh quốc tế tạo động lực, môi trường buộc các nhà sản xuất trong nước phải nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng năng suất, chất lượng hàng hóa, thu nhập rộng từ thương mại tạo điều kiện đầu tư phát triển và mở rộng sản xuất... Chính sách mở cửa kinh tế đóng vai trò lớn đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Năm 2007, chúng ta gia nhập WTO, rồi gần đây là những thông tin về việc đàm phán gia nhập Đôi tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) của Việt Nam. Việc ngày càng hội nhập và tham gia nhiều hơn vào thị trường thương mại của thế giới là một ví dụ điển hình trong các chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

7. Chính sách kiểm soát tốc độ tăng dân số

Sự gia tăng dân số với tư cách là đóng góp nguồn lao động cho nền kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng. Các nước có dân số đông thường có quy mô GDP cao hơn. Chúng ta cũng có thể thấy ý nghĩa của việc gia tăng đầu vào lao động này như thế nào khi các nước phát triển có tỷ lệ gia tăng dân số thấp như Nhật Bản, Pháp... lại có những chính sách kêu gọi, khuyến khích sinh đẻ và gia tăng dân số.

Tuy nhiên, các lý thuyết về tăng trưởng nói chung đều dự báo sự gia tăng dân số làm giảm GDP đầu người, làm giảm tỷ lệ tích lũy tư bản trên đầu người do đó làm giảm tốc độ tăng năng suất, tốc độ tăng trưởng và mức sản lượng trên mỗi đầu người.

Vì vậy việc giữ cho mức tăng dân số ở mức hợp lý, đặc biệt là cắt giảm tỷ lệ gia tăng dân số ở các nước kém phát triển là chính sách quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Có thể lấy ví dụ về chính sách kiềm soát tốc độ tăng dân số như chính sách chỉ có hai con, các chính sách kế hoạch hóa gia đình.

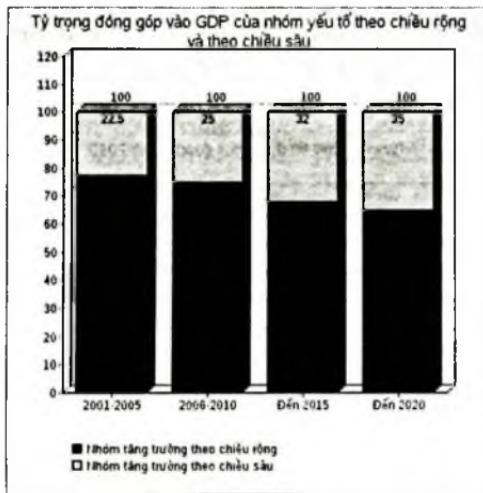
BÀI ĐỌC:

CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CÒN NHIỀU VIỆC PHẢI LÀM

Việc chuyển đổi mô hình kinh tế trong thời gian qua đã đạt được kết quả bước đầu, nhưng cũng còn nhiều việc phải làm.

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào hai nhóm yếu tố: Thứ nhất là tăng lượng vốn đầu tư và tăng số lượng lao động (theo chiều rộng); Thứ hai là tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), gồm tăng hiệu quả đầu tư và tăng năng suất lao động trên cơ sở đổi mới kỹ thuật - công nghệ (theo chiều sâu).

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng là quá trình giảm tỷ trọng đóng góp của nhóm yếu tố theo chiều rộng, tăng tỷ trọng đóng góp của nhóm yếu tố theo chiều sâu.



Nguồn: Tổng cục Thống kê và Văn kiện Đại hội Đảng XI

Giảm vốn, tăng hiệu quả đầu tư

Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GDP nếu thời kỳ 2006 - 2010 lên đến 39,2%/năm, thì từ năm 2011 đến nay đã liên tục giảm xuống. Năm 2011 còn 31,8%, năm 2012 còn 30,5%, kế hoạch năm 2013 là 30%, ước thực hiện năm 2013 giảm còn 29,1%. Điều này đã làm cho chênh lệch giữa tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GDP và tỷ lệ để dành/GDP giảm

xuống khá nhanh. Năm 2008 là 6,3%, năm 2009 tăng 9,97% do kích cầu, thì năm 2010 đã giảm xuống còn 7,8%, năm 2011 còn 2,8%, năm 2012 gần như không đáng kể và khả năng năm 2013 chênh lệch tỷ lệ trên còn mang dấu âm sẽ giảm xuống còn ở mức thấp hơn.

Đây là xu hướng tích cực để giảm dần áp lực dựa chủ yếu vào yếu tố tăng lượng vốn đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, đây là tín hiệu khá quan trọng để giảm sức ép tăng nợ nước ngoài, giảm sức ép đối với nhập siêu, giảm sức ép đối với lạm phát.

Đây cũng là lý do giải thích tại sao tăng trưởng dư nợ tín dụng giảm nhanh mà tốc độ tăng trưởng kinh tế không giảm tương ứng. Thực tế tăng trưởng dư nợ tín dụng đã chậm lại nhanh trong mấy năm qua (từ tăng 37,73% năm 2009, xuống còn 27,65% năm 2010, còn 14,4% năm 2011, còn 8,85% năm 2012). Mặc dù dư nợ tín dụng/GDP vẫn còn cao hơn so với nhiều nước (ở mức 60 - 70%), nhưng đã giảm từ trên 130% cách đây vài ba năm, xuống dưới 100% năm 2012; đây là tiền đề để giảm áp lực đối với lạm phát và thực tế CPI đã giảm từ 18,13% năm 2011 xuống còn 6,81% năm 2012, 10 tháng 2013 còn 5,14% và ước cả năm sẽ vào khoảng 7%.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2013

Trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực Nhà nước đã giảm xuống (từ 52,3% năm 2005 xuống còn 37,8% năm 2012. Tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội cũng giảm từ 35,5% năm 2005 xuống còn 17,1% năm 2010, còn 16,3% năm 2012. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và đầu tư nước ngoài tăng lên tương ứng. Hiệu quả đầu tư đã được

cải thiện qua hệ số ICOR, nếu bình quân thời kỳ 2006-2010 là 6,2 lần, thì bình quân thời kỳ 2011 - 2013 đã giảm xuống còn 5,5 lần.

Tuy nhiên, ICOR của Việt Nam cao hơn nhiều nước (của Hàn Quốc thời kỳ 1961-1980 là 3 lần, của Thái Lan thời kỳ 1981-1995 là 4,1 lần).

Hiệu quả đầu tư tăng chủ yếu do thay đổi về cơ cấu nguồn vốn đầu tư, cơ cấu ngành đầu tư, việc thoái vốn ngoài ngành chuyên môn chính.... Đây là tiền đề để vừa giảm sức ép đối với ngân sách, vừa dành du địa đầu tư cho các thành phần kinh tế khác.

Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực

Theo loại hình kinh tế, tỷ trọng lao động khu vực Nhà nước giảm (từ 11,6% giai đoạn năm 1990 - 2005 xuống còn 10,4% từ 2010 đến nay); tỷ trọng lao động khu vực ngoài Nhà nước tăng từ 85,8% năm 2005 lên 86,3% năm 2012; tỷ trọng lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng từ 1% năm 2000 lên 2,6% năm 2005 và lên 3,2% năm 2012.

Theo nhóm ngành kinh tế, tỷ trọng của nhóm ngành nông, lâm nghiệp-thủy sản giảm từ 56% năm 2005, còn 49,5% năm 2010 và còn 47,5% năm 2012; tỷ trọng của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 11,2% năm 1990, lên 18,1% năm 2005, lên 21% năm 2010 và 21,1% năm 2012; tỷ trọng của nhóm ngành dịch vụ đã tăng từ 15,8% năm 1990 lên 25,9% năm 2005, lên 30,5% năm 2010 và 31,4% năm 2012.

Do GDP tính theo giá so sánh thời kỳ 2011 - 2013 tăng 5,64%/năm, trong khi số lao động đang làm việc tăng khoảng 2,66%/năm, nên năng suất lao động tăng trên 2,9%/năm. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển dịch cơ cấu lao động từ nhóm ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản có năng suất lao động thấp (2012 đạt 26,2 triệu đồng/người) sang các nhóm ngành có năng suất lao động cao (công nghiệp - xây dựng đạt 114,3 triệu đồng/người và dịch vụ đạt 77,1 triệu đồng/người). Tiêu hao điện năng trên GDP (tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái) đã giảm xuống (từ 0,8 kWh/USD GDP năm 2010 giảm xuống còn khoảng 0,74 kWh/USD GDP năm 2013).

Tuy nhiên, năng suất lao động của Việt Nam còn thấp (năm 2012 ước đạt 62,8 triệu đồng/người/năm, tương đương với khoảng 3.000 USD), thấp xa so với nhiều nước. Tốc độ tăng của năng suất lao động (tính theo giá so sánh) mấy năm nay bị chậm lại (nếu năm 2010 còn tăng 3,59%, thì năm 2011 chỉ còn tăng 3,49%, năm 2012 chỉ còn tăng 2,5%, ước năm 2013 có thể cao hơn, đạt 2,67%).

Năng suất lao động của Việt Nam thấp do nhiều nguyên nhân như: Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp; cơ cấu lao động của các nhóm ngành có năng suất lao động khác nhau; trình độ kỹ thuật - công nghệ còn thấp.

Những điểm cần lưu ý

Hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất tại Việt Nam thấp hơn, nên “thắng ít trên sân người” và “thua nhiều trên sân nhà”. Trong 3 loại hình kinh tế, hệ số ICOR bình quân trong thời kỳ 2009-2012 của khu vực kinh tế Nhà nước cao nhất (8,5 lần), của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cao thứ hai (7,8 lần) và của khu vực ngoài nhà nước thấp nhất (4 lần).

Hệ số ICOR khu vực Nhà nước cao một phần do phải đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, các vùng hoặc không vì lợi nhuận, hoặc tỷ suất lợi nhuận thấp, hoặc phải rất lâu sau mới thu hồi; một phần do còn bị phân tán, dàn trải, thi công chậm, do dễ bị lãng phí, thất thoát hoặc chậm được thanh toán. Hệ số ICOR khu vực đầu tư nước ngoài thấp, có một phần do khu vực này thường khâu hao nhanh để nhanh chóng thu hồi vốn, có một phần do tình trạng hạch toán, chuyển giá làm giảm lãi, giảm giá trị tăng thêm. Hiệu quả đầu tư của khu vực ngoài nhà nước cao nhất do đầu tư chủ yếu bằng vốn của mình, nên được lựa chọn thận trọng, có sự giám sát chặt chẽ hơn, thi công nhanh, ít bị lãng phí...

Đã đến lúc nếu tăng trưởng theo chiều rộng, tăng trưởng theo số lượng thì việc đạt được tốc độ tăng nhu trước cũng khó duy trì được - đó là chưa nói tới các hiệu ứng phụ của việc chạy theo tốc độ tăng trưởng cao, như lạm phát cao, bất ổn kinh tế vĩ mô (nhập siêu, nợ nần...), mà phải chuyển sang tăng trưởng theo chiều sâu, tăng trưởng có chất lượng.

Bài học của nhiều nước và của Việt Nam trong quá khứ cho thấy, mục tiêu trong dài hạn không thể đạt được bằng tốc độ tăng cao trong ngày hôm nay, mà chủ yếu là ở sự bền vững của tốc độ đó trong tương lai. Mặc dù mấy năm nay phải tập trung vào việc kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, rồi khắc phục hiệu ứng phụ đối với tăng trưởng, hơn nữa đây là vấn đề chiến lược, lâu dài nên việc chuyên đổi mô hình chưa thực hiện được nhiều. Tuy nhiên, năm nay mục tiêu đã đạt được kết quả nhất định và điều này cần phát huy để bảo đảm sự phát triển bền vững.

Nguồn: Minh Ngọc tại <http://thutucong.chinhphu.vn/Home/Chuyen-doi-mo-hinh-tang-truong-con-nhieu-viec-phai-lam/201310/19888.vgp#sthash.mnTbLSbg.dpuf> (truy cập ngày 19/5/2014)

TÓM TẮT CHƯƠNG

Chương này trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về tăng trưởng kinh tế, cách xác định mức tăng trưởng kinh tế và ý nghĩa của tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, người học sẽ hiểu rõ về các nhân tố như tài nguyên, nguồn lực con người, tích luỹ tư bản, tri thức công nghệ có vai trò như thế nào đối với tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Người học cũng sẽ hiểu sâu về các nhân tố của tăng trưởng thông qua các lý thuyết về tăng trưởng của trường phái cổ điển, mô hình Harrod-Domar hay lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh Solow. Cuối cùng, từ việc nghiên cứu các quan điểm về tăng trưởng, chương này cũng đưa ra một số giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng dựa vào các mô hình lý thuyết về tăng trưởng đã học.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân biệt tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế?
2. Nêu những nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế?
3. Cho biết quan điểm cơ bản của các mô hình tăng trưởng cổ điển, Harrod-Domar?
4. Nêu những giả định cơ bản của mô hình tăng trưởng Solow? Nêu vai trò của tiết kiệm, tiến bộ công nghệ đối với tăng trưởng trong mô hình Solow?
5. Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tập trung vào những vấn đề gì? Nêu và cho ví dụ minh họa?

THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Tăng trưởng kinh tế:	Economic Growth
Vốn trên đầu người:	Capita Capital
Sản lượng trên đầu người:	Capital Output
Phát triển kinh tế:	Development
Mô hình kinh tế:	Economic Model
Tăng trưởng trung bình:	Average Economic Growth Rate
Lý thuyết tăng trưởng cổ điển:	Classical Economic Growth Theory
Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh:	Exogenous economic Growth Theory
Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển:	Neo classical Economic Growth Theory
Lý thuyết tăng trưởng nội sinh:	Endogenous Economic Growth Theory
Hệ số tương quan vốn đầu vào và sản lượng đầu ra (ICOR):	Incremental Capital Ouput Ratio
Điểm dừng tăng trưởng:	Steady State
Tỷ lệ khấu hao:	Depreciation Rate
Tỷ lệ tiết kiệm:	Saving Rate
Tỷ lệ đầu tư:	Investment Rate
Tài nguyên thiên nhiên:	Natural Resource
Tài nguyên con người:	Human Resource
Tích lũy tư bản:	Capital Accumulation
Tiến bộ công nghệ:	Technological Progress
Hiệu suất giảm dần với tích lũy tư bản:	Diminishing Returns To Capital Accumulation
Sản lượng tiềm năng:	Potential Output
Toàn dụng nguồn lực:	Full-Employment
Giả định hội tụ, đuổi kịp:	Convergence Hypothesis

TIẾT KIỆM ĐẦU TƯ VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

Thứ tướng tượng bạn là một sinh viên mới ra trường, thay vì xin làm việc ở một công ty nào đó bạn lại muốn tự kinh doanh ví dụ mở một cửa hàng đồ ăn nhanh cho sinh viên chẳng hạn. Để ra được sản phẩm cuối cùng là các đồ ăn dành cho sinh viên, bạn phải chịu một chi phí tương đối ban đầu để thiết lập công việc kinh doanh của mình. Bạn phải mua dụng cụ làm bếp để có thể chế biến được thức ăn, bạn phải mua bàn ghế và các đồ trang trí nội thất khác để phục vụ bữa ăn cho khách hàng. Mỗi vật dụng kể trên đều là một dạng tư bản mà cửa hàng của bạn sẽ phải sử dụng để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng là những bữa ăn dành cho sinh viên.

Bạn làm thế nào để tài trợ cho những dạng tư bản kể trên. Có thể bạn sẽ sử dụng số tiền mình tiết kiệm từ trước. Tuy nhiên đối với phần lớn các trường hợp khởi nghiệp thì số tiền tiết kiệm của bản thân hầu như sẽ không đủ để trang trải cho các khoản đầu tư ban đầu. Kết quả là bạn sẽ phải tìm kiếm số vốn còn thiếu hụt từ những nguồn khác. Những nguồn khác ở đây thông thường có mấy khả năng sau. Thứ nhất, bạn vay tiền từ ngân hàng, bạn bè hoặc người thân. Trong trường hợp này bạn sẽ phải trả không chỉ số tiền đã được vay mà còn cả lãi cho việc sử dụng số tiền đó vào một thời điểm trong tương lai. Thứ hai, bạn có thể đề nghị ai đó tài trợ tiền cho mình đầu tư đổi lại một phần sở hữu trong công ty của bạn. Trong tất cả các trường hợp trên, đầu tư của bạn lúc này sẽ đến từ tiết kiệm của bản thân và đến từ tiết kiệm của người khác.

Đó là xét dưới góc độ cá nhân, dưới góc độ doanh nghiệp điều tương tự cũng xảy ra. Các kỹ sư đã mơ hàng thế kỷ về việc nối liền nước Anh trực tiếp với nước Pháp để cho những người dân đi lại sẽ không phải vượt qua một eo biển thường xuyên có bão để đi từ Anh sang Pháp hoặc ngược lại. Hầm dẫn xuyên biển ra đời đã cụ thể hóa giấc mơ đó. Hầm dẫn cho phép mọi người bắt một chuyến tàu nhanh rất thuận tiện, thậm chí có thể mang theo cả ô tô của họ để đi sang nước kia bằng một đường hầm nằm dưới eo

biển rộng 31 dặm. Mọi người đều đồng ý rằng hầm dẫn là một cải tiến so với giao thông trước kia. Nó nhanh hơn rất nhiều nếu phải đi phà. Thậm chí bay từ Luân Đôn sang Pari có thể lấy mất của bạn cả một ngày cho việc đến và rời sân bay, tắc đường. Trong khi đó Eurostar, tàu tốc hành xuyên châu Âu đi qua hầm dẫn đưa bạn từ khu trung tâm của Luân Đôn tới khu trung tâm của Pari chỉ mất có ba giờ. Để huy động lượng vốn khổng lồ để xây dựng hầm dẫn này Công ty Eurotunnel, một công ty tư nhân đã huy động 4 tỷ USD trên thị trường tài chính từ việc bán cổ phiếu cho hàng ngàn người, và thêm 12 tỷ USD từ việc vay ngân hàng. Có thể nói huy động một số tiền như vậy quả là một kỹ tích cũng giống như cái cách mà các kỹ sư xây dựng nên hầm dẫn. Và cuối cùng ở góc độ khu vực công, việc Chính phủ thường xuyên huy động vốn đáp ứng cho những nhu cầu chi tiêu nhằm xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội, cơ sở hạ tầng khi nguồn thu từ thuế không đủ cũng là một việc làm phổ biến. Theo số liệu của Bộ Tài chính công bố trên Bản tin nợ công được phát hành định kỳ nửa năm một lần, tính đến cuối năm 2011, nợ công (nợ do Chính phủ đứng ra trực tiếp vay và nợ do Chính phủ bảo lãnh) của Việt Nam tương đương 52,7 tỷ USD chiếm 54,9% GDP, trong đó nợ trong nước 20,635 tỷ USD chiếm 39,15% trong tổng nợ công, nợ nước ngoài 32,065 tỷ USD chiếm 60,85% trong tổng nợ công.

Tóm lại, vay vốn trong nền kinh tế là một việc làm hết sức bình thường nó diễn ra từ cá nhân, doanh nghiệp tới Chính phủ. Nếu ví nền kinh tế như một con tàu thì một trong những động cơ thúc đẩy con tàu tiến lên phía trước chính là nguồn lực tài chính. Nguồn lực tài chính hiểu theo nghĩa hẹp là tiền, hiểu theo nghĩa rộng là những đầu vào như máy móc, thiết bị, dụng cụ sản xuất vì xét cho đến cùng khi có tiền các doanh nghiệp cũng phải sử dụng để mua máy móc rồi từ đó làm ra sản phẩm. Thị trường tài chính nêu trên chính là hệ thống ống dẫn giúp cho sức mạnh động cơ chính là nguồn lực tài chính được lan tỏa khắp con tàu, từ đó thúc đẩy con tàu kinh tế tiến lên. Ông dẫn tốt thì con tàu chạy êm ru thuận lợi, ông dẫn không tốt thì tàu sẽ gặp trục trặc đi chậm có khi phải dừng lại. Chương này sẽ tìm hiểu đặc điểm, cách thức vận hành của hệ thống tài chính và các chính sách tác động của Chính phủ lên hệ thống này.

I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

Hệ thống tài chính bao gồm các tổ chức, thẻ ché trong nền kinh tế giúp kết hợp tiết kiệm của một người với đầu tư của người khác. Nói rộng ra hệ thống tài chính giúp phân phối nguồn lực tài chính từ những chỗ dư thừa

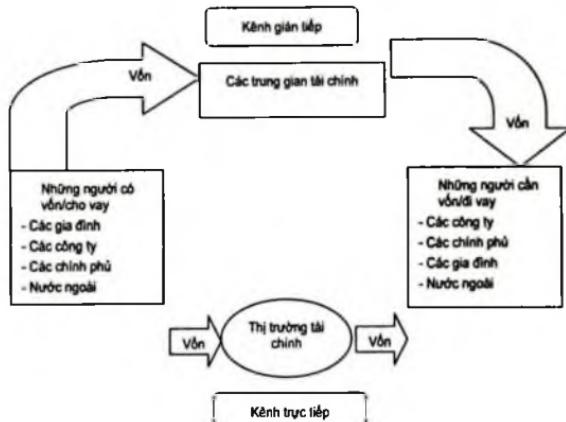
tới những chỗ thiếu hụt, giúp cho nguồn lực này được sử dụng một cách hiệu quả nhất. Cụ thể hơn, hệ thống tài chính dịch chuyển các nguồn lực khan hiếm của nền kinh tế từ người tiết kiệm (những người tiêu dùng ít hơn những gì họ kiếm được) sang những người đi vay (những người tiêu dùng nhiều hơn những gì họ kiếm được). Người tiết kiệm có nhiều lý do để tiết kiệm, ví dụ như cho con đi học đại học hoặc dành tiền để dưỡng già. Tương tự như vậy, người vay mượn cũng có nhiều lý do để vay tiền, ví dụ như để mua nhà, bắt đầu một công việc kinh doanh. Người tiết kiệm cung cấp tiền cho hệ thống tài chính với kỳ vọng họ sẽ nhận được lãi suất trong tương lai (số tiền ban đầu cộng với số tiền tăng lên được tính bằng lãi suất). Người có nhu cầu mượn tiền từ hệ thống tài chính hiểu rằng họ sẽ phải trả lại số tiền ban đầu đã vay cộng với tiền lãi trong tương lai. Tại bất cứ thời điểm nào, cũng sẽ có người muốn tiết kiệm một phần thu nhập của họ cho tương lai, và người khác muốn vay mượn để tài trợ cho công việc của mình. Hệ thống tài chính là nơi mang hai nhóm người này lại với nhau và đảm bảo lượng cung vốn vay từ những người tiết kiệm bằng với lượng cầu vốn vay từ những người đi đầu tư.

Đối với nền kinh tế trong ngắn hạn, khi nền kinh tế tiết kiệm được càng nhiều tính theo tỷ lệ trong GDP thì sẽ có nhiều nguồn lực hơn cho đầu tư vào tư bản và tư bản tăng sẽ làm tăng năng suất và mức sống của người dân trong quốc gia đó vì thế cũng sẽ tăng lên. Trong dài hạn, tăng trưởng của nền kinh tế phải dựa vào tiến bộ công nghệ chứ không phải là vốn vì hiện tượng lợi tức cận biên giảm dần của tư bản⁶.

Ngoài việc chức năng chính là phân phối vốn trong nền kinh tế, hệ thống tài chính còn có những chức năng cơ bản khác như: cung cấp cơ chế thanh toán trong giao dịch hàng hóa và dịch vụ, quản lý và đa dạng hóa rủi ro, theo dõi và giám sát; là kênh để Chính phủ thực hiện các chính sách ổn định kinh tế. Cấu trúc và mức độ phát triển của các hệ thống tài chính ở các nước trên thế giới phụ thuộc rất nhiều vào quá trình lịch sử phát triển của từng nền kinh tế nói riêng và của hệ thống kinh tế thế giới nói chung. Hơn nữa, với các mục tiêu nghiên cứu khác nhau nên hệ thống tài chính cũng được hiểu từ những góc độ khác nhau. Trong phạm vi môn học này, chúng ta hiểu *hệ thống tài chính được tạo nên bởi sự kết hợp và tương tác qua*

⁶ Xem thêm Chương 7 Tăng trưởng kinh tế phần Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển - Mô hình Solow

lại với nhau của các định chế (các tổ chức) tài chính giúp cho tiết kiệm của người này ăn khớp với đầu tư của người khác. Có rất nhiều loại hình về định chế tài chính khác nhau, nhưng có thể phân thành hai nhóm chính: trung gian tài chính và thị trường tài chính. Trong đó thị trường tài chính sẽ là kênh dẫn vốn trực tiếp, còn trung gian tài chính đóng vai trò là kênh dẫn vốn gián tiếp từ người cho vay đến người đi vay. Chúng ta sẽ lần lượt xem xét hai cấu thành cơ bản này của hệ thống tài chính.



Hình 8.1. Mô hình hệ thống tài chính

1. Trung gian tài chính

1.1. Khái niệm

Trung gian tài chính là các thể chế tài chính mà thông qua đó người tiết kiệm có thể gián tiếp cung cấp vốn cho người có nhu cầu vay tiền đầu tư. Thuật ngữ trung gian phản ánh vai trò của các thể chế này trong việc đứng giữa người tiết kiệm và người đi vay. Các trung gian tài chính tiêu biểu bao gồm ngân hàng, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm, công ty cho thuê tài chính. Các vai trò của trung gian tài chính nêu ở dưới đây sẽ lý giải sự cần thiết của việc tồn tại trung gian tài chính thay vì việc người tiết kiệm gặp gỡ trực tiếp và trao vốn cho người đi vay.

1.2. Vai trò của trung gian tài chính

Có thể nói sự xuất hiện của các trung gian tài chính giúp giảm chi phí về giao dịch, từ đó giảm đáng kể chi phí vốn vay. Thay cho việc tìm kiếm

người đi vay phù hợp với yêu cầu về lãi suất thời hạn và số tiền cần vay, người tiết kiệm có thể đưa số tiền mình tích lũy được cho trung gian tài chính mà không cần quan tâm đến đối tượng đi vay là ai. Hơn nữa trung gian tài chính sẽ giảm thiểu các rủi ro mang tính chất hệ thống như *rủi ro về đạo đức, rủi ro về thông tin bất đối xứng, rủi ro về lựa chọn đối nghịch* do các trung gian tài chính là những tổ chức chuyên nghiệp trong lĩnh vực cho vay. Quả thật khi gặp gỡ trực tiếp trừ đối với các tổ chức lớn, các cá nhân có nguồn lực tiết kiệm rất khó xác định uy tín, khả năng trả nợ của người đi vay, vì thế cho dù người đi vay đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về lãi suất, thời hạn vay và số tiền vay thì giao dịch có thể sẽ không xảy ra. Cuối cùng với tính chất chuyên nghiệp trong hoạt động bảo mật thông tin, các trung gian tài chính đảm bảo được động lực tìm kiếm nguồn phân bổ hợp lý nhất cho nguồn vốn của khách hàng, tránh được *hiện tượng người đi nhờ xe*. Hiện tượng người đi nhờ xe khá phổ biến trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán khi mà các cá nhân chờ đợi người nhiều kinh nghiệm có khả năng phân tích đầu tư vào một chứng khoán nào đó, sau đó các cá nhân này cũng đầu tư vào chứng khoán tương tự. Điều này sẽ làm giảm động lực tìm kiếm cổ phiếu tốt của người có nhiều kinh nghiệm kể trên, từ đó có ít hơn các quyết định đầu tư sáng suốt.

1.3. Một số trung gian tài chính tiêu biểu

+ Ngân hàng

Nếu người chủ sở hữu một siêu thị nhỏ muốn tài trợ cho việc mở rộng kinh doanh, anh ta có thể có chiến thuật tương đối khác so với các công ty lớn như Vinamilk hay Hoàng Anh Gia Lai. Không giống như BP, một doanh nghiệp nhỏ sẽ gặp khó khăn khi huy động vốn bằng trái phiếu hoặc cổ phiếu (kênh huy động vốn trực tiếp) bởi vì nhiều người mua trái phiếu và cổ phiếu thường chọn những chứng khoán được phát hành bởi công ty lớn. Những doanh nghiệp nhỏ vì thế thường mở rộng kinh doanh bằng các khoản vay ngân hàng.

Ngân hàng là những trung gian tài chính mà mọi người quen thuộc nhất. Chức năng cơ bản của các ngân hàng là nhận tiền gửi của những người tiết kiệm và sử dụng những khoản tiền gửi này để cho những người có nhu cầu vay. Ngân hàng trả lãi tiền gửi cho những người gửi tiền và tính lãi vay cao hơn cho những người đi vay. Sự chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi sẽ bù đắp chi phí hoạt động cho ngân hàng và tạo ra lợi nhuận cho chủ sở hữu ngân hàng.

Ngoài việc là một trung gian tài chính, các ngân hàng đóng vai trò thứ hai khá quan trọng trong nền kinh tế: các ngân hàng tạo điều kiện cho việc mua bán hàng hóa và dịch vụ bằng cách cho phép mọi người viết séc hoặc sử dụng thẻ ghi nợ hoặc thẻ tín dụng để mua hàng. Nói một cách khác, các ngân hàng giúp tạo ra những tài sản mà mọi người có thể sử dụng như phương tiện để trao đổi. Một phương tiện để trao đổi là một vật mà mọi người dễ dàng sử dụng để tham gia giao dịch. Việc ngân hàng có thể tạo ra phương tiện để trao đổi giúp trung gian tài chính này khác biệt so với các loại hình trung gian tài chính khác. Cổ phiếu và trái phiếu giống như các tài khoản ngân hàng đều có thể là vật dự trữ có giá trị tương ứng cho của cải mà mọi người có thể tích lũy bằng tiết kiệm trong quá khứ, nhưng để tiếp cận sử dụng tài sản như thế không hề dễ và rẻ, nhanh chóng như việc ghi séc hoặc quẹt thẻ ghi nợ. Chúng ta chưa xét đến vai trò thứ hai của ngân hàng trong chương này nhưng sẽ quay trở lại trong việc thảo luận hệ thống tiền tệ ở chương Chính sách tiền tệ.

+ *Quỹ đầu tư*

Một trung gian tài chính thứ hai đang ngày càng quan trọng là các quỹ đầu tư. Quỹ đầu tư là một tổ chức bán cổ phiếu cho công chúng (cổ phiếu này được gọi là chứng chỉ quỹ) sau đó dùng số tiền thu được để mua một danh mục các chứng khoán khác nhau bao gồm cả cổ phiếu và trái phiếu. Cổ đông của quỹ đầu tư chấp nhận hết các rủi ro và lợi nhuận đi kèm theo danh mục đầu tư. Nếu giá trị của danh mục đầu tư tăng, thì cổ đông được lợi; ngược lại nếu giá trị của danh mục đầu tư giảm thì cổ đông chịu lỗ.

Lợi thế cơ bản của quỹ đầu tư là cho phép những người có số tiền nhỏ có thể đa dạng danh mục đầu tư theo quy tắc “Không bỏ hết trứng vào một giỏ”. Bởi vì giá trị của một cổ phiếu hoặc trái phiếu gắn liền với hoạt động của một công ty, vì thế nắm giữ chỉ một loại chứng khoán sẽ rất rủi ro. Ngược lại, một người nắm giữ danh mục đầu tư đa dạng sẽ đối mặt với ít rủi ro hơn vì họ chỉ có lợi ích không nhiều ở mỗi công ty. Quỹ đầu tư làm cho việc đa dạng hóa trở nên dễ dàng hơn. Với vài triệu đồng, một người có thể mua cổ phiếu của quỹ đầu tư và giàn tiếp trở thành chủ sở hữu hoặc người cho vay của hàng trăm công ty. Với dịch vụ tiện ích này, công ty quản lý quỹ tính các cổ đông của quỹ đầu tư một khoản phí thông thường là từ 0,5% đến 2% giá trị tài sản hàng năm. Tương tự với quỹ đầu tư chúng ta có quỹ tín thác, điểm khác biệt đó là cách duy nhất để mua chứng chỉ phát hành

mới của quỹ tín thác là mua những chứng chỉ đang hiện hành của quỹ. Nói một cách khác chứng chỉ mới phát hành của quỹ chỉ có thể được mua bởi người trong quỹ. Vì lý do này nên quỹ tín thác còn gọi là quỹ đóng. Ngoài ra, danh mục đầu tư các chứng khoán đã được lựa chọn ban đầu bởi những nhà đầu tư và những nhà đầu tư này ủy thác cho những người quản lý chuyên nghiệp thay mặt mình đưa ra các quyết định mua bán kiếm lời.

Lợi thế thứ hai của quỹ đầu tư đó là quỹ đầu tư trao cho những người bình thường cơ hội tiếp cận kỹ năng quản lý tiền chuyên nghiệp. Các quản lý của phần lớn các quỹ đầu tư dành nhiều thời gian theo dõi sự phát triển và tương lai của các công ty mà họ mua cổ phiếu. Các quản lý này sẽ mua cổ phiếu của những công ty theo họ sẽ có lợi nhuận trong tương lai và bán đi cổ phiếu của những công ty không còn triển vọng. Các quản lý chuyên nghiệp này sẽ giúp tăng khoản lời cho các nhà đầu tư vào quỹ bằng tiền tiết kiệm của mình.

+ Công ty bảo hiểm

Chức năng chính của công ty bảo hiểm là cung cấp sự bảo vệ tài chính cho những ai hưởng lợi từ hợp đồng bảo hiểm, đây là một dạng giảm thiểu phòng tránh rủi ro cho những ai không ưa thích rủi ro. Những thành viên làm việc trong một gia đình thường mua bảo hiểm nhân thọ, để phòng trong trường hợp họ chết những người còn sống có tiền để bù đắp khoản thu nhập bị mất. Công ty bảo hiểm thu phí bảo hiểm của những người mua bảo hiểm (số tiền này đến từ khoản tiết kiệm của họ). Sau đó họ đem một phần số tiền thu được cho các nhà đầu tư vay, phần còn lại đương nhiên sử dụng để chi trả cho những rủi ro được bảo hiểm xảy ra. Ngoài bảo hiểm nhân thọ còn có các dạng bảo hiểm khác như bảo hiểm tài sản, bảo hiểm vận tải dành cho hàng hóa mà mình sở hữu hay bảo hiểm trách nhiệm dân sự. Tuy khác nhau về mặt đối tượng được bảo hiểm nhưng về cơ bản bảo hiểm nhân thọ hay bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm trách nhiệm đều nhằm giảm thiểu rủi ro cho người mua bảo hiểm, đồng thời luôn chuyển nguồn vốn dư thừa từ những người mua bảo hiểm tới các công ty bảo hiểm đóng vai trò như những trung gian tài chính.

+ Công ty tài chính

Công ty tài chính là một loại hình trung gian tài chính gần giống như ngân hàng với chức năng là sử dụng vốn tự có, vốn huy động và các nguồn vốn khác để cho vay, đầu tư; cung ứng các dịch vụ tư vấn về tài chính, tiền

tệ và thực hiện một số dịch vụ khác theo quy định của pháp luật, nhưng không được làm dịch vụ thanh toán, không được nhận tiền gửi dưới một năm. Công ty tài chính thường được thành lập bởi một tập đoàn hoặc một nhóm các công ty có quan hệ gần gũi. Nhiệm vụ chính lúc này của công ty tài chính là huy động vốn nhàn rỗi trong nhóm các công ty hoặc vốn nhàn rỗi bên ngoài để tài trợ cho tập đoàn hoặc công ty là cổ đông sáng lập của công ty tài chính. Về mặt luật pháp tại Việt Nam, công ty tài chính có yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu thấp hơn ngân hàng thương mại (500 tỷ đồng so với 3000 tỷ đồng); thời gian hoạt động của công ty tài chính là 50 năm có thể gia hạn còn của ngân hàng thì không bị pháp luật không chế.

+ Công ty cho thuê tài chính

Công ty cho thuê tài chính là công ty sở hữu tư bản (tư liệu sản xuất) và đem tư bản này cho đối tượng có nhu cầu thuê để sản xuất kinh doanh thông qua một thỏa thuận thương mại. Thỏa thuận thương mại cho thuê tư bản bao gồm những nội dung như: i) công ty/đối tượng đi thuê lựa chọn một/nhiều loại tài sản mà mình muốn; ii) công ty cho thuê tài chính mua loại tài sản đó; iii) công ty/đối tượng đi thuê sử dụng loại tài sản đó trong quãng thời gian đi thuê; iv) công ty/đối tượng đi thuê sẽ trả tiền thuê trong suốt thời gian đi thuê.

Số tiền này sẽ bù đắp phần lớn chi phí sở hữu tư bản của công ty cho thuê tài chính cộng với tiền lãi. Công ty đi thuê có thêm lựa chọn là sở hữu tài sản đi thuê khi thời gian đi thuê chấm dứt. Công ty cho thuê tài chính là người sở hữu hợp pháp tài sản trong suốt thời gian cho thuê. Tuy nhiên người đi thuê lại kiểm soát tài sản, những thứ mang lại cho họ lợi nhuận và rủi ro tương đương với quyền sở hữu mang lại cho dù họ không thực sự sở hữu tài sản đó.

+ Quỹ tín dụng

Ngoài các trung gian tài chính nêu trên, ở Việt Nam còn có một trung gian tài chính khác khá phổ biến ở mức vi mô đó là quỹ tín dụng. Quỹ tín dụng được thành lập theo hình thức góp vốn cổ phần và hoạt động theo nguyên tắc tập thể, tự nguyện, hợp tác và bình đẳng. Các thành viên của quỹ góp tiền vào quỹ dưới hình thức mua các thẻ thành viên (tương tự như cổ phiếu) có mệnh giá bằng nhau. Sau đó, họ cùng nhau bầu ra người quản lý. Các thành viên của quỹ sẽ được hưởng quyền vay tiền của quỹ khi cần. Khi cần thêm vốn, quỹ lại phát hành thêm thẻ thành viên và tiếp nhận thêm những thành viên mới. Thông thường quỹ không cho người ngoài vay tiền.

Ngoài cho các thành viên vay, quỹ cũng có thể đầu tư vào chứng khoán. Ở Việt Nam, quỹ tín dụng tồn tại dưới dạng các tổ chức tín dụng hợp tác. Đây là tổ chức kinh doanh tiền tệ và làm dịch vụ ngân hàng, do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập để hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và Luật hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh.

Hộp 8.1. Trung gian tài chính ở Việt Nam

Vào đầu thế kỷ XV, lần đầu tiên Hồ Quý Ly đã cho phát hành và lưu thông tiền giấy một trong những nền tảng cơ bản giúp hình thành và phát triển hệ thống tài chính. Tuy nhiên hệ thống tài chính của Việt Nam hoàn toàn chưa có gì trước khi người Pháp đặt chân đến vào năm 1858. Việc mua bán giao dịch với các thương gia nước ngoài chủ yếu nằm trong tay nhà vua và các hoàng thân quốc thích và thường trả bằng vàng bạc hay bằng cách trao đổi các sản phẩm nội địa như đường, hồ tiêu, yến sào... Các hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương bành trướng mạnh nên Chính phủ phải lập các ngân hàng để hỗ trợ các hoạt động ấy. Lúc đầu có hai ngân hàng được hình thành, trụ sở đặt tại Pháp, nhưng các chi nhánh được thiết lập tại các thành phố lớn ở Đông Dương. Ngân hàng Đông Dương (*Banque de l'Indochine*), Pháp-Hoa Ngân hàng (*Banque Franco-Chinoise*) được thành lập với mục đích hỗ trợ các giao dịch thương mại giữa Pháp, Đông Dương và Trung Hoa cũng như với một vài nước khác ở Á Đông như Nhật Bản, Thái Lan. Ngoài hai ngân hàng trên, các nước có quyền lợi kinh tế trong vùng cũng có thiết lập các ngân hàng ở Việt Nam như *The Chartered Bank*, *The Hong Kong and Shanghai Banking Corporation* của Anh, Trung Quốc ngân hàng và Giao thông ngân hàng của Trung Quốc. Từ cuối thế kỷ XIX đến ba thập niên đầu thế kỷ XX, các hoạt động ngân hàng đều ở trong tay người nước ngoài. Mãi đến năm 1927, một số tư bản người Việt Nam mới thành lập một ngân hàng lấy tên là *An Nam ngân hàng* (sau đổi tên là *Việt Nam ngân hàng*) với vốn hoàn toàn của người Việt, chủ yếu hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp. Cho đến năm 1954, người Việt có ngân hàng thứ hai là *Việt Nam công thương ngân hàng*.

Từ năm 1954 cho tới trước năm 1975, ở miền Bắc, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập theo Sắc lệnh số 15/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký vào ngày 06/5/1951 với các nhiệm vụ chính gồm: Phát hành giấy bạc, quản lý Kho bạc, thực hiện chính sách tín dụng để phát

triển sản xuất. Ngày 21/01/1960, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phù hợp với Hiến pháp 1946 của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Trong giai đoạn có hai ngân hàng chuyên doanh được thành lập đó là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam (1957), nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (1963). Trong khi đó ở miền Nam, tính đến trước tháng 04/1975, hệ thống ngân hàng ở miền Nam bao gồm hai loại: ngân hàng trung ương và các ngân hàng khác. Ngân hàng trung ương thuộc nhà nước, còn các ngân hàng khác, tùy theo nguồn vốn, có thể phân biệt nhóm ngân hàng của Chính phủ và nhóm ngân hàng tư nhân. Tổng số lên đến 32 ngân hàng thương mại với 180 chi nhánh, 2 ngân hàng phát triển và 60 ngân hàng nông thôn xuất phát từ hệ thống này được thành lập tới cấp quận tại các tỉnh miền Nam.

Sau khi thống nhất, ngân hàng trung ương miền Nam được sáp nhập vào Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hệ thống tài chính được cơ cấu lại và phát triển thêm nhiều loại hình trung gian tài chính khác ngoài ngân hàng. Tiêu biểu trong số này là việc thành lập Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thành lập các ngân hàng chuyên doanh, trong đó có Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; năm 1995 thành lập Ngân hàng Phục vụ người nghèo đến năm 2003 đổi tên thành Ngân hàng Chính sách xã hội; ở miền Bắc, ngày 15/01/1965 Công ty Bảo hiểm Việt Nam (gọi tắt là Bảo Việt) mới chính thức đi vào hoạt động.

Tính đến thời điểm 31/12/2012 theo số liệu của NHNN Việt Nam hệ thống tài chính của Việt Nam số lượng trung gian tài chính đang hoạt động ở Việt Nam bao gồm 5 NHTM nhà nước, 34 NHTM cổ phần, 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 49 văn phòng đại diện nước ngoài, 4 ngân hàng liên doanh, 915 quỹ tín dụng, 1 ngân hàng chính sách xã hội, 18 công ty tài chính và 12 công ty cho thuê tài chính, 106 công ty chứng khoán, 47 công ty quản lý quỹ, 50 công ty bảo hiểm.

Nguồn: dựa trên bài viết giới thiệu lịch sử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trên trang web: <http://www.sbv.gov.vn/gioithieu.asp> và giới thiệu tổng quan về thành phố Hồ Chí Minh trên web: <http://www.saigonnet.vn/dulich/saigon/tongquan/kinhte.htm>)

2. Thị trường tài chính

2.1. Khái niệm

Thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng các tài sản tài chính ngắn hạn hoặc dài hạn thông qua các công cụ tài chính nhất định. Khác với trung gian tài chính, thị trường tài chính là nơi các chủ thể thừa vốn muốn cho vay và chủ thể thiếu vốn muốn đi vay gặp gỡ trực tiếp nhau mà không thông qua bên thứ ba. Vì những hạn chế như thông tin bất đối xứng, rủi ro đạo đức, hiện tượng người đi nhờ xe... mà chi phí để khắc phục khi hai chủ thể trực tiếp gặp gỡ nhau là khá lớn. Do vậy, trên thị trường tài chính, luồng vốn sẽ di chuyển với số lượng đủ lớn để có thể bù đắp được chi phí nêu trên. Kết quả là chỉ có các tổ chức tài chính, nhà đầu tư tổ chức hoạt động trên thị trường tài chính.

2.2. Phân loại

Tùy theo từng căn cứ để phân loại thì thị trường tài chính có thể được chia như sau:

2.2.1. Căn cứ vào kỳ hạn của vốn lưu chuyển trên thị trường tài chính

+ *Thị trường tiền tệ* là thị trường mua bán các chứng khoán nợ ngắn hạn (có thời hạn đáo hạn từ một năm trở xuống). Những người đi vay/phát hành trên thị trường này là những người đang thiếu hụt tạm thời về tiền tệ để đáp ứng cho các nhu cầu thanh toán. Thông qua các giao dịch mua bán quyền sử dụng vốn ngắn hạn, thị trường tiền tệ đã cung ứng một lượng tiền tệ cho họ để thỏa mãn nhu cầu thanh toán. Cũng vì thế mà nó được gọi là “thị trường tiền tệ”.

Những người cho vay trên thị trường tiền tệ là những người có vốn tạm thời nhàn rỗi, chưa muốn đầu tư hoặc đang tìm kiếm các cơ hội đầu tư, do vậy họ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn của mình trong thời hạn ngắn để tranh thủ hưởng lãi. Đối với họ, việc đầu tư vào thị trường tiền tệ chỉ mang tính nhất thời, họ không quan tâm nhiều tới mức sinh lợi mà chủ yếu là vấn đề an toàn và tính thanh khoản để có thể rút vốn ngay khi cần.

Tùy theo phạm vi các chủ thể được tham gia giao dịch trên thị trường mà thị trường tiền tệ còn được chia thành *thị trường liên ngân hàng* (Interbank Market) - là thị trường tiền tệ mà các giao dịch về vốn chỉ diễn ra giữa các ngân hàng (kể cả NHTW) và *thị trường mở* (open market) - thị trường tiền tệ mà ngoài các ngân hàng ra còn có các tổ chức phi ngân hàng

tham gia. Ở Việt Nam, thị trường tiền tệ được tổ chức dưới các hình thức thị trường nội tệ liên ngân hàng (di vào hoạt động từ tháng 7 năm 1993) và thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (di vào hoạt động từ tháng 10 năm 1994).

+ *Thị trường vốn* là thị trường mua bán các chứng khoán nợ dài hạn (có thời hạn đáo hạn trên một năm) và các chứng khoán vốn (cổ phiếu). Do các chứng khoán mua bán trên thị trường vốn có thời hạn dài nên các nhà phát hành có thể sử dụng vốn thu được để đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Vì vậy, thị trường vốn còn được coi là thị trường cung ứng vốn đầu tư cho nền kinh tế.

2.2.2. Căn cứ vào mục đích hoạt động của thị trường

+ *Thị trường sơ cấp (primary market) - thị trường phát hành, bán buôn chứng khoán:* là thị trường trong đó các chứng khoán mới được các nhà phát hành bán cho các khách hàng đầu tiên và do vậy còn được gọi là thị trường phát hành. Thị trường này cho phép các chủ thể kinh tế như các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, Chính phủ... huy động vốn từ nền kinh tế bằng việc phát hành các chứng khoán mới. Hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán tại thị trường này chủ yếu diễn ra giữa các nhà phát hành và các nhà đầu tư lớn như các công ty chứng khoán, ngân hàng đầu tư hay công ty bảo hiểm... theo hình thức bán buôn. Các nhà đầu tư sẽ mua lại toàn bộ hoặc một phần số chứng khoán phát hành ra theo mức giá thỏa thuận (thường là thấp hơn mức giá công bố) để sau này bán lẻ ra thị trường cho các nhà đầu tư khác.

+ *Thị trường thứ cấp (secondary market) - thị trường trao đổi, bán lẻ chứng khoán:* là thị trường trong đó các chứng khoán đã được phát hành trên thị trường sơ cấp được mua đi bán lại, làm thay đổi quyền sở hữu chứng khoán. Thị trường thứ cấp được xem như thị trường bán lẻ các chứng khoán để phân biệt với thị trường sơ cấp là thị trường bán buôn các chứng khoán. Thị trường thứ cấp đảm bảo khả năng chuyển đổi chứng khoán thành tiền, cho phép những người giữ chứng khoán có thể rút ra khỏi sự đầu tư tại thời điểm nào mà họ mong muốn hoặc có thể thực hiện việc di chuyển đầu tư từ khu vực này sang khu vực khác. Sự khác nhau chủ yếu giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp là ở chỗ hoạt động của thị trường sơ cấp làm gia tăng thêm vốn cho nền kinh tế, còn hoạt động của thị trường thứ cấp chỉ làm thay đổi quyền sở hữu các chứng khoán đã phát hành, mà không làm tăng thêm lượng vốn đầu tư cho nền kinh tế.

Giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau. Thị trường thứ cấp đóng vai trò tạo cơ sở cho những hoạt động của thị trường sơ cấp vì nó tạo ra thị trường mua bán (tính thanh khoản) cho những hàng hóa được hình thành ở thị trường sơ cấp. Thị trường thứ cấp cũng có tác dụng tròn lại đối với thị trường sơ cấp, khi thị trường thứ cấp xác định giá bán cho thị trường sơ cấp, tạo động lực cho sự phát triển của thị trường này.

Bảng 8.1. So sánh thị trường sơ cấp, thị trường thứ cấp

	Thị trường sơ cấp	Thị trường thứ cấp
Thành phần tham gia	Nhà đầu tư có tổ chức	Nhà đầu tư có tổ chức, tư nhân
Khối lượng	Khối lượng lớn	Khối lượng nhỏ
Giá chứng khoán	Giá bán buôn	Giá bán lẻ
Hình thức đầu tư	Góp vốn tham gia kinh doanh	Thay đổi quyền sở hữu chứng khoán

2.2.3. Căn cứ vào cách huy động vốn

+ *Thị trường trái phiếu - thị trường nợ:* Để huy động vốn cho hoạt động kinh doanh hay bù đắp thâm hụt ngân sách, đầu tư công cộng, các công ty hoặc Chính phủ có thể vay “trực tiếp” từ công chúng bằng cách phát hành trái phiếu. Theo chủ thể phát hành, trái phiếu gồm: trái phiếu Chính phủ (do Chính phủ phát hành) và trái phiếu công ty (do công ty phát hành). Thông tin về công cụ trái phiếu sẽ được giới thiệu ở phần tiếp theo *Các công cụ tài chính cơ bản*.

+ *Thị trường cổ phiếu - thị trường vốn:* Một cách khác để các công ty huy động vốn là phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu và trái phiếu có một tên gọi chung là chứng khoán (securities). Cổ phiếu là một loại chứng khoán vốn, còn trái phiếu là chứng khoán nợ. Người nắm giữ cổ phiếu của công ty và được hưởng các quyền đối với công ty với mức độ tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ nắm giữ. Khi công ty làm ăn có hiệu quả, người nắm giữ cổ phiếu của công ty sẽ có thu nhập cao. Ngược lại, khi công ty làm ăn thua lỗ các cổ đông phải chịu mức thiệt hại tương ứng với giá trị cổ phiếu của họ. Đối với trái phiếu thì khác, người giữ trái phiếu là chủ nợ của công ty và chỉ được hưởng tiền lãi từ trái phiếu ngay cả khi công ty làm ăn rất phát đạt. Nhưng khi gặp khó khăn về tài chính, thì những người giữ trái phiếu sẽ được thanh toán nợ trước tiên rồi sau đó mới trả cho cổ đông của công ty. So với cổ phiếu, trái phiếu có mức độ rủi ro thấp hơn.

Bảng 8.2. So sánh cổ phiếu với trái phiếu

	Người giữ trái phiếu	Người giữ cổ phiếu
Tiền lãi	Cố định	Phụ thuộc vào tình hình kinh doanh của công ty
Thứ tự thanh toán	Trước	Sau
Tham gia quản lý công ty	Không*	Có
Thời hạn nắm giữ	Có giới hạn	Không có giới hạn

* Về cơ bản người nắm giữ trái phiếu không có quyền tham gia quản lý công ty nhưng trong trường hợp tái cấu trúc lại khoản nợ có sự tham gia của ngân hàng hoặc Chính phủ thì trái chủ có thể tham gia vào việc quản lý công ty.

3. Công cụ tài chính cơ bản

3.1. Cổ phiếu

Như chúng ta đã nói ở trên, cổ phiếu còn được coi là cổ phần, vốn góp cho công ty. Cổ phiếu là một chứng khoán xác nhận quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp đối với thu nhập và tài sản của công ty. Theo Điều 85 Luật Doanh nghiệp (2005) quy định, thông tin chính ghi trên cổ phiếu bao gồm: tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; giấy phép đăng ký kinh doanh; số lượng cổ phần và loại cổ phần; mệnh giá mỗi cổ phần; chữ ký người đại diện theo pháp luật của công ty; thông tin về người sở hữu cổ phiếu. Cổ phiếu được chia thành nhiều loại khác nhau tùy vào căn cứ: cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi; cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ.

Sau khi một công ty phát hành cổ phần và bán nó ra cho công chúng thì nó sẽ được mua bán trao đổi giữa các nhà đầu tư trên các thị trường chứng khoán. Phần lớn các quốc gia đều có thị trường chứng khoán cho riêng mình, tại đó trao đổi mua bán cổ phiếu những công ty của quốc gia đó. Theo quy luật của thị trường, giá cả của cổ phiếu trao đổi trên thị trường do cung, cầu về cổ phiếu quyết định. Do cổ phiếu thể hiện quyền sở hữu tài sản của công ty nên cầu về cổ phiếu hay giá của cổ phiếu phản ánh nhận thức của công chúng về khả năng sinh lời trong tương lai của công ty. Khi mọi người lạc quan về triển vọng kinh doanh của công ty họ muốn sở hữu cổ phiếu công ty đó và sẽ làm giá tăng lên. Ngược lại khi mọi người nghĩ rằng lợi nhuận của công ty giảm sút, giá của cổ phiếu đó sẽ giảm do người ta không muốn nắm giữ nhiều cổ phiếu của công ty này. Cũng có những

trường hợp đặc biệt khi cổ phiếu được mua bán không dựa vào tình hình hoạt động của công ty mà dựa vào giá trị thực của cổ phiếu. Giả sử thị trường đang đi xuống, công ty A làm ăn thua lỗ, giá cổ phiếu của công ty A trên thị trường sẽ giảm theo. Tuy nhiên khi giá giảm xuống dưới một mức nào đó tương đối hấp dẫn với nhà đầu tư (dưới giá trị thực của cổ phiếu A) thì họ sẽ mua vào dù cho công ty A vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh với kỳ vọng giá cổ phiếu sẽ phản ánh đúng giá trị của nó trong tương lai.

Trên thị trường chứng khoán, người ta sử dụng nhiều loại chỉ số chứng khoán để theo dõi mức giá chung của các loại cổ phiếu. Chỉ số chứng khoán là chỉ số giá bình quân của một nhóm các cổ phiếu. Một chỉ số chứng khoán nổi tiếng thế giới là chỉ số Dow Jones, tính từ năm 1896. Hiện tại chỉ số này được tính trên cơ sở giá của 30 công ty lớn của Mỹ như GM, GE, Cocacola, IBM. Ở Việt Nam, hai chỉ số chứng khoán cơ bản nhất là VNINDEX và HNXINDEX.

3.2. Trái phiếu

Trái phiếu là chứng từ vay nợ quy định nghĩa vụ của người đi vay (người phát hành trái phiếu) phải trả cho người nắm giữ một khoản tiền nhất định bao gồm khoản tiền vay ban đầu và khoản tiền lãi khi đến hạn. *Trái phiếu có ba thông tin quan trọng sau:* i) mệnh giá: là khoản tiền vay ban đầu; ii) ngày đáo hạn: ngày người đi vay phải hoàn trả khoản nợ ban đầu; iii) lãi suất: là số tiền mà người đi vay phải trả thêm ngoài việc hoàn trả số nợ ban đầu thường kỳ hoặc trả một lần vào cuối kỳ cho việc sử dụng vốn của người khác.

Có rất nhiều loại trái phiếu được phát hành, trao đổi trong một quốc gia. Khi mà các tập đoàn lớn hoặc Chính phủ hoặc chính quyền địa phương cần vay mượn tiền để tài trợ cho việc xây dựng một nhà máy mới hoặc mua máy bay chiến đấu, hoặc xây dựng một trường học, họ thường phát hành trái phiếu. Mặc dù các trái phiếu này khác nhau nhưng đều có hai điểm chung quan trọng.

Thứ nhất, đó là thời hạn của trái phiếu, độ dài khoảng thời gian cho đến khi trái phiếu đáo hạn ảnh hưởng đến lãi suất trái phiếu. Một vài trái phiếu có thời gian đáo hạn ngắn vài tháng, nhưng cũng có trái phiếu thời gian đáo hạn dài lên đến 30 năm. Chính phủ Anh thậm chí từng phát hành trái phiếu không bao giờ đáo hạn gọi là trái phiếu trọn đời. Trái phiếu này trả lãi suốt đời, nhưng khoản tiền vốn không bao giờ được trả lại. Lãi suất của một trái phiếu phụ thuộc một phần vào thời gian đáo hạn. Trái phiếu thời gian đáo hạn dài rủi ro hơn trái phiếu thời gian đáo hạn ngắn bởi vì

người giữ trái phiếu dài hạn phải đợi lâu hơn để lấy lại khoản tiền gốc. Nếu người giữ trái phiếu dài hạn cần tiền sớm hơn thì anh ta không có lựa chọn nào khác ngoài việc bán trái phiếu cho một ai đó với giá có thể sẽ thấp hơn. Để bù đắp rủi ro này, trái phiếu dài hạn thường (không phải luôn luôn) trả lãi suất cao hơn trái phiếu ngắn hạn.

Đặc điểm quan trọng **thứ hai** đó là rủi ro tín dụng - khả năng người vay mượn không hoàn trả lại được cả gốc lẫn lãi. Nếu điều người vay mượn không trả được nợ người ta nói người vay mượn bị vỡ nợ. Người vay mượn có thể coi là vỡ nợ khi tuyên bố phá sản. Khi trái chủ nhận thức được khả năng vỡ nợ của trái chủ là cao, họ có thể yêu cầu lãi suất cao hơn để bù đắp rủi ro này. Bởi vì Chính phủ Anh, Mỹ được coi là an toàn đối với rủi ro tín dụng nên trái phiếu Chính phủ các nước này thường trả lãi thấp. Thực tế, trái phiếu Chính phủ Anh hoặc Mỹ thường được coi là trái phiếu không rủi ro, nắm giữ các loại trái phiếu này được giới đầu tư coi như tương đương nắm giữ vàng. Ngược lại, các công ty tài chính yếu kém có độ rủi ro cao cũng huy động vốn thông qua hình thức phát hành trái phiếu, nhưng vì độ rủi ro cao nên trái phiếu các công ty này phải trả lãi suất rất cao. Trái phiếu dạng này thường được giới đầu tư gọi là trái phiếu rác hay trái phiếu dưới chuẩn đầu tư, trái phiếu loại này hấp dẫn những nhà đầu tư mạo hiểm. Người mua trái phiếu thường đánh giá rủi ro tín dụng bằng việc tìm hiểu thông tin qua các tổ chức tư nhân đánh giá tín dụng khác nhau như Standard and Poor, Fitch, Moody... những công ty này xếp hạng rủi ro tín dụng của nhiều loại trái phiếu.

Người hiện đang nắm giữ trái phiếu có thể bán lại cho người khác tại thị trường thứ cấp. Giá cả mua bán trên thị trường thứ cấp có thể cao hơn hay thấp hơn mệnh giá của trái phiếu. Khi giá trái phiếu giảm, lãi suất thu được từ trái phiếu sẽ tăng. Để hiểu rõ hơn, ta xét một ví dụ sau: một trái phiếu mệnh giá 100.000 VNĐ lãi suất 10% được bán trước ngày đáo hạn với giá 80.000 VNĐ. Đến kỳ nhận tiền lãi, người mua trái phiếu nói trên sẽ nhận được 10.000 VNĐ nhưng lúc này lãi suất thực sẽ là $10.000/80.000 \times 100\% = 12,5\%$. Ngược lại khi giá giao dịch trái phiếu tăng thì lãi suất thu được từ trái phiếu sẽ giảm.

3.3. *Chứng chỉ quỹ*

Chứng chỉ quỹ là loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với một phần vốn góp của quỹ đầu tư, một dạng trung gian tài chính đã được giới thiệu ở phần trên.

Về bản chất, chứng chỉ quỹ cũng giống như cổ phiếu của một công ty: là bằng chứng xác nhận quyền sở hữu, hưởng lợi nhuận trên phần vốn góp và đặc biệt được niêm yết trên thị trường chứng khoán để mua bán giữa các nhà đầu tư. *Tuy nhiên, có ba điểm khác nhau giữa chúng.* Thứ nhất, cổ phiếu là phương tiện huy động vốn của một công ty kinh doanh một vài ngành nghề cụ thể, còn chứng chỉ quỹ là phương tiện để thành lập quỹ của một quỹ đầu tư chứng khoán, mà ngành nghề hoạt động chính là đầu tư chứng khoán. Thứ hai, nếu người sở hữu cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết hay quản lý công ty thì nhà đầu tư sở hữu chứng chỉ quỹ không có quyền tương tự, mọi quyền hành đều do công ty quản lý quỹ quyết định. Thứ ba, khi đầu tư riêng lẻ vào cổ phiếu hay trái phiếu, nhà đầu tư chủ yếu phải dựa vào sự đánh giá của mình để ra quyết định đầu tư và theo dõi khoản đầu tư, trong khi nếu mua chứng chỉ quỹ, những điều này sẽ do công ty quản lý quỹ thay mặt nhà đầu tư thực hiện.

II. HẠCH TOÁN THU NHẬP QUỐC DÂN VÀ CÁC ĐỒNG NHẤT THỨC

1. Khái niệm về hạch toán thu nhập quốc dân

Để mở đầu cho việc phân tích thị trường tài chính, chúng ta sẽ thảo luận các biến số vĩ mô cơ bản do lường hoạt động của thị trường này. Chúng ta không chỉ tập trung vào hành vi mà còn tính đến cả mặt lượng. Mặt lượng hay còn gọi là hạch toán, là quy trình xác định một biến được tính toán như thế nào. Ở tầm doanh nghiệp, một kế toán viên có thể giúp một hãng tính toán thu nhập và chi phí. Ở tầm quốc gia, một cơ quan thống kê thu nhập quốc dân phải làm được điều tương tự cho cả nền kinh tế. Tài khoản thu nhập quốc dân bao gồm GDP và các biến thống kê liên quan khác như chỉ tiêu cuối cùng của hộ gia đình cho hàng hóa và dịch vụ, tổng đầu tư trong nước, khẩu hao, thuế.

Kết quả của việc hạch toán thu nhập quốc dân bao gồm một số đồng nhất thức (đẳng thức) quan trọng. Nhớ lại đồng nhất thức là một phương trình luôn đúng bởi vì cách các biến trong phương trình được xác định. Đồng nhất thức được hiểu là hai vế của một đẳng thức tuy nhiên đồng nhất thức không chỉ dừng lại ở việc xét dấu “=” đơn thuần như $1 + 1 = 2$, mà thực chất đồng nhất thức chính là hai mặt của một vấn đề. Ta có thể đưa một ví dụ về đồng nhất thức trong toán học như sau, ta có hai công thức:

$$\sin^2 t + \cos^2 t = 1 \quad \forall t \in \mathbb{R} \tag{1}$$

$$(2x)^2 + (1-x^2)^2 = (1+x^2)^2 \forall x \in R \quad (2)$$

Thực chất hai công thức trên chỉ là một khi ta thay $x = t\pi/2$. Đó đều là kết quả của một phép cộng tổng hai bình phương thành một bình phương, chỉ có điều một phương trình nhìn dưới dạng đại số còn phương trình còn lại nhìn dưới dạng lượng giác. Đồng nhất thức rất hữu dụng bởi vì nó giúp làm rõ mối quan hệ giữa các biến khác nhau. Vậy giờ chúng ta sẽ xem xét một vài đồng nhất thức hạch toán giúp thấy được vai trò vĩ mô của thị trường tài chính.

2. Các đồng nhất thức trong hạch toán thu nhập quốc dân

2.1. Đồng nhất thức cơ bản

Trong hạch toán thu nhập quốc dân chúng ta có một đồng nhất thức làm cơ sở cho phân tích thị trường vốn vay đó là đồng nhất thức:

$$\text{Tổng tiết kiệm} = \text{Tổng đầu tư}$$

Như chúng ta đã biết, GDP đo lường tổng thu nhập cũng như tổng chi tiêu của cả nền kinh tế cho hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. GDP được ký hiệu là Y được chia làm bốn thành phần: tiêu dùng của hộ gia đình (C), đầu tư của các hằng (I), chi tiêu của Chính phủ (G) và xuất khẩu ròng (NX). Chúng ta có thể viết:

$$Y = C + I + G + NX$$

Phương trình trên là một đồng nhất thức bởi vì mỗi một đồng VND xuất hiện ở về trái đều xuất hiện tương ứng ở một trong các thành phần ở về phải. Để làm cho rõ khía cạnh đồng nhất của phương trình người ta sử dụng ký hiệu \equiv để biểu diễn (bình thường chúng ta có thể sử dụng dấu bằng):

$$Y \equiv C + I + G + NX$$

Trong phần này chúng ta trước hết sẽ đơn giản hóa phân tích bởi việc giả định nền kinh tế đóng. Một nền kinh tế đóng là một nền kinh tế không có giao thương với các nền kinh tế khác. Cụ thể, một nền kinh tế đóng không tham gia thương mại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ, hoặc không vay mượn quốc tế. Tuy nhiên, một nền kinh tế thực tế là một nền kinh tế mở khi có sự giao thương với các nền kinh tế khác trên thế giới. Mặc dù vậy, giả định nền kinh tế đóng vẫn là một cách đơn giản hữu dụng giúp chúng ta rút ra một số bài học áp dụng cho tất cả các nền kinh tế. Hơn nữa, giả định

này hoàn toàn hợp lý đối với cả nền kinh tế thế giới nói chung trong khi thương mại liên hành tinh chưa diễn ra.

Bởi vì nền kinh tế đóng không liên quan đến thương mại quốc tế vì thế xuất khẩu, nhập khẩu bằng 0. Do vậy, NX cũng bằng 0. Trong trường hợp này chúng ta có thể viết:

$$Y = C + I + G$$

Phương trình này cho biết GDP là tổng của tiêu dùng của hộ gia đình, đầu tư và chi tiêu Chính phủ. Mỗi một đơn vị sản lượng được bán ra trong nền kinh tế đóng sẽ được tiêu dùng, đầu tư hoặc mua bởi Chính phủ. Để xem đồng nhất thức trên nói gì cho chúng ta biết về thị trường tài chính, chúng ta trừ C và G đi ở cả hai vế:

$$Y - C - G = I \quad (1)$$

Về trái chính là tổng thu nhập của nền kinh tế trừ đi tiêu dùng của hộ gia đình và Chính phủ, đây chính là tiết kiệm quốc dân, được ký hiệu là S. Thay thế S cho Y - C - G chúng ta có:

$$S = I$$

Phương trình này cho chúng ta biết đồng nhất thức cơ bản nhất trong hạch toán thu nhập quốc dân. Tổng tiết kiệm luôn bằng tổng đầu tư trong một nền kinh tế đóng. Ý nghĩa đồng nhất thức của đẳng thức trên là: một đồng đem đi đầu tư xét về nguồn gốc sẽ là đồng tiết kiệm của ai đó, một đồng tiết kiệm xét đến mục tiêu sử dụng cuối cùng sẽ được đầu tư bởi ai đó. Kết luận trên vẫn đúng khi ta mở rộng cho một nền kinh tế mở.

Xét cả nền kinh tế thế giới nói chung như già định ban đầu khi coi nền kinh tế đóng như nền kinh tế toàn cầu, chúng ta dễ dàng nhận thấy một nghịch lý đó là tiết kiệm nhiều ở đâu không đồng nghĩa với đầu tư nhiều ở khu vực đó. Lý do đầu tư sẽ tìm đến nơi có lượng cầu hàng hóa lớn (những nước ít tiết kiệm), đem lợi nhuận biên cao (những nước thiếu vốn - đang phát triển) trong đó có xét đến chi phí sản xuất rẻ (lợi thế so sánh về chi phí lao động) và tính kinh tế theo quy mô (liên kết vùng, các cụm công nghiệp). Do vậy tiết kiệm dễ phân tích về nguồn gốc nhưng khi đồng tiết kiệm đó được chuyển sang hoạt động đầu tư thì sẽ rất khó phân tích về nơi mà đồng tiền tiết kiệm đó được phân bổ.

2.2. Đồng nhất thực khu vực

Để hiểu kỹ hơn về tiết kiệm quốc gia, chúng ta sẽ phải biến đổi phương trình (1) một chút. Đặt T là lượng thuế mà Chính phủ thu được từ hộ gia đình trừ đi các khoản mà hộ gia đình được trợ cấp (chuyển giao thu nhập như trợ cấp xã hội chẳng hạn). T ở đây chính là thuế ròng (phân biệt thuế trực thu và gián thu lúc này không quan trọng vì xét đến cuối cùng hai loại thuế này đều đánh vào thu nhập của hộ gia đình, không quan trọng ai là người nộp thuế). Lúc này, chúng ta có thể tách tiết kiệm quốc dân thành hai bộ phận.

$$S = (Y - T - C) + (T - G) \quad (2)$$

Việc thêm bớt T ở cùng một vế khiến cho vế phải không thay đổi. Tuy nhiên phương trình đã giúp cho chúng ta phân định tiết kiệm quốc dân thành hai bộ phận là tiết kiệm của khu vực tư nhân ($Y - T - C$) và tiết kiệm của khu vực công ($T - G$).

$Sp = Y - T - C$ là tiết kiệm của khu vực tư nhân vì đây là phần thu nhập còn lại của hộ gia đình sau khi hộ gia đình dùng tổng thu nhập mà mình có (Y), đóng thuế (T) và chi tiêu (C).

$Sg = T - G$ là tiết kiệm của khu vực công (Chính phủ) bởi vì đây là phần thu nhập còn lại của Chính phủ sau khi Chính phủ dùng tổng thu nhập mà mình có (T) trừ đi phần chi tiêu của mình (G). Nếu T lớn hơn G chúng ta có thặng dư ngân sách vì số tiền thu được của Chính phủ nhiều hơn số tiền chi ra. Nếu G lớn hơn T chúng ta có thâm hụt ngân sách vì số tiền thu được của Chính phủ ít hơn số tiền chi ra. Nếu T và G bằng nhau thì Chính phủ duy trì cân bằng cán cân ngân sách.

Bây giờ hãy xem xét đồng nhất trên liên quan thế nào đến thị trường tài chính. Phương trình $S = Sp + Sg = I$ cho biết một yếu tố quan trọng: như chúng ta đã biết đối với cả nền kinh tế nói chung thì tiết kiệm phải bằng đầu tư. Cụ thể hơn tổng tiết kiệm của khu vực tư nhân và khu vực công phải bằng đầu tư. Nếu giữ về trái không đổi, khi Sp tăng lên có nghĩa là Sg giảm xuống (tiết kiệm khu vực tư nhân bù đắp thâm hụt cho khu vực công), thậm chí I tăng lên trong khi Sp tăng không cùng mức độ thì phải đòi hỏi Sg tăng (Chính phủ phải thực hành tiết kiệm tạo thặng dư ngân sách).

2.3. ĐỒNG NHẤT THỨC MỞ RỘNG CHO NỀN KINH TẾ MỞ

Nhớ lại rằng trong nền kinh tế mở chúng ta có công thức tính GDP (Y) như sau:

$$Y = C + I + G + NX = C + I + G + X - M$$

$$\text{Chuyển về} \quad Y - C - G + (M - X) = I$$

Biến đổi tương tự chúng ta được đồng nhất thức dưới đây:

$$(Y - T - C) + (T - G) + (M - X) = I \quad (3)$$

Tiết kiệm tư nhân Tiết kiệm công Tiết kiệm nước ngoài

Công thức này cho chúng ta biết có ba cách để đầu tư trong một nền kinh tế được tài trợ: tiết kiệm đến từ khu vực tư nhân trong nước, tiết kiệm đến từ Chính phủ và tiết kiệm đến từ nước ngoài. Nói một cách khác đồng nhất thức tiết kiệm - đầu tư được phát biểu trong nền kinh tế mở như sau: tổng tiết kiệm trong nước đến từ tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công cộng với tiết kiệm có nguồn gốc nước ngoài bằng tổng đầu tư của khu vực tư nhân trong nước. Số $D(M - X)$ đại diện cho tiết kiệm nước ngoài là bởi $M - X$ chính là thâm hụt cán cân thương mại dương với số ngoại tệ còn thiếu để tài trợ cho việc nhập khẩu sau khi đã dùng hết số ngoại tệ kiếm được từ hoạt động xuất khẩu. Số ngoại tệ thiếu hụt này sẽ được bù đắp bởi đầu tư nước ngoài, các khoản vay thương mại nước ngoài, mà các nguồn kề trên có xuất phát ban đầu từ tiết kiệm của các chủ thể kinh tế nước ngoài.

Một trong những lo ngại về ngân sách Chính phủ đó là khi ngân sách thâm hụt, nó sẽ làm giảm đầu tư của khu vực tư nhân. Lý do là một phần tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm từ nước ngoài phải bù đắp phần ngân sách thâm hụt đó, điều này khiến cho nguồn lực dành cho đầu tư tư nhân giảm. Các nhà kinh tế gọi hiện tượng này là *thoái lui/lần át đầu tư*: thâm hụt ngân sách có thể bòn rút tiết kiệm của nền kinh tế và lấn át đầu tư của khu vực tư nhân.

Hiện tượng thoái lui đầu tư trên thực tế không tính đến trường hợp tiết kiệm của hộ gia đình hoặc nước ngoài tăng khi nhu cầu vay vốn của Chính phủ tăng lên do thâm hụt ngân sách. Theo giả thiết cân bằng Ricardo thâm hụt ngân sách hiện tại của Chính phủ sẽ khiến cho Chính phủ có ý định tăng thuế cao trong tương lai để bù đắp cho thâm hụt ngân sách, hộ gia đình nếu kỳ vọng điều này xảy ra sẽ tiết kiệm nhiều hơn. Như vậy, thâm hụt ngân sách không nhất thiết dẫn đến hiện tượng thoái lui đầu tư. Còn tiết kiệm nước ngoài sẽ thế nào? Nếu sản phẩm cận biên của tư bản vẫn còn cao mà

vốn trong nước không đáp ứng được thì nguồn tiết kiệm nước ngoài theo quy luật sẽ vẫn đổ vào để bù đắp sự thiếu hụt vốn này. Chủ đề lạm át trong thâm hụt ngân sách hiện nay vẫn đang là đề tài tranh cãi.

Ở nước Mỹ từ giai đoạn 1960 đến 2005 có những năm thâm hụt ngân sách tương đối cao (1980) nhưng tỷ lệ đầu tư không giảm một cách rõ rệt. Ngược lại những năm 1990, khi thâm hụt ngân sách giảm đi thì đầu tư của khu vực tư nhân cũng tăng lên (Paul Krugman & Robin Wells, 2010, p.221).

Đồng nhất thức (3) còn có thể viết lại như sau:

$$(Sp - I) = (G - T) + (X - M) \quad (4)$$

Đồng nhất thức (4) được diễn giải như sau: thặng dư vốn của khu vực tư nhân sẽ bù đắp thâm hụt ngân sách và tài trợ cho xuất khẩu rộng (cho người nước ngoài vay tiền để mua hàng của mình).

Đồng nhất thức (3) còn có thể được biến đổi như sau:

$$Sp + M + T = I + G + X \quad (5)$$

Nhớ lại mô hình luân chuyển hàng hóa giản đơn trong nền kinh tế đã học ở Chương 2, chúng ta nhận thấy vé trái của phương trình (5) đại diện cho những khoản được bơm vào vòng lưu chuyển, còn vé phải của phương trình (5) đại diện cho những khoản chảy ra khỏi vòng lưu chuyển. Từ đó, ta có thể rút ra kết luận từ đồng nhất thức (5) như sau: trong mô hình luân chuyển hàng hóa, giá trị các khoản rò rỉ bằng giá trị các khoản bổ sung. Nếu Sp tăng, M và T không đổi chắc chắn phần tăng Sp hoặc sẽ chảy vào I vào G hoặc vào X .

Câu hỏi đặt ra là cơ chế nào đứng đằng sau các đồng nhất thức trên? Điều gì phối hợp hàng triệu quyết định tiết kiệm và đầu tư với nhau với những yêu cầu và đòi hỏi khác nhau. Câu trả lời chính là hệ thống tài chính. Thị trường trái phiếu, cổ phiếu, ngân hàng, quỹ đầu tư và các thị trường tài chính, trung gian tài chính khác đứng giữa trong hai vé của đồng nhất thức kinh điển $S = I$ chính là câu trả lời. Hệ thống này sẽ tập hợp các nguồn tiết kiệm quốc gia và dẫn nguồn lực này đến cho hoạt động đầu tư của quốc gia. Mô hình thị trường vốn vay tiếp theo đây sẽ giải thích cách thức phối hợp tiết kiệm đầu tư của hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường.

III. THỊ TRƯỜNG VỐN VAY

1. Các giả định

Chúng ta đã thảo luận về cấu trúc của hệ thống tài chính trong nền kinh tế và vai trò vĩ mô của hệ thống này, chúng ta giờ đây đã sẵn sàng để xây dựng mô hình về thị trường tài chính. Mục tiêu của chúng ta khi xây dựng nền mô hình này đó là sử dụng để giải thích thị trường tài chính phối hợp tiết kiệm và đầu tư trong một quốc gia như thế nào. Mô hình đồng thời cũng cung cấp công cụ để chúng ta phân tích những chính sách khác nhau của Chính phủ ảnh hưởng đến tiết kiệm và đầu tư.

Để giữ mọi thứ đơn giản, chúng ta giả định nền kinh tế chỉ có một thị trường tài chính là thị trường vốn vay, thị trường như học ở trên là nơi cung ứng vốn dành cho sản xuất - nền tảng của mọi nền kinh tế. Tất cả những người tiết kiệm sẽ đến thị trường này để gửi tiền và tất cả những người đi vay sẽ đến thị trường này để vay tiền. Trên thị trường vốn vay, chỉ có một loại lãi suất, đó vừa là lợi tức của việc tiết kiệm vừa là chi phí của việc đi vay.

Giả định chỉ có một thị trường tài chính, đương nhiên không đúng về mặt thực tế. Như chúng ta đều biết, nền kinh tế có rất nhiều thể chế tài chính và vì thế tạo ra rất nhiều dạng thị trường tài chính. Tuy nhiên, giả định này giúp cho đơn giản hóa thực tế và xét về bản chất dù là thị trường tài chính loại nào thì đó cũng chỉ là nơi mà người thừa vốn có nhu cầu tiết kiệm và người thiếu vốn có nhu cầu đầu tư gặp nhau. Với mục tiêu cuối cùng, chúng ta có thể bỏ qua sự đa dạng của thị trường tài chính để giả định nền kinh tế có một thị trường tài chính duy nhất. Tương tự như vậy giả định có một lãi suất không đúng với thực tế. Trên thực tế ở cùng một thị trường tài chính có rất nhiều các loại lãi suất khác nhau. Ví dụ trong hệ thống ngân hàng, kênh tài chính trung gian có lãi suất huy động và lãi suất cho vay, chưa kể trong lãi suất huy động cũng có nhiều loại lãi suất, lãi suất cho vay cũng vậy. Tuy nhiên, điều này chỉ xảy ra khi thông tin bất đối xứng xảy ra, người thừa tiền và thiếu tiền gặp nhau khớp nhu cầu là rất khó khăn, nếu trong một thị trường thông tin hoàn hảo thì việc có một lãi suất là điều có thể chấp nhận được.

Để tránh những phức tạp khi xét đến yếu tố nước ngoài khi tham gia vào thị trường vốn, chúng ta giả định nền kinh tế là nền kinh tế đóng trong dài hạn. Khi có yếu tố nước ngoài tham gia vào thị trường thì các tác động đến cung và cầu vốn vay sẽ phức tạp hơn rất nhiều. Ví dụ tác động vào thị

trường vốn vay trong nước lúc này còn có cà lãi suất ở thị trường vốn vay nước ngoài. Tuy nhiên xét về mặt dài hạn, trong một nền kinh tế mà dòng vốn được lưu chuyển một cách tự do thì hoạt động Acbit lãi suất sẽ làm mặt bằng lãi suất ở trên thế giới tương đối đồng đều. Điều này được giải thích như sau: nếu lãi suất ở thị trường A cao hơn lãi suất ở thị trường B thì nhà đầu tư sẽ chuyển vốn từ thị trường A sang thị trường B với kỳ vọng thu lợi tức nhiều hơn. Tuy nhiên hoạt động này đã làm giảm cung vốn vay trên thị trường A khiến cho người đi vay phải cạnh tranh nhau để vay được vốn bằng cách nâng lãi suất - lãi suất thị trường A tăng; ngược lại tại thị trường B khi vốn được chuyển bớt từ thị trường A sang sẽ làm nguồn cung vốn vay dồi dào một cách tương đối, người cho vay phải cạnh tranh nhau để có thể cho vay được bằng cách hạ lãi suất - lãi suất thị trường B giảm. Đến một lúc nào đó, lãi suất ở cả hai thị trường sẽ cân bằng nhau và nguồn vốn không di chuyển nữa, lãi suất trở nên cân bằng trên hai thị trường. Và nếu coi hai thị trường A và B trong dài hạn là một thì sẽ không có sự khác biệt về lãi suất ở đây. Chính vì thế chúng ta hoàn toàn có thể giả định xem xét thị trường vốn trong một nền kinh tế đóng dài hạn.

2. Cân bằng trên thị trường vốn vay và đồng nhất thức tiết kiệm đầu tư

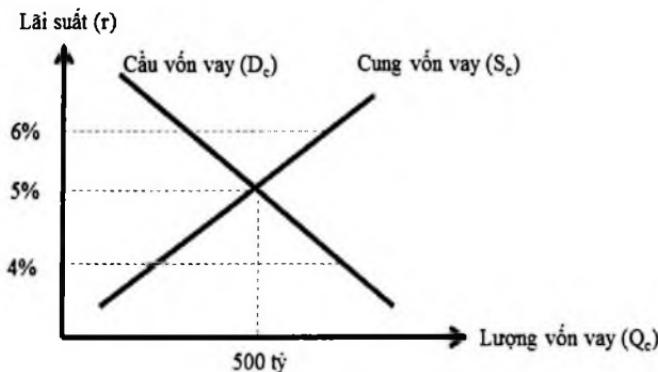
Thị trường vốn vay như bao thị trường khác trong nền kinh tế được điều tiết bởi cung và cầu. Để hiểu thị trường vốn vay hoạt động như thế nào chúng ta hãy nhìn vào nguồn tạo ra cung - cầu vốn vay.

Cung vốn vay (S_c) đến từ những người có thu nhập dư thừa, muốn tiết kiệm và cho vay. Các khoản vay này có thể xuất hiện trực tiếp khi hộ gia đình mua cổ phiếu từ một hãng, hoặc có thể xuất hiện gián tiếp khi hộ gia đình gửi tiền vào ngân hàng, sau đó ngân hàng sử dụng số tiền này để cho vay. Trong cả hai trường hợp, tiết kiệm là nguồn của cung vốn vay.

Cầu vốn vay (D_c) đến từ hộ gia đình và các hãng những người muốn vay tiền để đầu tư. Cầu vốn vay bao gồm hộ gia đình vay tiền để mua nhà, hãng vay tiền để mua trang thiết bị mới hoặc xây nhà xưởng mới. Trong cả hai trường hợp, đầu tư là nguồn tạo ra cầu vốn vay.

Lãi suất là giá cả của khoản vay. Nó đại diện cho số tiền mà người vay phải trả thêm (ngoài số tiền vay gốc) và cũng là đại diện cho số tiền mà người cho vay nhận thêm (ngoài số tiền tiết kiệm gốc). Bởi vì lãi suất cao làm cho việc vay mượn trở nên đắt đỏ nên lượng cầu vốn vay sẽ giảm khi lãi suất tăng. Tương tự như vậy, lãi suất cao làm tiết kiệm trở nên hấp dẫn hơn

nên lượng cung vốn vay sẽ tăng khi lãi suất tăng. Nói một cách khác, đường cầu vốn vay dốc xuống còn đường cung vốn vay dốc lên. Điều này cũng giống như những gì xảy ra trên thị trường hàng hóa thông thường. Cũng giống như một người sản xuất hàng hóa khi bán hàng hóa trên thị trường để thu về một khoản tiền lớn hơn những gì mình bỏ ra để làm hàng hóa đó thì người cho vay cũng phải thu về một khoản tiền lớn hơn những gì mình cho vay ban đầu thì họ mới sẵn sàng đem nguồn vốn nhàn rỗi đây để đem cho vay. Cái mà người cho vay kì vọng ở đây được biểu hiện của lãi suất của khoản vay. Số tiền chênh lệch giữa chi phí và giá bán càng cao thì người sản xuất hàng hóa bình thường sản xuất càng nhiều, người cho vay cũng hành động tương tự như vậy khi lãi suất cao. Đối với người đi vay, cũng giống như một người đi mua hàng họ quan tâm đến giá cả hàng hóa đó đắt hay rẻ, người đi vay khi cân nhắc vay một khoản tiền nào đó họ luôn quan tâm đến cuối kỳ số tiền phải trả thêm vào khoản nợ ban đầu là nhiều hay ít. Số tiền chênh lệch giữa chi phí và giá mua hàng càng cao thì người mua hàng mua càng ít, người đi vay cũng hành động tương tự như vậy khi lãi suất cao.



Hình 8.2. Thị trường vốn vay

Hình 8.2 chỉ ra rằng lãi suất sẽ làm cân bằng cung, cầu vốn vay trên thị trường. Tại điểm cân bằng được chỉ ra, lãi suất cân bằng là 5%, lượng vốn vay cân bằng trên thị trường (số vốn vay được những người tiết kiệm cung ứng bằng số vốn mà người đầu tư muốn vay) bằng 500 tỷ VNĐ.

Điều chỉnh của lãi suất để đạt tới điểm cân bằng cũng giống như cơ chế điều tiết cân bằng ở thị trường hàng hóa thông thường. Nếu lãi suất thấp hơn mức cân bằng (ví dụ ở mức 4%), thì lượng cung vốn vay ít hơn lượng

cầu vốn vay. Kết quả của việc thiếu hụt vốn vay sẽ khiến người cho vay tăng lãi suất đối với các khoản vay. Lãi suất cao hơn vì thế sẽ thúc đẩy tiết kiệm làm tăng cung vốn vay và hạn chế đầu tư vì thế làm giảm cầu vốn vay. Hiện tượng thiếu hụt vốn sẽ dần được giảm thiểu. Kết quả là lãi suất sẽ tăng tới khi nào cung vốn vay bằng cầu vốn vay. Ngược lại, khi lãi suất cao hơn mức cân bằng (ví dụ ở mức 6%), lượng cung vốn vay vượt quá lượng cầu vốn vay. Kết quả của việc dư cung vốn vay sẽ khiến cho người cho vay giảm lãi suất đối với các khoản vay. Lãi suất giảm vì thế sẽ hạn chế nguồn cung vốn vay và khuyến khích đầu tư làm tăng cầu vốn vay. Hiện tượng dư thừa vốn sẽ dần được giảm thiểu. Kết quả là lãi suất sẽ giảm tới khi nào cầu vốn vay bằng cung vốn vay.

Nhớ lại các nhà kinh tế học phân biệt giữa lãi suất thực tế (r) và lãi suất danh nghĩa (i). Lãi suất danh nghĩa là lãi suất thường được báo cáo - chính là lợi tức tính bằng tiền của khoản vay cũng như chi phí tính bằng tiền của khoản vay. Lãi suất thực tế là lãi suất danh nghĩa được điều chỉnh bởi lạm phát; lãi suất thực tế bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát (*hiệu ứng Fisher*). Nói một cách khác lãi suất danh nghĩa là lãi suất được tính toán dựa trên giá trị tăng thêm của khoản tiền theo thời gian. Lãi suất danh nghĩa được tính theo tỷ lệ phần trăm trong đó không cân nhắc giá cả của hàng hóa. Trong khi đó lãi suất thực tế được tính toán dựa trên giá trị tăng thêm của sức mua của một khoản tiền theo thời gian. Lãi suất thực tế được tính theo tỷ lệ phần trăm trong đó có cân nhắc đến giá cả của hàng hóa. Bởi vì lạm phát làm giảm giá trị của tiền qua thời gian, lãi suất thực tế vì thế phản ánh chính xác hơn khoản lợi tức thực tế mà tiết kiệm mang lại cũng như chi phí thực tế của khoản vay. Vì thế, cung cầu trên thị trường vốn vay phụ thuộc vào lãi suất thực tế hơn là lãi suất danh nghĩa. Từ đây đến hết chương, khi nói đến lãi suất có nghĩa là chúng ta nói về lãi suất thực tế.

Cụ thể hơn, lãi suất thực tế mà một người tiết kiệm hoặc đầu tư quan tâm là lãi suất thực tế sau thuế. Ở phần lớn các nước thu nhập có được từ tiết kiệm phải chịu thuế thu nhập cá nhân. Ví dụ, một người gửi tiết kiệm một năm số tiền 100 triệu VNĐ cuối kỳ nhận được 110 triệu VNĐ, như vậy lãi suất của khoản tiết kiệm này bằng 10%, lãi suất này là lãi suất danh nghĩa. Trong cùng thời gian đó giá sỉ lạm phát là 4%, lãi suất thực tế lúc này của khoản vay bằng 10% trừ 4% bằng 6%. Người ta còn gọi 6% này là lãi suất thực tế trước thuế. Giá sỉ bây giờ Chính phủ đánh thuế 10% vào thu nhập có được từ tiết kiệm, điều đó có nghĩa thu nhập của người gửi tiết kiệm

10 triệu (110 triệu trừ 100 triệu) sẽ bị đánh thuế 1% ($10\% \times 10$ triệu). Sau thuế thu nhập còn lại của người này là 9 triệu tương đương với mức lãi suất danh nghĩa 9%, lúc này trừ đi lạm phát chúng ta sẽ có thu nhập thực tế sau thuế bằng 5% (9% trừ 4%). Một cách tổng quát chúng ta có thể tính lãi suất thực tế sau thuế bằng công thức: $i = (I - t) - \frac{\pi}{100}$, trong đó $\frac{\pi}{100}$ là tỷ lệ lạm phát, t là mức thuế suất. Có thể thấy thuế làm giảm lãi suất thực tế của tiết kiệm.

Tóm lại, mô hình cung và cầu vốn vay cho biết thị trường tài chính cũng hoạt động như các thị trường khác trong nền kinh tế. Ví dụ trên thị trường sữa, giá sữa sẽ điều chỉnh sao cho cung sữa bằng cầu sữa. Bằng cách đó, bàn tay vô hình phối hợp hành vi của nhà sản xuất sữa với hành vi của người tiêu dùng sữa. Và khi chúng ta biết rằng tiết kiệm là cung vốn vay, đầu tư là cầu vốn vay thì chúng ta sẽ thấy bàn tay vô hình phối hợp cung cầu vốn vay như thế nào. Khi lãi suất điều chỉnh để làm cân bằng cung và cầu vốn vay, nó đã phối hợp hành vi tiết kiệm của người thừa vốn và hành vi đầu tư của người thiếu vốn. Quá trình điều chỉnh lãi suất này được thực hiện bởi toàn bộ hệ thống tài chính bao gồm kênh gián tiếp trung gian tài chính và kênh trực tiếp thị trường tài chính. Với những thông tin thị trường cập nhật hàng ngày được phân tích bởi các trung gian tài chính và cách thức vận hành khoa học của thị trường tài chính, lãi suất được điều chỉnh biến động từng ngày để cân bằng lượng cung cầu vốn vay không chỉ ở phạm vi quốc gia mà còn ở phạm vi thế giới.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH TÁC ĐỘNG ĐẾN TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ

Chúng ta có thể sử dụng phân tích về thị trường vốn vay để xem xét những chính sách khác nhau của Chính phủ ảnh hưởng ra sao tới tiết kiệm và đầu tư. Bởi vì mô hình đơn thuần là cung cầu trên một thị trường nên chúng ta sẽ sử dụng *phương pháp ba bước* để phân tích cân bằng thị trường như trong môn vi mô. Thứ nhất chúng ta sẽ quyết định xem, chính sách đó làm dịch chuyển đường nào, đường cung hay đường cầu. Thứ hai chúng ta sẽ quyết định hướng dịch chuyển. Thứ ba, chúng ta sử dụng mô hình thị trường vốn vay để xác định điểm cân bằng mới (xem cân bằng mới thay đổi so với cân bằng cũ như thế nào).

1. Chính sách liên quan đến tiết kiệm tư nhân

Một trong nguyên tắc cơ bản của kinh tế học đó là mức sống của người dân một quốc gia phụ thuộc vào khả năng sản xuất hàng hóa dịch vụ

của quốc gia đó. Như chúng ta đã thảo luận ở các chương trước, tiết kiệm là yếu tố quan trọng trong việc quyết định năng suất một quốc gia. Vì thế nếu quốc gia có thể tăng tỷ lệ tiết kiệm, tốc độ tăng trưởng sẽ tăng lên và theo thời gian người dân quốc gia đó sẽ được hưởng mức sống cao hơn.

Một nguyên tắc cơ bản nữa đó là con người phản ứng khi có động cơ. Nhiều nhà kinh tế học đã sử dụng nguyên tắc này cho rằng tỷ lệ tiết kiệm ở một số quốc gia bị tác động tiêu cực bởi Luật thuế. Chính phủ thu thuế trong đó có thuế thu nhập có được từ lãi suất và cổ tức. Để thấy được điều này, chúng ta hãy lấy một ví dụ. Giả sử một người 25 tuổi tiết kiệm 100 triệu VNĐ và mua trái phiếu 30 năm với lãi suất mỗi năm là 9%, 100 triệu VNĐ ban đầu sẽ trở thành 1.326,8 triệu VNĐ khi người này 55 tuổi (trả lãi gộp). Tuy nhiên nếu khoản tiền lãi từ trái phiếu này bị đánh thuế, giả sử là 33% thì lãi suất sau thuế chỉ là 6%. Trong trường hợp này 100 triệu VNĐ ban đầu chỉ tăng lên đến 574,3 triệu VNĐ sau 30 năm (trả lãi gộp). Như vậy thuế trong trường hợp này đã làm giảm đáng kể khoản tiền thường trong tương lai của hành động tiết kiệm hiện tại và kết quả là làm giảm động cơ tiết kiệm của mọi người.

Để đối phó với vấn đề này, nhiều nhà kinh tế học và chính trị thịnh thoảng vẫn ủng hộ cho việc thay thế thuế thu nhập hiện tại bằng thuế tiêu dùng. Theo Luật Thuế tiêu dùng, các khoản tiết kiệm sẽ không phải chịu thuế cho đến khi nào nó được mang ra để chi tiêu; thuế tiêu dùng về bản chất cũng giống như thuế giá trị gia tăng (VAT) mà một số nước áp dụng. VAT là thuế gián thu, tuy nhiên gánh nặng thuế tại thời điểm hàng hóa được mua chất lên vai người tiêu dùng, trong khi đó thuế tiêu dùng có thể là thuế trực thu, gánh nặng thuế chất lên vai người tiêu dùng nhưng người tiêu dùng cũng chính là người nộp thuế dựa trên tổng chi tiêu cả năm của người đó, chi tiêu càng nhiều mức thuế suất càng cao.

Một đề xuất nhẹ nhàng hơn đó là mở rộng khả năng áp dụng một loại tài khoản tiết kiệm đặc biệt cho phép người tiết kiệm không bị đánh thuế thu nhập đến từ lãi tiết kiệm. Ví dụ tiền lương hàng tháng của người lao động bị trích ra một số tiền nhất định để hằng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe. Nếu hằng tự quản lý quỹ bảo hiểm xã hội này hay còn gọi là quỹ lương hưu (thay vì lựa chọn đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội nhà nước nếu có hoặc mang đầu tư vào quỹ hưu trí). Người lao động nếu không rút quá bao nhiêu tiền nhất định trong số tiền đóng hàng năm thì sẽ được hưởng lãi gộp,

ngược lại chỉ được hưởng lãi đơn. Đối với những khoản đóng bảo hiểm xã hội được hưởng lãi gấp sẽ được miễn thuế hoặc đánh thuế thấp. Tự trung lại có một cách để khuyến khích tiết kiệm đó là thiết kế lại hệ thống thuế sao cho không đánh thuế hoặc đánh thuế vào thu nhập có được từ tiết kiệm. Hãy xem xét tác động của những động cơ khuyến khích tiết kiệm này tới thị trường vốn vay.

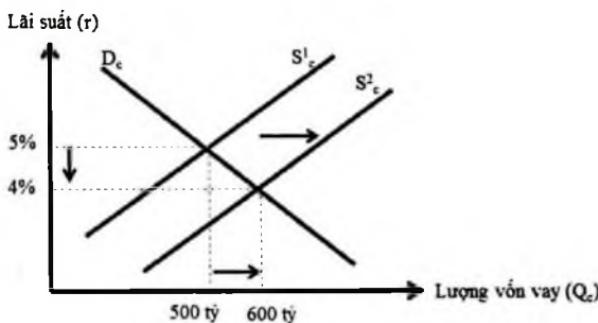
Trước hết, đường nào sẽ bị chính sách tác động? Bởi vì thuế sẽ làm thay đổi động cơ tiết kiệm của hộ gia đình tại mỗi mức lãi suất cho trước, vì thế nó sẽ làm đường cung vốn vay dịch chuyển. Thứ hai, đường cung sẽ dịch chuyển như thế nào? Do khi có chính sách khuyến khích tiết kiệm lượng cung vốn vay tăng tại mỗi mức lãi suất nên đường cung vốn vay sẽ dịch chuyển sang phải. Đường cầu vốn vay giữ nguyên do thay đổi về thuế không trực tiếp tác động đến lượng vốn mà người vay tiền muốn vay tại mỗi mức lãi suất.

Cuối cùng chúng ta so sánh cân bằng cũ với cân bằng mới. Trên hình 8.3 đường cung vốn vay dịch chuyển từ S^1_c đến S^2_c . Lãi suất vay vốn giảm từ 5% xuống 4%. Lượng vốn vay Qc cân bằng tăng từ 500 tỷ đến 600 tỷ. Phản ứng của thị trường vốn vay cụ thể như sau: khi đường cung vốn vay dịch chuyển sang phải, lãi suất duy trì ở mức 5% khiến cung vốn vay lớn hơn cầu vốn vay. Lượng cung vốn vay dư thừa gây sức ép khiến lãi suất cho vay hạ xuống. Lãi suất cho vay hạ xuống đến 4% thì đạt cân bằng do cung vốn vay lúc này bằng cầu vốn vay (bằng 600 tỷ). *Kết quả của một chính sách khuyến khích tiết kiệm là làm giảm lãi suất và tăng đầu tư.*

Ngược lại, sức mua trong tương lai của khoản thu nhập đến từ tiết kiệm sẽ giảm đi đáng kể khi thuế đổi với thu nhập từ tiết kiệm gia tăng. Nhận thức được điều này, các hộ gia đình có xu hướng tiết kiệm ít đi tại mỗi mức lãi suất. Kết quả là đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái làm cho tiết kiệm quốc dân giảm, lượng vốn vay giảm và lãi suất cân bằng tăng.

Mặc dù phân tích về ảnh hưởng của tăng tiết kiệm được phần lớn các nhà kinh tế học chấp nhận nhưng vẫn đề còn ít nhiều tranh cãi đó là thay đổi thuế như thế nào. Nhiều nhà kinh tế học ủng hộ cải cách thuế hướng đến việc tăng tiết kiệm, từ đó thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng. Tuy nhiên nhiều người tỏ ra hoài nghi về ảnh hưởng to lớn của cải cách thuế tới tiết kiệm quốc gia. Họ hoài nghi về tính công bằng của cải cách được đề nghị này. Họ

cho rằng trong nhiều trường hợp, người được hưởng lợi khi Luật thuế thay đổi đầu tiên là người giàu, những người thật sự không cần giảm thuế.



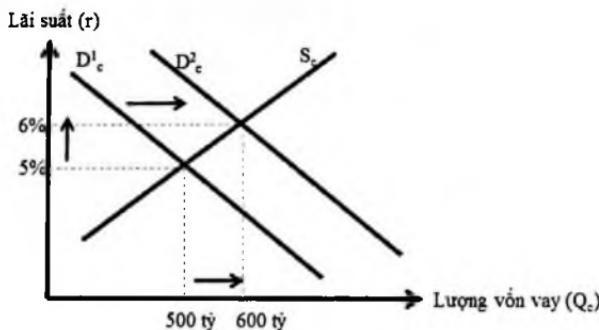
Hình 8.3. Ảnh hưởng của chính sách khuyến khích tiết kiệm lên thị trường vốn vay

2. Chính sách liên quan đến đầu tư tư nhân

Giả sử Chính phủ thông qua cải cách thuế hướng đến việc thu hút thêm đầu tư. Bản chất điều này đó là Chính phủ thiết kế ưu đãi thuế cho các hoạt động đầu tư. Ưu đãi thuế đầu tư đem lại lợi thế về mặt đóng thuế cho các công ty khi xây dựng nhà máy mới hoặc mua thiết bị mới. Ưu đãi này có thể là miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong khoảng thời gian đầu tiên khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động (thường là ba năm đầu tiên), hoặc cho phép nộp thuế chậm. Bây giờ chúng ta sẽ xem tác động của những chính sách như thế đối với thị trường vốn vay.

Trước hết, ưu đãi thuế đầu tư tác động vào cung vốn vay hay cầu vốn vay? Bởi vì ưu đãi thuế này là phần thưởng cho các hãng khi vay mượn và đầu tư vào tư bản mới, nên nó sẽ thay đổi nhu cầu đầu tư cũng chính là nhu cầu vốn vay ở từng mức lãi suất nhất định. Ngược lại, ưu đãi này sẽ không tác động tới lượng tiền mà hộ gia đình tiết kiệm tại mọi mức lãi suất, tức là nó sẽ không tác động đến cung vốn vay. Thứ hai, đường cầu vốn vay sẽ bị dịch chuyển như thế nào? Bởi vì hãng có động cơ để tăng đầu tư tại mỗi mức lãi suất, vì thế đường cầu vốn vay sẽ dịch chuyển sang phải. Thứ ba, chúng ta sẽ xem xét cân bằng trên thị trường vốn vay thay đổi ra sao. Trên hình 8.4 đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải từ D^1_c đến D^2_c . Lãi suất vay vốn tăng từ 5% lên 6%. Lượng vốn vay Q_c cân bằng tăng từ 500 tỷ đến 600 tỷ. Phản ứng của thị trường vốn vay cụ thể như sau: khi đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải, lãi suất duy trì ở mức 5% khiến cầu vốn vay lớn

hơn cung vốn vay. Lượng cung vốn vay thiếu hụt gây sức ép khiến lãi suất cho vay tăng lên. Lãi suất cho vay tăng đến 6% thì đạt cân bằng do cung vốn vay lúc này bằng cầu vốn vay (bằng 600 tỷ). Kết quả của một chính sách khuyến khích đầu tư là làm tăng lãi suất và tăng đầu tư.



Hình 8.4. Ánh hưởng của chính sách khuyến khích đầu tư lên thị trường vốn vay

Ngược lại, lợi nhuận trong tương lai của các đầu tư sẽ giảm đi đáng kể khi thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp tăng lên. Nhận thức được điều này, các doanh nghiệp có xu hướng đầu tư ít đi tại mỗi mức lãi suất. Kết quả là đường cầu vốn vay dịch chuyển sang trái làm cho tiết kiệm quốc dân giảm, lượng vốn vay giảm và lãi suất cân bằng cũng giảm theo.

Cũng giống như tình huống của chính sách tiết kiệm, các chính sách khuyến khích đầu tư thông qua ưu đãi về thuế cho doanh nghiệp được phần lớn các nhà kinh tế học đồng tình. Tuy nhiên cách thức thực hiện như thế nào còn ít nhiều gây nên tranh cãi. Trước hết các nhà kinh tế học quan tâm đến đối tượng doanh nghiệp như thế nào được hưởng ưu đãi thuế: các doanh nghiệp nước ngoài để thu hút vốn ngoại hay các ngành doanh nghiệp có sẵn lợi thế cạnh tranh trong nước, các công ty vừa và nhỏ hay là những tập đoàn lớn nằm trong chính sách chiến lược của quốc gia. Bên cạnh đó việc xác định loại hình đầu tư được ưu đãi thuế cũng khá quan trọng. Mục tiêu của chính sách khuyến khích đầu tư xét đến cùng đó là doanh nghiệp sử dụng số tiền thuế được ưu đãi, miễn giảm đối với đầu tư máy móc hiện đại hơn làm tăng năng suất thay vì việc đem số tiền đó vào các lĩnh vực có tính chất đầu cơ cao như chứng khoán, bất động sản. Tuy nhiên việc doanh nghiệp sử dụng số tiền ưu đãi như thế nào lại rất khó được điều tiết bởi chính sách. Chính sách khuyến khích đầu tư chỉ có tác dụng định hướng khi hướng ưu

đã tới những dạng đầu tư hiệu quả như sản phẩm công nghệ cao, hoạt động sản xuất tạo nhiều công ăn việc làm. Thời gian ưu đãi cũng là một vấn đề tranh cãi khi các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi. Một khi đã nhận được ưu đãi thì muốn ưu đãi này kéo dài càng lâu càng tốt. Còn phía Chính phủ thì muốn giới hạn trong một khoảng thời gian nhất định rồi sau đó phân bổ nguồn lực tới những nơi hiệu quả hơn.

3. Chính sách liên quan đến tiết kiệm công (chính sách tài khóa)

Chủ đề thường gặp trong tranh luận chính sách công đó là tình trạng thâm hụt ngân sách. Nhớ lại rằng, thâm hụt ngân sách là tình trạng phần chi tiêu của Chính phủ vượt quá số thuế thu được. Chính phủ tài trợ cho thâm hụt ngân sách bằng cách vay mượn trên thị trường trái phiếu. Số tiền vay mượn tích lũy từ quá khứ tới hiện tại của Chính phủ được gọi là nợ công hay nợ Chính phủ. Thặng dư ngân sách là tình trạng số thuế thu được lớn hơn chi tiêu của Chính phủ, phần này có thể được sử dụng để trả nợ Chính phủ. Nếu Chính phủ chi tiêu bằng đúng số thuế thu được thì Chính phủ được coi thực hiện cân bằng ngân sách.

3.1. Tăng chi tiêu Chính phủ (thâm hụt ngân sách)

Thử tưởng tượng Chính phủ xuất phát điểm với ngân sách cân bằng, sau đó Chính phủ tăng chi tiêu hoặc giảm thuế, điều này sẽ dẫn đến thâm hụt ngân sách. Chúng ta có thể phân tích tác động của thâm hụt ngân sách thông qua thị trường vốn vay theo phương pháp ba bước.

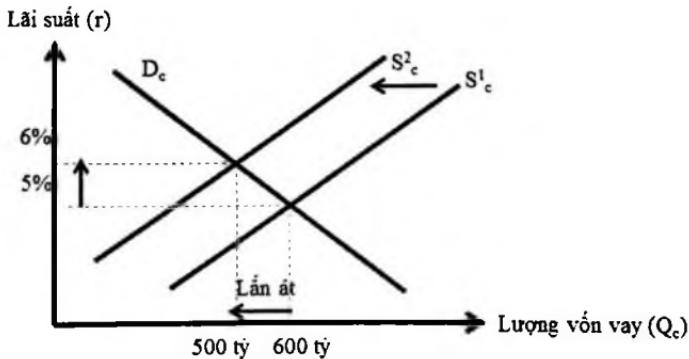
Thứ nhất, thâm hụt ngân sách tác động đến đường nào? Như chúng ta đã biết, đường cung vốn vay xuất phát từ tiết kiệm quốc gia, mà tiết kiệm quốc gia bao gồm tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm khu vực công. Thay đổi của ngân sách Chính phủ đại diện cho sự thay đổi trong tiết kiệm khu vực công và vì thế sẽ ảnh hưởng đến đường cung vốn vay. Bởi vì thâm hụt ngân sách không tác động đến lượng tiền mà hằng và hộ gia đình muốn vay mượn để đầu tư nên tình trạng thâm hụt ngân sách sẽ không tác động đến cầu vốn vay.

Thứ hai, đường cung vốn vay dịch chuyển như thế nào? Khi Chính phủ duy trì tình trạng thâm hụt ngân sách, tiết kiệm công bị ám và do đó sẽ làm giảm tiết kiệm quốc gia. Nói cách khác Chính phủ sẽ phải vay mượn để tài trợ cho thâm hụt ngân sách. Do vậy, nó làm giảm lượng cung vốn vay sẵn có dành cho đầu tư của hộ gia đình và các hằng. Thực tế cho thấy đúng trước hai đối tượng đi vay là Chính phủ và doanh nghiệp vừa và nhỏ, rõ

rằng Chính phủ vẫn là người đi vay đáng tin hơn đối với các ngân hàng thương mại mặc dù trái phiếu Chính phủ đưa ra một mức lãi suất thấp, đặc biệt khi nền kinh tế rơi vào suy thoái. Nói cách khác, Chính phủ vay mượn khi thâm hụt ngân sách sẽ làm giảm lượng cung vốn sẵn có dành cho đầu tư của khu vực tư nhân. Vì vậy, thâm hụt ngân sách sẽ làm đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái như trong hình 8.5.

Thứ ba, chúng ta so sánh điểm cân bằng mới và cũ. Hình 8.5 cho thấy, thâm hụt ngân sách làm giảm cung vốn vay, lãi suất tăng từ 5% lên 6%. Lãi suất cao hơn thay đổi hành vi của hộ gia đình và các hảng tham gia trên thị trường vốn vay. Cụ thể, những người có nhu cầu vay vốn bị hạn chế bởi lãi suất cao, ít hộ gia đình mua nhà mới, ít hảng mua thiết bị xây dựng nhà xưởng mới. Lúc này việc lãi suất tăng lên cho chúng ta sự di chuyển lên phía trên dọc theo đường cầu vốn vay. Sự suy giảm của đầu tư tư nhân do vay mượn của Chính phủ chính là hiệu ứng lẩn át hay thoái lui đầu tư mà chúng ta đã đề cập ở phần trước. Trên hình vẽ nó được biểu diễn bằng việc lượng vốn vay cân bằng trên thị trường giảm từ 600 tỷ xuống còn 500 tỷ. Do vậy, khi Chính phủ vay mượn để tài trợ cho thâm hụt ngân sách, nó sẽ lẩn át đầu tư của khu vực tư nhân, những người cũng đang cố gắng tìm nguồn tài trợ cho các dự án đầu tư của mình.

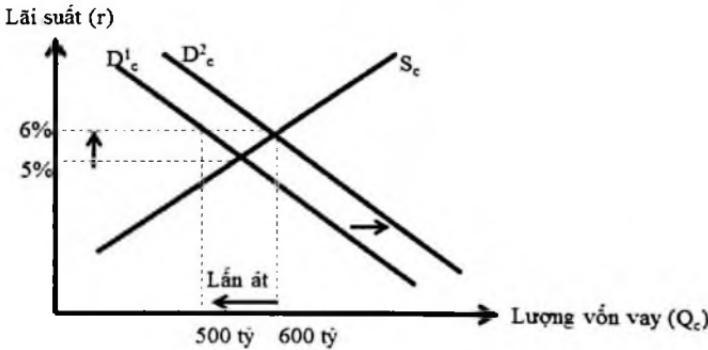
Về mặt lượng, đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái đúng bằng lượng tăng chi tiêu Chính phủ ΔG hay tổng tiết kiệm quốc gia giảm đúng một lượng bằng ΔG . Tuy nhiên lượng vốn vay cân bằng trên thị trường dành cho khu vực tư nhân giảm đi ít hơn ΔG . Nói một cách khác, hiệu ứng lẩn át có quy mô nhỏ hơn mức độ tăng chi tiêu của Chính phủ.



Hình 8.5. Tăng chi tiêu Chính phủ và hiệu ứng lẩn át (thoái lui đầu tư)

Bài học cơ bản của thâm hụt ngân sách đến trực tiếp từ ảnh hưởng của nó tới thị trường vốn vay; khi Chính phủ giảm tiết kiệm quốc gia bằng cách thực hiện thâm hụt ngân sách, lãi suất sẽ tăng và đầu tư tư nhân sẽ giảm. Bởi vì đầu tư quan trọng đối với nền kinh tế trong dài hạn nên về phương diện tác động tiêu cực đến thị trường vốn vay, có thể nói thâm hụt ngân sách làm giảm tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế trong dài hạn.

Có một cách lý giải khác cho hiện tượng lạm át khi Chính phủ tăng chi tiêu. Vì phần chi tiêu tăng thêm này của Chính phủ không được tài trợ bởi thu thuế nên Chính phủ phải dựa vào thị trường vốn vay để tài trợ. Lúc này đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải do nhu cầu vay vốn tăng thêm của Chính phủ tại mọi mức lãi suất, khoảng dịch chuyển sang phải đúng bằng ΔG . Kết quả lãi suất trên thị trường vốn vay tăng lên, lãi suất tăng làm đầu tư của khu vực tư nhân giảm nếu chiếu lên đường cầu vốn vay ban đầu (xem hình 8.6 - ở mức lãi suất 6%, lượng vốn vay cân bằng là 600 tỷ, nhưng trong 600 tỷ khu vực tư nhân chỉ được vay 500 tỷ, phần còn là phần vốn vay của Chính phủ, so với mức cân bằng ban đầu ở lãi suất 5%, khu vực tư nhân vay được ít tiền hơn).



Hình 8.6. Cách nhìn khác về hiệu ứng lạm át (thoái lui đầu tư)
(P.Krugman và R.Wells, 2010, tr. 119)

Hộp 8.2. Thâm hụt ngân sách có thật sự xấu - thâm hụt bền vững

Thâm hụt ngân sách có thật sự xấu. Đây là một chủ đề được bàn luận rất nhiều trong kinh tế vĩ mô. Phần lớn các nhà kinh tế học đều khẳng định sự cần thiết chi tiêu của Chính phủ trong vai trò khắc phục thất bại của thị trường và thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế. Một số học giả đưa ra khái niệm thâm hụt bền vững để chỉ sự cần thiết của thâm hụt ngân sách mà chính xác là chi tiêu Chính phủ với những điều kiện sau đây (xem một ví dụ tranh luận về vấn đề này tại đường link

<http://economistmom.com/2011/06/how-to-achieve-a-sustainable-budget-deficit/>

Thứ nhất, đó là tính hiệu quả trong chi tiêu Chính phủ. Tính hiệu quả này được thể hiện qua hệ số ICOR trong lĩnh vực đầu tư công. Với đối tượng là cơ sở hạ tầng cho xã hội, hệ thống giáo dục, công nghệ, y tế, việc chi tiêu hiệu quả của Chính phủ sẽ tạo nền tảng rất tốt cho khu vực tư nhân cũng như toàn hệ thống kinh tế phát triển. Thứ hai, đó là lập kế hoạch chi tiết cho việc trả nợ. Việc xác định nguồn trả nợ giúp cho Chính phủ không bị động trong quá trình hoàn trả nợ cũ. Nói cách khác Chính phủ sẽ tránh được việc đột ngột tăng thuế hoặc giảm chi tiêu để thu xếp nguồn trả nợ. Quan trọng hơn việc có được kế hoạch trả nợ rõ ràng sẽ giúp các cử tri giám sát và hạn chế khả năng “tiền tệ hóa” khoản nợ của Chính phủ bằng cách phát hành tiền mới để trả nợ. Thứ ba, Chính phủ cần duy trì môi trường vĩ mô ổn định, luôn chứng tỏ khả năng hoàn trả nợ một cách rõ ràng cho các nhà đầu tư thông qua các chỉ số kinh tế khả quan. Việc duy trì môi trường ổn định nêu trên sẽ giúp chi phí đi vay của Chính phủ giảm đáng kể. Như vậy, nợ công của Chính phủ tuy nhiều nhưng nếu hiệu quả đầu tư cao, có kế hoạch trả nợ chi tiết và tình hình vĩ mô ổn định thì nợ công lúc này được coi là bền vững. Ngoài ra nợ công thế nào là cao nếu chỉ nhìn vào tỷ lệ nợ công trên GDP là chưa đủ, mà còn phải so sánh nợ công bình quân đầu người so với thu nhập bình quân đầu người của nước đó. Nhưng dù thế nào đầu tư tư nhân vẫn hiệu quả hơn nên hiện nay một số nước đang cố gắng thúc đẩy loại hình PPP (Public Private Partnership) đầu tư công phối hợp trong đó tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn vào những lĩnh vực trước đây chỉ có Chính phủ đầu tư, một mặt thúc đẩy hiệu quả đầu tư, mặt khác giảm gánh nặng chi tiêu ngân sách.

Phân tích tương tự cho trường hợp giảm chi tiêu Chính phủ ΔG , chúng ta có đường cung vốn vay dịch chuyển sang phải một đoạn đúng bằng ΔG . Lúc này, lãi suất cân bằng trên thị trường vốn giảm, lượng vốn vay trên thị trường tăng nhưng lượng tăng ít hơn ΔG . Kết quả trong trường hợp này mang tính tích cực tuy nhiên việc giảm chi tiêu Chính phủ phải được cân nhắc hết sức kỹ lưỡng bởi chi tiêu Chính phủ còn liên quan đến xây dựng cơ sở vật chất, hệ thống phúc lợi và an ninh quốc gia. Tốt nhất trong trường hợp giảm chi tiêu Chính phủ nên hướng tới những khoản đầu tư lãng phí, không cần thiết của khu vực công và thay vào đó là sự tham gia của khu vực tư nhân thông qua hình thức đầu tư PPP nêu ở trên.

3.2. Tăng thuế (*thặng dư ngân sách*)

Tương tự phần tăng chi tiêu Chính phủ, chúng ta xem xét thị trường vốn vay khi Chính phủ tăng thuế với xuất phát điểm ban đầu Chính phủ duy trì ngân sách cân bằng, sau đó Chính phủ tăng thuế. Sử dụng phương pháp ba bước để phân tích tác động của tăng thuế tới thị trường vốn vay như sau.

Thứ nhất, tăng thuế tác động đến đường nào? Như chúng ta đã biết, đường cung vốn vay xuất phát từ tiết kiệm quốc gia, mà tiết kiệm quốc gia bao gồm tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm khu vực công. Thay đổi của ngân sách Chính phủ đại diện cho sự thay đổi trong tiết kiệm khu vực công và vì thế sẽ ảnh hưởng đến đường cung vốn vay. Bởi vì tăng thuế không tác động đến lượng tiền mà hăng và hộ gia đình muốn vay mượn để đầu tư nên tình trạng thâm hụt ngân sách sẽ không tác động đến cầu vốn vay.

Thứ hai, đường cung vốn vay dịch chuyển như thế nào? Khi Chính phủ tăng thuế với giá định trước đó cán cân ngân sách cân bằng, tiết kiệm công dương và do đó sẽ làm tăng tiết kiệm quốc gia. Vì vậy, tăng thuế sẽ làm đường cung vốn vay dịch chuyển sang phải như trong hình 8.7.

Thứ ba, chúng ta so sánh điểm cân bằng mới và cũ. Hình 8.7 cho thấy, thâm hụt ngân sách làm tăng cung vốn vay, lãi suất giảm từ 5% xuống 4%. Lãi suất thấp hơn thay đổi hành vi của hộ gia đình và các hăng tham gia trên thị trường vốn vay. Cụ thể, những người có nhu cầu vay vốn được khuyến khích bởi mức lãi suất thấp, nhiều hộ gia đình mua nhà mới, nhiều hăng mua thiết bị xây dựng nhà xưởng mới. Lúc này việc lãi suất giảm xuống cho chúng ta sự di chuyển xuống phía dưới dọc theo đường cầu vốn vay. Trên hình vẽ lượng vốn vay cân bằng trên thị trường tăng lên từ 500 tỷ tới 600 tỷ. Do vậy, khi Chính phủ tăng thuế để thực hiện thặng dư ngân sách, nó sẽ

thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân, những người cũng đang cố gắng tìm nguồn tài trợ chi phí thấp cho các dự án đầu tư của mình.

Trên thực tế, kết luận trên nghe có vẻ mâu thuẫn bởi thuế cao luôn là trở ngại đối với cá nhân, doanh nghiệp trong đầu tư, nó làm giảm lợi nhuận kỳ vọng từ đó làm giảm nhu cầu vay vốn của khu vực tư nhân. Trong trường hợp này đường cầu vốn vay cũng có thể dịch chuyển sang trái. Kết quả là lãi suất giảm hơn nữa nhưng lượng vốn vay trên thị trường chưa xác định rõ tăng hay giảm do tác động tiêu cực từ việc tăng thuế. Chính vì thế thặng dư ngân sách ở đây nên được hiểu là thặng dư đến từ việc thu thuế hợp lý (thuế Laffer)⁷ và chi tiêu công hiệu quả. Với tinh thần như vậy thì việc thặng dư ngân sách sẽ có kết quả như trường hợp phân tích ban đầu của chúng ta.

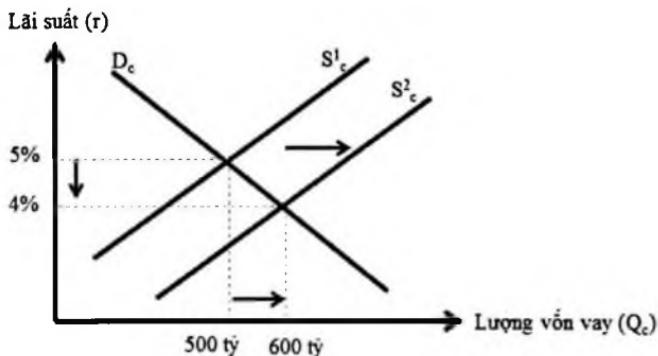
Về mặt lượng, đường cung vốn vay sẽ dịch chuyển sang phải. Tuy nhiên, phức tạp hơn trường hợp giảm chi tiêu Chính phủ, đường cung vốn vay dịch chuyển sang phải không đúng bằng lượng tăng thuế ΔT . Khi Chính phủ tăng thuế ΔT và giữ nguyên chi tiêu Chính phủ thì Sp tăng thêm một lượng là ΔT . Một khác việc Chính phủ tăng thuế làm giảm thu nhập khả dụng của hộ gia đình một lượng là ΔT và vì thu nhập được chia làm hai phần tiêu dùng và tiết kiệm với một tỷ lệ thích hợp nên thu nhập khả dụng giảm ΔT của hộ gia đình sẽ được phản ánh vào mức độ giảm chi tiêu và mức độ giảm tiết kiệm, sao cho cộng hai mức độ giảm này lại với nhau đúng bằng ΔT . Nói cách khác Sp giảm nhưng giảm ít hơn ΔT . Sp tăng ΔT , Sp giảm ít hơn ΔT . Như vậy tổng tiết kiệm quốc gia tăng, đường cung vốn vay dịch chuyển sang phải nhưng với một đoạn ngắn hơn ΔT .

Phân tích tương tự trong trường hợp Chính phủ giảm thuế, chúng ta có đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái một đoạn ít hơn lượng giảm thuế. Cụ thể như sau, khi Chính phủ giảm thuế ΔT thì Sp giảm ΔT . Chính phủ giảm thuế làm tăng thu nhập khả dụng của khu vực tư nhân ΔT , và vì thu nhập được chia làm hai phần là tiêu dùng và tiết kiệm, nên phần thu nhập tăng thêm này được phân chia hợp lý một phần cho tiêu dùng một phần cho tiết kiệm. Kết quả là Sp tăng lên một lượng nhưng ít hơn ΔT . Sp giảm ΔT , Sp tăng lên một lượng ít hơn ΔT . Tổng kết lại, tổng tiết kiệm quốc dân giảm

⁷ Đường cong Laffer cho biết mối quan hệ giữa thuế suất và doanh thu từ thuế. Mối quan hệ này được biểu diễn bằng hình chữ U ngược. Ở mức thuế suất thấp ban đầu nếu tăng thuế sẽ làm tăng tổng thu thuế của Chính phủ, đến một mức thuế tối ưu gọi là mức thuế Laffer tổng thu thuế là lớn nhất, thuế suất tiếp tục vượt qua mức này thì sẽ làm tổng thu thuế giảm do doanh nghiệp khó khăn hoạt động kém hiệu quả đóng được ít thuế hơn trước.

một lượng ít hơn ΔT . Đường cung vốn vay dịch sang trái một đoạn ít hơn ΔT . Lãi suất cân bằng tăng; lượng vốn vay, tiết kiệm, đầu tư trong nền kinh tế giảm.

Trên thực tế, cũng giống như trường hợp tăng thuế, khi giảm thuế Chính phủ dù không chủ đích nhưng đã tạo động lực hoạt động cho khu vực kinh tế tư nhân bằng việc nâng cao kỳ vọng lợi nhuận trong tương lai. Điều này sẽ làm tăng cầu đầu tư, làm đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải. Kết quả cuối cùng là lãi suất sẽ tăng lên còn lượng vốn vay trên thị trường có thể giảm tùy thuộc vào mức độ dịch chuyển của hai đường cung vốn vay và cầu vốn vay (thông thường cầu vốn vay nhạy cảm hơn với chính sách giảm thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp).



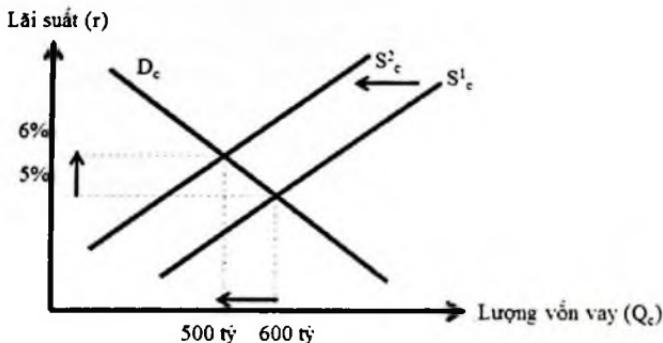
Hình 8.7. Thặng dư ngân sách và thị trường vốn vay

3.3. Tăng thuế, tăng chi tiêu Chính phủ một lượng nhau nhau (cân bằng ngân sách)

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét điều gì xảy ra với tiết kiệm quốc dân và đầu tư khi Chính phủ cùng tăng chi tiêu và tăng thuế lên một lượng nhau $\Delta G = \Delta T$. Mục tiêu của chính sách này đó là đảm bảo cân bằng cán cân ngân sách. Chính sách này thường được đưa ra khi Chính phủ muốn hạn chế nợ công nhằm đảm bảo tỷ lệ nợ công trên GDP ở mức an toàn.

Chúng ta sẽ phân tích ảnh hưởng của chính sách này bằng cách bóc tách chính sách ra làm hai phần. Phần thứ nhất, khi Chính phủ tăng chi tiêu ΔG , tổng tiết kiệm quốc dân như phân tích ở trên sẽ giảm ΔG . Phần thứ hai, khi Chính phủ tăng thuế ΔT , tổng tiết kiệm quốc dân cũng theo phân tích ở trên sẽ tăng một lượng ít hơn ΔT . Kết hợp với điều kiện $\Delta G = \Delta T$, tổng tiết

kiệm quốc dân sẽ giảm nhưng giảm ít hơn ΔG (hoặc ΔT). Đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái, lãi suất vay vốn tăng; lượng vốn vay tiết kiệm đầu tư trong nền kinh tế giảm (xem hình 8.8).



Hình 8.8. Chính sách cân bằng ngân sách và thị trường vốn vay

Để duy trì cán cân ngân sách, Chính phủ có thể hành động ngược lại như sau: giảm thuế và giảm chi tiêu Chính phủ một lượng như nhau. Sử dụng cách thức phân tích nêu trên, chúng ta nhận được kết quả cuối cùng đó là tổng tiết kiệm quốc dân tăng lên một lượng ít hơn lượng giảm chi tiêu Chính phủ (hoặc lượng giảm thuế). Đường cung vốn vay dịch chuyển sang phải, lãi suất cân bằng giảm, lượng vốn vay, tiết kiệm, đầu tư trong nền kinh tế tăng.

Qua những phân tích ở trên, bài học cơ bản nhất về thâm hụt ngân sách rút ra trực tiếp từ những ảnh hưởng của nó đến cung và cầu vốn vay là: khi Chính phủ làm giảm tiết kiệm quốc dân do bị thâm hụt ngân sách, thì lãi suất tăng và đầu tư giảm. Bởi vì đầu tư rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế dài hạn, nên thâm hụt ngân sách làm giảm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Thậm chí kể cả khi Chính phủ theo đuổi cân bằng cán cân ngân sách bằng việc tăng thuế và tăng chi tiêu thì điều tương tự vẫn xảy ra nhưng với tác động giảm ít hơn. Thặng dư ngân sách Chính phủ có tác động hoàn toàn ngược lại so với trường hợp thâm hụt ngân sách. Khi thu thuế nhiều hơn so với chi tiêu, Chính phủ tiết kiệm phần chênh lệch bằng cách cắt giảm số nợ tồn đọng. Mức thặng dư ngân sách, hay tiết kiệm Chính phủ, làm tăng tiết kiệm quốc dân. Như vậy, thặng dư ngân sách làm tăng cung về vốn vay, làm giảm lãi suất và khuyến khích đầu tư đặc biệt trong trường hợp thặng dư

ngân sách được tạo ra một cách hợp lý thông qua việc giảm chi tiêu Chính phủ và thu thuế hợp lý. Đến lượt nó, mức đầu tư cao hơn hàm ý tích lũy tư bản nhiều hơn và tăng trưởng kinh tế cao hơn. Tuy nhiên đó mới chỉ là cách nhìn dựa trên thị trường vốn vay. Chi tiêu của Chính phủ và thuế còn phụ thuộc vào nhiều vấn đề vĩ mô khác như chu kỳ kinh tế, phúc lợi xã hội, điều tiết sản xuất. Và không hẳn lúc nào thâm hụt ngân sách cũng là tiêu cực, thặng dư ngân sách cũng là tích cực. Ví dụ như trong thời kỳ khủng hoảng nếu Chính phủ không tăng chi tiêu G, nói cách khác Chính phủ không chấp nhận thâm hụt để duy trì tổng cầu từ đó duy trì việc làm thì sẽ làm cho tình hình ngày càng trở nên tồi tệ, lựa chọn thặng dư trong lúc này không phải là một việc làm khôn ngoan⁸.

⁸ Xem thêm chính sách tài khóa mở rộng, chính sách tài khóa thuận chiều. Chương “tổng cầu và chính sách tài khóa”.

BÀI ĐỌC:

SỰ "THÙA THÁI" TIẾT KIỆM TOÀN CẦU VÀ KHỦNG HOÀNG TÀI CHÍNH THẾ GIỚI 2009

Trong những năm đầu của thế kỷ XXI, nước Mỹ chuyển sang trạng thái thâm hụt tài khoản vãng lai trầm trọng. Điều đó có nghĩa là Mỹ trở thành người nhận nguồn vốn chảy vào rất lớn từ phần còn lại của thế giới đặc biệt là Trung Quốc, một vài nước châu Á khác và các nước Trung Đông. Tại sao điều này lại xảy ra?

Trong một bài phát biểu có tầm ảnh hưởng năm 2005, Ben Bernanke - người tại thời điểm đó là một Thống đốc của FED và sau đó sớm trở thành Chủ tịch FED cho rằng: nguyên nhân của việc cản cản tài khoản vãng lai của Mỹ thâm hụt nằm ngoài biên giới quốc gia này. Cụ thể Ông cho rằng những nhân tố đặc biệt đã tạo ra sự gia tăng mạnh tiết kiệm toàn cầu dẫn đến lạm suất giám, hệ quả là đầu tư quá mức tiết kiệm trong xã hội Mỹ. Phần đầu tư quá mức này được tài trợ bởi tiết kiệm thừa thãi từ nước ngoài. Vốn nước ngoài chảy vào làm tăng giá đồng USD khiến cho xuất khẩu của Mỹ gặp bất lợi trước sự cạnh tranh ngày càng gia tăng của hàng hóa đến từ Trung Quốc.

Điều gì đã tạo ra sự thừa thãi trong tiết kiệm toàn cầu. Theo Bernanke, nguyên nhân chính bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng tài chính ở Thái Lan năm 1997, sau đó quét qua một số nước châu Á; tấn công Nga năm 1998, Braxin năm 1999 và Achartina năm 2002. Nền kinh tế bị tàn phá đã khiến cho đầu tư giám và tiết kiệm tăng lên ở các quốc gia này. Kết quả là một số quốc gia trước kia nhận vốn đầu tư từ bên ngoài (chủ yếu từ các nước phát triển như Mỹ) giờ lại có thặng dư cán cân tài khoản vãng lai và có nhu cầu đầu tư vốn ra nước ngoài. Phần lớn số vốn này lại chảy vào Mỹ, có lẽ bởi vì thị trường tài chính phát triển của Mỹ là một điểm đến hấp dẫn. Khi Bernanke đưa ra bài phát biểu của mình, Ông cho rằng Mỹ đã phản ứng đúng cách đối với nguồn vốn rẻ trên thị trường tài chính thế giới. Tuy nhiên một điều rõ ràng rằng nguồn vốn từ nước ngoài này khi chảy vào nước Mỹ đã tạo nên bong bóng nhà đất - thị trường có tính đầu cơ cao, từ đó gây nên thiệt hại lan truyền về kinh tế khi bong bóng bất động sản này nổ tung bắt nguồn từ sự phá sản của các ngân hàng cho vay nhiều trong lĩnh vực nhà đất.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Trong chương này, chúng ta đã tìm hiểu cấu tạo của một hệ thống tài chính cơ bản nhất trong nền kinh tế. Cụ thể hơn, đã giới thiệu chi tiết về thị trường tài chính và thị trường trung gian tài chính là hai kênh dẫn vốn trực tiếp và gián tiếp trong hệ thống tài chính từ những chủ thể thừa vốn đến những chủ thể thiếu vốn trong nền kinh tế.

Trong tổng thể nền kinh tế vĩ mô, tổng thu nhập luôn bằng tổng chi tiêu. Điều này dẫn đến một điều bằng luôn đúng, khác là tổng tiết kiệm luôn bằng tổng đầu tư. Đây là đồng nhất thức chi phối hệ thống tài chính đặc biệt là các thị trường tài chính. Thị trường vốn vay là cơ chế giúp duy trì đồng nhất thức tổng tiết kiệm bằng tổng đầu tư. Chúng ta có thể sử dụng mô hình thị trường vốn vay để giải thích hiện tượng thoái lui đầu tư, khi chi tiêu của Chính phủ tăng làm giảm đầu tư của khu vực tư nhân. Ngoài ra, chúng ta có thể sử dụng mô hình thị trường vốn vay để giải thích tác động của các chính sách của Chính phủ liên quan tới tiết kiệm và đầu tư.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hệ thống tài chính bao gồm những thành phần nào? Kể tên những trung gian tài chính?
2. Phân biệt trái phiếu và cổ phiếu? Lãi suất của trái phiếu phụ thuộc vào những yếu tố nào?
3. Đồng nhất thức $S = I$ trong nền kinh tế đóng hàm ý gì? Tiết kiệm quốc dân bao gồm tiết kiệm của hai khu vực nào?
4. Trên thị trường vốn vay, nếu Chính phủ tăng chi tiêu thì điều gì sẽ xảy ra? Nếu Chính phủ thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư thì điều gì sẽ xảy ra?
5. Sử dụng mô hình thị trường vốn vay để giải thích hiện tượng thoái lui đầu tư?

THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Hệ thống tài chính:	Financial System
Thị trường tài chính:	Financial Market
Trung gian tài chính:	Financial Intermediary
Ngân hàng thương mại:	Commercial Bank
Quỹ đầu tư:	Investment Fund
Quỹ tín thác:	Trust Fund
Công ty bảo hiểm:	Insurance Company
Công ty tài chính:	Financial Company
Công ty cho thuê tài chính:	Financial Leasing Company
Thị trường tiền tệ:	Monetary Market
Thị trường vốn:	Capital Market
Thị trường sơ cấp:	Primary Market
Thị trường thứ cấp:	Secondary Market
Thị trường trái phiếu/thị trường nợ:	Bond Market/Loan Market
Thị trường cổ phiếu/thị trường vốn:	Stock Market/Equity Market
Trái phiếu rác/Trái phiếu dưới chuẩn:	Junk Bonds/Below Investment Grade Bonds
Thoái lui đầu tư:	Crowding-out Investment Effect
Thặng dư ngân sách:	Budget Surplus
Thâm hụt ngân sách:	Budget Deficit
Cân bằng ngân sách:	Budget Balance
Giả thiết cân bằng:	Ricardo Ricardian Equivalence

KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỚI

I. CƠ SỞ CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Thương mại quốc tế xuất hiện bởi vì các nước có điều kiện sản xuất khác nhau, chi phí để sản xuất ra một mặt hàng nào đó cũng khác nhau. Nước nào có chi phí sản xuất ra một mặt hàng thấp hơn các nước khác thì chúng ta nói rằng nước đó có lợi thế tuyệt đối về mặt hàng đó.

Lợi thế tuyệt đối (absolute advantage) của một quốc gia so với quốc gia khác là lợi thế có được khi quốc gia đó nhờ có một số điều kiện nhất định mà có thể sản xuất một loại hàng hóa nào đó với chi phí thấp.

Thương mại quốc tế diễn ra có thể xuất phát từ lợi thế khác nhau giữa các quốc gia về vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, hay nguồn tài nguyên thiên nhiên. Một nước may mắn có được nguồn dầu mỏ là nguyên liệu quan trọng cho sản xuất, nước khác thì lại có nhiều đất đai màu mỡ, rộng lớn thuận lợi cho phát triển các sản phẩm nông nghiệp. Có những nước thì lại có rất nhiều dãy núi có thể sản sinh ra nhiều năng lượng thủy điện để bán cho những nước láng giềng trong khi một nước khác lại có cảng nước sâu là nơi có thể trở thành một trung tâm vận chuyển bằng tàu biển.

Thương mại quốc tế còn diễn ra do nhiều quá trình sản xuất có hiệu quả kinh tế theo quy mô, tức là chi phí sản xuất trung bình có xu hướng giảm đi khi đầu ra tăng lên. Vì thế khi một nước nào đó có được lợi thế về một sản phẩm, nó có thể trở thành một nước có khối lượng sản xuất lớn và chi phí sản xuất thấp. Hiệu quả kinh tế theo quy mô mang lại cho nước đó những lợi thế đáng kể về chi phí và công nghệ so với các nước khác mà những nước này nhận thấy nếu mua sản phẩm từ những nước đứng đầu đó sẽ rẻ hơn tự sản xuất. Ví dụ, Công ty IBM của Mỹ có thể sản xuất ra đầu video như họ mong muốn song chi phí sản xuất không thể thấp tới mức có thể cạnh tranh được với các nhà sản xuất như Sony của Nhật Bản hay

Samsung của Hàn Quốc là những hãng có lợi thế sản xuất khói lượng không lồ và có nhiều kinh nghiệm trong việc sản xuất ra đồ điện tử dân dụng. Ngược lại, với ngành sản xuất máy bay dân dụng, Mỹ đã chiếm lĩnh thị trường thế giới với hãng sản xuất Boeing. Hãng này có hai lợi thế: thứ nhất, giữ một kỷ lục lâu dài về các loại máy bay phản lực chở khách có độ an toàn và tin cậy cao (là một lợi thế không dễ có); thứ hai, là lợi thế về quy mô, hãng có thể dàn đều chi phí không lồ của việc thiết kế, triển khai và thử nghiệm loại máy bay mới cho một khối lượng không lồ máy bay bán ra. Vì thế hãng có thể bán ở mức giá thấp hơn so với những đối thủ có doanh số bán ra ít hơn.

Khi tham gia thương mại quốc tế, những quốc gia có lợi thế tuyệt đối sẽ luôn thu được lợi ích. Tuy nhiên, trên thực tế không nhiều quốc gia có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất ra một mặt hàng nào đó, song thương mại quốc tế vẫn diễn ra khi một nước nào đó sản xuất ra một hoặc một số mặt hàng với chi phí rẻ tương đối so với nước khác.

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối hay lợi thế so sánh của David Ricardo

Lợi thế so sánh hay lợi thế tương đối (comparative advantage) là lợi thế có được khi chi phí tương đối (chi phí cơ hội) để sản xuất một loại hàng hóa nào đó của một nước thấp hơn nước khác.

Nguyên tắc lợi thế so sánh cho rằng một nước vẫn có thể thu được lợi từ thương mại quốc tế ngay cả khi chi phí tuyệt đối trong sản xuất mọi mặt hàng đều cao hơn.

Xét một ví dụ đơn giản về trao đổi hàng hóa giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản. Cả hai nước này đều có khả năng sản xuất ra hai loại hàng hóa là lương thực và phần mềm trò chơi. Thước đo chi phí ở đây là số ngày công lao động để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Có nghĩa là nước nào có số ngày công lao động để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm nhiều hơn thì có chi phí sản xuất cao hơn. Số giờ công lao động để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa được thể hiện ở bảng 9.1.

Bảng 9.1. Thời gian lao động để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm

Sản phẩm	Việt Nam (ngày công)	Nhật Bản (ngày công)
Lương thực (tấn)	20	10
Phần mềm (bản)	60	20

Như vậy, xét từng sản phẩm thì Nhật Bản có lợi thế hơn hẳn Việt Nam về chi phí tuyệt đối trong sản xuất cả hai loại sản phẩm lương thực và phân mềm. Song khi so sánh về chi phí tương đối thì có thể thấy rằng chi phí cơ hội để sản xuất ra một đơn vị phân mềm tính bằng số đơn vị lương thực phải bỏ qua ở Nhật Bản là hai đơn vị còn ở Việt Nam là ba đơn vị, như vậy ngược lại chi phí cơ hội để sản xuất ra một đơn vị lương thực tính bằng số đơn vị phân mềm phải bỏ qua ở Việt Nam là $1/3$ đơn vị và ở Nhật Bản là $1/2$ đơn vị. Nói cách khác Nhật Bản có chi phí tương đối sản xuất phân mềm nhỏ hơn và Việt Nam có chi phí tương đối trong sản xuất lương thực nhỏ hơn. Vì thế nếu Nhật Bản chuyên môn hóa vào sản xuất phân mềm và Việt Nam chuyên môn hóa vào sản xuất lương thực sau đó trao đổi hàng hóa cho nhau thì cả hai nước đều có lợi.

Quá trình thương mại quốc tế sẽ tự động tạo nên sự chuyên môn hóa sản xuất ở hai nước. Hãy hình dung trong mỗi nền kinh tế có cả người sản xuất phân mềm và sản xuất lương thực, sau đó họ trao đổi sản phẩm cho nhau (trên nguyên tắc ngang giá). Ở Nhật Bản, để có được một đơn vị lương thực thì người sản xuất phân mềm phải bỏ ra $1/2$ đơn vị phân mềm trong khi đó nếu đổi cho Việt Nam thì chỉ cần $1/3$ đơn vị phân mềm. Như vậy, khi trao đổi giữa hai nước là tự do, các nhà sản xuất phân mềm Nhật Bản sẽ đổi phân mềm lấy lương thực với các nhà sản xuất Việt Nam vì rẻ hơn và tương tự, các nhà sản xuất lương thực ở Việt Nam cũng nhận thấy có lợi hơn nếu đem trao đổi với các nhà sản xuất phân mềm Nhật Bản. Quá trình này làm cho các nhà sản xuất lương thực ở Nhật Bản phải thu hẹp sản xuất và di chuyển nguồn lực sang sản xuất phân mềm và ngược lại, các nhà sản xuất phân mềm ở Việt Nam sẽ di chuyển nguồn lực sang sản xuất lương thực. Tùy thuộc vào quan hệ cung cầu của hai sản phẩm này ở hai nước mà hình thành nên tỷ lệ trao đổi nhận giá trị trong khoảng từ hai đến ba đơn vị lương thực đổi lấy một đơn vị phân mềm.

3. Lợi ích từ thương mại quốc tế

3.1. Tăng lương thực tế

Cách dễ nhất để nhìn thấy lợi ích từ thương mại quốc tế là phân tích sự thay đổi tiền lương thực tế của người lao động. Để đơn giản, chúng ta giả định rằng tiền lương thực tế tính bằng một đơn vị lương thực và một đơn vị phân mềm. Trước khi có thương mại quốc tế, người Việt Nam phải làm việc 80 ngày công mới có được mức lương này. Trong khi đó, để có được cùng

mức lương thực tế như người Việt Nam, người lao động Nhật Bản chỉ phải làm việc 30 ngày công. Giả sử tỷ lệ trao đổi là 2,5 lương thực/phần mềm (2,5 : 1).

Khi có thương mại quốc tế, lao động Việt Nam tập trung vào sản xuất lương thực và trao đổi một phần lấy phần mềm. Để có được mức lương như trên, lao động Việt Nam vẫn phải làm việc 20 ngày công để có được một đơn vị lương thực; và để có được một đơn vị phần mềm từ trao đổi với Nhật Bản theo tỷ lệ 2,5 : 1 thì phải lao động $2,5 \times 20 = 50$ ngày công. Như vậy, để có mức lương như trước đây, lao động Việt Nam chỉ cần làm 70 ngày công, so với 80 ngày công trước khi có thương mại quốc tế thì mức lương đã tăng hơn 14%. Tương tự, để có mức sống như trước khi có thương mại quốc tế, lao động Nhật Bản chỉ cần lao động 28 ngày công; so với 30 ngày công trước đây thì mức lương thực tế đã tăng hơn 7%.

3.2. Tăng khả năng tiêu dùng

Để thấy rõ hơn lợi ích của thương mại quốc tế từ lý thuyết lợi thế so sánh, chúng ta xem xét sự thay đổi khả năng tiêu dùng của nền kinh tế trước và sau khi có thương mại quốc tế. Giả sử nguồn lực của Việt Nam và Nhật Bản là như nhau. Cả hai nước đều có 6000 ngày công lao động.

Bảng 9.2 mô tả các lựa chọn mà mỗi nền kinh tế có thể sản xuất khi sử dụng hết nguồn lực (phản ánh giới hạn khả năng sản xuất).

Bảng 9.2. Giới hạn khả năng sản xuất

Việt Nam		Nhật Bản			
	Lương thực (LT)	Phần mềm (PM)		Lương thực (LT)	Phần mềm (PM)
A	300	0	F	600	0
B	285	5	G	400	100
C	210	30	H	200	200
D	120	60	J	140	230
E	0	100	K	0	300

Giả sử Việt Nam quyết định sản xuất tại điểm C và Nhật Bản quyết định sản xuất tại điểm H. Nếu không có thương mại quốc tế thì mức tiêu dùng của mỗi nền kinh tế là tương ứng với mức sản xuất.

Nếu có thương mại quốc tế với tỷ lệ trao đổi là 2,5 LT/PM, Việt Nam có lợi thế so sánh trong sản xuất gạo do đó tăng lượng LT sản xuất thêm 75

(tức là phải giảm lượng 25 PM). Sau đó dùng 75 LT sản xuất thêm để trao đổi với Nhật Bản thì thu được lấy 30 PM, nhiều hơn so với con số 25 PM mà Việt Nam phải hy sinh để sản xuất thêm 75 LT. Cũng tương tự như vậy, Nhật Bản gia tăng sản xuất 30 PM so với trước đây (tức là giảm 60 LT) và dùng số phần mềm sản xuất thêm này trao đổi lấy lương thực thì có được 70 LT, nhiều hơn số lương thực phải hy sinh để sản xuất thêm phần mềm.

Bảng 9.3 tóm tắt sự thay đổi tiêu dùng của mỗi quốc gia sau khi có thương mại quốc tế (TMQT). Có thể thấy rằng, sau khi có thương mại quốc tế, khả năng tiêu dùng của mỗi nước cao hơn khả năng sản xuất. Tổng sản lượng của hai nước cũng tăng lên so với trước khi có TMQT.

Bảng 9.3. Sản xuất và tiêu dùng khi có và không có thương mại quốc tế

Thương mại quốc tế với tỷ lệ trao đổi 2,5 LT: 1 PM					Không có TMQT
	Sản xuất	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tiêu dùng	Sản xuất và tiêu dùng
Việt Nam					
LT	285	75	0	210	210
PM	5	0	30	35	30
Nhật Bản					
LT	140	0	75	215	200
PM	230	30	0	200	200
Tổng sản phẩm					
LT		425			410
PM		235			230

Mở rộng ra với nhiều nước trên thế giới và nhiều loại hàng hóa khác nhau chúng ta có thể thấy rằng nước nào cũng có thể tham gia thương mại quốc tế cho dù nước đó không có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ.

II. CÂN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ (BOP/BP: BALANCE OF PAYMENTS)

1. Khái niệm

Cân cân thanh toán quốc tế là một bản báo cáo thống kê tổng hợp có hệ thống, ghi chép lại giá trị tất cả các giao dịch tiền tệ của một nước với nước ngoài trong một thời kỳ nhất định.

Cán cân thanh toán quốc tế có hình thức như một tài khoản gồm *bên Có* và *bên Nợ*. Việc ghi vào bên Có hay bên Nợ dựa trên nguyên tắc sau:

- Các hoạt động mô tả dòng tiền chảy vào nền kinh tế hay mang lại ngoại tệ cho quốc gia thì được ghi vào bên Có, ghi chép như một khoản dương (+). Ví dụ: xuất khẩu, đầu tư của nước ngoài vào nền kinh tế.

- Các hoạt động mô tả dòng tiền chảy ra khỏi nền kinh tế hay tiêu tốn ngoại tệ của quốc gia thì ghi vào bên Nợ, ghi chép như một khoản âm (-). Ví dụ: nhập khẩu, đầu tư ra nước ngoài.

2. Kết cấu và nội dung của cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế có hai tài khoản chủ yếu là tài khoản thanh toán vãng lai và tài khoản vốn.

(1) Cán cân vãng lai (Current Account)

Khoản mục cán cân vãng lai bao gồm cán cân thương mại (hàng hóa và dịch vụ), cán cân thu nhập, cán cân chuyển giao vãng lai một chiều.

- ♦ *Cán cân thương mại* (Trade Balance): ghi chép các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ

Xuất khẩu là những hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong nước và bán ra nước ngoài. *Nhập khẩu* là hàng hóa sản xuất và dịch vụ được sản xuất ở nước ngoài và bán trong nước. Phản chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu và nhập khẩu là xuất khẩu ròng hay còn được gọi là *Cán cân thương mại*.

Xuất khẩu ròng (NX) = giá trị xuất khẩu – giá trị nhập khẩu.

Nếu xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu hay $NX < 0$ thì cán cân thương mại thâm hụt. Ngược lại, khi $NX > 0$ thì cán cân thương mại thặng dư. Cán cân thương mại cân bằng khi $NX = 0$. Xét trên toàn cầu, tổng thâm hụt thương mại ở một số nước phải bằng tổng thặng dư thương mại ở một số nước khác.

Tuy nhiên, cần lưu ý là các khái niệm xuất khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu ròng, thặng dư/thâm hụt cán cân thương mại trong lý luận thương mại quốc tế rộng hơn trong các cách xây dựng bảng biểu cán cân thanh toán quốc tế. Cán cân thương mại trong các bảng biểu chỉ phản ánh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trong khi các lý luận kinh tế bao gồm cả hàng hóa lẫn dịch vụ.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới trạng thái của cán cân thương mại như:

- Thị hiếu của người tiêu dùng về hàng trong nước và hàng nước ngoài;

- Giá cả tương đối giữa hàng hóa trong nước và hàng hóa nước ngoài;
- Tỷ giá hối đoái;
- Thu nhập người tiêu dùng trong nước, thu nhập người tiêu dùng nước ngoài;
 - Chi phí bảo hiểm và vận chuyển hàng hóa từ nước này qua nước khác;
 - Các chính sách của Chính phủ đối với thương mại.
- ♦ **Cân cân thu nhập:** phản ánh các khoản thu nhập từ các yếu tố sản xuất ở nước ngoài như thu nhập từ lao động và vốn hay các tài sản tài chính do người cư trú trả cho người không cư trú và người không cư trú trả cho người cư trú.

Thu nhập từ yếu tố lao động bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các giao dịch chi trả lương, thường, thu nhập khác giữa người cư trú và người không cư trú. Thu nhập từ vốn hay từ các tài sản tài chính bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ giao dịch về tiền lãi đối với các khoản vay nợ hoặc cho vay nước ngoài, các khoản tiền gửi, lợi nhuận, cổ tức đối với vốn đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp giữa người cư trú và người không cư trú.

♦ *Cân cân chuyển giao vãng lai một chiều:*

Chuyển giao vãng lai bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa người cư trú và người không cư trú và không làm phát sinh các nghĩa vụ trả nợ. Chuyển giao vãng lai bao gồm:

- Chuyển giao vãng lai của khu vực Chính phủ bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa Chính phủ và Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế dưới các hình thức trợ cấp, viện trợ không hoàn lại cho mục đích tiêu dùng;

- Chuyển giao vãng lai của khu vực tư nhân bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa người cư trú và người không cư trú, không phụ thuộc vào nguồn gốc thu nhập của người gửi và mối quan hệ giữa người gửi và người nhận.

(2) Cân cân vốn và tài chính (Capital and Financial Account)

Cân cân vốn và tài chính¹ ghi chép các khoản giao dịch có liên quan đến việc di chuyển vốn của nền kinh tế với thế giới bên ngoài. Cân cân vốn và tài chính bao gồm *Cân cân vốn* và *Cân cân tài chính*.

- ♦ *Cán cân vốn*: ghi chép các giao dịch giữa nền kinh tế với thế giới về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân;

Chuyển giao vốn của khu vực Chính phủ bao gồm các khoản xóa nợ và tiếp nhận, cung cấp các khoản viện trợ bằng tiền hoặc tài sản nhằm mục đích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giữa Chính phủ với Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế.

Chuyển giao vốn của khu vực tư nhân bao gồm các khoản xóa nợ của khu vực tư nhân và giá trị tài sản của tư nhân được chuyển ra nước ngoài (chuyển vào nền kinh tế) khi chuyển sang định cư tại nước ngoài (chuyển sang định cư tại nền kinh tế).

- ♦ *Cán cân tài chính*: ghi chép toàn bộ các giao dịch giữa nền kinh tế với thế giới về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tức là các khoản đầu tư ra nước ngoài mà nhà đầu tư bỏ vốn và trực tiếp tham gia quản lý. Vốn đầu tư bao gồm vốn bằng tiền, các tài sản hợp pháp khác do nhà đầu tư chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận được giữ lại để tiến hành hoạt động đầu tư tại nước ngoài.

Đầu tư gián tiếp nước ngoài là các khoản đầu tư ra nước ngoài thông qua việc mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá, góp vốn, mua cổ phần và thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian mà không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

Các giao dịch phái sinh tài chính được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm các khoản thu, chi phát sinh từ việc thực hiện các giao dịch phái sinh tài chính. Vay, trả nợ nước ngoài bao gồm các giao dịch vay và trả nợ gốc giữa người cư trú và người không cư trú. Tín dụng thương mại bao gồm các khoản tín dụng từ nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa.

Tiền và tiền gửi được thống kê trong cán cân thanh toán gồm: Tiền mặt bằng nội tệ do người nước ngoài nắm giữ, ngoại tệ do cư dân nắm giữ và các khoản tiền gửi tại các tổ chức nhận tiền gửi nước ngoài (trừ tiền gửi tại các ngân hàng trung ương).

Cán cân vốn và tài chính phụ thuộc vào các yếu tố như:

- Lãi suất thực tế trả cho tài sản nước ngoài, tài sản trong nước;

- Nhận thức về rủi ro kinh tế và chính trị của việc nắm giữ tài sản nước ngoài;
- Các chính sách của Chính phủ ảnh hưởng tới việc người nước ngoài nắm giữ tài sản trong nước.

(3) Cân cân tổng thể (Overall Balance - OB)

Cân cân tổng thể biểu thị luồng tiền ròng từ thế giới bên ngoài chảy vào một quốc gia (sau khi đã tính đến sai số thống kê và các khoản mục bị bỏ sót).

$$\text{Cân cân tổng thể} = \text{Cân cân vãng lai} + \text{cân cân vốn} + \text{sai số}$$

Nếu nền kinh tế có hệ thống tỷ giá hối đoái hoàn toàn thả nổi thì cân cân tổng thể luôn cân bằng.

Nếu nền kinh tế có sự can thiệp của Chính phủ trên thị trường ngoại hối nhằm điều tiết tỷ giá hối đoái thì cân cân tổng thể có thể thâm hụt hoặc thặng dư. Sự can thiệp của Chính phủ được thể hiện ở cân cân bù đắp chính thức.

Nếu cân cân tổng thể thặng dư ($OB > 0$), nền kinh tế sẽ thu ngoại tệ nhiều hơn chi ngoại tệ. Ngược lại, nếu cân cân tổng thể thâm hụt ($OB < 0$) nền kinh tế chi ngoại tệ nhiều hơn thu ngoại tệ. Khi cân cân tổng thể cân bằng ($OB = 0$), chi ngoại tệ bằng với thu ngoại tệ.

(4) Cân cân bù đắp chính thức (Official Financing Balance)

Cân cân bù đắp chính thức phản ánh những giao dịch về dự trữ quốc tế của ngân hàng trung ương, bao gồm các hạng mục:

- Thay đổi dự trữ ngoại hối quốc gia;
- Tín dụng với các tổ chức nước ngoài;
- Thay đổi dự trữ của các NHTW khác bằng đồng tiền của quốc gia lập cân cân thanh toán.

Nếu cân cân thanh toán (+) (thặng dư) thì tài khoản tài trợ chính thức mang dấu (-) có cùng độ lớn và ngược lại.

Nguồn tài trợ cho thâm hụt cân cân thanh toán lấy từ quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia. Ngân hàng trung ương phải có dự trữ ngoại hối (kim loại quý hiếm và ngoại tệ mạnh) để can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm hạn chế sự biến động bất lợi của tỷ giá hối đoái.

Hộp 9.1. Cán cân thanh toán Việt Nam

Bảng 9.2 mô tả sơ bộ về cán cân thanh toán của Việt Nam trong năm 2010 và 2011. Cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam cho thấy cán cân thương mại và dịch vụ bị thâm hụt trong cả hai năm. Chứng tỏ nền kinh tế đang tiêu dùng nhiều hơn sản lượng mà nền kinh tế tạo ra. Thu nhập từ đầu tư cũng thâm hụt do Việt Nam phải trả thu nhập cho các nền kinh tế khác do mượn vốn đầu tư. Cán cân vốn cũng chỉ ra rất rõ là nền kinh tế đã và đang vay mượn vốn từ các nền kinh tế khác. Nguồn kiều hối từ nước ngoài là nguồn tài trợ chính làm hạn chế bớt tình trạng thâm hụt của cán cân vãng lai.

Nhìn vào cán cân vốn có thể thấy rằng phần lớn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là đầu tư trực tiếp. Nền kinh tế cũng có một khoản tương đối lớn đang gửi ở các tài khoản nước ngoài.

Bảng 9.4. Cán cân thanh toán Việt Nam

Đơn vị: triệu USD

CÁN CÂN THANH TOÁN VIỆT NAM		
A. TÀI KHOẢN VÀNG TÀI	-4.276	236
1. Cán cân thương mại	-5.156	-450
Xuất khẩu (POX)	72.237	96.906
Nhập khẩu (POI)	77.573	97.556
2. Dịch vụ	-2.481	2.980
Thu	7.460	8.879
Chi	9.921	11.059
3. Chuyển tiền	7.085	8.685
Khu vực tự nhiên	7.569	8.346
Khu vực chính phủ	36	599
4. Thu nhập đầu tư	-1.564	-5.010
Thu	456	395
Chi	5.030	5.444
B. TÀI KHOẢN VỐN VÀ TÀI CHÍNH	6.201	6.590
5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	7.800	6.480
Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	8.000	7.450
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài	900	950
6. Vay trả nợ trong và abroad	2.751	3.385
Bút vốn	4.671	5.706
Trả nợ	1.910	2.421
7. Vay trả nợ ngắn hạn	1043	1.615
Bút vốn	8.395	14.568
Trả nợ	7.343	12.958
8. Đầu tư ngắn hạn nước ngoài	2.370	1.412
9. Đầu tư ngắn hạn	-7.028	-6.402
C. LỐI VÀ SAI SỐT	-5.600	-5.477
D. CÁN CÂN TỔNG	-1.765	1.349
E. TÀI THỰC	1.765	-1.349
10. ThuysẢN VĨNG KHẨU TRỐNG NGƯỜI TỘI QUYỀN TỐ	1.765	-1.349
ThuysẢN VĨNG KHẨU NHÂN MÃ CỦA NHNN TRỐNG NGƯỜI TỘI QUYỀN CỦA NHNN	1.000	-1.118
Sử dụng vốn của IMF	.58	.51
11. ThuysẢN VĨNG KHẨU VỚI NHÀ HÀNG	0	0

Nguồn: Báo cáo thường niên NHNNVN, năm 2011

III. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Trong một nền kinh tế đóng, khi chúng ta nghĩ về các quyết định của người tiêu dùng trên thị trường hàng hóa, chúng ta xem xét quyết định của họ trong lựa chọn tiết kiệm hay tiêu dùng. Khi nền kinh tế mở cửa, người tiêu dùng trong nước đối mặt thêm với quyết định thứ hai: mua hàng hóa sản xuất trong nước hay mua hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài. Thực sự thì tất cả những người mua bao gồm người mua trong nước như doanh nghiệp hay Chính phủ và người mua ở nước ngoài đều phải đối mặt với những quyết định như vậy. Những quyết định này trực tiếp tác động vào sản lượng trong nước: nếu người mua quyết định mua nhiều hàng hóa sản xuất trong nước hơn, làm tăng cầu hàng hóa trong nước và do đó sản lượng trong nước sẽ tăng. Nếu họ quyết định mua nhiều hàng hóa nước ngoài hơn thì sản lượng nước ngoài sẽ tăng thay vì gia tăng sản lượng trong nước.

Yếu tố trung tâm ảnh hưởng đến quyết định thứ hai (mua hàng hóa trong nước hay mua hàng hóa nước ngoài) là mức giá tương đối giữa hàng hóa trong nước và hàng hóa nước ngoài. Chúng ta gọi mức giá tương đối này là tỷ giá hối đoái thực tế. Tuy nhiên tỷ giá hối đoái thực tế không thể trực tiếp quan sát và không thể tìm thấy trên các tờ báo hay bản tin kinh tế hàng ngày. Những gì chúng ta quan sát thấy là tỷ giá hối đoái danh nghĩa, tức là giá tương đối giữa các đồng tiền. Do đó trước tiên, chúng ta sẽ tìm hiểu về tỷ giá hối đoái danh nghĩa và sau đó sử dụng nó để xác định tỷ giá hối đoái thực tế.

1. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa là tỷ lệ mà ở đó một đơn vị tiền tệ này được thể hiện bằng một số đơn vị tiền tệ nước kia.

Ví dụ, tỷ giá hối đoái của VNĐ so với USD là 20.000 VNĐ/USD có nghĩa là giá của 1 USD là 20.000 VNĐ.

Trong các giao dịch có sử dụng tỷ giá hối đoái, tỷ giá hối đoái danh nghĩa có thể được niêm yết dưới hai dạng: trực tiếp hoặc gián tiếp. *Yết giá trực tiếp* là phương pháp quy định giá ngoại tệ khi niêm yết được thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, bao nhiêu nội tệ đổi được một đơn vị ngoại tệ (E) nên được gọi là *tỷ giá của đồng ngoại tệ*. *Yết giá gián tiếp* là phương pháp quy định giá ngoại tệ khi niêm yết không thể hiện trực tiếp ra bên ngoài mà chỉ thể hiện gián tiếp, bao nhiêu ngoại tệ đổi được một đơn vị nội tệ (e) nên

được gọi là *tỷ giá của đồng nội tệ*. Để tránh nhầm lẫn chúng ta quy ước ký hiệu: e là tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ tính theo đồng ngoại tệ (yết giá gián tiếp) và E là tỷ giá hối đoái của đồng ngoại tệ tính theo đồng nội tệ (yết giá trực tiếp).

Thông thường thuật ngữ “tỷ giá hối đoái danh nghĩa” được ngầm hiểu là số lượng đơn vị tiền nội tệ cần thiết để mua một đơn vị ngoại tệ. Ví dụ, ở Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước công bố, tỷ giá hối đoái của đồng USD và VNĐ là 20.000 VNĐ/USD. Tuy nhiên, ở một số quốc gia có đồng tiền mạnh (ví dụ như Anh, Mỹ) thuật ngữ “tỷ giá hối đoái” được ngầm hiểu là số lượng đơn vị ngoại tệ cần thiết để mua một đơn vị tiền nội tệ.

Tuy nhiên, trong các lý thuyết nghiên cứu về tỷ giá hối đoái, để thuận tiện cho việc phân tích người ta thường sử dụng tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ tính theo đồng ngoại tệ (e) vì sự biến động của nó cùng chiều với giá trị của đồng nội tệ nên có thể cho biết ngay đồng nội tệ đang lên giá hay xuống giá.

Lên giá đồng tiền (Depreciation) là sự tăng lên giá trị của một đồng tiền do lưỡng bởi khối lượng ngoại tệ mua được một đơn vị tiền tệ đó nhiều hơn ($E \downarrow$ hoặc $e \uparrow$). *Xuống giá đồng tiền* (Appreciation) là sự giảm giá trị của một đồng tiền do lưỡng bởi khối lượng ngoại tệ mua được một đơn vị tiền tệ đó ít hơn ($E \uparrow$ hoặc $e \downarrow$). Bên cạnh đó còn có hai khái niệm khác được sử dụng khi có sự thay đổi trong giá trị của đồng tiền mà có chủ ý của các nhà quản lý được sử dụng trong một nền kinh tế theo đuổi chế độ tỷ giá cố định là *phá giá đồng tiền* (Devaluation) và *nâng giá đồng tiền* (Revaluation). *Phá giá đồng tiền* (Devaluation) là sự điều chỉnh giảm giá trị đồng tiền có chủ ý, thông thường thông qua việc thông báo chính thức của ngân hàng trung ương về sự thay đổi của tỷ giá chính thức. *Nâng giá đồng tiền* (Revaluation) là sự điều chỉnh ngược lại.

Trong ngắn hạn, tỷ giá hối đoái danh nghĩa được xác định trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối. Thị trường ngoại hối là nơi mà đồng tiền của một quốc gia này có thể trao đổi để lấy một đồng tiền của quốc gia khác.

Như chúng ta đã biết, ngân hàng trung ương là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, nắm giữ nhiều ngoại tệ mạnh của nền kinh tế. Vì thế ngân hàng trung ương có thể tác động vào tỷ giá hối đoái thông qua việc mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối hoặc sử dụng các biện pháp hành

chính nhằm duy trì tỷ giá hối đoái như mong muốn. Khi ngân hàng trung ương bán ngoại tệ thì có thể làm cho giá trị của đồng nội tệ cao hơn so với trường hợp không có sự tham gia của ngân hàng trung ương. Và ngược lại, khi ngân hàng trung ương mua ngoại tệ thì có thể làm cho giá trị của đồng nội tệ giảm xuống.

Mỗi một nền kinh tế có thể lựa chọn cách thức quản lý giá trị đồng tiền của nước mình trong tương quan với giá trị của đồng ngoại tệ. Khi tỷ giá hối đoái được tự do biến động theo quan hệ cung cầu trên thị trường thì chúng ta nói rằng nền kinh tế áp dụng hệ thống *tỷ giá hối đoái thả nổi* còn khi tỷ giá hối đoái được can thiệp để duy trì ở một mức ổn định thì chúng ta nói rằng nền kinh tế áp dụng hệ thống *tỷ giá hối đoái cố định*. Để có thể duy trì được tỷ giá cố định, ngân hàng trung ương cần phải cam kết sẵn sàng mua hoặc bán ngoại tệ tại một mức giá đã được ấn định trước. Hiện nay, sự thả nổi chỉ mang tính chất tương đối. Sự gia tăng của các hoạt động đầu cơ có thể làm cho tỷ giá hối đoái biến động mạnh, gây nên sự bất ổn tài chính và rủi ro cho các giao dịch mang tính quốc tế. Do đó các ngân hàng trung ương ít nhiều đều có sự can thiệp vào tỷ giá hối đoái khi có những biến động bất lợi cho nền kinh tế. Trong trường hợp này người ta nói nền kinh tế áp dụng hệ thống *tỷ giá thả nổi có quản lý*.

2. Tỷ giá hối đoái thực tế

Tỷ giá hối đoái thực tế (ξ or ϵ) là tỷ lệ phản ánh khả năng trao đổi hàng hóa và dịch vụ của nước này lấy hàng hóa và dịch vụ của nước khác.

Trước tiên, chúng ta xem xét ví dụ với một hàng hóa, giả sử là gạo. Giả sử giá gạo ở Việt Nam $P = 20.000$ VNĐ/kg trong khi đó giá gạo ở Mỹ $P^* = 1,5$ USD/kg. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa là $E = 20.000$ VNĐ/USD.

Để xác định tỷ giá hối đoái thực tế hay là giá của 1 kg gạo ở Mỹ tính bằng số gạo ở Việt Nam thì chúng ta phải thực hiện các bước sau:

Bước thứ nhất, tính giá gạo của Việt Nam theo đơn vị tiền tệ của Mỹ hoặc giá gạo của Mỹ theo đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

Ở đây ta tính giá gạo ở Mỹ theo VNĐ thì tương đương với $1,5$ USD/kg $\times 20.000$ VNĐ/USD = 30.000 VNĐ/kg (còn nếu tính giá gạo của Việt Nam theo USD ta có giá gạo Việt Nam tương đương với 1 USD/kg).

Bước thứ hai, tính giá tương đối của 1 kg gạo Mỹ theo số lượng gạo của Việt Nam.

Chúng ta so sánh giá sản phẩm của hai nước tính theo cùng 1 loại tiền tệ, tức là số kg gạo Việt Nam/ 1 kg gạo Mỹ = $30.000 \text{ VND}/20.000 \text{ VND} = 1,5$ (hay $1,5 \text{ USD}/1 \text{ USD} = 1,5$). Nói cách khác, để mua được 1 kg gạo ở Mỹ, người Việt Nam phải hy sinh (phải bỏ ra) số tiền mua được 1,5 kg gạo ở Việt Nam.

Như vậy tỷ giá hối đoái thực tế là 1,5 sẽ phản ánh giá của một đơn vị hàng hóa nước ngoài bằng 1,5 đơn vị hàng hóa trong nước.

Khi xem xét tổng thể nền kinh tế, làm thế nào để xác định tỷ giá hối đoái thực tế là chi tiêu phản ánh giá tương đối của tất cả hàng hóa được sản xuất ở Việt Nam với tất cả hàng hóa được sản xuất ở Mỹ? Hãy nhớ lại ý nghĩa mức giá chung trong nền kinh tế ở Chương 2, đó là chi phí trung bình để mua một giỏ hàng hóa đại diện cho tất cả hàng hóa dịch vụ trong nền kinh tế. Cho nên nếu gọi mức giá chung trong nền kinh tế Việt Nam là P và mức giá chung trong nền kinh tế Mỹ là P^* thì tương ứng với nó có thể được xem như là giá của tất cả các hàng hóa sản xuất ở Việt Nam và ở Mỹ.

Theo các bước xác định tỷ giá tương tự cho một hàng hóa ở trên, chúng ta có giá của hàng hóa sản xuất ở Mỹ tính bằng VND sẽ là $P^* \times E$ và vì thế giá tương đối của một đơn vị hàng hóa sản xuất ở Mỹ tính bằng đơn vị hàng hóa sản xuất ở Việt Nam là $(P^* \times E)/P$. Nói cách khác, đó chính là tỷ giá hối đoái thực tế của USD. Ngược lại, giá của một đơn vị hàng hóa sản xuất ở Việt Nam tính bằng số đơn vị hàng hóa sản xuất là con số nghịch đảo hay bằng $P/(P^* \times E) = (P \times e)/P^*$, chính là tỷ giá hối đoái thực tế của VND.

Như vậy, tương tự như tỷ giá hối đoái danh nghĩa, có hai cách biểu diễn tỷ giá hối đoái thực tế:

- Giá tương đối của *một đơn vị hàng hóa nước ngoài* tính bằng số đơn vị hàng hóa trong nước: $\xi = (P^* \times E)/P$;

Giá tương đối của *một đơn vị hàng hóa trong nước* tính bằng số đơn vị hàng hóa nước ngoài: $e = (P \times e)/P^*$ ($e = 1/\xi$).

Cũng như tỷ giá hối đoái danh nghĩa, tỷ giá hối đoái thực tế biến động theo thời gian. Sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái thực tế phản ánh sự thay đổi giá tương đối của hàng hóa sản xuất ở hai quốc gia. Do đó một sự giảm xuống trong tỷ giá thực tế e làm giá tương đối của hàng hóa sản xuất trong nước giảm xuống, tức là rẻ hơn so với hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài

vì thế làm tăng khả năng xuất khẩu và giảm nhập khẩu, cải thiện cán cân thương mại.

Như vậy, tỷ giá hối đoái thực tế phản ánh khả năng cạnh tranh (về giá cả) của hàng hóa một nước so với hàng hóa sản xuất tại nước ngoài.

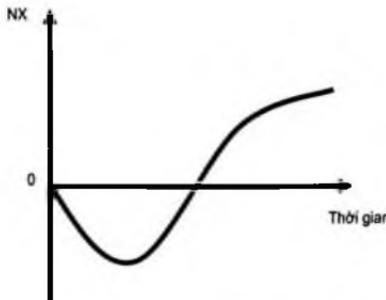
Hiệu ứng tuyến J trong phá giá tiền tệ

Việc phá giá tiền tệ biểu hiện ra bên ngoài là sự gia tăng mạnh của tỷ giá ngoại tệ (sự giảm xuống của tỷ giá nội tệ). Chính sách này được áp dụng với kỳ vọng làm cải thiện cán cân thương. Sự biến động này của tỷ giá sẽ tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu thông qua hiệu ứng giá cả và hiệu ứng khối lượng:

- Trước hết, xem xét *hiệu ứng giá cả* chúng ta thấy rằng khi đồng nội tệ rẻ hơn, nếu cán cân thương mại được tính bằng đồng nội tệ, hiệu ứng giá cả làm cho giá trị kim ngạch nhập khẩu tăng, còn nếu tính toán cán cân thương mại bằng đồng ngoại tệ thì hiệu ứng giá cả làm cho giá trị kim ngạch xuất khẩu giảm. Cả hai trường hợp đều làm cho cán cân thương mại xấu đi.

- Sau một khoảng thời gian đồng nội tệ giảm giá, người tiêu dùng trong nước điều chỉnh hành vi tiêu dùng khi nhận ra rằng hàng hóa nhập khẩu trở nên đắt hơn, còn với người tiêu dùng nước ngoài thì nhận thấy hàng hóa được sản xuất tại quốc gia đã phá giá tiền tệ trở nên rẻ hơn so với trước đây. Lúc này *hiệu ứng khối lượng* xuất hiện, sản lượng xuất khẩu tăng và sản lượng nhập khẩu giảm. Đến lúc này cán cân thương mại sẽ dần dần được cải thiện.

Quá trình điều chỉnh cán cân thương mại từ phá giá tiền tệ được mô tả ở hình 9.1 có hình dáng giống chữ J nên được gọi là *hiệu ứng tuyến J*.



Hình 9.1. Hiệu ứng tuyến J khi phá giá tiền tệ

Có nhiều bằng chứng từ thực tiễn cho thấy sự tồn tại của hiệu ứng tuyển J khi một quốc gia tiến hành phá giá tiền tệ. Ví dụ, năm 1991, Krugman đã phân tích ảnh hưởng của cuộc phá giá sâu sắc đồng USD trong thời gian 1985 - 1987 và đã phát hiện ra hiệu ứng tuyển J tồn tại đối với nền kinh tế Mỹ. Đầu tiên cán cân thương mại trở nên xấu đi xét cả về giá trị tuyệt đối và tỷ lệ so với GDP. Tuy nhiên, sau khoảng hai năm, cán cân thương mại được cải thiện, cán cân thương mại của Mỹ giảm mức thâm hụt từ 158 tỷ USD năm 1987 xuống 107 tỷ USD năm 1989.

Thực tế cho thấy lạm phát thường đi cùng với phá giá. Mức giá chung tăng không chỉ do tổng cầu tăng mà còn làm cho giá các yếu tố đầu vào nhập khẩu tính bằng đồng nội tệ tăng lên làm tăng chi phí sản xuất và dịch chuyển đường tổng cung sang bên trái (lạm phát do chi phí đẩy). Vì thế hiệu quả của phá giá tiền tệ tới cán cân thương mại tùy thuộc vào từng nền kinh tế và tùy thuộc vào từng giai đoạn. Cần phải xem xét kỹ lưỡng mức độ phản ứng của người tiêu dùng trong nước và nước ngoài trước sự thay đổi của tỷ giá. Có rất nhiều người tiêu dùng trong nước, khi quyết định mua hàng không chỉ quan tâm đến sự thay đổi tương đối trong giá mà cả những yếu tố khác chẳng hạn thói quen và danh tiếng hàng hóa ngoại so với hàng nội. Trong khi người nước ngoài có thể không thích chuyển từ tiêu dùng loại hàng hóa họ vốn đã quen sử dụng sang hàng nhập khẩu từ nước phá giá. Thêm vào đó, các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, các nhà sản xuất trong nước phụ thuộc rất nhiều vào nguyên liệu đầu vào cũng như máy móc thiết bị được nhập khẩu, vì vậy cho dù giá hàng hóa nhập khẩu gia tăng thì họ vẫn phải nhập khẩu thêm nếu như muốn mở rộng sản xuất.

Hơn nữa, khi một nước tiến hành phá giá đồng tiền họ có thể vấp phải một số phản ứng từ phía các nước khác nhằm hạn chế tác dụng của việc phá giá đó. Quá trình thâm nhập và gây được ảnh hưởng trên thị trường quốc tế là một công việc khó khăn và mất nhiều thời gian. Các nhà xuất khẩu nước ngoài có thể không chịu chia sẻ thị trường và có thể phản ứng trước sự suy giảm khả năng cạnh tranh của họ bằng cách giảm giá hàng xuất khẩu của họ sang nước phá giá. Tương tự, những ngành công nghiệp nước ngoài phải cạnh tranh với hàng nhập khẩu từ nước phá giá có thể phản ứng trước sự suy giảm khả năng cạnh tranh bằng cách giảm giá cả trên thị trường trong nước, và do đó hạn chế khói lượng nhập khẩu từ nước phá giá.

3. Lý thuyết ngang bằng sức mua (PPP)

Một quốc gia hay ngân hàng trung ương có thể có định giá trị đồng tiền của nó, tức là duy trì tỷ giá cố định trong một khoảng thời gian nhất định nhờ vào sự can thiệp trên thị trường ngoại hối. Nhưng trong dài hạn, tỷ giá hối đoái giữa hai nước được xác định bởi sức mua tương đối của giá trị đồng tiền ở mỗi quốc gia.

Lý thuyết ngang bằng giá sức mua cho rằng tiền tệ ở hai nước có sức mua ngang bằng khi một đơn vị tiền tệ mỗi nước có khả năng mua cùng một lượng hàng hóa như nhau ở cả hai quốc gia. Ví dụ, nếu một chiếc xúc xích bán với giá 10.000 VNĐ và bán với giá 0,5 USD ở Mỹ thì theo lý thuyết ngang bằng sức mua tỷ giá hối đoái sẽ là 20.000 VNĐ/USD. Lý thuyết này dựa trên nguyên tắc *Luật một giá (one price law)* tức là hàng hóa cùng loại sẽ được bán với mức giá như nhau ở mọi nơi, nếu không, sẽ có những cơ hội kiếm lợi nhuận chưa được khai thác và buôn bán ăn chênh lệch giá (arbitrage) sẽ diễn ra khiến cho giá cả của hàng hóa đó trở lại cân bằng.

Như vậy lý thuyết ngang bằng sức mua cho rằng tỷ giá thực tế sẽ là 1 và do đó tỷ giá hối đoái danh nghĩa phụ thuộc vào sự chênh lệch giá cả giữa hai nước:

$$E = P/P^* \text{ (hay } e = P^*/P\text{)}$$

Từ lý thuyết này chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng, khi ngân hàng trung ương in quá nhiều tiền thì tiền sẽ giảm giá trị về cả khối lượng hàng hóa dịch vụ lẫn khối lượng tiền tệ của nước khác mà tiền có thể mua được.

Tuy nhiên, trong thực tế, lý thuyết ngang bằng sức mua gặp phải một số hạn chế như có nhiều hàng hóa không dễ trao đổi hoặc vận chuyển từ nước này tới nước khác; những hàng hóa có thể trao đổi được thì thường không thể thay thế một cách hoàn hảo khi mà chúng được sản xuất ở các nước khác nhau; và tồn tại chi phí vận chuyển, thuế quan, hạn ngạch... làm cho giá cả của cùng một loại hàng hóa khác nhau khi bán ở các nước khác nhau.

Mặc dù có nhiều lý do gây trở ngại cho lý thuyết ngang bằng sức mua nhưng hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng lý thuyết này phản ánh hợp lý những xu hướng dài hạn của tỷ giá hối đoái. Thực vậy, số liệu thực chứng ở nhiều nước đều chỉ ra rằng, trong dài hạn, nước nào có tỷ lệ lạm phát cao hơn sẽ mất giá đồng tiền nhiều hơn.

Hộp 9.2. Chỉ số Big Mac

Chỉ số Big Mac được phát minh bởi The Economist vào năm 1986 như là một định hướng để xem xét giá trị đồng tiền ở mỗi quốc gia đang ở "đúng" mức tỷ giá hay không. Nó dựa trên lý thuyết ngang bằng sức mua (PPP). Quan điểm cho rằng tỷ giá hối đoái trong dài hạn nên di chuyển theo hướng tỷ lệ mà ở đó giá của một rổ hàng hóa và dịch vụ giống hệt nhau (trong trường hợp này, một loại bánh có tên là Big Mac của McDonald) sẽ cân bằng với nhau trong bất kỳ hai quốc gia. Ví dụ, giá trung bình của một Big Mac ở Mỹ vào đầu năm 2013 là 4,37 USD, tại Trung Quốc, chỉ 2,57 USD theo tỷ giá thị trường. Vì vậy, chỉ số tính một cách thô sơ dựa vào giá chiếc Big Mac nói rằng, đồng nhân dân tệ bị định giá thấp được 41% tại thời điểm đó.

Các nhà kinh tế sử dụng chỉ số này đơn thuần như là công cụ để làm cho lý thuyết tỷ giá hối đoái trở nên đơn giản hơn. Chính vì thế, chỉ số Big Mac đã trở thành một tiêu chuẩn toàn cầu, bao gồm trong nhiều sách giáo khoa kinh tế và đối tượng của nhiều nghiên cứu học thuật.

(Nguồn: The Economist tháng 1/2013).

Nước và vùng lãnh thổ	Giá Big Mac tại các nước	Tỷ giá đồng USD trên thị trường tháng 1/2013	Giá Big Mac tính bằng USD	Tỷ giá đồng USD tính theo PPP	Định giá cao (+)/thấp (-) so với USD (%)
Achentina	19,00	4,98	3,82	4,35	-12,58
Braxin	11,25	1,99	5,64	2,58	29,22
Anh	2,69	0,63	4,25	0,62	-2,73
Canada	5,41	1,00	5,39	1,24	23,51
Trung Quốc	16,00	6,22	2,57	3,66	-41,10
Châu Âu	3,59	0,74	4,88	0,82	11,69
Hồng Kông (Trung Quốc)	17,00	7,76	2,19	3,89	-49,83
Ấn Độ	89,00	53,40	1,67	20,38	-61,83
Indônexia	27.939,00	9.767,50	2,86	6.397,18	-34,51
Nhật Bản	320,00	91,07	3,51	73,27	-19,54

Nước và vùng lãnh thổ	Giá Big Mac tại các nước	Tỷ giá đồng USD trên thị trường tháng 1/2013	Giá Big Mac tính bằng USD	Tỷ giá đồng USD tính theo PPP	Định giá cao (+)/thấp (-) so với USD (%)
Malaixia	7,95	3,08	2,58	1,82	-40,96
Mêhicô	37,00	12,74	2,90	8,47	-33,49
Niu Dilân	5,20	1,20	4,32	1,19	-0,98
Philipin	118,00	40,60	2,91	27,02	-33,45
Nga	72,88	30,05	2,43	16,69	-44,46
Xingapo	4,50	1,23	3,64	1,03	-16,56
Nam Phi	18,33	9,05	2,03	4,20	-53,61
Hàn Quốc	3.700,00	1.085,48	3,41	847,19	-21,95
Thụy Sỹ	6,50	0,91	7,12	1,49	63,14
Đài Loan (Trung Quốc)	75,00	29,50	2,54	17,17	-41,79
Thái Lan	87,00	29,76	2,92	19,92	-33,05
Thổ Nhĩ Kỳ	8,45	1,77	4,78	1,93	9,39
Mỹ	4,37	1,00	4,37	1,00	0,00

IV. MÔ HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

Để hiểu được yếu tố tác động đến cân cân thương mại của một quốc gia và làm thế nào chính sách của Chính phủ có thể ảnh hưởng đến nó, chúng ta cần một lý thuyết kinh tế vĩ mô để giải thích cơ chế hoạt động của nền kinh tế mở. Những phần trước đã giới thiệu một số biến kinh tế vĩ mô quan trọng dùng để mô tả mối quan hệ của nền kinh tế với các nền kinh tế khác như cân cân thương mại, cán cân vốn, tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế. Phần này sẽ phát triển một mô hình cho biết các nhân tố xác định các biến số này và mối liên hệ giữ chúng.

Để phát triển mô hình kinh tế vĩ mô như vậy, chúng ta cần có một số giả định. Thứ nhất, GDP của nền kinh tế trong mô hình này được coi là cho trước và tại mức sản lượng tiềm năng. Thứ hai, giá cả của nền kinh tế phụ thuộc vào lượng cung tiền. Khi cung tiền chưa thay đổi thì giá cả cũng không thay đổi.

Trước khi phát triển mô hình, chúng ta xem xét mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô quan trọng thông qua đồng nhất thức trong nền kinh tế mở.

1. Đồng nhất thức trong nền kinh tế mở

Sự khác biệt chủ yếu giữa kinh tế vĩ mô, nền kinh tế mở và đóng cửa là với một nền kinh tế mở, chi tiêu của một quốc gia trong bất cứ năm nào không cần phải bằng với sản lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra. Một quốc gia có thể chi tiêu nhiều hơn so với sản xuất bằng cách vay mượn từ nước ngoài, hoặc nó có thể chi tiêu ít hơn so với sản xuất và cho vay phần chênh lệch đó cho người nước ngoài. Tổng sản phẩm trong nước của nền kinh tế (Y) được chia thành bốn phần: tiêu dùng (C), đầu tư (I), chi tiêu Chính phủ (G) và xuất khẩu ròng (NX). Chúng ta mô tả theo biểu thức như sau:

$$Y = C + I + G + NX$$

Tức là $Y - C - G = I + NX$

Hay $S = I + NX$ (S là tiết kiệm quốc dân)

Do đó ta có $S - I = NX$

Chúng ta xem xét kỹ lưỡng hơn từng về của đồng nhất thức. ($S - I$) là phần chênh lệch giữa tiết kiệm quốc dân và chi tiêu cho đầu tư trong nước. Do đó nếu $S > I$ thì phần chênh lệch sẽ thể hiện lượng vốn dư thừa mà nền kinh tế không sử dụng và trong một nền kinh tế mở thì khoản dư thừa này tất yếu sẽ di chuyển ra bên ngoài. Ngược lại, khi $S < I$, nền kinh tế thực hiện đầu tư nhiều hơn nguồn lực mà nó có (tức là lượng tiết kiệm), có nghĩa là phần thiếu hụt này phải được tài trợ từ bên ngoài. Nói một cách khác, ($S - I$) chính là đầu tư nước ngoài ròng (NCO: net capital outflow), nó bằng số tiền nền kinh tế chúng ta cho nước ngoài vay trừ đi số tiền người nước ngoài cho chúng ta vay. Về thứ hai của đồng nhất thức chính là cán cân thương mại. Như vậy, trong nền kinh tế mở:

Đầu tư nước ngoài ròng = Cán cân thương mại

$$S - I = NX$$

Đồng nhất thức của tài khoản thu nhập quốc dân cho thấy rằng luồng vốn quốc tế để tài trợ cho tích lũy vốn và luồng hàng hóa, dịch vụ quốc tế là hai mặt của cùng một vấn đề. Nền kinh tế cung giống như một hộ gia đình, một mặt, nếu nền kinh tế chi tiêu lượng hàng hóa dịch vụ ít hơn lượng sản xuất thì nền kinh tế (tức là cán cân thương mại thặng dư) sẽ có khoản tiết

kiệm dôi thừa để cho người nước ngoài vay, tức là cho vay rộng trên thị trường tài chính quốc tế. Mặt khác, nếu nền kinh tế chi tiêu hàng hóa và dịch vụ nhiều hơn mức mình sản xuất ra thì buộc phải vay nợ để tài trợ cho những khoản chi tiêu ngoài khả năng đó, tức là đi vay rộng trên thị trường tài chính quốc tế.

Để hiểu được các lực lượng hoạt động trong một nền kinh tế mở, chúng ta tập trung vào cung và cầu trên hai thị trường. Thứ nhất là thị trường vốn vay, nơi phối hợp giữa tiết kiệm và đầu tư. Thứ hai là thị trường ngoại tệ, nơi mọi người gặp gỡ để đổi nội tệ lấy các đồng tiền của các nước khác.

2. Thị trường vốn vay

Khi phân tích thị trường tài chính ở chương trước chúng ta đã giả định rằng hệ thống tài chính chỉ bao gồm một thị trường duy nhất gọi là thị trường vốn vay. Tất cả những người có tiền tiết kiệm và những người cần tiền để thực hiện đầu tư đều đến thị trường này. Lúc này, lãi suất thực tế là giá cả của thị trường vì đó là thu nhập cho cung vốn vay (tiết kiệm) và chi phí của cầu vốn vay (đầu tư).

Như đã phân tích về đồng nhất thức trong nền kinh tế mở, bất kỳ một khoản tiết kiệm nào từ thu nhập có thể sử dụng để cung ứng vốn cho trong nước hoặc nước ngoài, tức là có thể mua tài sản trong nước hoặc tài sản nước ngoài. Do đó:

$$\text{Tiết kiệm} = \text{Đầu tư trong nước} + \text{Đầu tư nước ngoài ròng}$$
$$S = I + NCO$$

Chúng ta có thể thấy rằng hai vé của đồng nhất thức trên đại diện cho hai lực lượng của thị trường vốn vay.

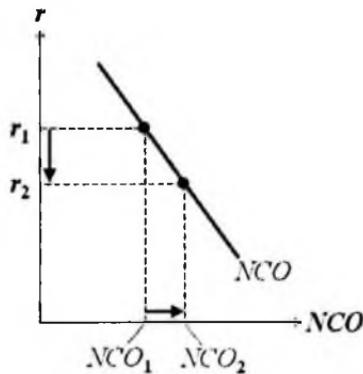
Cung vốn vay (S_L) bắt nguồn từ tiết kiệm quốc dân (S) bao gồm tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công.

Cầu vốn vay (D_L) bắt nguồn từ đầu tư trong nước (I) và đầu tư nước ngoài ròng (NCO).

Vốn vay nên được hiểu là dòng chảy được tạo ra trong nước của nguồn lực sẵn có để tích lũy vốn. Việc mua một tài sản vốn làm tăng nhu cầu về vốn vay, cho dù tài sản đó nằm ở trong nước (I) hay ở nước ngoài (NCO). Vì đầu tư nước ngoài ròng (dòng vốn ròng chảy ra) có thể là dương

hoặc âm nên có thể làm gia tăng hoặc giảm bớt cầu về vốn vay phát sinh từ đầu tư trong nước. Khi $NCO > 0$, nền kinh tế có dòng vốn ròng chảy ra, việc mua tài sản nước ngoài làm tăng thêm cầu vốn vay. Ngược lại, nếu $NCO < 0$, nền kinh tế có dòng vốn ròng chảy vào, các dòng vốn từ nước ngoài làm giảm bớt cầu về vốn vay cho đầu tư trong nước.

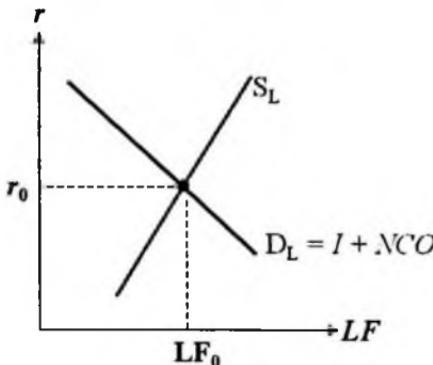
Như chúng ta đã học được trong chương trước về thị trường vốn vay, lượng cung và lượng cầu vốn vay phụ thuộc vào lãi suất thực tế. Một tỷ lệ lãi suất thực tế cao hơn khuyến khích mọi người tiết kiệm, do đó, làm tăng lượng cung vốn vay. Một mức lãi suất cao hơn cũng làm cho các khoản vay dễ tài trợ cho các dự án vốn kém hơn, do đó, không khuyến khích đầu tư và làm giảm lượng cầu vốn vay. Ngoài việc ảnh hưởng đến tiết kiệm quốc gia và đầu tư trong nước, lãi suất thực trong một quốc gia còn ảnh hưởng đến dòng vốn ròng chảy ra của nước này. Thực vậy, khi hai quỹ đầu tư, một ở Việt Nam và một ở Trung Quốc, xem xét quyết định nên mua trái phiếu Chính phủ Việt Nam hay trái phiếu Chính phủ Trung Quốc. Người quản lý quỹ sẽ đưa ra quyết định này một phần dựa vào so sánh lãi suất thực ở Việt Nam và Trung Quốc. Khi lãi suất thực tế của Việt Nam tăng lên, trái phiếu Chính phủ Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn cho cả hai quỹ này. Do đó, việc tăng lãi suất thực tế ở Việt Nam sẽ làm nhu cầu mua tài sản nước ngoài của người Việt Nam và khuyến khích người nước ngoài mua tài sản của Việt Nam. Với cả hai lý do này, đầu tư nước ngoài ròng của Việt Nam sẽ giảm khi lãi suất thực tế cao hơn.



Hình 9.2. Đầu tư nước ngoài ròng và lãi suất thực tế

Sử dụng phương pháp phân tích cung - cầu thông thường, chúng ta biểu diễn thị trường vốn vay trên đồ thị (Hình 9.3). Đường cung vốn vay (S_L) dốc lên vì lãi suất cao hơn làm tăng cung vốn vay. Đường cầu vốn vay (D_L) dốc xuống vì lãi suất cao hơn làm giảm lượng cầu vốn vay bao gồm tổng đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài ròng. Nghĩa là trong nền kinh tế mở, cầu về vốn vay không chỉ phát sinh từ những người muốn vay tiền để mua hàng đầu tư trong nước mà còn từ những người muốn vay tiền để mua tài sản nước ngoài.

Lãi suất điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về vốn vay. Nếu lãi suất nhỏ hơn mức lãi suất cân bằng ($r < r_0$), lượng cung về vốn vay nhỏ hơn lượng cầu về vốn vay, do đó sự thiếu hụt này sẽ đẩy lãi suất lên. Ngược lại, nếu lãi suất nằm trên mức cân bằng ($r > r_0$), lượng cung về vốn vay sẽ lớn hơn lượng cầu về vốn vay, sự dư thừa này sẽ gây áp lực giảm lãi suất. Kết quả là tại mức lãi suất cân bằng, lượng vốn mà nền kinh tế tiết kiệm sẽ đúng bằng tổng lượng đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài ròng mong muốn.



Hình 9.3. Thị trường vốn vay trong nền kinh tế mở

3. Thị trường ngoại hối

Thị trường thứ hai trong mô hình nền kinh tế mở là thị trường ngoại hối. Những người tham gia thị trường này trao đổi nội tệ lấy ngoại tệ và ngược lại. Trở lại đồng nhất thức trong nền kinh tế mở:

$$\text{Đầu tư nước ngoài ròng} = \text{Xuất khẩu ròng}$$

$$\text{Tức là} \quad \text{NCO} = \text{NX}$$

Nếu nhìn nhận hai về của đồng nhất thức này là đại diện cho hai lực lượng trên thị trường ngoại hối thì có thể thấy rằng:

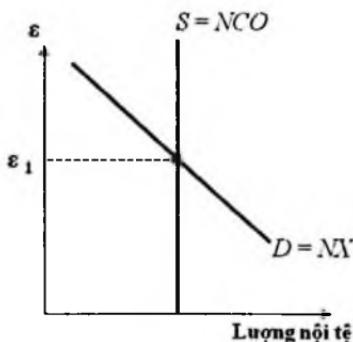
- *NCO* hình thành nên *cung nội tệ* ($S_{nội tệ}$) trên thị trường ngoại hối bởi vì để đầu tư ra nước ngoài thì cần phải có ngoại tệ, nhà đầu tư cần phải đổi nội tệ ra ngoại tệ, hành động này làm tăng cung nội tệ trên thị trường ngoại hối. Có một điểm cần lưu ý ở đây là *NCO* được xem là cung nội tệ “ròng”, do đó khi người nước ngoài mua tài sản trong nước (làm *NCO* giảm) sẽ làm cung nội tệ giảm xuống thay cho quan điểm cầu nội tệ tăng lên (do quan sát trực quan rằng người nước ngoài cần nội tệ để mua tài sản trong nước).

- *NX* hình thành nên *cầu nội tệ* ($D_{nội tệ}$) trên thị trường ngoại hối bởi vì khi người nước ngoài mua hàng hóa của nền kinh tế sản xuất, họ cần đổi ngoại tệ sang nội tệ, hành động này tạo nên cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối. Tương tự với phân tích ở trên, *NX* thể hiện lượng cầu nội tệ “ròng”, do đó khi người dân trong nước mua hàng nhập khẩu (làm *NX* giảm) sẽ làm cầu nội tệ giảm xuống thay cho quan điểm cung nội tệ tăng lên (quan điểm từ quan sát trực quan rằng khi mua hàng hóa ở nước ngoài thì cần phải đổi nội tệ sang ngoại tệ, tức tăng cung nội tệ).

Tỷ giá hối đoái thực tế sẽ là yếu tố làm cân bằng cung và cầu trên thị trường ngoại hối. Như chúng ta đã thấy trong các chương trước, tỷ giá hối đoái thực tế là giá tương đối của hàng hóa trong nước và nước ngoài. Do đó, nó là một yếu tố quyết định quan trọng của xuất khẩu ròng. Khi tỷ giá thực của Việt Nam lên giá, hàng hóa của Việt Nam trở nên đắt hơn tương đối so với hàng hóa nước ngoài, làm cho hàng hóa của Việt Nam kém hấp dẫn hơn đối với người tiêu dùng cả trong và ngoài nước. Vì thế làm cho xuất khẩu giảm và nhập khẩu tăng. Cả hai yếu tố này làm cho xuất khẩu ròng của Việt Nam xấu đi. Do đó, một sự lên giá của tỷ giá thực làm giảm lượng cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối.

Sự thay đổi của tỷ giá thực tế không làm ảnh hưởng tới dòng vốn di chuyển giữa nền kinh tế với thế giới. Như đã thảo luận trước đó, dòng vốn ròng chảy ra phụ thuộc vào lãi suất thực tế là yếu tố được hình thành trên thị trường vốn vay. Do đó, khi thảo luận về thị trường ngoại tệ, chúng ta xem lãi suất thực tế là biến số cho trước và vì thế đầu tư nước ngoài ròng sẽ không phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái.

Nhận định về dòng vốn ròng chảy ra không phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái có vẻ chưa thuyết phục khi chúng ta quan sát bên ngoài. Bởi vì, một giá trị trao đổi cao hơn của đồng nội tệ không chỉ làm cho hàng hóa nước ngoài rẻ hơn đối với người dân trong nước mà cũng làm cho tài sản nước ngoài rẻ hơn. Người ta có thể đoán rằng điều này sẽ làm cho tài sản nước ngoài hấp dẫn hơn. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng một nhà đầu tư trong nước cuối cùng sẽ muốn biến tài sản nước ngoài, cũng như bất kỳ lợi nhuận thu được trên nó trở thành nội tệ. Ví dụ, giá trị cao của đồng USD làm cho một người Mỹ mua cổ phiếu trong một công ty Nhật Bản ít tốn kém hơn, nhưng khi cổ phiếu đó được trả cổ tức, người Mỹ sẽ nhận được cổ tức tính bằng Yên. Ở mức tỷ giá với giá trị của USD cao thì lượng cổ tức thu được sẽ đôi được ít USD hơn. Vì vậy, những thay đổi trong tỷ giá hối đoái ảnh hưởng cả chi phí mua tài sản nước ngoài và lợi ích của việc sở hữu chúng và hai hiệu ứng này bù trừ cho nhau. Bởi vậy, mô hình của chúng ta về nền kinh tế mở thừa nhận rằng vốn ròng chảy ra không phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái thực tế.



Hình 9.4. Thị trường ngoại hối

Hình 9.4 mô tả quan hệ cung và cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối. Đường cầu nội tệ dốc xuống vì xuất khẩu ròng, yếu tố hình thành cầu nội tệ tăng lên khi tỷ giá thực tế giảm và ngược lại. Còn đường cung ngoại tệ thẳng đứng vì dòng vốn chảy ra nước ngoài ròng không phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái.

Tỷ giá hối đoái thực tế điều chỉnh để đảm bảo trạng thái cân bằng trong thị trường này. Tỷ giá điều chỉnh để cân bằng cung và cầu đối với đồng USD cũng giống như giá của bất kỳ hàng hóa nào là yếu tố điều chỉnh để cân bằng cung và cầu hàng hóa trên thị trường. Nếu tỷ giá hối đoái thực

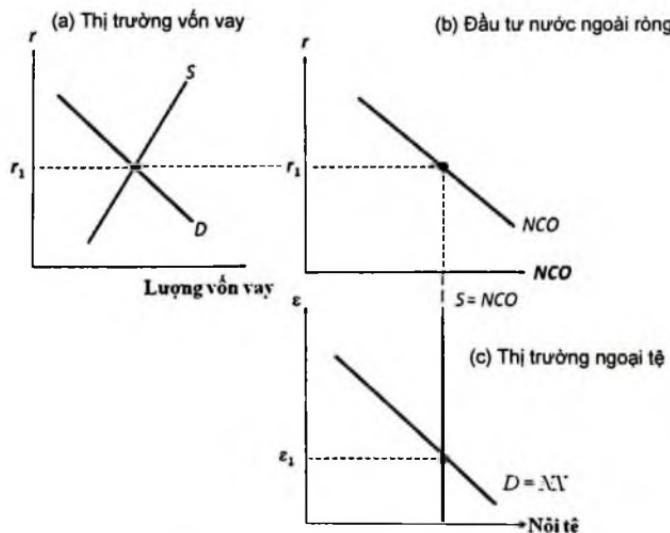
tỷ ở dưới mức cân bằng, số lượng nội tệ cung ứng sẽ ít hơn lượng cầu nội tệ. Kết quả là tình trạng thiếu nội tệ trên thị trường ngoại hối sẽ đẩy giá trị của đồng nội tệ tăng lên. Ngược lại, nếu tỷ giá hối đoái thực tế là trên mức cân bằng, số lượng nội tệ cung ứng sẽ vượt quá số lượng yêu cầu. Thặng dư nội tệ sẽ đẩy giá trị của đồng nội tệ giảm xuống. Như vậy, tại mức tỷ giá thực tế cân bằng, cầu nội tệ của người nước ngoài phát sinh từ xuất khẩu ròng hàng hóa và dịch vụ sẽ bằng với cung nội tệ phát sinh từ những đầu tư nước ngoài ròng của nền kinh tế.

4. Cân bằng trong nền kinh tế mở

Chúng ta đã thảo luận về cung và cầu tại hai thị trường: thị trường vốn vay và thị trường ngoại hối. Nay giờ hãy xem xét mối quan hệ giữa hai thị trường dựa trên những đồng nhất thức trong nền kinh tế mở mà đã được xem xét:

$$\begin{aligned} S &= I + NCO \\ \text{và} \quad NCO &= NX \end{aligned}$$

Trên thị trường vốn vay, cung vốn vay xuất phát từ tiết kiệm quốc dân (S), cầu vốn vay xuất phát từ đầu tư trong nước (I) và dòng vốn ròng chảy ra (NCO). Lãi suất thực tế là nhân tố điều chỉnh cân bằng cung và cầu trên thị trường vốn vay.



Hình 9.5. Cân bằng trong nền kinh tế mở

Trên thị trường ngoại tệ, cung nội tệ đến từ dòng vốn ròng chảy ra (NCO) và cầu nội tệ đến từ xuất khẩu ròng của nền kinh tế (NX). Tỷ giá thực tế là nhân tố điều chỉnh cân bằng cung và cầu trên thị trường ngoại tệ.

Như vậy, có thể thấy rằng đầu tư nước ngoài ròng là biến số liên kết thị trường ngoại tệ và thị trường vốn vay. Trên thị trường vốn vay, dòng vốn ròng chảy ra tạo nên một phần của cầu thị trường. Một người muốn mua một tài sản ở nước ngoài thì phải lấy nguồn lực từ thị trường vốn vay. Trên thị trường ngoại tệ, dòng vốn ròng chảy ra là tạo cung nội tệ trên thị trường. Một người muốn mua một tài sản từ nước ngoài phải có ngoại tệ tức là trên thị trường ngoại hối sẽ phải cung ứng nội tệ ra để đổi lấy ngoại tệ.

Hình 9.5 mô tả sự kết nối của hai thị trường: vốn vay và ngoại hối. Hai thị trường này xác định lãi suất thực và tỷ giá thực của nền kinh tế. Vì thế, phân tích cân bằng đồng thời ở hai thị trường này là cần thiết để nhìn thấy tác động của các chính sách cũng như các sự kiện kinh tế tới hai biến số này. Từ đó thấy được tác động của chính sách và sự kiện kinh tế tới các biến số vĩ mô khác như tiết kiệm quốc dân, đầu tư trong nước, dòng vốn chảy ra nước ngoài cũng như cán cân thương mại.

V. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH VÀ CÚ SỐC TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

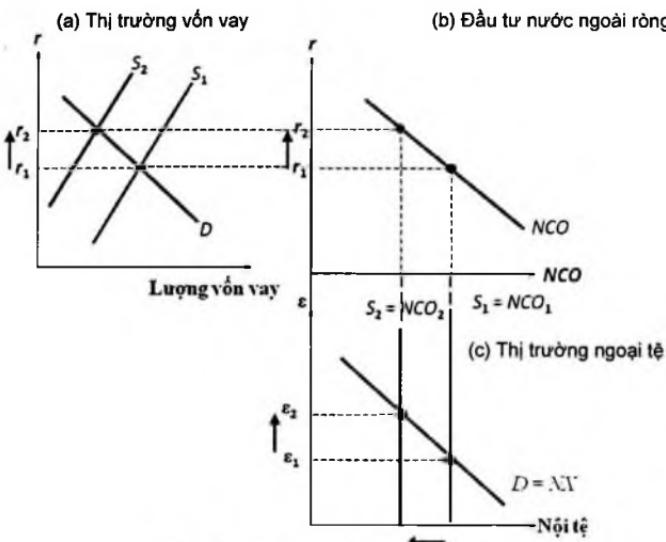
Sử dụng mô hình cân bằng đồng thời thị trường vốn vay và thị trường ngoại hối để phân tích tác động của các chính sách và các cú sốc tới các biến số vĩ mô trong nền kinh tế mở.

1. Tác động của thâm hụt ngân sách

Như đã phân tích ở trên, khi tình trạng ngân sách Chính phủ xấu đi, tiết kiệm Chính phủ sẽ giảm và do đó làm giảm tiết kiệm quốc dân. Trên thị trường vốn vay, đường cung dịch chuyển sang bên trái làm gia tăng lãi suất và thoái lui đầu tư. Mô tả trên đồ thị (hình 9.6) cho thấy đường cung vốn vay dịch chuyển sang bên trái từ S_1 sang S_2 . Sự giảm xuống trong tiết kiệm quốc dân gây thiếu hụt cung vốn vay do đó đẩy lãi suất tăng lên từ r_1 lên r_2 . Với mức lãi suất cao hơn, những nhà đầu tư sẽ vay vốn ít hơn do chi phí đầu tư tăng lên, cầu vốn vay sẽ giảm theo sự di chuyển dọc theo đường cầu. Đó chính là hiện tượng lấn át đầu tư đã được đề cập trong những chương trước.

Trong nền kinh tế mở, sự gia tăng trong lãi suất từ r_1 lên r_2 không chỉ làm giảm đầu tư trong nước mà còn làm giảm dòng vốn đầu tư nước ngoài

ròng NCO (sự giảm xuống trong đầu tư nước ngoài ròng cũng là một phần giảm xuống trong cầu vốn vay khi di chuyển tới điểm cân bằng mới có mức lãi suất cao hơn trên thị trường vốn vay). Bởi vì những khoản tiết kiệm được sử dụng cung ứng vốn ở trong nước có mức lãi suất cao hơn nên hạn chế các hoạt động đầu tư ra nước ngoài, những người tiết kiệm sẽ mua tài sản nước ngoài ít hơn. Lãi suất cao hơn thu hút đầu tư từ nước ngoài làm thêm vào sự giảm xuống trong NCO. Như vậy khi tình trạng ngân sách Chính phủ xấu đi cả hành vi của người dân trong nước và người nước ngoài làm giảm đầu tư nước ngoài ròng.



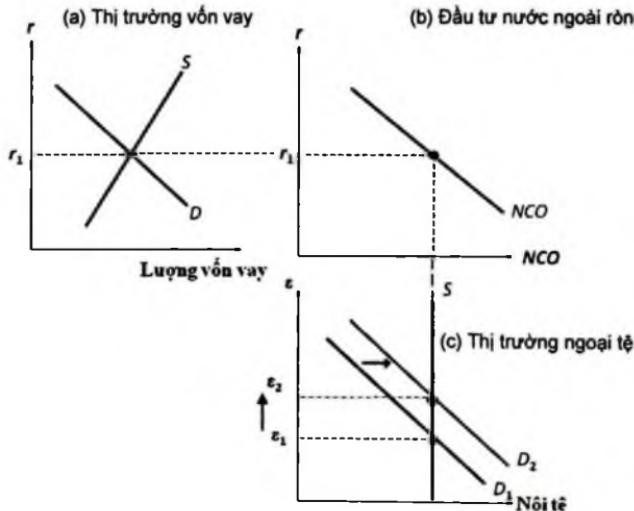
Hình 9.6. Tác động của thâm hụt ngân sách

Sự giảm xuống trong đầu tư nước ngoài ròng do tác động của thâm hụt ngân sách tác động tới thị trường ngoại hối qua cung nội tệ. Khi đầu tư nước ngoài ròng ít hơn, cần ít ngoại tệ hơn để đầu tư ra nước ngoài nên cung ít nội tệ hơn trên thị trường ngoại hối. Trên đồ thị (hình 9.6), đường cung nội tệ dịch chuyển về bên trái từ S₁ tới S₂. Sự giảm cung nội tệ làm tăng giá nội tệ từ ε₁ lên ε₂. Sự tăng giá này lại làm cho hàng hóa của nền kinh tế đắt lên một cách tương đối so với hàng hóa nước ngoài, do đó cả cư dân trong nước và cư dân nước ngoài chuyển từ tiêu dùng hàng hóa của nền kinh tế sang tiêu dùng hàng hóa của nền kinh tế khác, làm cho xuất khẩu giảm và nhập khẩu tăng. Vì thế xuất khẩu ròng giảm.

Như vậy, trong một nền kinh tế mở, thâm hụt ngân sách sẽ làm tăng lãi suất thực, hiện tượng lán át đầu tư trong nước và giảm xuống trong đầu tư nước ngoài ròng, từ đó làm tăng giá đồng tiền gây nên thâm hụt cán cân thương mại. Hiện tượng này còn được gọi là tình trạng *thâm hụt kép* (thâm hụt ngân sách kéo theo thâm hụt cán cân thương mại).

2. Chính sách thương mại

Chính sách thương mại là những chính sách mà Chính phủ áp dụng nhằm tác động trực tiếp tới số lượng hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu. Chính sách thương mại có rất nhiều hình thức và công cụ khác nhau với mục đích chính là hạn chế hàng hóa nhập khẩu để bảo vệ hàng hóa sản xuất trong nước. Ví dụ, Chính phủ có thể sử dụng công cụ thuế, đánh thuế cao hơn vào hàng hóa nhập khẩu hoặc sử dụng công cụ hạn ngạch, đưa ra những hạn mức về số lượng hàng hóa được phép nhập khẩu vào nền kinh tế.



Hình 9.7. Tác động của chính sách hạn chế nhập khẩu

Chúng ta xem xét tác động của chính sách thương mại vào nền kinh tế mở thông qua công cụ hạn ngạch nhập khẩu, một tình huống đơn giản. Giả định rằng ngành dệt may của Việt Nam đang bị cạnh tranh mạnh mẽ với hàng dệt may Trung Quốc, Chính phủ Việt Nam quyết định áp dụng mức hạn ngạch về số lượng hàng dệt may Trung Quốc được nhập khẩu vào Việt

Nam. Với việc hạn chế nhập khẩu, cán cân thương mại của Việt Nam được cải thiện.

Sự giảm xuống trong nhập khẩu từ chính sách thương mại nên tại mọi mức tỷ giá, xuất khẩu ròng tăng lên. Do cư dân nước ngoài cần nội tệ để mua lượng hàng hóa xuất khẩu ròng nên đường cầu nội tệ dịch chuyển sang bên phải. Mô tả tác động của chính sách thương mại bằng đồ thị (hình 9.7) cho thấy, đường cầu nội tệ dịch chuyển từ D_1 sang D_2 làm cho đồng nội tệ tăng giá từ ϵ_1 lên ϵ_2 trên thị trường ngoại tệ.

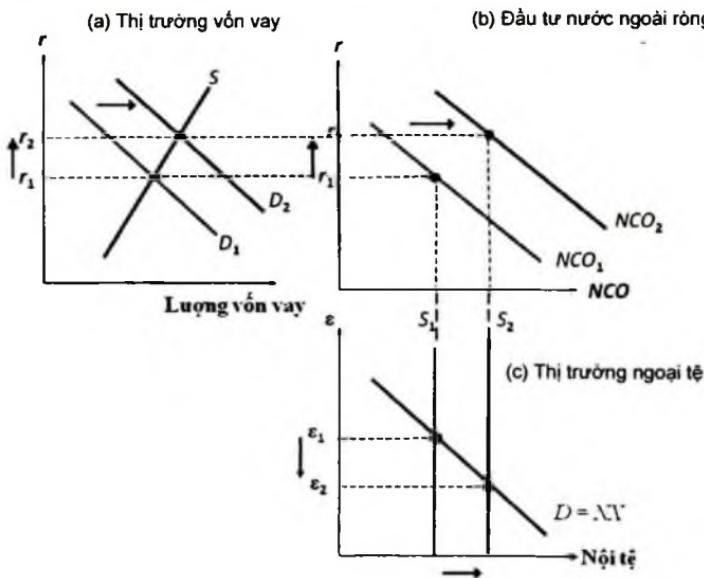
Do chính sách hạn chế nhập khẩu không tác động đến thị trường vốn vay nên trong nền kinh tế không có sự thay đổi trong lãi suất thực, do đó không có tác động gì đến dòng vốn đầu tư nước ngoài ròng. Và bởi vì đầu tư nước ngoài ròng không thay đổi nên xuất khẩu ròng của nền kinh tế cũng không đổi. Như vậy chính sách hạn chế nhập khẩu không làm thay đổi tình trạng cán cân thương mại trong khi nhập khẩu giảm xuống. Điều này có nghĩa là đã có sự giảm xuống trong xuất khẩu một lượng tương ứng với sự giảm xuống trong nhập khẩu. Chúng ta có thể thấy được nguyên nhân gây nên giảm sút trong xuất khẩu là do sự thay đổi trong tỷ giá thực, sự hạn chế nhập khẩu làm đồng nội tệ lên giá, do đó hàng hóa của nền kinh tế trở nên đắt lên tương đối so với hàng hóa nước ngoài, khuyến khích nhập khẩu và hạn chế xuất khẩu. Do đó làm triệt tiêu tác động cải thiện cán cân thương mại từ chính sách hạn chế nhập khẩu.

Như vậy, chính sách hạn chế nhập khẩu không làm thay đổi lãi suất, đầu tư trong nước và nước ngoài cũng như cán cân thương mại, chính sách này làm đồng nội tệ lên giá và làm giảm xuất khẩu và nhập khẩu một lượng tương đương như nhau.

Xét về góc độ vĩ mô, chính sách hạn chế nhập khẩu không ảnh hưởng tới cán cân thương mại nhưng xét dưới góc độ vi mô, chính sách này làm mang lại lợi ích cho ngành công nghiệp sản xuất hàng hóa được bảo hộ nhưng làm tổn hại đến những ngành sản xuất hàng hóa xuất khẩu.Thêm vào đó, chính sách cũng làm cản trở quá trình tự do hóa thương mại, là quá trình mà theo quan điểm của các nhà kinh tế, sẽ làm gia tăng lợi ích kinh tế giữa các quốc gia nhờ vào chuyên môn hóa sản xuất những hàng hóa có ưu thế.

3. Bất ổn chính trị và sự rút vốn

Khi một nền kinh tế đối mặt với những bất ổn về chính trị sẽ làm giá tăng rủi ro của những khoản vốn đầu tư trong nền kinh tế. Và vì thế sẽ ảnh hưởng tới các quyết định của các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài. Các nhà đầu tư sẽ lựa chọn những nơi đầu tư ít rủi ro hơn. Các nhà đầu tư trong nước sẽ tìm đến các quỹ đầu tư ở nước ngoài, còn các nhà đầu tư nước ngoài sẽ rút vốn khỏi nền kinh tế và tìm đến những nước khác an toàn hơn cho các khoản đầu tư của mình. Trong nền kinh tế sự rút vốn khỏi nền kinh tế và chảy ra nước ngoài tăng lên nhanh chóng. Đầu tư nước ngoài ròng gia tăng làm tăng cầu trên thị trường vốn vay.



Hình 9.8. Tác động của bất ổn chính trị

Mô tả trên đồ thị (hình 9.8) cho thấy, với sự bất ổn về chính trị, trên thị trường vốn vay, đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải từ D_1 sang D_2 và đồng thời cũng có một sự dịch chuyển sang phải của đường đầu tư nước ngoài ròng từ NCO_1 sang NCO_2 do với mọi mức lãi suất, đầu tư nước ngoài ròng gia tăng. Mặc dù sự gia tăng lãi suất làm cho các tài sản trong nền kinh tế hấp dẫn hơn vì có khả năng sinh lời cao hơn nhưng sự bất ổn chính trị dẫn đến dòng vốn chảy ra mạnh mẽ chi bù giảm bớt một phần sự chảy ra của

dòng vốn. Do các nhà đầu tư có gắng rút vốn khỏi các tài sản của nền kinh tế nên làm cung nội tệ trên thị trường ngoại hối tăng lên, đường cung nội tệ dịch chuyển từ S_1 sang S_2 , dẫn tới sự mất giá của đồng nội tệ.

Những bất ổn kinh tế và chính trị làm gia tăng rủi ro của các tài sản trong nền kinh tế gây nên sự rút vốn quốc tế, từ đó kéo theo đồng nội tệ mất giá, gây khủng hoảng tiền tệ đã xảy ra ở một số nước trên thế giới như khủng hoảng tiền tệ Mêhicô năm 1994, các nước Đông Nam Á năm 1997, nước Nga năm 1998, hay Ác-hen-ti-na năm 2002.

BÀI ĐỌC:

KINH TẾ VIỆT NAM VÀ CHỮ "MỞ" KỲ DIỆU

Có những điều có thể gọi là kỳ diệu mà chúng ta được chứng kiến trong cuộc đời. Một trong những điều kỳ diệu đó là sự thay đổi thịt của nền kinh tế Việt Nam trong 25 năm qua. Thật ra, những thành tích mà nền kinh tế Việt Nam đã đạt được trên tiến trình tăng trưởng gần ba thập niên (1986-2010) còn khá khiêm tốn, và ở một góc nhìn nào đó, không thể so sánh được với sự thịnh kinh tế của Nhật Bản trong những năm 1960, sự trỗi dậy kinh tế đầy ngoạn mục của Hàn Quốc trong những năm 1970 - 1980 và sự tăng trưởng kinh tế vĩ bão của Trung Quốc vào những thập niên cuối thế kỷ XX. Nhưng đối với những người sống ở Việt Nam trong những năm đầy khó khăn của thời kỳ bao cấp vào đầu thập niên 80 của thế kỷ trước, và được chứng kiến những thay đổi đến ngày hôm nay, điều kỳ diệu là có thật [...]

Một chữ “mở” làm nên sự kỳ diệu

Nếu có thể tổng kết điều gì đã làm nên sự kỳ diệu của nền kinh tế Việt Nam chỉ bằng một chữ thôi, bạn sẽ chọn chữ nào? Riêng tôi là chữ **Mở**. Giống như chữ Hòa mà Gia Cát Lượng và Chu Du đã chọn lựa làm phương sách tấn công Tào Tháo để tạo nên chiến tích lịch sử Xích Bích, mở đường cho thế tam phân thiên hạ thời Tam Quốc ở Trung Quốc, chữ **Mở** ở Việt Nam là một phương lược kinh tế đúng đắn giúp giải phóng nguồn nội lực tiềm tàng và dẻo dai của đất nước, đưa nền kinh tế quốc dân vượt qua thời điểm bị suy kiệt gần như chạm đáy vào cuối năm 1985 để chuyển mình đi lên. Có những lĩnh vực kinh tế mà chữ **Mở** đã tạo nên điều kỳ diệu như một chiếc đũa thần.

Cuộc cải tổ hệ thống ngân hàng vào năm 1989 - 1990, như nhận định của cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt, là một bước đột phá quan trọng nhất làm thay đổi sâu sắc cục diện kinh tế đất nước, mở đường cho những cánh cửa mở và những thành tựu lớn hơn trên những lĩnh vực kinh tế khác và điều quan trọng là đã thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường.

Kể từ ngày ban hành Pháp lệnh ngân hàng năm 1990, hệ thống ngân hàng mới đã không ngừng phát triển cả về lượng lẫn về chất. Nó đã giúp nền kinh tế vượt qua cơn khủng hoảng tài chính của những năm 1990, 1991 và sau đó, chính hệ thống ngân hàng đổi mới đã góp phần đáng kể trong

việc cả nước thực hiện kỳ tích đầy tốc độ phát triển GDP trong ba năm liên tiếp trên 8%/năm, gấp đôi tốc độ tăng trưởng những năm trước đó.

Cánh cửa mở của hệ thống ngân hàng Việt Nam đã mở rộng cánh cửa của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam. Sau những trục trặc của hệ thống hợp tác xã tín dụng non trẻ và thiếu kinh nghiệm của những năm 1988-1990, các ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập sau Pháp lệnh có cơ cấu tổ chức vững chắc hơn, nguồn vốn lớn hơn, nhân sự giỏi hơn và được quản lý tốt hơn đã trở thành luồng gió lớn nâng cánh diều kinh tế tư doanh bay lên.

Nhờ chính sách Mở của Nhà nước và sự phát triển của các ngân hàng thương mại, từ năm 1993, kinh tế tư nhân đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Trong giai đoạn từ năm 2000 - 2009, số lượng doanh nghiệp tư nhân tăng bình quân 22%/năm. Tỷ trọng thu ngân sách nhà nước từ khu vực kinh tế tư nhân đã tăng từ 6% (năm 2002) lên trên 11% (năm 2008). Riêng năm 2008, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đóng góp vào GDP gần 47%, trong đó có phần đóng góp quan trọng của kinh tế tư nhân; ở một số địa phương tỷ lệ này còn cao hơn như TP. Hồ Chí Minh là 51,4%, Cần Thơ là gần 73%.

Trong thời gian này, khu vực kinh tế tư nhân đã tạo công ăn việc làm cho trên 5 triệu lao động mới (chưa tính khu vực nông nghiệp), bình quân 800 ngàn lao động/năm, chiếm tỷ lệ 50% số lao động tăng thêm của cả nước. Số lượng doanh nghiệp tư nhân đã gia tăng mạnh mẽ, ước tính đến hết năm 2009 là 460.000 doanh nghiệp, tăng 15 lần trong vòng chín năm, tuy nhiên phần lớn ở quy mô vừa và nhỏ, số doanh nghiệp tư nhân lớn còn khá khiêm tốn.

Một hệ thống ngân hàng có giao dịch toàn cầu cũng đầy mạnh mẽ phát triển đầu tư nước ngoài, thúc đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế giữa Việt Nam và phần còn lại của thế giới.

Cho đến nay, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đã có 9.500 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn 98 tỷ USD vào Việt Nam. Trong đó, vốn thực hiện đạt khoảng 40 tỷ USD từ 82 quốc gia và vùng lãnh thổ. Gần 100 trong tổng số 500 tập đoàn tài chính và công nghiệp lớn của thế giới đã đầu tư vào Việt Nam.

Riêng năm 2007, đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài vào ngân sách lên tới 1,5 tỷ USD, tạo việc làm cho 1,2 triệu lao động trực tiếp và nhiều triệu lao động gián tiếp. Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam thật sự là một nền kinh tế mở, có độ hội nhập khá sâu vào nền kinh tế thế giới, khi tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu (2009) đã lên đến 150% tổng giá trị GDP. Hoạt động ngoại thương và đầu tư nước ngoài có một vị trí quan trọng ngày càng lớn trong tiến trình và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam.

Nhưng hội nhập kinh tế đòi hỏi nâng cao năng lực cạnh tranh. Khi điều kỳ diệu đã qua đi, chúng ta phải đương đầu với những khó khăn mới. Ngoại thương tuy phát triển mạnh, nhưng vẫn nạn nhập siêu kéo dài đang là một bài toán khó trong nỗ lực phục hồi các cân đối vĩ mô.

Sự chọn lựa giữa lạm phát và tăng trưởng vẫn đang là một sự chọn lựa đầy khó khăn, và mục tiêu tăng trưởng trong ổn định vẫn còn là sứ mệnh bất khả thi của chính sách tài chính tiền tệ quốc gia. Tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vừa mới bắt đầu đã chạm mức giới hạn của nguồn nhân lực nội địa. Và trên hết, hiệu quả đầu tư và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế có vẻ đang kiệt sức, khi chi phí vận hành nền kinh tế tăng nhanh và chỉ số ICOR, từ con số 2,5 của hai mươi năm trước đây đã lên đến con số khó tin là 8,5 (2009) theo ước lượng của các nhà phân tích kinh tế.

Trong quá khứ, chũ Mở đã tạo nên điều kỳ diệu cho nền kinh tế, và phải chăng nó vẫn còn năng lực đó khi hướng về tương lai?

HUỲNH BÙU SƠN
(Trích Doanh nhân Sài Gòn)

TÓM TẮT CHƯƠNG

Chương này cung cấp cơ sở ban đầu của thương mại quốc tế như lý thuyết về lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh. Thương mại quốc tế diễn ra là xu hướng tất yếu vì nó đem lại lợi ích cho mọi quốc gia tham gia vào thương mại quốc tế.

Chương này cũng cung cấp một số khái niệm cơ bản về kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở như cán cân thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái, thị trường ngoại hối, hệ thống tỷ giá, chính sách tỷ giá... Trong nền kinh tế mở, cán cân thanh toán quốc tế được dùng để ghi chép lại tất cả các giao dịch kinh tế của một quốc gia với các nước còn lại trên thế giới. Cán cân thanh toán bao gồm: (1) cán cân vãng lai, (2) cán cân vốn và tài chính, và (3) cán cân bù đắp chính thức. Tỷ giá hối đoái bao gồm tỷ giá danh nghĩa và tỷ giá thực tế. Trong dài hạn tỷ giá thực tế có xu hướng thay đổi dựa trên nguyên tắc ngang bằng sức mua và thay đổi của tỷ giá danh nghĩa phụ thuộc vào mức độ lạm phát.

Mô hình cơ bản cân bằng đồng thời thị trường vốn vay và thị trường ngoại hối được giới thiệu để phân tích tác động của các chính sách và cú sốc tới nền kinh tế mở trong dài hạn. Mô hình đã giải thích tác động của thâm hụt ngân sách tới thâm hụt thương mại tạo nên hiện tượng thâm hụt kép trong nhiều nền kinh tế. Mô hình cũng giúp hiểu được tác động của các chính sách bảo hộ sản xuất tới thương mại quốc tế cũng như nguyên nhân gây nên các cuộc khủng hoảng tiền tệ trên thế giới.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vì sao có thương mại quốc tế? Hãy chỉ ra lợi ích mà thương mại quốc tế mang lại cho khả năng tiêu dùng của mỗi quốc gia tham gia thương mại quốc tế?
2. Vai trò của Cán cân thanh toán quốc tế là gì? Cho biết nguyên tắc ghi chép trong Cán cân thanh toán quốc tế?
3. Phân biệt tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế? Khi nền kinh tế thực hiện phá giá đồng tiền, cán cân thương mại có luôn được cải thiện hay không? Vì sao?
4. Vì sao nói một quốc gia có thâm hụt thương mại là một quốc gia đi vay ròng?
5. Hãy cho biết tác động của thâm hụt ngân sách tới tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại?

THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Nền kinh tế đóng:	Closed Economy
Nền kinh tế mở:	Open Economy
Lợi thế tuyệt đối:	Absolute Advantage
Lợi thế so sánh:	Comparative Advantage
Cán cân thanh toán quốc tế:	Balance of Payments
Cán cân thương mại:	Trade Balance
Cán cân vãng lai:	Current Account Balance
Cán cân vốn:	Capital Account Balance
Cán cân tài chính:	Financial Account Balance
Đầu tư nước ngoài ròng:	Net Capital Outflow
Tỷ giá hối đoái danh nghĩa:	Nominal Exchange Rate
Tỷ giá hối đoái thực tế:	Real Exchange Rate
Ngang bằng sức mua:	Purchasing Power Parity
Mất giá đồng tiền:	Depreciation
Lên giá đồng tiền:	Appreciation
Phá giá đồng tiền:	Devaluation
Nâng giá đồng tiền:	Revaluation
Thị trường ngoại hối:	Foreign Exchange Market
Chính sách thương mại:	Trade Policy
Sự rút vốn:	Capital Withdrawal

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adam Smith, *Nguồn gốc của cải của các quốc gia (An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations)*, London, 1776.
2. Begg, Fisher and Pornbusch, *Economics 9th*, McGraw-Hill, 2011.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Kinh tế học vĩ mô*, NXB Giáo dục, 2009.
4. Frank and Bernanke, *Principles of Macroeconomics 3rd*, Worth Publisher, 2007.
5. Glenn Hubbard and Tony O'Brien, *Macroeconomics 2nd*, Prentice Hall, 2008.
6. Hoàng Xuân Bình, *600 câu hỏi trắc nghiệm kinh tế học vĩ mô cơ bản*, NXB Thông tin và Truyền thông, 2012.
7. Huỳnh Hữu Sơn, *Kinh tế Việt Nam và chữ 'mở' kỳ diệu*, Doanh nhân Sài Gòn, 2011.
8. John M.Keynes, *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ (The general theory of employment, interest and money)*, London, 1936.
9. *Journal of Political Economy*, the University of Chicago press, số 94, 10/1986.
10. *Journal of Monetary Economics*, Elsevier, số 22, 11/1988.
11. Lê Vinh Danh, *Chính sách tiền tệ và sự điều tiết vĩ mô của Ngân hàng Trung ương ở các nước tư bản phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia, 1997.
12. Minh Ngọc, *Chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn nhiều việc phải làm*, Website Thủ tướng Chính phủ, 2013.
13. N. Gregory Mankiw, *Macroeconomics 7th*, Worth Publisher, 2010.
14. N. Gregory Mankiw, *Principles of Macroeconomics 3rd*, Worth Publisher, 2003.
15. N. Gregory Mankiw, *Principles of Economics 6th*, South - Western CENAGE learning, 2011.
16. Nguyễn Văn Công, *Nguyên lý kinh tế vĩ mô*, NXB Lao động, 2006.
17. Nguyễn Văn Công, *Hướng dẫn thực hành kinh tế vĩ mô*, NXB Thông kê, 2002.

18. Nguyễn Văn Tiết, *Giáo trình Kinh tế Tiền tệ ngân hàng*, NXB Thống kê, 2010.
19. Oliver Blanchard, *Macroeconomics 1st*, Prentice Hall, 2010.
20. Paul Krugman & Robin Wells, *Macroeconomics 2nd*, Worth Publisher, 2006.
21. Paul Krugman, Robin Wells & Kathryn Graddy, *Essentials of Economics 2nd*, Worth Publisher, 2011.
22. Paul Samuelson & William D. Nordhaus, *Economics 14th*, McGraw-Hill, 1991.
23. Paul Samuelson và W. D. Nordhaus, *Kinh tế học*, NXB Thống kê, 2002.
24. Phan Minh Ngọc, *Ôn định kinh tế vĩ mô: Cái gì, tại sao và thế nào?*, Doanh nhân Sài Gòn, 2014.
25. Phương Ly, *Nhận diện kinh tế ngầm ở Việt Nam hiện nay*, NCEIF, 2010.
26. Trần Thọ Đạt, *Các mô hình tăng trưởng kinh tế*, NXB Thống kê, 2005.
27. Thomas R.Malthus, *An Essay on the Principle of Population as It Affects the Future Improvement of Society*, St.Paul's Church-yard, 1979.
28. Vũ Đình Bách và một số tác giả, *Kinh tế học vĩ mô*, NXB Giáo dục, 1999.
29. Ward, D & D. Begg, *Economics - Student Workbook 8th*, MacGraw-Hill, 2007.
30. Trang web tham khảo

www.adb.org.vn

www.imf.org

www.worldbank.org

www.unescap.org

www.oecd.org

www.intracen.org

www.customs.gov.vn

www.mpi.gov.vn

www.mof.gov.vn

www.ecna.gov.vn

www.gso.gov.vn

www.thutuong.chinhphu.vn

GIÁO TRÌNH

KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN

Chịu trách nhiệm xuất bản: PHẠM NGỌC KHÔI
Biên tập và sửa bản in: NGUYỄN TIỀN HÙNG
NGUYỄN QUỲNH ANH
NGUYỄN MINH CHÂU
Trình bày bìa: ĐẶNG NGUYỄN VŨ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04 3942 2443 Fax: 04 3822 0658
Website: <http://www.nxbkhkt.com.vn>. Email: nxbkhkt@hn.vnn.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
28 Đồng Khởi - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh. ĐT: 08 3822 5062

In 2.000 bản, khổ 16 × 24 cm, tại Công ty TNHH In và TM Trường Xuân.

Số đăng ký xuất bản: 2247-2014/CXB/5-132/KHKT.

Quyết định xuất bản số: 221/QĐXB-NXBKHKT ngày 29 tháng 12 năm 2014.

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2015.